CHƯƠNG THỨ I

攝　生

NHIẾP SANH

(cách giử gìn mạng sống)

Từ đây về sau mười chương là nguyên văn
Sách HOÀNG ĐẾ NỘI KINH

1.

原文：上古之人。春秋皆度百歲。而動作不衰。今時之人。年半百而動作皆衰者。時世異耶。

答云：上古之人。飲食有節。起居有常。不妄作勞。故能形與神俱。而盡終其天年。度百歲而去（指身体各部不然也）今時之人不然也。以酒爲漿。以妄爲常。以醉入房。以欲竭其精。以耗散其真。不知持滿。不時神御。務快其心。逆生於樂。起居無節。故半百而衰也。（上古天真論）

DỊCH ÂM NGUYÊN VĂN: Thượng cổ chi nhơn, xuân thu giai độ bách tuế, nhi động tác bất suy; kim thời chi nhơn, niên bán bách nhi động tác giai suy giả. Thời Thế dị da?

Đáp Vân: Thượng cổ chi nhân, ẩm thực hữu tiết, khởi cư hửu thường, bất vọng tác lao, cố năng hình dữ thần câu, nhi tận chung kỳ thiên niên, độ bách tuế nhi khứ. (chỉ thân thể các bộ suy

lão chi tự nhiên tử, dữ bịnh tử bất đồng.) Kim thời chi nhơn bất nhiên giả. Dĩ tữu vi tương, dĩ vọag vi thường, dĩ túy nhập phòng, dĩ dục kiệt kỳ tinh, dĩ hao tán kỳ chân, bất tri trì mãn, bất thời ngự thần, vụ khoái kỳ tâm, nghịch sanh ư lạc, khởi cư vô tiết. Cố bán bách nhi suy giã.(Thượng Cổ Thiên Chân Luận)

DỊCH NGHĨA NCUYÊN VĂN: Người đời Thượng cổ, đều sống đến cả trăm tuổi là mức thường, mà hoạt động không suy giảm; người đời nay tuổi vừa nửa trăm, mà hoạt động đã suy giảm. Có phải chăng, đó là do thời thế xưa và nay khác nhau vậy vay ?

Đáp rằng: Người đời Thượng cổ, ăn uống có chừng đổi, thức ngủ có giờ giấc, không phí sức bậy bạ. Cho nên thể chất cũng như tinh thần đều được câu toàn, mà trọn hưởng tuổi trời, sống đúng với mức trăm tuổi mới chết. (chỉ cho thấy, thân thể và các bộ phận, do già yếu, tự nhiên suy nhược mà chết, chớ không chết vì bịnh tật) Người đời nay thì, không Phải thế. Lấy rượu làm nước uống, lấy quấy làm thường, ăn uống no say thì chui vào buồng kín, vì dâm dục làm khô kiệt tinh dịch, hao tán chân khí; không biết cách bảo trì cho sức khỏe được đầy đủ, không biết theo thời ngự trị tinh thần, chuyên theo việc khoái chí vui lòng, vui chơi nghịch với lẽ sống, ăn uống thức ngủ không chừng mực. Cho nên tuổi thọ vừa mới năm mươi mà sức khỏe đã hao mòn vậy. (Thượng Cổ Thiên Chân Luận)

經義： 飲食有節。起居有時爲身体上攝生之定律。不妄作勞即毋勞爾形毋搖爾精爲精神上攝生之定律

DỊCH ÂM KINH NGHĨA : Ẩm thực hữu tiết, khởi cư hữu thời, vi thân thể thượng NHIẾP SANH chi định luật. Bất vọng tác lao, (tức vô lao nhỉ hình, vô dao nhỉ tinh.) vi tinh thần thượng NHIẾP SANH chi định luật.

DỊCH NGHĨA KINH NGHĨA: Câu ăn uống có chừng mực, thức ngủ có giờ giấc, là định luật của sự bảo dưỡng sức khỏe cho thân thể ; câu «bất vọng tác lao,» tức là ý nghĩa của câu: «vô lao nhỉ hình, vô dao nhỉ tinh» (đừng để cho thân xác anh quá nhọc nhằn, đừng để cho tinh khí anh thường dao động) là định luật của sự giữ gìn sức khỏe cho tinh thần.

GIẢNG GIẢI: Câu, «kim thế chi nhơn, bất tri trì mãn, bất thời ngự thần» là nói : tinh thần tư tưởng của con người đời nay, phần nhiều dùng không đúng chỗ, bất cứ giờ phút nào, cũng hoạt động cho sự mơ ước không chánh đáng. Nhứt thiết, TIẾNG TỐT, SẮC ĐẸP, TIỀN BẠC, LỢI DANH đều là công cụ thích chí vui lòng, dục vọng không bờ bến, đam mê không giới hạn,. Vì đam mê theo thị dục, ham sống, vui sống mà không hay chính mình đi ngược lại với lẽ sống. Hèn chi Ông Mạch Tử nói : Chết ở trong cảnh an vui (tử ư an lạc) rất đúng vậy.

Lại còn, lấy rượu làm nước uống, lấy quấy làm phải, đắm đuối trong cảnh tửu sắc, khô kiệt tinh dịch, hao tán chân ngươn. Thế mà muốn sống đến cả trăm tuổi, thì làm sao sống nổi.

Phần nhiều con người, chỉ có hy vọng cho tương lai, và hồi tưởng lại những việc quá khứ, mà ít ai lưu ý đến hiện tại, phó mặc cho ngày giờ trôi qua, thật rất đáng tiếc ! Nếu biết lưu ý đến hiện

tại, quí báu ngày giờ, thì có thể trở nên bực vĩ nhân, hoặc nhà sáng tạo. Thảng nhứt : Không quá khứ, không vị lai, và cũng không hiện tại, phù hợp với tông chỉ của nhà Phật, thì con người sống đến trăm tuổi, cũng không khó gì.

2.

原文：上古聖人之教下也。皆謂之虛邪賊風。避之有時。恬澹虛無。真氣從之。，精神內守。病安從來。

DỊCH ÂM NGUYÊN VĂN : Thượng cổ Thánh nhân chi giáo hạ giả. Giai vị chi hư tà tặc phong, tỵ chi hữu thời, điềm đạm hư vô, chân khí tòng chi, tinh thần nội thủ, bịnh an tòng lai.

DỊCH NGHĨA NGUYÊN YĂN : Đời Thượng cổ Ông Thánh nhơn dạy bảo những người thấp thỏi hơn mình vậy. Đều gọi là hư tà (1) tặc phong(2), phải tùy theo thời mà tránh né ; trong lòng điềm đạm trống không, chân khí êm thuận, tinh thần giữ gìn ở trong, thì bịnh độc làm sao xâm nhập được.

---

1) Hư Tà : chử hư có nghĩa là không thực, một thứ bịnh độc nhìn không thấy được thực thể, lẩn lộn theo gió.

2) Tặc phong : có nghĩa là gió giặc, thứ gió mang theo bịnh độc làm hại người, nguy hiểm không thua gì giặc cướp.

經義：注重在精神充足。而不外散。身体維持自然之生活力。即無受病之機會。

DỊCH ÂM KINH NGHĨA : Chú trọng tại tinh thần sung túc, nhi bất ngoại tán, thân thể duy trì tự nhiên chi sinh hoạt lực, tức vô thọ bịnh chi cơ hội.

DỊCH NGHĨA KINH NGHĨA : Chú trọng tinh thần vẫn được đầy đủ ở bên trong, mà không bị ngoại cảnh phân tán ; tiềm lực sinh hoạt tự nhiên ở trong thân thể, lúc nào cũng được duy trì trên mức bình thường, tức không cơ hội tiếp nạp bịnh độc.

GIẢNG GIẢI : Dân Quốc năm thứ 26, lúc giặc Nhựt Bổn xâm nhập Đất Tấn, tinh thần tôi quá ư uất ức phiền muộn, bị kích thích cách cực độ, rồi tiếp theo phát bịnh đến một mức độ tương đương nghiêm trọng. Có phải chăng, vì chẳng biết tồn tâm theo phương pháp ; tinh thần nội thủ, điềm đạm hư vô, hệ lụy theo cảnh vật bên ngoài, mà ra nông nỗi ? Nếu thảng nhiên, như chim bay ngoài trời rộng, cá lội giữa biển khơi, tinh thần yên tỉnh, chân khí sung doanh mà lại ăn uống có tiết độ, tránh né gió độc, thực hành đúng theo lời dạy của Ông Thánh nhơn trên đây, thì đâu đến đỗi phải bịnh.

Chữ « điềm » nghĩa là : trong lòng không bận rộn. Chữ « đạm » nghĩa là : không đua chen theo cảnh vật bên ngoài. Chữ « hư vô » nghĩa là : không lo nghỉ buồn phiền, lảnh tịnh cách cực độ, gần như tự nhiên. Tinh khí không thương tổn, thần tứ không vọng động, gọi là : « nội thủ ». Trong Sách Nội Kinh có nhiều chỗ nói giống như vầy: Cho là, hưu dưỡng tinh thần, súc tích tinh khí, chính là mấu chốt của việc BẢO DƯỠNG MẠNG SỐNG (Nhiếp Sanh). Song phải biết tránh « hư tà tặc phong » không để cho gió lạnh kích thích, thì không bao giờ bị bịnh độc truyền nhiễm.

I) Chữ an ở đây, có khi đọc là « yên » nghĩa như chữ « hà »

3.

原文：清淨則肉腠閉拒。雖有大風苛毒。弗之能害。(生氣通天論)

DỊCH ÂM NGUYÊN VĂN: Thanh tịnh tắc nhục tấu bế cự, tuy hữu đại phong hà độc, phất chi năng hại. (Sinh Khí Thông Thiên Luận.

DỊCH NGHĨA NCUYÊN VĂN: Tinh thần thanh tịnh, thì tấu lý ở phần cơ nhục đóng kín; dầu gặp trong gió lớn, có mang theo chất bụi rác nhỏ nhặt, cũng không thể gây nên được bịnh hoạn.

經義：精神寧靜。真氣內守。則受病者鮮矣。

DỊCH ÂM KINH NGHĨA: Tinh thần ninh tịnh, chân khí nội thủ, tắc thọ bịnh giả tiền hỷ.

DỊCH NGHĨA KINH NGHĨA: Tinh thần yên lặng, tinh khí gìn giữ đầy đủ ở trong người, thì ít khi mắc phải bịnh độc truyền nhiễm.

GIẢNG GIẢI: Ông Trương Bỉnh Lân nói: Sách Thuyết Văn giải thích: «hà» nghĩa là: bụi rác nhỏ nhặt. Hà độc, nghĩa là: thứ bụi rác nhỏ nhít có chất độc hại người. Như thế không phải là BỊNH KHUẨN là gì? Xét bốn chữ «đại phong hà độc» đứng liền với nhau và kế tiếp bài trước «hư tà tặc phong» đều nói về hầu hết các bịnh tật là do gió gây ra, gió truyền bá bịnh khuẩn đi khắp nơi, làm hại cho loài người đủ thứ. Đủ thấy người xưa đã phát minh ra bịnh khuẩn, cách mấy ngàn năm về trước. Mà phương pháp dự phòng bịnh khuẩn, thì chú trọng trên điểm bảo vệ sức khỏe: cho khí huyết trong người sung doanh, là phương thuốc hiệu nghiệm duy nhứt, đối với công dụng chế ngự bịnh độc. Nên nói: «Tinh thần yên tịnh chân khí gìn giữ ở trong, cơ nhục tấu lý đóng kín, thì dầu gặp bịnh khuẩn (hà độc) cũng không thể làm hại được»

Bởi vậy, phương pháp Tiên Thiên Miễn Dịch, tức là: Tâm Lý miễn dịch, và Tinh Thần Vệ Sinh của Cổ-Y, không giống với phương pháp Hậu Thiên Miễn Dịch, và Vật Chất Vệ Sinh của hiện thời. Cho nên phạm vi công hiệu có rộng hẹp sai biệt nhau. Hiệu lực của phương pháp TÂM LÝ MIỄN DỊCH, TINH THẦN VỆ SINH, chẳng những dự phòng được vi khuẩn từ ngoài xâm nhập vào cơ thể con người, mà còn dự phòng được các ác chứng hiểm nghèo từ trong sanh ra, đồng thời có thể giúp đở cho con người chậm già, và sống lâu.

Song loại thuốc Miễn Dịch này, không phải muốn mua sắm lúc nào cũng có sẵn, mà tất phải tự lực phối chế trên nguyên liệu: «Tinh thần ninh tịnh, chân khí nội thủ». Những kẻ bôn chôn chạy theo đanh lợi, dầu sẵn có nhiều tiền, cũng không tài nào sắm nổi thứ thuốc này.



Nhà Y Sử Học nước Mỹ là Ông Lâm Đồ (Jacob W. Lindau) phiên dịch sách HOÀNG ĐẾ NỘI KINH TỐ VẤN, bên trái là ảnh của Sách Hoàng Đế Nội Kinh Tố Vấn, xuất bản ở Mỹ. – Bên phải là ảnh của Sách Trung Quốc Y Học Chi Đạo The Chinese Way in Medicine, do Ông Hứa Mễ Hum nhà Y Học Nước Mỹ trước tác. (Tài liệu Trung Quốc Y Học Sử)

CHƯƠNG THỨ III

陰　陽

ÂM DƯƠNG

4.

原文：　陰陽者。天地之道也。萬物之紀綱。變化之父母。生殺之本始，神明之府也。治病必求其本，（陰陽應象大論，）

DỊCH ÂM NGUYÊN VĂN: Âm dương giả, thiên địa chi đạo giã. Vạn vật chi Kỷ-Cương, biến hóa chi phụ mẫu, sanh sát chi bổn thủy, thần minh chi phủ giã. Trị bịnh tất cầu kỳ bổn. (Âm Dương ứng Tượng Đại Luận).

Dịch Nghĩa Nguyên Văn: Âm-dương ấy là Đạo của trời đất vậy. Giềng-mối của muôn vật, cha mẹ của biến hóa, đầu đọc của sống chết, là kho-tàng chứa đựng THẦN-MINH vậy. Trị bịnh tất phải tìm Nguồn-gốc gây ra bịnh. (Thiên Âm-Dương ứng Tượng Đại Luận).

經義：古醫以人為小天地。四時之序。天之時令也。生長收藏。地之功用也。以人身臟府之機能，有升降浮沉之異者，比例之。故曰。治病必求其本。本者，天地陰陽之本也。

DỊCH ÂM KỊNH NGHĨA: Cổ y dĩ nhơn vi tiểu thiên địa, tứ thời chi tự, thiên chi thời lịnh giã. SINH, TRƯỞNG, THU, TÀNG địa chi công dụng giã. Dĩ nhơn thân tạng phủ chi cơ năng, hữu THĂNG, GIÁNG, PHÙ, TRẦM chi dị giả, tỷ lệ chi. Cố viết:

Trị bịnh tất cầu kỳ bổn. Bổn giả, THIÊN, ĐỊA, ÂM, DƯƠNG chi bổn giã.

Dịch Nghĩa Kinh Nghĩa: Thầy thuốc đời xưa cho con người là trời đất nhỏ. Thứ lớp bốn mùa là thời lịnh của trời vậy. Sinh, trưởng, thu, tàng là công dụng của đất vậy. Lấy tạng-phủ cơ-năng trong thân thể con người có lên, xuống, nổi chìm, dị biệt nhau, để làm tỷ-lệ. Cho nên nói: Trị bịnh tất phải tìm gốc. Gốc ấy là: Nguồn gốc của TRỜI, ĐẤT, ÂM, DƯƠNG vậy.

GIẢNG-GIẢI: Cùng trời đất hợp đức, cùng mặt trời, mặt trăng hợp sáng, cùng bốn mùa hợp thứ tự. Ấy là nhà tu-trì ở đời thượng-cổ thực hành theo cách đúng mức. — Nước Sở Vua Oai-Vương nói: Đó là việc làm của người xưa vậy. Người đời nay thì lấy rượu làm nước, lấy quấy làm phải, mê sa theo nhục-dục, khô-kiệt tinh-dịch, hao tán chân-khí, không biết đạo trì-mãn, không lúc nào biết chế-ngự thần-tứ. Từ trước đến nay đều thế, tệ tục truyền nhau đã thành thói quen. Gởi kiếp sống phù-du trong cỏi tạm, thì luôn luôn như vậy.

Thầy thuốc đời xưa, nghĩ cho loài người bịnh hoạn, là do thời tiết thay-đổi. Bởi con người không biết cách sử-dụng tác-dụng tự-nhiên của trời đất mà sanh bịnh. Sách Nội-Kinh nói: Nghịch khí mùa Xuân, thì Kinh Thiếu-Dương không lên được, mà khí tạng-GAN sanh biến. Nghịch khí mùa Hạ, thì Kinh Thái-Dương không trưởng thành được, mà khí tạng Tâm trống-trái. Nghịch khí mùa Thu, thì Kinh Thái-Âm chẳng hấp-thu được, mà bịnh lá Phổi nám, sưng. Nghịch khí mùa Đông, thì Kinh Thiếu-Âm chẳng bế tàng được, mà khí tạng Thận riêng bịnh chìm-ngấm.

Bốn mùa Âm-dương, ấy là căn bản của muôn vật. Bởi vậy Ông Thánh-Nhơn, mùa Xuân, mùa Hạ thì nuôi khí dương, mùa Thu, mùa Đông thì nuôi khí âm, thuận theo căn bản. Cho nên cùng muôn vật nổi-chìm ở trong ngôi nhà sinh trưởng. Trái trấp ở «CAN» thì sát phạt ở-«BỒN,» mà chân-khí bại hoại vậy. Cho là quá trình sanh-trưởng, phát-triển, dĩ chí tử-diệt, đều do sự thúc đẩy của bốn mùa ; phương pháp dưỡng sanh là phải thuận theo thứ lớp của thời tiết, và ôm lấy gốc(CAN.) (Xuân, Hạ dưỡng dương ; Thu, Đông dưỡng Âm.) Nghịch với thời tiết, thì tật bịnh phát sanh.

Căn cứ theo đây có thể biết được, thầy thuốc đời xưa nói về nguyên-lý của tật bịnh, cùng đời gần đây gọi là TỐ NHƠN, như : di truyền, tập-quán, tính-tình, chức-nghiệp, cư-trú, hiếu-thị.....là nguyên-nhân gây ra cơ thể bị biến hóa. Gọi là dụ-NHƠN, như : Cảm -giác ấm nóng, phong thổ thay đổi, tác dụng của quang-tuyến, sự kích -thích của lý-hóa-vật, ăn uống trúng độc, hoặc dâm-dục quá độ..... cũng là nguyên nhơn làm cho cơ-thể bị biến hóa. Tỷ lệ giữa xưa và nay, tuyệt nhiên không giống nhau.

Đời thượng cổ dân trí chưa mở mang, lòng thị-dục chưa đến đổi quá trớn. Cho nên dụ-nhơn gây ra tật bịnh, thuần túy hơn đời nay. Đọc Thiên Ngũ-Phương Dị-Trị có thể chứng thực cho lời nói này. — Trái lại TỐ-NHƠN và DỤ-NHƠN gây ra tật bịnh ở đời gần đây, phi-thường phức-tạp. Cho thấy câu: Trị bịnh phải tìm nguồn gốc gây ra bịnh (治 病 必 求 其 本) thật là vô cùng ý-vị vậy.

Thầy thuốc đời xưa, định nghĩa chữ BỒN là : Sự biến hóa của BỐN MÙA và ÂM-DƯƠNG. Thầy thuốc hiện thời, nghiên-cứu nghĩa của chữ BỒN là: Khảo sát chỗ sở-dĩ-nhiên gây ra tật bịnh,

của TỐ-NHƠN và DỤ-NHƠN. Rõ được ý này, là rõ được nghĩa của chữ — «BỔN» cách rốt ráo vậy.

5.

原　文：　夫四時陰陽者，萬物之終始，死生之本也，逆之則災害生。從之則苛疾不起。

DỊCH ÂM NGUYÊN VĂN : Phù tứ thời âm dương giả. Vạn vật chi chung thủy, tử sanh chi bổn giả. Nghịch chi tắc tai hại sanh, tòng chi tắc hà tật bất khởi.

DỊCH NGHĨA NGUYÊN VĂN : Vả lại, bốn mùa, Khí Âm, Khí Dương, ấy là kết cuộc và mở đầu của muôn vật, nguồn gốc của sự sống chết vậy. Nghịch lại thì tai hại biến sanh, thuận theo thì bịnh độc không phát khởi.

經　義：　順四時升降浮沉之作用，為養生之本。則真氣充盈。自可發生却病之效力。

DỊCH ÂM KINH NGHĨA : Thuận tứ thời thăng giáng phù trầm. Chi tác dụng, Vi dưỡng sanh chi bổn. Tắc chân khí sung doanh, tự khả phát sanh cước bịnh chi hiệu lực.

DỊCH NGHĨA KINH NGHĨA : Thuận theo tác dụng LÊN, XUỐNG, NỔI, CHÌM của bốn mùa, lấy làm nguồn gốc bảo dưỡng mạng sống, thì chân khí đầy đủ, mà tự trong thân thể, khả dĩ nẩy ra chất kháng độc. khước trừ bịnh hoạn cách rất có hiệu lực.

GIẢNG-GIẢI : Trọn bộ sách Nội-Kinh lấy bốn mùa làm chủ. lấy hai khí âm dương làm dụng. Đời thượng cổ quan sát sự tươi mướt và vàng úa của cỏ cây, theo khí hậu thay đổi của bốn mùa, nhận

cho là sự thần bí của tạo hóa không thể tư nghì. Cho nên xem sự SANH, TRƯỞNG, THU, TÀN trong bốn mùa là chung cuộc và mở đầu của muôn vật, là nguồn gốc của sự sống chết, thuận theo thì mạnh khỏe, trái lại thì tật bịnh. Thế thì phải làm cách nào mới có thể gọi là thuận theo ? Xem bài trích lục ở THIÊN TỨ-THỜI ĐIỀU-THẦN như sau :

四時調神篇

春三月，此為發陳，天地俱生。萬物以榮，夜卧早起廣步於庭，被髮緩形，以使志生。生而勿殺。予而勿奪。賞而勿罰。此春氣應養生之道也。逆之則傷肝。

夏為寒變。奉長者少。夏三月。此為蕃秀。天地氣交。萬物華實。夜卧早起。無厭於日。使志無怒。使華英秀使氣得泄。若所愛在外。此夏氣之應養長之道也。逆之則傷心。

秋為痎瘧。冬至重病，秋三月。此為容平，天氣以急，地氣以明，早卧早起，與雞俱興，使志安寧，以緩秋刑，收斂神氣。使秋氣平毋外其志，使肺氣清，此秋氣之應養收之道也，逆之則傷肺。

冬為飧泄，奉藏者少，冬三月，此為閉藏，水冰地坼，無擾乎陽。早卧晚起，必待日光，使志若伏若匿，若有私意，若已有得，去寒就温，無泄皮膚，使氣亟奪，此冬氣之應養藏之道也，逆之則傷腎，春為痿厥，奉生者少，

DỊCH ÂM : TỨ THỜI ĐIỀU-THẦN-THIÊN.— Xuân tam ngoạt, thử vi phát trần. Thiên địa câu sinh, vạn vật dĩ vinh, dẹ

ngọa tảo khỉ, quảng bộ ư đình. bị phát huỡn hình, dỉ sử chí sinh, sinh nhi vật sát, dử nhi vật đoạt, thưỡng nhi vật phạt. Thử xuân khí ứng dưỡng sinh chi đạo giã. Nghịch chi tất thương Can.

Hạ vi Hàn-Biến, phụng trưởng giả thiều, Hạ tam ngoạt, thử vi phồn tú, thiên địa khí giao, vạn vật hoa thiệt, dạ ngoạ tảo khởi, vô yểm ư nhựt, sử chí vô nộ, sử hoa anh thành tú, sử khí đắc tiết, nhược sở ái tại ngoại. Thử Hạ-Khí chi ứng dưỡng trưởng chi đạo giã. Nghịch chi tắc thương Tâm.

Thu vi Giai-Ngược, Đông-Chí trọng bịnh, Thu tam ngoạt, thử vi dung bình, thiên khí dĩ cấp, dịa khí dĩ minh, tảo ngọa tảo khởi, dữ kê câu hưng, sử chí an ninh, dĩ hưỡn Thu hình, thu-liềm thần khí, sử Thu khí bình, vô ngoại kỳ chí, sử phế khí thanh. Thử Thu khí chi ứng dưỡng-thu chi đạo giã. Nghịch chi tắc thương Phế.

Đông vi Tôn-Tiết, phụng tàng giả thiều. Đông tam ngoạt, thử vi bế tàng, thủy băng địa tích, vô nhiễu hồ dương, tảo ngọa vãn khử, tất đải nhựt-quang, sử chí nhược phục nhược nật, nhược hữu tư ý, nhược kỷ hữu đắc, khử hàn tựu ôn, vô tiết bì phu, sử khí cức-đoạt. Thử Đông-khí chi ứng dưỡng tàng chi đạo giã. Nghịch chi-tắc thương Thận.

Xuân vi Nuy-Khuyết, phụng sanh giả thiều.

THẦN

DỊCH NGHĨA THIÊN TỨ-THỜI ĐIỀU TRẦN :

Ba tháng mùa Xuân, ấy là mùa dương khí sanh sôi bày bố khắp nơi (phát trần) trời đất đều sanh, muôn vật đều tốt, đêm ngũ dậy sớm, rảo bước nơi sân thềm, bao trùm tóc lại, hình dáng chầm rải. Khiến cho phần chí sống động; tha mà không giết, cho mà không

lấy, thưởng mà không phạt. Ấy là đáp ứng với khí mùa Xuân, làm theo ĐẠO DƯỠNG SANH vậy. Trái lại thì thương tổn tạng GAN.

Mùa Hạ mắc bịnh Hàn-Biến, (1) là vì phụng dưỡng cho ĐẠO TRƯỞNG kém, ba tháng mùa Hạ, thì cỏ cây rậm tốt, khí trời đất giao nhau, muôn vật đơm bông kết trái. Đêm ngũ vậy sớm, không chán ngày dài, khiến cho phần-chí không phần nộ, khiến cho hoa đẹp thêm xinh, khiến cho phần-khí được bài tiết, tình thương nới rộng ra ngoài. Ấy là đáp ứng với khí mùa Hạ, làm theo Đạo Dưỡng Trưởng vậy. Trái lại thì thương tổn tạng Tâm.

Mùa Thu thì bịnh GIAI NGƯỢC(2), đến tiết Đông-Chí thì bịnh nặng thêm. Mùa thu ba tháng, ấy là muôn vật đã thành hình trạng mà bình định (dung-bình). Khí trời khẩn-cấp, khí đất quang-minh, ngủ sớm dậy sớm, thức một lượt với gà, khiến cho phần khí an-ninh đề-hòa hưởn sự hình-hại của mùa Thu. Thu-liễm thần khí, khiến cho khí mùa Thu bình hòa, không để cho phần chí giong-ruổi ra ngoài, khiến cho hơi phổi trong trẻo. Ấy là đáp ứng với khí mùa Thu, làm theo Đạo Dưỡng-Thu vậy. Trái lại thì thương tổn tạng Phổi.

Mùa Đông thì bịnh Tôn-Tiết (3), là vì phụng-dưỡng đạo Tàng Kém. Vì là mùa bế tàng, nước đong lại thành nước đá, đất nức nẻ, không nên làm nhiều loạn khí dương, ngủ sớm thức trễ, phải chờ có ánh nắng mới thức. Khiến cho phần chí dường ẩn núp, dường cất giấu, dường có ý riêng, dường mình có sở đắc, tránh lạnh gần ấm, đừng để da thịt trầy trụa, khiến cho phần khí bị hao hớt. Ấy là đáp ứng với khí mùa Đông, làm theo Đạo Dưỡng Tàng vậy. Trái lại thì thương tổn tạng Thận. Qua mùa Xuân thì mắc bịnh Nuy-Khuyết (4), là vì phụng dưỡng Đạo Sanh Kém.

Xét thiên trên đây, luận về thứ tự bốn mùa, và minh định phương châm thuận với bốn mùa, nghịch với bốn mùa, là: Vi Ngôn Đại Chỉ về phương pháp Nhiếp-Sanh của đời thượng cổ. Phương pháp hưu dưỡng tinh thần, chú trọng ở điểm tùy theo tự nhiên, đừng cho hệ lụy theo hoàn cảnh, như những câu « Tha mà không giết, cho mà không lấy, thưởng mà không phạt, khiến cho phần chí không phẫn nộ, tình thương nới rộng ra ngoài, khiến cho phần chí được an ninh để hòa hưởn sự hình hại của mùa Thu ».

Đoạn: không để cho phần chí giong ruổi ra ngoài, khiến cho hơi tạng Phổi trong trẻo, khiến cho phần chí dường ẩn núp, dường cất giấu, dường có ý riêng, dường mình có chỗ sở đắc, là nói sợ người ngoài hiểu biết. Không một mảy để cho lòng thị dục khiên chế, theo đúng với chủ nghĩa lạc quan cách thuần túy.

Câu: tình thương mở rộng ra ngoài, cùng thuyết bác ái của Giáo-Gia-Tô có điểm không giống nhau: Trên phương diện tinh thần tuy lạc quan bác ái, nhưng trên phương diện thân thể thì chú trọng bảo dưỡng.

Chí như đoạn: Ngủ sớm dậy trễ, chờ có ánh nắng mới thức dậy, tránh lạnh gần ấm, không làm rối loạn khi dương, bao trùm tóc lại, hình dáng chẩm rải, rảo bước nơi sân thềm, chí không nghỉ đến việc ngoài, khiến cho hơi Phổi trong trẻo, là: hoàn toàn làm theo chủ nghĩa bế quan tỏa cảng cá nhơn. So sánh với thuyết Mặc- Tử: Không ngại lăn sả vào chốn nước sôi lửa đỏ cứu vớt nạn nhơn, sai biệt nhau một trời một vực.

Còn như những câu: Mùa Hạ thì bịnh Hàn Trung (Hàn-Biến). Mùa

Thu thì bịnh Giai-Ngược ; Mùa Đông thì bịnh Tôn-Tiết ; Mùa Xuân thì bịnh Nuy-Khuyết. Thì đối với nguyên nhơn và chứng hậu sanh ra bịnh, trước hết phải xác định bịnh tình, kế đó phải khảo sát xem binh cơ nằm ở bộ phận nào ? Lại nữa cũng cần phải thăm dò chỗ xu hướng của bịnh tình, rồi mới có thể dùng thuốc chữa trị cách thích đáng. Song lý thuyết của bài nầy hàm hồ không đáng tin theo.

1) Hàn-Biến : căn bản của thời tiết thì nóng, mà bịnh lại biến lạnh.
2) Giai Ngược : là nói chung về các chứng Cử-Rét. Rét đêm gọi là Giai, Rét ngày gọi là Ngược.
3) Tôn-Tiết : Trúng hàn, sôi ruột, ỉa chảy, ăn cơm, ỉa ra cơm.
4) Nuy-Khuyết : là bịnh Nuy và bịnh Khuyết họp lại (bại-xụi, và lạnh tê).

6.

原 文： 平旦至日中，天之陽，陽中之陽也，日中至黃昏，天之陽，陽中之陰也，合夜至鷄鳴，天之陰，陰中之陰也，鷄鳴至平旦，天之陰，陰中之陽也，

DỊCH ÂM NGUYÊN VĂN : Bình đán chí nhựt trung, thiên chi dương, dương trung chi dương giã. Nhựt trung chí hoàng hôn, thiên chi dương, dương trung chi âm giã Hợp dạ chí kê minh, thiên chi âm, âm trung chi âm giã Kê minh chí bình đán, thiên chi âm, âm trung chi dương giã.

DỊCH NGHĨA NGUYÊN VĂN : Hừng đông đến mặt trời đứng bóng thuộc về khí dương, là khí dương trong khí dương vậy. Mặt trời đứng bóng đến hoàng hôn. thuộc về khí dương, là trong khí

dương có khí âm vậy. Trời tối đến gà gáy, thuộc về khí âm, khí âm trong khí âm vậy. Gà gáy đến hừng đông, thuộc về khí âm, là khí âm trong khí dương vậy.

經義：一年四時，有生長收藏之別，一日中之四時，爲一年四時之縮影，

DỊCH ÂM KINH NGHĨA : Nhứt niên tứ thời, hữu sinh, trưởng thu, tàng chi biệt. Nhứt nhựt trung chi tứ thời, vi nhứt niên tứ thời chi súc ảnh.

DỊCH NGHĨA KINH NGHĨA : Bốn mùa trong một năm, có sinh, trưởng, thu, tàng sai biệt nhau. Bốn mùa trong một ngày. là thời gian ngắn của bốn mùa trong một năm.

GIẢNG-GIẢI : Đây là luận về bốn mùa trong một ngày, cho là có tác dụng LÊN, XUỐNG, NỔI, CHÌM. Nhưng suy cứu qua công dụng sinh lý trong thân thể con người, thì nhứt định không thể nào phù hợp nhau được. Song trích lục bài này ra đây, bất quá để bảo tồn di tích y học của đời thượng cổ mà thôi.

Một Giáo Sư dạy trường thuốc ở Giang Tây, tên Đái Hồng Phồ là một vị Tây-Y-Sư nói. Trong Sách Nội Kinh luận về thuyết THĂNG, GIÁNG, PHÙ, TRẦM thực là chí lý. Sự tri thức siển lậu của Khoa sinh lý giải phẫu hiện đại, không tài nào suy lường nổi. Ví như chứng nội thương phát nóng. Có bịnh phát nóng trước giờ ngọ, có bịnh phát nóng sau giờ ngọ, có bịnh phát nóng trước nữa đêm, sai biệt nhau. Nếu không áp dụng điều này của Sách Nội-Kinh làm

phương pháp giải thích, thì nhứt định không tìm đâu ra câu trả lời cách xác đáng.

7. 原 文， 夫言人之陰陽，外爲陽，內爲陰，背爲陽。腹爲陰，六腑皆爲陽，五臟皆爲陰，

DỊCH ÂM NGUYEN VẶN : Phù ngôn nhơn chi âm dương. Ngoại vị dương, nội vi âm, bối vi dương, phúc vi âm. lục phủ giai vi dương, ngũ tạng giai vi âm.

DỊCH NGHĨA NGUYÊN VĂN : Vã lại nói về phần âm, phần dương trong thân thể con người : Ngoài là dượng, trong là âm ; lưng là dương, bụng là âm ; sáu phủ đều thuộc dương, năm tạng đều thuộc âm.

KINH NGHĨA VÀ GIẢNG GIẢI : Trong sách Nội Kinh' nhiều chỗ ý nói giống như bài này. Về phần Văn Ngôn (Nguyên-Văn) thì ý nghĩa bộc lộ cách rất rỏ ràng, không cần phải giải thích.

Hiện nay phương pháp nghiên cứu âm dương theo sinh lý học thì có hai :

1.— Chỉ cho từng cái, thì cho là phần nước ở trong mỗi cái tế bào là thnộc âm. Các hạch nhỏ biết phân liệt và có công dụng động tác là thuộc dương.

2.— Nói về từng phần, thì phần bì phu, phần cơ nhục, phần gân xương, phần tạng phủ, nhứt thiết những phần vật chất có hình đều thuộc Âm. Chỉ có một thứ năng lực, cổ động cho toàn thể, khiến cho mỗi bộ phận đều phải làm việc theo công năng của mình, như : Bộ

tuần hoàn của tạng tâm, bộ hô hấp của tạng phổi ; bộ tiêu hóa bài tiết của ruột và dạ dày, và sự thay củ đổi mới (tân trần đại tạ) của các quan năng thì đều thuộc Dương.

Giải thích như thế, thì phù hạp với Sinh Lý Học, Vật Lý Học của hiện đại. Song không phải là bản ý của Sách Nội Kinh.

8. 原文：陽氣者，若天之與日，失其所，則折壽而不彰，故天運當以日光明，是故陽因而上，衛外者也，又曰陽者，衛外而爲固也，

DỊCH ÂM NGUYÊN-VẶN: Dương khí giả, nhược thiên chi dữ nhựt, thất kỳ sở, tắc chiếc thọ nhi bất chương. Cố thiên vận đương dĩ nhựt quang-minh. Thị cố dương nhơn nhi thượng, vệ ngoại giả giã. Hựu viết: Dương giả, vệ ngoại nhi vi cố giã.

DỊCH NGHĨA NGUYÊN-VĂN: Khí dương ở trong thân thể con người, cũng như bầu trời có mặt nhựt. Con người mà không có khí dương thì tồn thọ, bầu trời mà không có mặt nhựt thì chẳng sáng. Cho nên sự vận-hành của thiên-thể cần phải có ánh sáng của mặt trời. Bởi vậy cho nên khí dương nhơn theo mà đi lên, bảo vệ bên ngoài thân thể vậy. Lại rằng: Khí dương ấy, bảo vệ bên ngoài thân thể mà được bền chắc vậy.

經義：陽氣之在身中，若天與日之不可離，其功用所著，在衛外爲固，

DỊCH ÂM-KINH NGHĨA: Dương khí chi tại thân trung, như-thiên dữ nhựt chi bất khả ly, kỳ công dụng sở trứ, tại vệ-ngoại vi, cố.

DỊCH NGHĨA KINH NGHĨA: Khí dương ở trong thân-thể con người, cũng như bầu trời có mặt nhựt, không thể rời nhau. Công dụng rõ ràng dễ thấy hơn hết là: bảo vệ cũng cố bên ngoài thân thể con người.

GIẢNG-GIẢI: Vật trọng yếu duy nhứt trong thân thể con người là thể-ôn (chất ấm nóng) Thể-ôn giữ được bình thường, thì thân thể khang-kiện, thất thường thì phát sanh tật bịnh, đó là định lệ tất nhiên vậy. — Rằng: Khí dương nương theo mà đi lên làm ngoại-vệ cho thân thể. — Lại rằng: Khí dương bảo-vệ bên ngoài giúp cho phần cơ-nhục được bền chắc, là chuyên chỉ về công dụng của thể-ôn rất rõ ràng dễ thấy.

9.

原 文： 陰勝則陽病，陽勝則陰病。陽勝則熱，陰勝則寒，

DỊCH ÂM NGUYÊN-VĂN: Âm thắng tắc Dương bịnh; Dương thắng tắc Âm bịnh. Dương thắng tấc nhiệt, Âm thắng tắc hàn.

Dịch Nghĩa Nguyên-Văn: Khí Âm lấn hơn, thì khí Dương bị bịnh; khí Dương lấn hơn, thì khí Âm bị bịnh. Khí Dương lấn hơn thì bịnh nóng, khí Âm lấn hơn thì bịnh lạnh.

Kinh Nghĩa Và Giảng Giải: Bài này lấy hai chữ Âm Dương làm đại-biểu cho hai chữ HÀN ÔN để phân tách thế nào là Âm, thế nào là Dương, làm đại-Cương cho phương-pháp chẩn-đoán và trị-liệu, Đây là một phần tri thức cơ bản của giới Đông-Y. Đại-khái các chứng bịnh: NÓNG là thuộc Dương: LẠNH là thộc Âm: THỰC là thuộc Dương; HƯ là thuộc Âm.

Thay vì danh từ Tây-Y, đại-khái bịnh nào thuộc về tiến-hành tính, là thuộc Dương; thối hành tính, là thuộc Âm. Cơ năng kháng-trực thái-quá là thuộc Dương, suy giảm bất cập là thuộc Âm. Ý-nghĩa bài này luận về âm dương chẳng-qua như thế.

10.

原 文： 陰陽者。數之可十。推之可百。數之可千，推之可萬萬之大。不可勝數。然其要一也，

Dịch Âm Nguyên-Văn: Âm dương giả, sổ chi khả thập, thôi chi khả bách. Sổ chi khả thiên, thôi chi khả vạn-vạn chi đại, bất khả thắng sổ. Nhiên kỳ yếu nhứt giã.

Dịch Nghĩa Nguyên-văn: Âm dương ấy, đếm đó có thể mười, suy rộng đó có thể trăm; đếm đó có thể ngàn, suy rộng đó có thể muôn-muôn rất to lớn, không thể đếm kể hết. Song tóm lại thì có một vậy.

KINH NGHĨA VÀ GIẢNG GIẢI: Ông Diệp-Kỉnh-Thu nói: Thuyết Âm-Dương của Hoàng-Đế Nội-kinh không thể cho là sai được. Dả-sử có người vùi đầu mười năm, chuyên vào việc nghiên cứu cho học thuyết này, may ra mới có thể ổn-định được một cơ-sở tối hậu cho nhơn thuật Đông-Y Dược Học.

Bởi lẽ đầy dẫy trong vũ trụ, tràn trề ngoài lục hợp (1) đều là ĐIỆN. Động thì làm sấm làm lữa, tĩnh thì thu cất vào nơi mật. Vả lại hai tính âm-dương của điện, dung hòa nhau rất đúng với Đạo Trung Dung của tạo hóa. Con người ở trong hai khí âm dương giao nhau, luôn luôn phải nhờ sự lưu-thông của hai khí mà sống còn.

Thế nên trong thân thể con người với điện khí, liên quan nhau rất mật-thiết. nên lấy sự biến hóa của điện khí, giải thích về sinh lý và bịnh lý trong thân thể con người, mới là phương tắc chí cực của Y-Học. Như mọi người đều biết: Nước rông thì dâng lên, nước kém thì sụt xuống, là do sức hấp dẫn của mặt trời, mặt trăng. Thế thì chất huyết-dịch lưu hành trong thân thể con người lại có lý nào không có sự liên quan với tác dụng của điện-lực?

Từng Đọc Sách Vật-Lý-Học, Thiên Điện-Chi Yếu-Tính-Luận nói: Quả Địa- Cầu là một khối Từ Thạch thiên-nhiên, hai khí âm điện và dương-điện cùng một lúc sanh sản. Vã lại sự cùng một lúc sanh sản của hai loại điện ấy, số lượng của nó cũng đồng đều nhau. Phàm một vật chất rất nhỏ nhít (nguyên-tử) cũng kiêm có đầy đủ hai loại âm-điện và dương điện mới cấu tạo được thành phần. Âm điện thì gọi là điện-tử, luôn đoàn tụ ở chung quanh dương điện, lấy dương điện làm HẠCH-TÂM. Đa số phần âm-điện của điện-tử với số lượng phần dương-điện của hạch tâm vẫn bằng nhau Cho nên lúc bình thường, hai loại âm-điện và dương-điện này, chỉ có tác dụng trong sự hỗ tương hấp-dẫn, mà không phát hiện ra ngoài. Thử lấy một khúc từ-châm bẻ ra, thì mỗi đoạn, mỗi đoạn đều trở nên một khối từ-thạch nguyên-vẹn, mà đoạn mới bẻ nhứt hiện lêu một tân-cực, như: Đoạn nguyên hữu là NAM-Cực, thì đoạn tân cực là BẮC-Cực. Cứ như vậy mà bẻ ra, rồi lại bẻ mải cho đến vô cùng, vô tận, mà hiệu quả thì vẫn như nhau.

Nói cách khác, nay lấy một vật kia hàm có âm-điện, đề gần một vật thề này, thì phần điện tử của âm-điện ở trong vật thề này, bị lùa đi đến một đầu mối cách biệt khá xa, chỉ còn phần hạch tâm hàm có dương điện ở lại mà thôi. Nếu đem cái vật hàm có chất âm

điện tử kia vất đi, thì chất âm điện tử trong ấy mới có cơ hội hấp thụ được, tác dụng dẫn lực dương điện tử, mà trở về vị trí cũ của nó. Đồng thời khí tượng Âm Dương xung hòa, cũng được phục sinh trở lại.

Trái lại, nếu lấy một vật kia có hàm dương điện, để gần một vật thể này, thì phần âm-điện-tử của vật thể này, cũng chịu ảnh hưởng của dẫn lực, dẫn đến một đầu rất gần. Còn phần nằm y nguyên ở một vị trí, không thể tự do vận-động, đều là phần nguyên tử của dương-điện.

Thẩm-gẫm sự tác dụng của hai loại âm-điện và dương-điện trên đây, có thể cho thấy rõ sự quan hệ giữa âm-dương với vạn vật, không bao giờ rời nhau được. Con người cũng là một trong vạn-vật, thì có thể nào rời âm dương mà riêng sống được? Thế thì luận thuyết âm-dương của Sách Hoàng-Đế Nội-Kinh có căn bản rất sâu xa, mà giới Đông-y cần phải nghiên cứu cẩn thận vậy.

CHƯƠNG THỨ III

生　理

SANH LÝ

原文：女子七歲，腎氣盛，齒更髮長，二七而天癸至，任脉通。太衝脉盛，月事以時下，故有子，三七腎氣平均，故真牙生而長極，四七筋骨堅，髮長極，身体盛壯。五七陽明脉衰，面始焦。髮始墮；六七三陽脉衰於上，面皆焦，髮始白，七七天癸竭，任脉虛，太衝脉衰，地道不通，故形壞而無子，

男子八歲，腎氣盛，齒更髮長，二八腎氣實。天癸至精氣溢瀉，陰陽和，故能有子，三八腎氣平均，筋骨勁強，故真牙生而長極，四八筋骨隆盛，肌肉滿壯，五八腎氣衰。髮墮齒槁，六八陽氣衰竭於上，面焦，髮鬢頒白，七八肝氣衰，筋不能動，天癸竭，精少，腎藏衰，形体皆極，八八則齒髮去，腎者主水，受五臟六腑之精而藏之，五臟盛，乃能寫，今五臟皆衰，筋骨解墮，天癸盡矣，故髮鬢白。身体重，行步不正，而無子耳，其有年已老，而有子者。何耶？此其天壽過度，氣脉常通，而腎氣有餘也，此雖有子，男不過盡八八。女不過盡七七，而天地精氣皆竭矣，

11.

DỊCH ÂM NGUYÊN VĂN : Nử tử thất tuế, thận khí thạnh, sỉ canh phát trường, nhị thất nhi thiên-quí chí, nhâm mạch thông, Thái Xung mạch thạnh, nguyệt sự dĩ thời hạ, cố hữu tử Tam thất thận khí bình quân, cố chân nha sanh nhi trường cực. Tứ thất cân Cốt Kiên, phát trường cực, thân thể thạnh tráng. Ngũ thất dương minh mạch suy, diện thủy tiêu, phát thủy đọa. Lục thất tam dương mạch suy ư thượng, diện giai tiêu, phát thủy bạch. Thất thất thiên quí Kiệt, Nhâm mạch hư, thái xung mạch suy, địa đạo bất thông, Cố hình hoại nhi vô tử.

Nam tử bát tuế, thận khí thạnh, sỉ canh phát trường, nhị bát, thận khí thực, thiên quí chí, tinh khí dật tả, âm dương hòa, cố năng hữu tử. Tam bát thận khí bình quân, Cân cốt kỉnh cường, cố chân nha sanh nhi trường cực; tứ bát cân cốt long thạnh, cơ nhục mãn tráng. Ngũ bát thận khí suy, phát đọa sỉ khao. Lục bát dương khí suy kiệt ư thượng, diện tiêu, phát tẫn ban bạch. Thất bất can khí suy, cân bất năng động, thiên quí kiệt, tinh thiều, thận tạng suy, hình thể giai cực. Bát bát tắc sỉ phát khứ. Thận giả chủ thủy, thọ ngũ tạng lục phủ chi tinh nhi tàng chi, ngũ tạng thạnh, nãi năng tả. Kim ngũ tạng giai suy, cân cốt giải đọa, thiên quí tận hỷ. Cố phát tẫn bạch, thân thể trọng, hành bộ bất chánh, nhi vô tử nhỉ. Kỳ hữu niên dĩ lão, nhi hữu tử giả, hà da? Thử kỳ thiên thọ quá độ, khí mạch thường thông, nhi thận khí hữu dư giả. Thử tuy hữu tử, nam bất quá tận bát bát, nử bất quá tận thất thất, nhi thiên địa tinh khí giai kiệt giã.

DỊCH NGHĨA NGUYÊN VĂN : Con gái bảy tuổi, khí tạng Thận thạnh, thay răng dài tóc. 14 tuổi thì [illegible] Thiên-Quí (1) đến mạch Nhâm (2) thông, mạch Thái Xung (3) thạnh, đường Nguyệt-

Kinh đến đúng lúc, cho nên có con. 21 tuổi khí tạng Thận bình quân, cho nên răng Cấm mọc dài đúng mức. 28 tuổi gân xương bền chắc, mà tóc ra dài đúng mức, thân thể khỏe mạnh. 35 tuổi mạch Kinh Dương Minh suy, da mặt bắt đầu nhăn, tóc bắt đầu rụng. 42 tuổi mạch ba Kinh Dương suy ở phần trên, các bộ phận trên mặt nhăn nheo, tóc bắt đầu bạc. 49 tuổi đường Nguyệt Kinh hết, mạch Nhâm hư, Mạch Thái xung suy, đường địa đạo (4) không thông, cho nên hình thể tổn hoại mà không con.

Con trai 8 tuổi thì khí tạng Thận Thạnh, thay răng dài tóc. 16 tuổi khí tạng Thận đầy đủ. Mội Thiên Quí đến, tinh khí đầy tràn, khí âm, khí dương hòa cho nên có con. 24 tuổi thì khí tạng Thận bình quân, gân xương khỏe mạnh, cho nên răng Cấm mọc dài đúng mức. 32 tuổi gân xương long thạnh, bắp thịt no đầy. 40 tuổi, khí tạng Thận suy, tóc rụng răng khô. 48 tuổi khí dương suy kiệt ở phần trên, da mặt nhăn, mái tóc hoa râm. 59 tuổi thì tạng Gan suy, không thể động tác, mội Thiên Quí khô cạn, tinh ít, tạng Thận suy hình thể đều cùng cực. 94 tuổi thì răng long tóc rụng.

Tạng Thận chủ hành Thủy, tiếp thu lấy tinh của năm tạng sáu phủ mà chứa đựng đó, năm tạng thạnh thì tinh tràn đầy ; nay năm tạng đều suy., gân xương trễ nải, mội Thiên Quí khô hết rồi, cho nên râu tóc bạc trắng, mình mầy nặng nề, đi bước không vững, mà không con vậy.

HỎI : Có người tuổi đã già mà còn có con, là tại sao vậy ?

ĐÁP : Đấy là do sức khỏe quá mức tuổi thọ, đường khí mạch vẫn thông hành, mà khí tạng Thận có dư vậy. Mặc dầu có con, nhưng

theo lệ thường, thì đàn Ông bất quá 64 mà hết con ; đàn bà bất quá 49 tuổi mà hết con. Vì tinh khí của trời đất đều khô kiệt hết rồi.

Kinh Nghĩa và Giảng Giải

Đoạn Kinh Nghĩa này, nói con người từ nhỏ đến lớn, dĩ chí tuổi già, chia ra làm bốn giai đoạn : THẠNH, THỰC, SUY, KIỆT,

THẠNH ; đại khái như : Hoa mùa Xuân nở rộ, không ai có thể ngăn cản được.

THỰC ; đại khái như : Cỏ cây mùa Hạ rậm rạp tốt tươi mà không héo.

SUY ; đại khái như : Cây Ngô Đồng mùa Thu, từ héo hắt, rồi lần hồi vàng rụng.

KIỆT ; đại khái như : Một dãy núi trọc, cỏ cây ngày càng vàng úa khô khao.

Trọn bộ sách Nội Kinh lấy hiện tượng SINH, TRƯỞNG, THU, TÀNG của bốn mùa làm cốt cán. Con người từ nhỏ đến lớn, dĩ chí già chết, trong sách Nội Kinh xem như là một nấc thang của sự Sinh, Trưởng, Thu, Tàng mà ai ai cũng phải trải qua. Cũng như « Biện Chứng Pháp » nói về quá trình : Sinh, Trưởng, Phát-Triển, dĩ chí hủy diệt. Còn nói con gái 14 tuổi thì mội Thiên Quí đến, Con trai 16 tuổi thì mội Thiên Quí đến, là chỉ về công năng nội phân bí đã thành thục, là thời kỳ tuổi thanh xuân phát động của trai, gái. Với đời sau chuyển chỉ về sự bài tiết đường Nguyệt Kinh của con gái mà gọi là Thiên Quí thì không giống nhau. Còn thời kỳ công năng nội phân bí đã thành thục giữa con trai và con gái, sở dĩ có sớm

muộn sai biệt nhau, thì chính Khoa Sinh Lý Học hiện đại cũng không thể nói rỏ được lý do. Song sự nội phân bí của con gái thành thục sớm hơn con trai, thì tuổi già lại sớm hơn con trai, đấy chính là sự thực, không thể nghi ngờ.

Đàn bà 49 tuổi thì hết đường Nguyệt Kinh, Mạch Thái Xung suy, là chỉ công năng nội phân bi của buồng trứng bị khô teo. Người lớn tuổi thì huyết quản thường bị cứng sượng, cho nên hình thể bại hoại mà không con Câu : tạng Thận chủ hành Thủy, tiếp thu tinh hoa của năm tạng sáu phủ mà chứa đựng vào đó. Cho nên năm tạng thạnh thì tinh dư dật... Về học thuyết Sinh Lý Giải Phẫu của người xưa, còn ở trong thời kỳ lý tưởng. Biết chắc là trong thân thể con người có một bộ phận chuyên giữ về nhiệm vụ thu tàng tinh dịch, mà chưa rỏ được công dụng của dịch Hoàn (hòn dái) là tàng tinh, mới lấy tạng Thận làm đại biểu cho bộ phận rất tinh túy của huyết dịch, là nguyên tố hóa sanh tinh dịch. Người xưa nhận cho là : tạng Thận tiếp thu tinh nói của năm tạng sáu phủ mà chứa đựng đó, lời nói tuy hàm hồ, nhưng ý nghĩa thực đúng. Do ở điểm này, thấy được người xưa nghiên cứu rất tinh tường, và kiến thức rất sâu rộng ; tuy cách mấy ngàn năm về trước, mà đối với học thuyết hiện đại, vẫn có nhiều chỗ phù hạp nhau.

1.— Thiên Quí là chỉ cho phần huyết của con gái, và phần tinh khí của con trai. Nhưng đây chuyên chỉ về đường Nguyệt Kinh.

2.— Nhâm Mạch : Mạch Nhâm khởi ở dưới Huyệt Trung Cực, đi lên Huyệt Mạo Tế theo bộ bụng lên Huyệt Quan Nguơn, thẳng đến Yết hầu lên cằm, theo mặt vào mắt. Là chỗ do sanh của Nguơn khí.

3.— Thái Xung Mạch : Mạch Gan chú động ở Huyệt Thái Xung. Mạch Thái Xung ở trên Huyệt Hành gian 2 tất, trong chỗ sủng. Mạch Xung trọng yếu hơn Mạch Nhâm. Xem mạch này còn hay mất, có thể biết được bịnh nhơn sống hay chết.

4.— Địa Đạo : là Mạch đạo ở hạ bộ, (chỉ về Kinh Túc Thiếu Âm (Thận).

12.

原 文： 壯火之氣衰。少火之氣壯。壯火食氣。氣食少火。壯火散氣，少火生氣。

DỊCH ÂM NGUYÊN VĂN : Tráng hỏa chi khí suy, thiếu hỏa chi khí tráng. Tráng hỏa thực khí, khí thực thiếu hỏa. Tráng hỏa tán khí, thiếu hỏa sanh khí.

DỊCH NGHĨA NGUYÊN VĂN : Khí Tráng Hỏa thì suy, khí thiếu hỏa thì thạnh. Khí Tráng hỏa làm hao khí, khí làm hao khí thiếu hỏa. Khí Tráng Hỏa làm tiêu tan phần khí, khí thiếu hỏa sinh trưởng phần khí.

經 義： 言氣需要少火之培養。尤忌壯火之擾亂。故曰少火生氣。壯火散氣。

DỊCH ÂM KINH NGHĨA : Ngôn khí nhu yếu thiếu hỏa chi bối dưởng, Vưu kỵ tráng hỏa chi nhiều loạn. Cố viết : thiếu hỏa sinh khí, tráng hỏa tán khí.

DỊCH NGHĨA KINH NGHĨA : Nói phần khí nhờ cậy khí thiếu hỏa để nuôi dưỡng, rất kỵ khí tráng Hỏa làm nhiều loạn. Cho nên nói : Khí Thiếu hỏa thì sinh dưởng phần khí, khí Tráng hỏa làm tán loạn phần khí.

GIẢNG GIẢI : Thầy thuốc đời xưa nói chữ « khí » là phần nhiều chỉ cho công dụng của thần kinh. Nói chữ « hõa » là chỉ cho mực độ ấm nóng (thể ôn) trong thân thể con người. Thần kinh duy trì được công dụng bình thường, là nhờ thể ôn ở trong thân thể con người được thích đáng. Cho nên nói : Khí làm hao thiếu hỏa. Lại nói : Khí thiếu hỏa sinh trưởng phần khí. Nếu thể ôn quá mức, trở nên cao nhiệt, thì thần kinh phiền táo chẳng yên. Cho nên nói : Khí Tráng hỏa làm hao tán phần khí. Và nói : Khí Tráng hỏa ăn hại (thực) phần khí. Đủ thấy, thân thể, tinh thần con người được khang kiện, tất phải nhờ thể ôn luôn luôn giữ đúng ở mức chánh thường.

原文： 兩精相搏。合而成形。常先身生是爲精。上焦開髮。宣五穀味，薰膚充身澤毛。若霧露之溉。是爲氣。腠理發泄，汗出溱溱。是爲津。穀入氣滿。皮膚潤澤。是爲液。中焦受氣取汁。變化而赤。是爲血。壯過營氣。令無所避。是爲脉。（靈樞決氣篇）

DỊCH ÂM NGUYÊN VĂN : Lưỡng tinh tương bác, hợp nhi thành hình, thường tiên thân sanh thị vi tinh ; thượng tiêu khai phát, tuyên ngũ cốc vị, huân Phu sung thân trạch mao, nhược vụ lộ Chi Khái, thị vi khí : tấu lý phát tiết, hạn xuất tân tâm thị vi tân ; Cốc nhập khí mãn, bì phu nhuận trạch, thị vi dịch ; trung tiên thọ khí thủ trấp, biến hóa nhi xích, thị vi huyết ; ủng át dinh khí, lịnh vô sở tỵ, thị vi mạch. (Linh Khu Quyết Khí Thiên).

DỊCH NGHĨA NGUYÊN VĂN : Hai tinh bắt gặp nhau, hợp lại mà nên hình. Thường trước thân thể mà sanh, ấy là TINH.

Phủ Thượng Tiêu nầy nở, tuyên hóa mùi vị của Ngũ Cốc, ung xông da thịt, bổ sung thân thể, tươi nhuần. Lông tóc, dưỡng sương móc nhuần rưới, ấy là KHÍ. Phần Tấu lý bài tiết, mồ hôi ra rịn rịn, ấy là TÂN. Hơi cơm ăn vào phần khí đầy đủ, da thịt nhuần láng, ấy là Dịch. Phủ Trung Tiêu nạp khí thu hút lấy trấp, biến ra màu đỏ, ấy là máu. Ngăn chận phần dinh khí, không cho đi bậy bạ, ấy là MẠCH. (Thiên Linh Khu Quyết Khí).

KINH NGHĨA VÀ GIẢNG GIẢI : Bài này luận về nguyên do sanh sản của TỊNH, KHÍ, TÂN, DỊCH, HUYẾT, MẠCH, so sánh với Sinh Lý Học của hiện thời, tuy có tinh, thô không giống nhau. Song đại ý vi ngôn trong bài, rất rỏ ràng.

Tân, dịch, khí, huyết, là những thứ rất cần yếu cho sự dinh dưỡng quán khái trong thân thể con người, nếu bị thiếu thốn tất sanh bịnh hoạn. Cho nên Tinh thoát thì tai điếc, Khí thoát thì mắt mờ Tân thoát thì phần tấu lý trống rỗng, mồ hôi ra đầm đìa, (mồ hôi ra nhiều thì lâm ba dịch bị hao tán). Dịch thoát thì bộ xương co duỗi không thuận lợi. Huyết thoát thì sắc mặt xanh mét, mạch hư, quan hệ rất lớn.

Trong Sách Nội Kinh nói chữ «Khí» có chỗ chỉ cho thần kinh, có chỗ chỉ cho thể ôn, có chỗ chỉ quan năng của các tạng phủ. Riêng chữ khí ở đây, tựa hồ chỉ cho công dung của Tim và Phổi. Về hình trạng và công dụng của lâm ba dịch, trong Sách Nội Kinh nhận định cho là «TÂN» thì rất phù hợp, duy có điều ở đây riêng chỉ cho hạn dịch mà nói. Vì sau khi mồ hôi ra quá nhiều, thì toàn phần lâm ba dịch trong thân thể đều bị tổn thất tương đương, mà chỉ khái luận hạn dịch cho là «TÂN», tựa hồ chưa hết ý.

Chữ «dịch» là do Ông hấp dịch, hấp thu chất dịch thể, theo tỉnh mạch cửa qui nạp về tạng Gan, do đại tỉnh mạch đi tạng Tim, để cấp dưỡng cho phần huyết dịch ở hậu phương. Học thuyết giữa xưa và nay đều giống nhau vậy. Chữ Mạch ở đây là chỉ cho động mạch, người xưa cũng gọi là huyết quản. Duy có câu: trước thân thể mà sanh ấy là TINH, thật là khó hiểu. Nếu «TINH» mà chỉ cho tác dụng «tinh thần» thì trước khi thân hình chưa hoàn bị, làm sao có được tinh thần? Còn chữ «TINH» mà chỉ cho nghĩa «tinh dịch» thì tất phải chờ đến thời kỳ tuổi xuân phát động mới có tinh dịch tiết lậu. Lúc ở trong bào thai (Phôi thai) mà sanh trưởng thì chỉ có Thai Bàn, Tề đái (cuống rốn) và từng trên, từng giữa, từng dưới của Phôi diệp mà thôi.

Ý Kiến Dịch Giả: Câu «thường tiên thân nhi sanh, thị vi tinh» theo siền kiến: Ý nghĩa câu này liên hệ với hai câu trên «lưởng tinh tương bác, hiệp nhi thành hình». Thử viết lại ba câu liên tiếp nhau ra sau đây cho dễ thấy ý nghĩa.

«Lưởng tinh tương bác, hợp nhi thành hình, thường tiên thân sanh thị vi tinh». (Hai tinh đoàn tụ nhau, hợp lại mà nên thân hình, thường trước thân hình sinh trưởng ấy là tinh) Chữ «tinh» ở sau câu, tác giả có ý muốn làm cho sáng nghĩa của hai chữ «lưởng hình» ở đầu câu. Nghĩa là do hai tinh (tinh cha huyết mẹ) cấu tạo hợp nhau mà nên thân hình. Cho nên luôn luôn linh huyết sinh trưởng trước thân hình (thường tiên thân sanh, thị vi tinh) Chữ tinh ở đây là chỉ cho tinh cha huyết mẹ, do tinh cha huyết mẹ sinh trưởng trước, rồi hình thành bào thai sau. Chớ không phải tinh của anh Giáp sinh trưởng trước thân hình của anh Giáp như lời giảng giải.

Ba câu đầu nói về nguyên nhơn cấu tạo ra bào thai. Từ câu «thượng tiêu khai phát » trở xuống, mới nói đến việc bào thai ra đời, biết bú biết ăn mà thân thể lần lần được hoàn bị Khi chưa có hình thể, thì nhờ tinh huyết cấu tạo ra hình thể (thường tiên thân sanh thị vi tinh). Khi thân hình sinh nở dĩ chí trưởng thành, thì con gái 14 tuổi, con trai 16 tuổi, mà Thiên Quí đến, đó là công lệ vậy.

14.

原文：葉者，水穀之精也。和調於五臟。洒陳於六腑。乃能入於脉也，衛者，水穀之悍氣也。其氣慓疾滑利，不入於脉也。故循皮膚之中，分肉之間，薰於肓膜。散於胸腹，逆其氣則病。從其氣則愈。

DỊCH ÂM NGUYÊN VĂN : Dinh giả, thủy cốc chi tinh giã, hòa điều ư ngũ tạng, sái trần ư lục phủ, nãi năng nhập mạch giã. Cố tuần bì phu chi trung, phần nhục chi gian, huân ư hoang mạc tán ư hung phúc. Nghịch kỳ khí tắc bịnh, tòng kỳ khí tắc dũ.

Dịch Nghĩa Nguyên Văn : Phần dinh ấy là tinh hoa của thủy cốc, điều hòa năm tạng, nhuần rưới sáu phủ, mới có thể vào được ở trong ống mạch vậy. Phần vệ ấy là khí cứng rắn của thủy cốc, khí phần vệ cứng rắn hoạt ly, không thể vào được trong ống mạch. Cho nên đi theo phần bì phu cơ nhục, ung xông trong màng lạc, bố tán trong hông sườn ; nghịch với phần khí thì bịnh, thuận với phần khí thì khoẻ

Kinh Nghĩa và Giảng Giải : Phần dinh là trạng thái tuần hoàn của huyết dịch, phần vệ nà tác dụng của thể ôn. Tìm ở trong kinh nghĩa, thì cơ hồ hai phần Dinh và Vệ đồng cùng nhau vận du trên một lộ trình. Nói thế không phải là ý riêng của kẻ biên soạn vậy. Và chỗ rất dể tiếp nhận bịnh độc ở trong thân thể con người, chính là

thể ôn, khí phong, khí hàn, khí thử, khí thấp một khi xâm nhập thân thể con người, cố nhiên làm cho thể ôn thay đổi hẳn thái độ bình thường như: Bảy tình làm rối loạn, năm Chứng Lao gây tổn thương, dỉ chí bịnh khuẩn truyền nhiễm, ăn uống trúng độc... Không một bịnh chứhg nào là không gây cho thể ôn Phát sanh xáo trộn. Câu : «nghịch kỳ khí tắc bịnh» nghĩa là : làm chướng ngại sự tuần hoàn của huyết dịch ; phương hại đến sự điều tiết thể ôn, là điều kiện cơ bản gây nên các tật bịnh vậy.

Phụ Biên Lời khảo Cứu ý nghĩa hai chữ « HOANG MẠC » của Ông CAO TƯ TIỀM

Tra cứu chữ: Mạc Nguyên (膜 原) căn cứ trên giải phẫu học thì chỉ nó là Phúc Thống Mạc (腹統膜). Là một thứ màn bằng phẳng bao bọc theo tạng phủ và vách bụng, có 2 công dụng:

1) Bảo vệ vị trí của tạng phủ.

2) Phấn bí chất hoạt dịch, giúp cho nội tạng hoạt động thuận lợi.

Sách Thuyết Văn nói: Mạc là màng lạc gói bắp thịt. Giải thích tên, và giải thích hình thể: Chữ Mạc, nghĩa là màn, màn với lạc đồng một thể. Nói rộng ra là, lớp áo mỏng bao bọc phần cơ nhục trong thân thể con người, đều gọi là Mạc, như: Nhãn Mạc, nhĩ mạc, cân mạc. Sở dĩ nói kèm với chữ NGUYÊN là riêng chỉ cho Phúc Thống Mạc mà nói. Gọi Mạc nguyên, có nghĩa: đấy là nguồn gốc của các Mạc vậy.

Chữ Hoang (肓) cũng có nghĩa như chữ Mạc (膜) Sách Tố Vấn nói: Ung xong trong màng lạc (薰於肓膜). Ông Vương Băng giải rằng: Hoang Mạc là: tấm màng mỏng che năm tạng ở trong lồng ngực, tức là: Hoành Cách Mạc. Nguồn gốc của nó vốn từ Mạc Nguyên mà sanh ra vậy.

Sách Tố Vấn Luận trong bụng (phúc trung Luận) nói: Nguồn gốc của «Nguyên» ở dưới rốn. Cho nên đau quanh rốn không thề động. Dưới rốn chính là bộ vị của Phúc Thống Mạc, đau quanh rốn không thề động, tức là đau kịch liệt, bịnh Phục Mạc Viêm nặng lắm vậy.

Ông Vương Băng Chú thích Thiên Ngược Luận nói: Mạc Nguyên là nguồn gốc của Cách Mạc, lời giải này rất đúng. Nhưng ở Thiên Cử Thống Luận thì lại giải: Mạc là tấm màn trong lồng ngực Nguyên là: nguồn gốc của Cách Hoang; chia ra mà giải, cho Mạc Nguyên là hai vật. Có thề thấy được, sự hiểu biết của Họ Vương đối với hai chữ Mạc Nguyên không mấy rành rẻ.

Sách Sử Ký Biến Thước Thương Công Truyện, có câu: «điệp hoang trảo mạc» (揲荒瓜幕)(1) Chữ hoang (荒) này, với chữ hoang (肓) này đồng nghĩa. Chữ mạc (幕) này, với chữ mạc (膜) này cũng đồng nghĩa. Hai chữ HOANG MẠC đi đôi với nhau, thì chữ HOANG tức là: HOÀNH CÁCH MẠC; còn chử MẠC có thề hiều ngay là: MẠC NGUYÊN. Nhưng bớt đi một chữ «nguyên» cho gọn câu văn. Tức là chỉ Phúc Thống Mạc mà nói vậy.

(1) Điệp hoang trảo mạc, là: Ông Biến Thước có tài cắt da mổ bụng, cắt xén màn lạc để chữa bịnh cho bịnh nhơn.

15.

原文：腦爲髓海，膻中爲氣海，衝爲血海，胃爲水穀之海，

Dịch Âm Nguyên Văn: Nảo Vi Tủy Hải, Đản Trung Vi Khí Hải, Xung Vi Huyết Hải, Vị vi thủy cốc chi hải.

Dịch Âm Nguyên Văn: Nảo là biền chứa Tủy, Phủ Đản Trung là biền chứa hơi, Mạch Xung là biền chứa máu, Phủ Vị là biền chứa nước cơm.

Kính Nghĩa Và Giảng Giải: Thành phần tổ chức giữa óc và cốt tủy có phần giống nhau. Cho nên Sách Nội Kinh nói óc là biền

chứa tủy. Duy có trong óc thì thần kinh bố trí đông đặc, chuyên giữ về sự tri giác vận động cho toàn thân, thì không thể xem là đồng đẳng với cốt tủy. Đản Trung là: chỉ cách tổng quát sự tuần hoàn của tạng Tâm, và hô hấp của tạng Phổi mà nói. Trong lồng ngực có một thứ lực lượng rất to tác, để thúc đẩy cho sự hô hấp của tạng Phổi, và cổ động cho sự động tác của tạng Tâm. Lực lượng động tác này, thì trong Sinh Lý Học của Tây Y chưa hề nói đến. Sách Nội Kinh nhận cho là «TÔN KHÍ»

Mạch Xung là biển chứa máu, tựa hồ chỉ cho Đại Động Mạch. Còn Dạ Dày là chỗ dung nạp thủy cốc. Cho nên gọi Phủ Vị là biển chứa nước cơm, thì rất rõ ràng dễ hiểu.

原 文： 經脉別論曰 食氣入胃，散精於肝。淫氣於筋，食氣入胃。濁氣歸心，淫精於脉，脉氣流經，經氣歸於肺，肺朝百脉。輸精於皮毛。

16.

Dịch Âm Nguyên văn: Kinh Mạch Biệt Luận Viết: Thực khí nhập vị, tán tinh ư can, dâm khí ư cân. Thực khí nhập vị trược khí qui tâm, dâm tinh ư mạch, mạch khí lưu kinh, kinh khí qui ư Phế, Phế triều bá mạch, du tinh ư bì mao.

Dịch Nghĩa Nguyên Văn : Thiên Kinh Mạch Biệt Luận nói : Vật thực ăn vào dạ dầy, thì tinh của năm mùi bố tán qua Gan, khí của năm mùi tràn thấm vào gân, Vật thực ăn vào dạ dầy, thì trược khí của năm mùi qui nạp về tạng Tâm, tinh của năm mùi tràn thấm vào mạch, khí ở mạch trôi động về kinh, khí ở kinh qui nạp về Phổi. Phổi triều hội trăm mạch, du tống tinh hoa ra phần bì mao.

Kinh Nghĩa và Giảng Giải: Tiết nầy nói : sau khi vật thực dinh dưỡng ăn vào dạ dầy, trải qua các công tác : Tiêu hóa, tiếp thu và phân phối... mà phán định một ý nghĩa : Công dụng của gan là chế tạo đường chất, và phân bí nước mật. Vã lại chất huyết dịch chứa

đựng trong gan chiếm 1/4 của toàn bộ. Người xưa nói : Tạng gan chứa máu (can tàng huyết) thật là trác kiến. Sở dĩ nói: Tinh của vật thực bố tán qua gan （散精於肝） là chỉ cho thấy sau khi tiêu hóa, chất dịch thể trong óng hấp dịch, trước nhứt từ tỉnh mạch cửa du tống vào gan, tạng gan hấp thu thành phần đường chất, chứa đựng» vào đấy, rồi lại điều tiết dụng lượng, mà cung cấp cho các bộ phận khác cách đồng đều, không thái quá bất cập.

Câu: Khí trược qui nạp về tạng Tâm （濁氣歸心）. Chữ trược» là chỉ cho hậu vị của vật thực. Thiên Âm Dương Thanh Trược nói: Thụ hưởng cốc khí gọi là Thanh, thụ hưởng cốc vị gọ là trược. Là chỉ cho óng hấp dịch, hấp thu chất nhủ my trong trường vị, trãi qua tĩnh mạch cửa, truyền sang đại tĩnh mạch, mà thẳng vào tâm phòng.

Sở dĩ nói : Khí của năm mùi tràn thấm vào gân, tinh của năm mùi tràn thấm vào mạch. （氣淫於筋。精淫於脉） Chữ Dâm ở đây, có nghĩa là tràn trề ra ngoài. Vì người xưa nghi gan chủ về gân, tim chủ về mạch. Cho nên nói: từ Gan thì vào Gân, từ Tim thì vào mạch.

Sở dĩ nói : Khí ở mạch trôi về Kinh, Khí ở Kinh qui nạp về Phổi （脉氣流經，經氣歸於肺）. Là chỉ định con đường tuần hoàn của huyết dịch : Từ tĩnh mạch cửa của Gan tuần hoàn đến đại tĩnh mạch, rồi từ đại tĩnh mạch tuần hoàn trải qua tạng Phổi, hít dưỡng khí vào nhả thán khí ra. Rồi lại đi theo tạug Tâm vào đại động mạch. để phân phối cho các tổ chức trong toàn thân.

Đủ thấy người xưa thấu triệt sự tuần hoàn của huyết dịch luôn luôn liên hệ với ba bộ phận: GAN, TIM và PHỔI, cách rất

tường tận. Nhưng sự phân phối cho các tổ chức khắp trong thân thể là do sự thúc đẩy của đại động mạch của Tim. Phổi không thể riêng yêu về phần bì mao. Cần nên theo thời mà tu chỉnh.

原　文：飲八於胃，游溢精氣。上輸於脾。脾氣散精。上歸於肺，通調水道，下輸膀胱。水津四佈。五經並行，合於四時五臟陰陽，揆度以爲常也。

Dịch Âm Nguyên Văn: Ẩm nhập ư vị, du dật tinh khí, thượng du ư tỳ, tỳ khí tán tình, thượng qui ư phế, thông điều thủy đạo hạ du Bàng quang, thủy tân tứ bố, ngũ kinh tịnh hành, hiệp ư tứ thời ngũ tạng âm dương, quỉ độ dĩ vi thường giã

Dịch Nghĩa Nguyên Văn: Uống nước vào Dạ Dày, nhuần thấm tinh khí, du tống lên tỳ, tỳ khí bố tán thủy tinh, lên trên qui nạp về Phổi, hơi Phổi giúp cho đường nước thông sướng điều hòa, du tống xuống Bàng quang, thủy tân bố tán cùng khắp, lưu hành khắp trong năm kinh. Hợp với bốn mùa năm tạng âm dương suy lường lấy làm thường vậy.

Kinh Nghĩa Và Giảng Giải: Tiết trước nói về sự hấp thu dinh dưỡng cũa vật thực; tiết này nói về sự bài tiết của nước uống. Sở dĩ nói: du tống lên Tỳ （上輸於脾） Chữ Tỳ này không phải chất nước ngọt giúp cho sự tiêu hóa của lá mía, cũng không phải chỉ cho công dụng chế tạo hồng huyết cầu của tỳ tạng. Thế thì chữ Tỳ này, phải giải thích như thế nào ?

Sách Nội Kinh nói: Tỳ là một bộ phận giúp cho vị, để lưu hành nước tân dịch (脾爲胃行其津液者也.) Do đây có thể biết được «Tỳ» là chỉ cho năng lực hấp thu phần nước chứa trong trường vị. Người xưa thường lấy một chữ Tỳ để chỉ bao quát cho tác dụng của trường vị. Nhà Sinh Lý học nói: Chất nước uống vào Dạ Dày

sau khi trải qua sự hấp thu, thì một phần vào trong huyết dịch, tuần hoàn khắp thân thể, một phần xuống Thận, trải qua Thận Vu bài tiết xuống ống du niếu qua Bàng-quang. So sánh với thuyết xưa nói: Chất nước do theo miệng dưới của phủ Tiểu trường, phi độ qua phủ Bàng quang không giống nhau.

Câu: Chất thủy tân bố tán cùng khắp, lưu hành trong năm kinh (水津四佈，五經並行). nghĩa là chất nước tuần hoàn khắp châu thân sau khi uống vào Dạ Dày. Đường thủy đạo không thông, lắm khi do hơi Phổi bị ủng tắc gây ra, cho nên dùng phương thuốc tuyên thông hơi Phổi, tức thì đường tiểu tiện được thông lợi. Việc này tìm trên Giải Phẫu Học, vẫn không rõ được lý do.

Câu: Hợp với bốn mùa năm tạng âm dương (合於四時五臟陰陽) lại là nói về thông tắc của bịnh cơ, không phải chuyên thuyết pháp về đoạn này.

18.

原文：靈蘭泌典論曰　凡此十二官者，不得相失也，故主明則下安，以之養生則壽。主不明則十二官危。使道閉塞而不通形乃大傷。又曰凡十一臟取决於膽也。

DỊCH ÂM NGUYÊN VĂN: Linh Lan Bí Điển Luận Viết: Phàm thử thập nhì quan giả, bất đắc tương thất giã. Cố chủ minh tắc hạ an, dĩ chi dưỡng sanh tắc thọ. Chủ bất minh tắt thập nhì quan nguy, sứ đạo bế tắc nhi bất thông, hình nải đại thương. Hựu Viết: Phàm thập nhứt tạng thủ quyết ư đảm giã.

DỊCH NGHĨA NGUYÊN VĂN: Thiên Linh Lan Bí Điển Luận rằng: Ở đây kể ra tất cả là mười hai (12) quan chức, mỗi vị giữ lấy một bổn phận, không được thất thố lẫn nhau vậy. Cho nên

chủ minh triết thì kẻ dưới an, lấy đó mà dưỡng sinh thì sống lâu. Chủ bất minh thì mười hai quan nguy, Đường sứ đạo bế tắc không thông, thì thân thể bị tổn thương nặng. Lại nói: mười một vị quan đều phải tuân theo sự quyết đoán của phủ Đảm (mật.)

KINH NGHĨA và GIẢNG GIẢI: Tiếp theo tiết thứ nhất nói. Tạng Tâm giữ ngôi quân chủ, thông minh sáng suốt do đấy phát xuất Phổi giữ chức Tương Truyền, sửa trị chừng mực do đấy phát xuất. Tạng Gan giữ chức Tướng Quân, mưu toan lo nghỉ do đấy phát xuất. Phủ Đảm giữ chức Trung Chánh, quyết đoán từ đấy phát xuất. Tạng Tỳ, Phủ Vị giữ chức Thương Lầm, năm mùi của vật thực từ đấy phát xuất. Phủ Đại Trường giữ chức Truyền Đạo, biến hóa cặn bả từ đấy phát xuất. Phủ Tiểu Trường giữ chức Thọ Thạnh vật dinh dưỡng, tiêu hóa từ đấy phát xuất. Tạng Thận giữ chức Tác Cường, khéo léo từ đấy phát xuất. Phủ Tam Tiêu giữ chức Quyết Độc, đường nước do đấy phát xuất. Phủ Bàng Quang giữ chức Châu Đô, chứa đựng nước tân dịch, khi hóa tnì tiểu tiện thông ra.

Lấy tạng phủ phân phối làm mười hai quan, tỳ ai nhập một còn lại mười một quan. Theo tỷ lệ xưng danh quan chức thật là lạ lùng, và tự thuật quan năng của tạng phủ cũng không thiết thực. Vì vậy nên thiên này không được kẻ biên soạn giải thích, mà ở đây chỉ thuật lại những câu: «Chủ anh minh thì kẻ bề dưới an, lấy đó mà dưỡng sinh thì sống lâu; Chủ bất minh thì mười hai quan nguy, đường sứ đạo bế tắc mà không thông, thân hình bị thương tổn nặng» để thấy ngoài mười hai tạng phủ ra, lại còn có một bộ phận khác làm chủ tể. Bộ phận ấy chính là NÃO THẦN KINH vậy. Nên tham khảo thêm khoa Sinh Lý Học nói về THẦN KINH HỆ THỐNG.

Tiết thứ hai, biên sáu tiết của Tạng Tượng Luận : Lấy Tạng Tâm, tạng Phổi, tạng Thận, tạng Gan để phân phối với bốn khí của bốn mùa : Xuân, Hạ, Thu, Đông. Cho Tạng Tỳ. Phủ Vị, Phủ Đại Trường, Phủ Tiểu Trường, Phủ Tam Tiêu, Phủ Bàng Quang là căn bản của kho tàng dựa chứa, và có công năng tiêu hóa bài tiết cặn bã. Duy có câu: thông ư thổ khí (通於土氣) thì ý tứ tựa hồ cho là tạng tỳ thuộc hành Thổ, Ký Vượng theo bốn mùa. — Nhưng việt khẳng định mười một tạng phải tuân theo sự huyết định của Phủ đảm (mật), thì cần phải nghiên cứu lại.

Theo sự tra cứu, thì thấy nước mật ở trong bộ tiêu hóa có ba công dụng. Tiêu hóa chất dầu mở. —Ngăn chặn sự sanh men hóe giấm do vật thực đình tích ở trường vị gây ra, và thúc đẩy vách ruột nhu động- Người xưa nói là hành mộc có công năng sơ tiết hành Thổ (木能疎土) hay : can chủ sơ tiết (肝主陳洩) thật là trác kiến.

Mật chỉ có công năng như vừa kể vậy thôi. Nếu đem Phủ Mật gát lên trên tất cả các tạng phủ khác, cho là mười một tạng phủ đều phải tuân theo sự quyết định của Phủ Mật thì e quá đáng. Hay là chữ Nảo (腦) mà viết lầm ra chữ Đãm (膽) Nghĩa là mười một tạng phủ đều phải tuân theo sự quyết định cửa Óc. Vì nảo thần kinh mới có khả năng chi phối các tạng phủ. Nên nói: Mật có công dụng điều tiết cơ năng là đúng hơn. Cần phải tu chỉnh lại theo học thuyết của hiện thời.

19. 原文：肺合大腸，大腸者。傳道之府。心合小腸，小腸者，受盛之府。肝合胆，胆者。中精之府，脾合胃，胃者。五穀之府，腎合膀胱，膀胱者。津液之府，三焦者，中瀆之府。水道出焉。屬膀胱，是孤之府。(靈樞本輸篇)

DỊCH ÂM NGUYÊN VĂN: Phế hợp Đại trường. Đại trường giả, truyền đạo chi phủ. Tâm hợp Tiểu trường. Tiểu trường giả, thọ thanh chi phủ. Can hợp Đảm, Đảm giả. Trung tinh chi phủ. Tỳ hợp Vị, Vị giả, ngũ cốc chi phủ. Thận hợp Bàng quang. Bàng quang giả, Tân dịch chi phủ. Tam tiêu giả, Trung độc chi phủ. Thủy đạo xuất yên. Thuộc Bàng quang, thị cô chi phủ. (Linh Khu Bồn Du Thiên.)

DỊCH NGHĨA NGUYÊN VĂN: Phối hợp với ruột già, ruột già ấy là: Phủ truyền đạo. Tâm hợp với ruột non, ruột non ấy là: phủ thọ thạnh. Gan hợp với mật, mật ấy là: phủ trung tinh. Lá Mía hợp với Dạ Dày, Dạ Dày ấy là: phủ ngũ cốc. Trái Cật hợp với Bọng đái, Bọng đái ấy là: Phủ tân dịch. Tam tiêu là: phủ trung độc, đường nước xuất phát nơi đây vậy. Liên thuộc với bọng đái, là: phủ cô độc vậy. (Thiên Linh Khu Bồn Du.)

經 義 ： 肺心肝脾腎。爲五臟，每臟必合一府。三焦是府而非臟，無所合故稱孤府，

DỊCH ÂM KINH NGHĨA: Phế, Tâm, Can, Tỳ, Thận, vi ngũ tạng, mỗi tạng tất hợp nhứt phủ. Tam tiêu thị phủ nhi phi tạng, vô sở hợp, cố xưng cô phủ.

DỊCH NGHĨA KINH NGHĨA t Phổi, Tim, Gan Tỳ, Thận là năm tạng. Mỗi tạng tất phối hợp với một phủ. Tam tiêu là phủ chớ không phải tạng, không phối hợp với ai. Cho nên gọi là cô phủ (phủ mồ côi).

GIẢNG GIẢI: Những câu tạng Phổi hợp với phủ Đại trường tạng Tâm hợp với phủ Tiểu trường. Các y giả đời xưa nói đến cách trịnh trọng. Song đường lối hợp nhau như thế nào? thì khoa Sinh Lý Giải Phẫu Học hiện thời, vẫn không cách nào nghiên cứu

tìm hiểu được. Như tạng Gan phân bí nước Mật; Tụy dịch vào thập nhị chỉ trường, giúp cho sự tiêu hóa; Thận Vu phân lợi nước tiểu tiện, từ ống du niếu dẫn đến bọng đái; Phủ Tiểu trường dung hóa vật dinh dưỡng, do ống hấp dịch, hấp thu đưa vào tạng tâm. Có phải chẳng, thầy thuốc xưa nói chữ «Hợp» là chỉ cho công dụng của các cơ năng này mà nói? Thật tìuh chưa dám quyết định. Song với công năng này thì cũng còn có thể lảnh hội được. Chỉ ư câu: Phổi hợp với Đại trường, thì soạn giả kiến thức còn sơ siền, không dám giải bướng.

Nếu như nói: Phổi bị chứng đình đàm tích thủy, ngoài phương pháp chữa trị bằng thuốc phát hạn ra, dùng thuốc thông sợi đại tiện cũng rất thần hiệu. Cho nên phương pháp trị liệu chứng Phổi sưng ho hen của Ông Trọng Cảnh, không ngoài Thang Việt Tỳ, Thang Tiểu Thanh Long, Thang Đình Lịch Tả Phế, Thang Thập Táo. Song không thể dùng thuốc sơ thông ruột già, chữa trị khỏi bịnh Ho Hen Sưng Sốt ở Phổi mà cho là Phổi hợp với Đại trường.

Ông Trương Trọng Cảnh trị chứng tâm khí Bất túc (đây là nguyên văn của sách Kim Quĩ cần được giải riêng) ứ huyết mửa máu, thường dùng thang: Đại Hoàng Hoàng Liên Tả Tâm. Thế thì có thể nói: Tạng Tâm cũng có thể hợp với phủ Đại trường hay sao? Kinh Thái Âm bịnh đầy hơi đau bụng, dùng Thang Quế Chi Gia Đại Hoàng, thì tạng Tỳ cũng có thể hợp phủ Đại trường sao? Tiểu tiện nhều từ giọt không thông, dùng thuốc tuyên thông tạng Phổi mà hiệu nghiệm, thì tạng Phổi cũng có thể hợp với phủ Bàng quang hay Sao? Cho nên đoạn nầy nên để tồn nghi, chờ có người biết sẽ giải thích sau.

Lại Tây y cho phương pháp trị liệu của Đông y như Phổi có:

đàm nhớt. trong bụng bịnh tích huyết, mà dùng Vị Đại Hoàng chữa trị, cho là thuốc hiệu nghiệm, thật là vô ý thức. Song sự trị liệu của Đông y phần nhiều căn cứ trên chỗ lâm sàng kinh nghiệm, mà không căn cứ trên sự tri thức của giải phẫu học. Sự dùng Vị Đại Hoàng trị bịnh Đình Đàm Tích Huyết có hiệu nghiệm là rất thực tế. Còn việc Sinh Lý Giải Phẫu Học không thể thuyết minh được lý do của Đông y Lý, lại cũng là thực tế. Không thể vì sự tri thức còn thô sơ của Khoa Sinh Lý Giải Phẫu Học hiện đại, mà lại mạt sát sự kinh nghiệm cả mấy ngàn năm của Đông y. Nhân loại học thuyết nầy, với ý nghĩa câu: Phổi với Đại trường có liên hệ lẫn nhau, nên được đề cập ra đây, để cùng suy gầm.

Vã lại câu chuyện dùng Vị Đại Hoàng trị bịnh Đình Đàm Ứ Huyết có hiệu nghiệm, không thể đem ra đây để giải thích câu « Phế hợp Đại trường» Nhưng vì cùng một loại trị liệu theo phương pháp dụ đạo. Như: Sách Nội Kinh biên: Bịnh ở trên thì lấy ở dưới, bịnh ở dưới thì lấy ở trên, bịnh ở giữa thì lấy qua hai bên. Chính là cách trị liệu theo tác dụng « Dụ Đạo », hiệu nghiệm trên chỗ làm cho thần kinh bị ngưng kết được di chuyển vậy.

Lại nữa câu Bàng quang là phủ của tân dịch, Sách Nội Kinh nói đi nói lại nhiều lần. Nhưng tìm hiểu theo sự tri thức của y học hiện đại cũng chưa thấy được giải thích cách minh xác. — Còn Tam tiêu là chỉ cho ống lâm ba, là con đường tuần hoàn của lâm ba dịch. Vì lâm ba là dịch thể, cho nên nói: Chỗ xuất phát của đường nước Còn ba chữ « thuộc bàng quang» e là thừa. Bởi Lâm ba là chất dịch thể, không giống như nước tiểu tiện, Nên Sách Nội Kinh nói: Bàng quang là phủ của tân dịch, Tam tiêu là chỗ xuất phát của đường nước tựa hồ kia đây đối chọi nhau, mới phù hợp với học thuyết của cận đại.

CHƯƠNG THỨ IV

色　　診

SẮC CHẨN

原　文：　青如草茲者死，黃如枯糠者死，黑如炲者死，赤如衄血者死，白如枯骨者死，此五色之見死也，青如翠羽者生，赤如鷄冠者生，黃如蟹腹者生。白如豕膏者生，黑如烏羽者生。此五色之見生也，五臟生成篇（註）左傳何故使我水茲，杜註茲：黑色也。炲烟煤，

20.

DỊCH ÂM NGUYÊN VĂN: Thanh như thảo tư giả tử; Hoàng như Chỉ Thiệt giả tử; Hắc như đài (thai) giả tử; Xích như phầu huyết giả tử; Bạch như khô cốt giả tử; Thữ ngũ sắc chi hiện tử giả.— Thanh như thúy vủ giả sanh; Xích như kê quán giả sanh, Hoàng như giải phúc giả sanh: Bạch như thủy cao giả sanh; Hắc như ô vũ giả sanh. Thử ngủ sắc chi hiện sanh giả. Ngủ tạng sanh thành thiên (chú). Tả truyện hà cố sử ngã thủy tư. Đồ chú: Tư: Hắc sắc giả, Đài yên môi.

DỊCH NGHĨA NGYUÊN VĂN: Xanh đậm đen như màu cỏ là chết; Vàng như màu trái Chỉ Thiệt (chín) là chết; Đen như màu khói đèn là chết. Bỏ bầm như màu máu đặc là chết; Trắng như màu xương khô là chết. Năm sắc này hiện ra là chết vậy.

Xanh như màu lông chim Sả là sống; Đỏ như mào mòng gà thì sống; Vàng như màu bụng cua thì sống; Trắng như màu mỡ heo thì sống; Đen như màu lông quạ thì sống. Năm sắc này hiện ra thì sống vậy. (Thiên Ngủ Tạng Sanh Thành) Lời chú của Họ

Đồ, chữ «tư» nghĩa là: sắc đen; chữ «đài» nghĩa là: khói lọ.

KINH NGHĨA GIẢNG GIẢI: Nhan sắc ở trên mặt luôn luôn phải được duy trì ở mực độ bình thường. Nếu thấy xanh đen như cỏ, vàng như trái Chỉ Thiệt, đen như khói đèn, đỏ như máu đặc, trắng như xương khô là không thích hợp; mà muốn được xanh như lông chim sả, đỏ như mồng gà, vàng như bụng cua, trắng như mỡ heo, đen như lông chim quạ, thì có chắc là mạnh khoẻ chăng? Phàm quan sát bịnh tình, tất không nên quan sát phiến diện, mà cần phải tham hợp các trạng chứng khắp trong thân thể lại để nghiên cứu thêm, thì mới chu đáo được.

Sách Nội-Kinh nói về loại này không được mấy nhứt trí, như: Thiên Tuyên Minh Ngũ Sắc nói: Màu đỏ muốn như lụa mỏng gói vị Chu Sa, không muốn như màu Đại Giả Thạch — Màu trắng muốn như lông ngỗng, không muốn như muối — Màu xanh muốn như Thương-Bích (1) tươi nhuần, không muốn như chàm — Màu vàng muốn như lụa mỏng bọc vị Hùng Hoàng, không muốn như đất sét — Màu đen muốn như nước sơn, sơn phết nhiều lớp, không muốn như bùn sình. Bài xem khí sắc này so sánh với bài trên, không hoàn toàn giống nhau, cần phải tham hợp nghiên cứu.

Lại nữa, tùy theo sự biến hóa của bịnh chứng thúc đẩy ở bên trong, mà khí sắc ở bên ngoài biến hóa theo. Hiện tại trên phương diện chẩn đoán học có thể nhận thấy, như: Bịnh thất huyết thì trên mặt trắng mét, thất sắc. — Bịnh Cấp tính phát nóng thì trên mặt đỏ — Bịnh ứ huyết, và uốn gân, tỉnh mạch bị uất huyết thì mặt xanh — Bịnh Hoàng Đản thì mặt vàng. — Bịnh Cấp tính truyền nhiễm, thì trên mặt tựa hồ như bần như khói đèn dính. Lại nữa

Bịnh Chi Âm (2) Bịnh Nữ Lao Đản, trên mặt cũng lắm khi hiện lên màu đen.

Đây là một phần hiện tượng của chứng bịnh lộ ra khí sắc, để quyết đoán bịnh ấy, có thể chửa khỏi hay không khỏi, dễ chửa hay khó chửa. Nhưng cần phải chẩn sát thêm các trạng chứng khác, khắp trong thân thể, để tìm hiểu chứng hậu cách tinh tường. Không nên câu chấp ở một thành kiến, mà khẳng định sự sanh tử.

Vã lại, xem xét khí sắc, cũng phải lấy bịnh chứng làm gốc, Nếu không tìm hiểu chứng hậu rành rẻ, chẩn đoán cẩn thận, chỉ nhìn lấy khí sắc bên ngoài mà quyết đoán sự sống chết, thì e khó tránh được sự câu chấp, tự phỏng cho chỗ thấy biết của mình là thần thánh.

---

1) Thanh Bích tức là Thanh Ngọc. Màu xanh nhạt hơi pha màu vàng.
2) Chi Âm, lá bịnh Đàm Âm kích thích ở hông sườn.

原文：庭者，首面也。闕上者，咽喉也。闕中者，肺也。下極者，心也，直下者，肝也，肝左者，胆也，下者脾也。方上者胃也，中央者大腸也，挾大腸腎也，當腎者臍也，面王以上者小腸也。面王以下者膀胱子處也，顴者肩也，顴後者臂也。臂後者手也。目內眥上者膺乳也。挾繩而上者背也。循牙車以下者股也，中央者膝也，膝以下者胫也。當胫以下者足也，巨分者股裏也。巨閑者膝膑也。

21.

DỊCH ÂM NGUYÊN VĂN: Đình giả, thủ diện giả. Khuyết thượng giả, yết hầu giả. Khuyết trung giả, phế giã. Hạ cực giả, tâm

giã. Trực hạ giả, can giã. Can tả giả, đảm giã. Hạ giả, tỳ giã. Phương thượng giả, vị giã. Trung ương giả đại trường giả. Hiệp đại trường Thận giã. Đương thận giả, tề giã. Diện vương dĩ thượng giả, tiểu trường giã. Diện vương dĩ hạ giả, bàng quang tử xứ giã. Quyền giả, kiên giả. Quyền hậu giả, tý giã. Tý hậu giả, thủ giã. Mục nội chủy thượng giả, ưng nhủ giã. Hiệp thằng nhi thượng giả, bối giã. Tuần nha xa dĩ hạ giả, cồ giã. Trung ương giả tất giã. Tất dĩ hạ giả kỉnh giã, Đương kỉnh dĩ hạ giả, túc giã. Cự phần giả, cồ lý giả. Cự khuyết giã, tất tần giã.

CHÚ:

1) Đình: tướng gia gọi là thiên đình.

2) Khuyết: ở khoản giữa hai chân mày.

3) Hạ cực: Chỉ ở dưới Khuyết, ở giữa hai mắt, tướng gia gọi là « Sơn Căn ».

4) Trực hạ: tức là sống mũi, tướng gia gọi là « Niên Thọ »

5) Hạ giả: chỉ đầu sống mũi.

6) Phương thượng: chỉ hai bên (mang) lỗ mủi.

7) Trung ương: bên ngoài huyệt nghinh hương dưới xương gò má.

8) Hiệp Đại Trường: phía trên má vậy.

9) Diện vương: cũng chỉ đầu sống mũi.

10) Thằng: phía bên ngoài má, rằng: « Thằng »

11) Trung ương: tựa hồ chỉ trong huyệt Hiệp-xa.

12) Cự phân: lằn chỉ to hai bên khóe miệng.

13) Cự khuyết: là xương cong dưới má.

KINH NGHĨA và GIẢNG GIẢI: Thầy thuốc đời xưa, lấy bộ vị trên mặt làm phân dã cho các bộ phận trong thân thể. Chí như việc căn cứ vào đâu mà nói, thì kẻ biên nầy thấy biết cạn hẹp, không thể đo lường nổi chỗ cao thâm. Chỉ biên ra đây với tính cách tồn cồ, cho thấy một loại trong phương pháp chẩn đoán của thời thượng cồ vậy. Vì vậy nên bài Dịch Nghĩa Nguyên Văn nầy sắp sau bài chú thích và bài Kinh Nghĩa Giảng Giải cho dễ nhận xét.

DỊCH NGHĨA NGUYÊN VĂN : Thiên đình (1) ấy là đầu và mặt vậy. Khuyết thượng (2) ấy là yết hầu vậy. Khuyết trung ấy là phổi vậy. Hạ cực.(3) ấy là tâm vậy. Trực hạ (4) ấy là gan vậy. Bên trái của gan ấy là mật vậy. Hạ giả (5) ấy là Tỳ vậy. Phương thượng (6) ấy là Vị vậy. Trung ương (7) ấy là đại trường vậy. Hiệp đại trường (8) ấy là Thận vậy. Ngang với Thận là Rốn vậy. Diện vương (9) trở lên ấy là Tiểu Trường. Diện vương trở xuống ấy là Bàng quang và tử xứ vậy. Xương cao trên gò má ấy là bả vai vậy. Phía sau xương cao trên gò má là cánh tay vậy. Dưới cánh tay ấy là bàn tay vậy. Phía trên khóe trong con mắt là lồng ngực và vú vậy. Hiệp với Thẳng (Io) mà đi lên ấy là lưng vậy. Noi theo huyệt Nha Xa mà đi xuống ấy là trái vế vậy. Trung ương (11) ầy là đầu gối vậy. Đầu gối trở xuống ấy là ống chân vậy. Tiếp theo ống chân là bàn chân vậy. Cự phân (12) ấy là phía trong bắp vế vậy. Cự Khuyết (13) ấy là bánh chè vấy.

(Giải thích thấy trên)

22.

原　文：明堂者鼻也，闕者眉間也，庭者顏也。蕃者頰側也。蔽者耳內也，五臟次於中央。六腑挾其兩側，真色以致，病色不見。明堂潤澤以清。（靈樞五色篇）

DỊCH ÂM NGUYÊN VĂN : Minh Đường giả tỷ giã. Khuyết giả ; mi gian giã. Đình giả, nhan giã. Phồn giả, hiếp trắc giã. Tế giả, nhĩ nội giả. ngũ tạng thứ ư trung ương, lục phủ hiệp kỳ lưởng trắc. Chân sắc dĩ trí, bịnh sắc bất kiến. Minh đường nhuận trạch dĩ thanh. (Linh Khu ngũ sắc thiên).

DỊCH NGHĨA NGUYÊN VĂN : Minh đường ấy là mũi vậy. Khuyết ấy là khoảng giữa chân mày vậy. Đình ấy là mặt vậy. Phồn thịnh ấy là hai bên má vậy. Màn che ấy là ở trong lồ tai vậy- Năm tạng ở ngay trung ương, sáu phủ kè hai bên. Màu chân khí bố trí lên, thì màu bịnh không xuất hiện. Ngôi Minh đường tư nhuận và trong sáng (Linh Khu Ngũ sắc thiên).

KINH NGHĨA VÀ GIẢNG GIẢI : Đây là giải thích danh xưng của bộ vị trên mặt, đặc biệt lấy ngôi Minh đường làm chủ. So sánh với Ông trương Trọng Cảnh chồ nói: Màu sắcở đầu lồ mũi hơi đen ấy là có hơi nước (Phổi bị đàm ẩm) Vàng thì trong lồng ngực lạnh, trắng thì bị thất huyết vậy. Sự lập luận tuy không giống nhau, nhưng đều chú trọng ở mũi vậy.



英医 Wel-Pine Malcolm Henry Stemp 来华学习针灸。
（英医 Malcolm Henry Stemp 赴中医针灸）

Y Học Bác Sĩ Nước Anh là Ông Sử Đát Phổ (Malcolm Henry Stemp) đến Trung Quốc theo học tập châm cứu với Ông Ngô Huệ Bình.

23.

原　文：　赤色出於兩顴，大如拇指，病雖小愈必卒死。黑色出於庭，大如拇指，必不病而卒死，　　原　文：寒多則凝泣，凝泣則青黑，熱多則淖澤，淖澤則黃赤。

原　文：沉濁爲內，浮澤爲外。

原　文：察其浮沉，以知淺深。察其澤夭，以觀成敗。察其搏散以知遠近。察其上下，以知病處，

DỊCH ÂM NGUYÊN VĂN：1.— Xích sắc xuất ư lưỡng quyền, đại như mẫu chỉ, bịnh tuy tiểu dủ, tất sốt tử. Hắc sắc xuất ư đình, đại như mẫu chỉ, tất bất bịnh nhi sốt tử.

2.— Hàn đa tắc ngưng khắp, ngưng khắp tắc thanh hắc, nhiệt đa tắc tráo trạch, tráo trạch tắc hoàng xích.

3.— Trầm trược vi nội, phù trạch vi ngoại.

4.— Sát kỳ phù trầm, dỉ tri siển thâm, sát kỳ trạch yếu, dỉ quan thành bại, sát kỳ bác tán, dỉ tri viển cận, sát kỳ thượng hạ, dĩ tri bịnh xứ.

DỊCH NGHĨA NGUYÊN VĂN : 1.— Sắc đỏ xuất hiện ở hai bên gò má, lớn như ngón tay cái, bịnh tuy giảm bớt chút đỉnh tất phải chết thình linh. Sắc đen xuất hiện ở thiên đình, lớn bằng ngón tay cái, tất không chờ có bịnh, mà chết thình lình.

2.— Lạnh nhiều thì ngừng động, ngưng động thì sắc đen xanh, Nóng nhiều thì nhuần thấm, nhuần thấm thì sắc vàng đỏ.

3 — Sắc chìm đục là bịnh ở trong, sắc tươi nhuần là bịnh ở ngoài.

4.— Xét khí sắc chìm nổi, biết bịnh cạn sâu, xét khí sắc nhuận trạch hay yếu suy, biết nên hư. Xét khí sắc động tan, biết bịnh xa gần (lâu mau), xét ở bộ phận trên dưới, biết được chỗ ở của bịnh.

KINH NGHĨA VÀ GIẢI NGHĨA :

1.— Sắc đỏ hiện ra hai bên gò má, như bịnh lao phổi ở vào thời kỳ thứ hai, hay biến chứng phát nóng đổ mồ hôi trộm, nóng trong xương (cốt chưng) và hai má ửng đỏ, là điềm bất tường về sau. Cho nên nói : Mặc dầu thấy bịnh thuyên giảm ít đỉnh, nhưng hay chết bất ngờ — Mau đen xuất hiện ở thiên đình, tựa hồ Sách Kim Quỹ nói : Sắc mặt nám đen là hiện tượng của Chứng Chi Ẩm Chứng Tửu Đản và Chứng Nữ Lao Đản Nhưng cứu cánh có thể biết được an nguy, sống chết, tất phải chờ khi « lâm sàng chẩn đoán » khảo sát thêm đầy đủ mới quyết định được.

2.— Lạnh thì cơ năng trong thân thể lui giảm, huyết dịch ở tỉnh mạch bị đình trệ, cho nên hiện lên sắc xanh đen. Nóng thì cơ

năng trong thân thể tăng tấn, huyết dịch ở động mạch xung động, cho nên hiện lên mặt đỏ, kèm theo phiền táo và khác nước. Sách Nội Kinh nói : « Sắc xanh đen thì đau bụng, sắc vàng đỏ thì nóng » là chỉ ở đoạn này vậy.

Song màu vàng hiện lên trên mặt, phần nhiều là thuộc về chứng Hoàng Đản. Cũng không phải hoàn toàn thuộc về bịnh nóng.

3.— và 4.— Bốn chữ « trầm trược phù trạch » là chỉ cho sự ẩn hiện của khí sắc. Cho là khí sắc trầm trệ, hoặc phù lộ không giống nhạu, cần phải phân biệt sắc nào là bịnh ở trong, sắc nào là bịnh ở ngoài. Cho nên nói : Thấy màu sắc nổi chìm mà biết được bịnh độc ở cạn hay sâu.

Còn như bốn chữ : (Trạch yểu bác tán) là lấy màu sắc sáng nhuần hay tươi héo, cùng sự phơi bày ra ngoài của nó mà đoán định.

24, 原 文： 常候閥中,薄澤爲風,冲濁爲痹。

DỊCH ÂM NGUYÊN VĂN : Thường hậu khuyết trung, bạc trạch vi phong, xung trược vi tỷ.

DỊCH NGHĨA NGUYÊN VĂN : Thường thăm chừng ở phần Khuyết Trung, màu sắc mỏng nhuần là bịnh phong ; màu sắc gợn đục là bịnh tê.

KINH NGHĨA VA GIẢNG GIẢI : Bộ vị khuyết trung ở khoảng giữa hai chân mày. Bịnh phong ở phần trên bì mao hứng chịu trước nhứt. Cho nên sắc mỏng mà tư nhuận. Bịnh Tê ở phần dưới cơ nhục, quan tiết hứng chịu trước nhứt. Cho nên sắc chìm đục. Đại khái bài này lấy sắc tố cạn sâu, để phân biệt bịnh chứng.

CHƯƠNG V

脉　　診

MẠCH CHẨN

25.

原　文：　氣口成寸，以決死生，脉出於氣口，色見於明堂。（靈樞五閱五使篇）
卒持寸口，何病能中，（徵五色論）

DỊCH AM NGUYÊN VĂN: Khí khẩu thành thốn, dĩ quyết tử sanh, mạch xuất ư khí khẩu, sắc hiện ư minh đường (Linh Khu Ngũ duyệt Ngũ Sử thiên.) Tốt trì thốn khẩu, hà bịnh năng trung. (Trưng Ngũ Sắc Luận).

DỊCH NGHĨA NGUYÊN VĂN : Bộ khí khẩu hình thành trong chu vi một tất, để quyết sống chết. Mạch thì xuất hiện ở khí khẩu khí sắc thì xuất hiện ở Minh đường (Linh Khu Ngũ Duyệt ngủ sử thiên.) Chỉ xem mạch ở bộ thốn khẩu, bịnh gì cũng biết được. (Trưng ngũ Sắc Luận.)

KINH NGHĨA VÀ GIẢNG GIẢI : Lấy bộ Thốn Khẩu làm phiêu chuẩn để xem mạch ; Sách Nội Kinh nói đến rất thường như : Bộ khí khẩu là chủ của năm tạng (氣口獨歸五臟主) Và nói: Khí huyết của các tạng khác xông lên tạng Phổi, biến hóa xuất hiện ở bộ khí khẩu. (上黨於肺, 變見於氣口.) – Lấy Vị trí của bộ Thốn khẩu ở nơi cườm tay, trong phạm vi một tất, để chẩn tra sự khiêu động của động mạch, để trắc nghiệm tạng Tim thạnh hay suy ; để khảo sát thần kinh khẩn trương hoặc thủy hưởn ; để thăm dò các cơ năng bộ phận trong thân thể hưng phấn hay suy giảm...

Có người nghi ngờ động mạch ở cổ tay không đủ để chẩn sát các bịnh hoạn trong thân thể — Song ngoài cổ tay ra, trong sách Nội Kinh còn có phương pháp chẩn sát ở ba bộ chín hậu, để tìm hiểu bịnh tình khắp trong thân thể, riêng xem một bộ Thốn khẩu là giản dị hóa vậy.

Bởi vì việc chẩn sát toàn thân thì rất phiền phức hơn nữa, ngày giờ cũng không cho phép. (Khắp thân thể có bao nhiêu động mạch ? Mỗi chỗ chỉ cần chẩn sát năm phút, cũng phải mất hết mấy tiếng đồng hồ mới xong.) Cho nên Sách Nạn Kinh nhận cho bộ Thốn khẩu là nơi đại hội của các mạch qui tụ vào phổi, mới nắm lấy một bộ Thốn khẩu làm chủ yếu, mà bỏ hết phương pháp chẩn sát toàn thân.

Bởi nhận cho bộ Thốn khẩu là lộ trình của kinh mạch phổi, phổi ở trên hết, thụ đắc khí huyết của năm tạng sáu phủ từ dưới xông lện. Cho nên bộ Thốn khẩu là chủ của năm tạng. Ấy là lời nói lý tưởng của người xưa, chẳng những không bằng chứng trưng nghiệm với Sinh lý giải phẫu học, mà suy cầu theo cổ thuyết lại không phù hợp. Song xem mạch ở Thốn khẩu để trắc nghiệm động mạch mà biết được các bịnh hoạn ở tạng Tâm và Thần kinh,... thì nghiệm thấy đầy đủ bằng chứng đáng tin cậy. Không nên vì chỗ Tây y không biết, rồi xem như chiếc dép rách mà vất bỏ.

Lại nữa, phương pháp chẩn mạch có bốn, phân biệt giảng thuật như sau :

1) Hình trạng của mạch quản, cần phải phân biệt : ĐẠI, TIỂU TRƯỜNG, ĐOẢN, HỒNG, TẾ.

2) Vị trí của mạch quản, cần phản phân biệt : PHÙ, TRẦM HÀU, PHỤC, CÁCH, LAO.

3) THỨ LỚP khiêu động của mạch tức, cần phải phân biệt : TRÌ, SÁT, ĐẠI, KIẾT, THÚC.

4) Huyết áp cao thấp ở vách mạch, cần phải phân biệt : HOẠT, SẮC, THÁO, TỈNH, HƯ, THỰC, NHU, VI, NHƯỢC, TÁN.

Đề làm căn bản cho sự nghiên cứu mạch học, đại khái không ngoài bốn mạch trên đây.

原文：尺內兩傍，則季脇也，尺外以候腎，尺裏以候腹。中附上。左外以候肝。內以候鬲。右外以候胃，內以候脾。上附上，右外以候肺。內以候胸中。左外以候心，內以候膻中，前以候前，後以候後，上竟上者，胸喉中事也。下竟下者，少腹腰股膝脛足中事也，

DỊCH ÂM NGUYÊN VĂN : Xích nội lưỡng bàng, tắc quí hiếp giả. Xích ngoại dĩ hậu thận, xích lý dĩ hậu phúc, trung phụ thượng ; tả ngoại dĩ hậu can, nội dĩ hậu cách ; hữu ngoại dĩ hậu vị, nội dĩ hậu tỳ, thượng phụ thượng ; hữu ngoại dĩ hậu phế, nội dĩ hậu hung trung ; tả ngoại dĩ hậu tâm, nội dĩ hậu đản trung, tiền dĩ hậu tiền, hậu dĩ hậu hậu, thượng cảnh thượng giả, hung hầu trung sự giả. Hạ cảnh hạ giả, thiếu phúc, yên, cồ, tất, kỉnh, túc trung sự giả.

DỊCH NGHĨA NGUYÊN VĂN : Phía trong bộ Xích của hai bên, thì tìm hiểu định ở hai bên chót sườn vậy. Bên ngoài Bộ Xích thì thăm chừng tạng Thận, bên trong Bộ Xích thì thăm chừng bụng, ở giữa thì phụ với phần trên. Phía ngoài bên trái (tả quan) thì

thăm chừng Gan, bên trong thì thăm chừng Hoàng Cách Mô. Bên ngoài bên phải (hữu quan) thì thăm chừng Dạ Dày, bên trong thì thăm chừng lá mía (tỳ), ở trên thì phụ với phần trển. Phía ngoài bên phải (hữu thốn) thì thăm chừng Phổi, phía trong thì thăm chừng lồng ngực. Phía ngoài bên trái (tả thốn) thì thăm chừng Tim, phía trong thì thăm chừng Đản Trung. — Nới tới phía trước là để thăm chừng phía trước, lùi lại đàn sau, là để thăm chừng phía sau. Thẳng lên trên ấy là thăm chừng bịnh ở hung đường, yết hầu, hạ xuống thấp là thăm chừng bịnh ở thiếu phúc, lưng, vế, gối, và ống-chân vậy.

KINH NGHĨA VÀ GIẢNG GIẢI : Công dụng của sự xem mạch ; là thẩm sát sự biến hóa tuần hoàn của phần Dinh, phần Vệ như : sức chủ xạ của Tạng Tâm mạnh yếu, và thể ôn lên cao, xuống thấP, thì đều có thể căn cứ ở Mạch Phù, Mạch Trầm, Mạch Trì, Mạch Sát mà biết được. Còn như lấy vị trí trong vuông tất của Bộ Thốn để phân biệt vị trí của năm tạng sáu phủ, và bên trái bên phải phía trong, phía ngoài ống mạch, để phán đoán từ ly từ tí sự biến hóa của tạng phủ, mà cho là bịnh chứng gì cũng đều phát hiện dưới ba ngón tay, thì thật là cao thâm mạc trắc. — Con người bịnh hoạn từ trong tạng phủ trực tiếp phát sanh biến hóa thẳng ra ngoài là rất ít ; mà đại đa số là do sự biến hóa của dinh vệ khí huyết.

Động mạch ở cổ tay, chỉ có thể chẩn sát sự biến hóa của DINH, VỆ, KHÍ, HUYẾT, — Kèm thêm Thuyết TẠNG, PHỦ, BỘ, VỊ lại là thừa. Sách Mạch Khuyết (Quyết) của Ông Cao Dương Sanh nói : Đối với sự Chẩn mạch mà chỉ định là : « TẢ TÂM, TIỂU TRƯỜNG, CAN, ĐẢM, THẬN, HỮU PHẾ, ĐẠI TRƯỜNG, TỲ

VỊ, MẠNG. » Là vẽ rắn thêm chân, người có học không bao giờ dám nhìn nhận.

27.

原　文：　診法常以平旦・陰氣未動。陽氣未散。飲食未進，經脉未盛。絡脉未匀。氣血未亂，故乃可診有過之脉。

原　文：　人一呼脉再動，一吸脉再動。呼吸定息，脉五動。閏以太息命曰平人。

DỊCH ÂM NGUYÊN VĂN : Chẩn pháp thường dĩ bình đáng âm khí vị động, dương khí vị tán, ẩm thực vị tấn, kinh mạch vị thạnh, lạc mạch vị quân, khí huyết vị loạn, cố nải khả chẩn hữu quá chi mạch.

DỊCH ÂM NGUYÊN VĂN : Nhơn nhứt hô mạch tái động, nhứt hấp mạch tái động, hô hấp định tức, mạch ngũ động, nhuận dĩ thái tức, mạng viết bình nhơn.

DỊCH NGHĨA NGUYÊN VĂN : Cách xem mạch, thường xem ở lúc bình đán, khí âm chưa động, khí dương chưa tan, ăn uống chưa đến, kinh mạch chưa thạnh, lạc mạch chưa xáo trộn, khí huyết chưa loạn. Cho nên có thể xem thấy bộ phận nào mạch đi thái quá.

DỊCH NGHĨA NGUYÊN VĂN : Con người một hơi thở ra, mạch hai lần động ; một hơi hít vào, mạch hai lần động ; định chừng trong một hơi thở ra hít vào, là mạch nhẫy động năm lần. Tượng tháng nhuần với hơi thở dài, dạy rằng : mạch của người bình thường.

KINH NGHĨA VÀ GIẢNG GIẢI :

1) Cách xem mạch, lấy lúc trời vừa rạng sáng làm tiêu chuẩn thì thật là rất đúng. Nhưng hiện nay các thầy thuốc có được mấy Ông xem đúng vào lúc ấy ? Cho nên nói : đây là việc làm của người xưa vậy. Người nay ít ai làm theo được.

2) Mỗi một phút thở ra hít vào 18 lần, mỗi lần thở ra hít vào thì mạch nhảy động 4 lần, 18 lần thở ra hít vào mạch nhảy động 72 lần. Đây là cách đếm mạch của thầy thuốc Tây. Sách Nội Kinh cách mấy ngàn năm về trước, đã biết được một hơi thở ra mạch hai lần nhảy động, một hơi hít vào mạch hai lần nhảy động. Cả và thở ra hít vào dồn lại thành một hơi thở, mạch nhảy động 4, 5 lần, ấy là người bình thường không bịnh. Đấy chính là một sự hiểu biết rất vỹ đại của tiền dân, thực rất đáng quí vậy.

28.

原　文：　夫脉者，血之府也，長則氣治。短則氣病。數則煩心，大則病進。上盛則氣高。下盛則氣脹，代爲氣衰。細則氣少，濇則心痛。

DỊCH ÂM NGUYÊN VĂN : Phù mạch giả, huyết chi phủ giả. Trường tắc khí trị, Đoản tắc khí bịnh, Sát tắc phiền tâm, Đại tắc bịnh tấn, thượng thạnh tắc khí cao, hạ thạnh tắc khí trướng, Đại vi khí suy, tế tắc khí thiểu, Sắc tắc tâm thống.

DỊCH NGHĨA NGUYÊN VĂN : Vả mạch ấy là phủ của máu vậy. Mạch Trường thì sức khỏe bình trị ; mạch Đoản thì sức khoẻ bịnh hoạn, mạch Sát thì lòng phiền táo ; mạch Đại (大) thì bịnh đương tiến tới ; mạch ở bộ trên thạnh thì hơi thở nghịch lên ; mạch ở bộ dưới thạnh thì no hơi ; mạch Đại (代) thì sức khoẻ suy ; mạch Tế thì sức khoẻ kém ; mạch Sắc thì tạng tâm bịnh thiếu máu.

KINH NGHĨA VÀ GIẢNG GIẢI : 1) Nói động mạch là cơ bản của huyết dịch là rất đúng rồi, không còn nghi ngờ gì nữa, huyết quản không phân biệt dài ngắn (trường đoản) duy có vách của huyết quản, lúc thì bình thường, lúc thì tắc nghẻn không thường.

Nên mạch nhảy động không mấy rõ ràng thì gọi là mạch Đoản, còn vách của huyết quản bình thường, mạch nhảy động rỏ ràng lưu lợi thì gọi là mạch Trường—Các Y Gia đời thượng cổ cho mạch Trường là sức khoẻ bình trị, mạch Đoản là sức khoẻ bịnh hoạn. Nghĩa là : Vách huyết quản bình thường thì mạch đến Trường mà sức khoẻ dồi dào ; vách mạch quản tắc nghẻn thì mạch đến Đoản mà sức khoẻ bịnh hoạn.

2) Huyết áp có lúc cao lúc thấp, huyết dịch lưu hành có lúc mau lúc chậm. Mạch phần trên (thốn) thạnh là chứng tỏ bịnh huyết áp cao, có ảnh hưởng đến chứng Nảo Sung Huyết. Mạch phần dưới (xích) thạnh là cơ năng của tạng phủ bị ủng tắc, có thể biến chứng no hơi sình bụng.

3) Thứ số khiêu động của Tạng Tâm, nhảy động mấy cái thì ngừng nghỉ có chừng mực, là hình trạng của Mạch Đại (代) Sách Thương Hàn Luận nói : Mạch đương nhảy động mà ngừng nghỉ thình lình, ước chừng trong một giây đồng hồ thì nhảy động trở lại, gọi là mạch Đại. Là hiện tượng khiêu động của Tạng Tim bị gián đoạn, khiến cho huyết dịch lưu thông trong mạch quản cũng bị ngưng ngại theo trong một vài giây đồng hồ. Phương pháp trị liệu nên dùng thuốc CƯỜNG TÂM BỔ KHÍ. Cho nên nói : Mạch Đại thì phần khí bị suy giảm, là chỉ Tạng Tâm bị suy nhược mà nói vậy.

4) Mạch Tế, là hiện tượng huyết quản bị thu hẹp. Sách Nội Kinh nói : Mạch sắc, phần khí thiếu kém. Không giống như các sách sau này nói : Mạch sắc là hiện tượng của phần huyết thiếu kém.

5) Thứ số nhảy động của mạch tức vượt mức bình thường một hơi thở ra hít vào mà mạch nhảy động đến (6) lần, thì gọi là mạch Sát. Thứ số nhảy động gia tăng có qui tắc thì gọi là Mạch Sát;

Thứ số nhảy gia tăng không qui tắc, thì gọi là Mạch Tháo (躁 急 .) — Mạch Tháo với Mạch Sát không giống nhau, chớ nên ngộ nhận. Vì Mạch Sát thì máu nóng uất kết ở trong. Cho nên nói : Mạch Sát thì bịnh Tâm Phiền.

6) Mạch Đại (大) là hiện tượng huyết quản bị khoáng trương lại cũng là hiện tượng huyết quản bị cứng sượng (變 硬) ở vào thời kỳ bịnh sắp trải qua mà chưa phát hiện. Cho nên nói : Mạch Đại là thời kỳ của bịnh độc đang tiến hành.

7) Mạch Sắc là hiện tượng của tạng Tâm hư, và Tạng Phổi yếu, là do duyên cớ khí huyết không không sung túc gây ra. Người xưa nói : Mạch Sắc là bịnh đau Tim. Lại nói : Mạch Sắc cũng là một loại mạch của biến chứng trầm trọng sắp phát hiện.

29.

原 文： 春日浮如魚之游在波。夏日在膚泛泛乎萬物有餘，秋日下膚．蟄虫將去，冬日在骨，蟄虫周密，君子居室，知内者，按．而紀之，知外者，終而始之，此六者，特脉之大法也。

DỊCH ÂM NGUYÊN VĂN: Xuân nhựt phù, như ngư chi du tại ba. Hạ nhựt tại phu, phiếm phiếm hồ vạn vật hữu dư. Thu nhựt hạ phu, trập trùng tương khứ. Đông nhựt tại cốt, trập trùng chu mật, quân tử cư thất. Tri nội giả, án nhi kỷ chi ; tri ngoài giả chung nhi thủy chi. Thử lục giả, trì mạch chi đại pháp giả.

DỊCH NGHĨA NGUYÊN VĂN: Ngày mùa Xuân mạch khí nổi lên, như con cá lội trong sóng. Ngày Mùa Hạ, mạch khí ở phần phu, tràn ngập dường muôn vật sung thịnh có dư. Ngày mùa Tau, mạch khí lắng xuống phần phu tượng loài trập trùng

sắp chui vào hang ; Ngày mùa Đông mạch khí chìm vào xương, tượng loài trập-trùng bít kín các hang ngách ; người quân tử vào ở trong buồng kín.— Mùa Thu, mùa Đông mạch khí chịu ảnh hưởng của khí âm hàn, chìm vào trong, cho nên xem mạch phải đè nặng tay mới biết được kỷ cương ; Mùa Xuân, mùa Hạ mạch khí chịu ảnh hưởng của khí dương ôn, nổi ra ngoài. Cho nên phớt qua mà biết được chung thủy Xem đây sáu điều là rỏ được đại khái của phép xem mạch vậy.

KINH NGHĨA VÀ GIẢNG GIẢI Tiết này giải thích về mạch khí bình thường của bốn mùa. Khí hậu bốn mùa có : Mùa Xuân thì ấm : mùa Hạ thì nóng ; mùa Thu thì mát : mùa Đâng thì lạnh, thay đổi bất thường, Cơ năng điều tiết trong thân thể con người, luôn luôn ứng phó theo sự biến hóa của khí hậu bốn mùa, mới có thể uyển chuyển theo với trạng thái tự nhiên của trời đất.

Sự ứng phó của loại này, ở trên phương diện y-học của thời thượng cổ, có thể tìm hiểu được là : động mạch luôn luôn tùy theo thời lịnh mà thay đổi, như : Sách Mạch Kinh nói : mùa Xuân thì mạch đi Huyền, mùa Hạ thì mạch đi Hồng, mùa Thu thì mạch đi Mao (Sắc,) mùa Đông thì mạch đi Thạch (Trầm)

Bởi vì thời lịnh của mùa Xuân, khí hậu bắt đầu chuyển sang ấm áp. Nhưng khí lạnh của mùa Đông hảy còn cặn lại mà chưa hoàn toàn giải hết, khí hậu ngoài trời từ lạnh chuyển sang ấm, thì thể ôn trong thân thể con người cũng từ chỗ teo rút chuyển sang phóng tán. Cho nên mạch ứng tượng mạch Huyền.

Thời lịnh của mùa Hạ, khí hậu viêm nhiệt, thể ôn phóng tán có thừa, cho nên mạch ứng tượng mạch Hồng.

Thời lịnh của mùa Thu, khí hậu bắt đầu chuyển sang mát mẻ, cơ năng trong thân thể con người, chịu ảnh hưởng của thời tiết, nên từ phóng tán chuyển sang thâu thúc, mà mạch ứng tượng mạch Mao (Sắc.)

Thời lịnh mùa Đông, khí hậu lạnh lẻo gắt gao, lỗ chân lông đóng chặc, thể ôn trong thân thể con người không lối thoát ra, nên phải tiềm tàng vào trong. Cho nên mạch ứng tượng mạch Thạch (Tầm.)

Chẳng những chờ đến khí hậu Ôn, Lương, HÀN, NHIỆT bốn mùa thay đổi mà động mạch mới biến hóa theo. Thí như khí hậu ÔN, LƯƠNG, HÀN, NHIỆT trong một ngày, hoặc mỗi địa phương như : từ Saigon lên ở Đalạt, khí hậu ôn, lương, HÀN NHIỆT bị thay đổi thì động mạch cũng thay đổi theo. Do đấy, có thể trắc nghiệm sự phóng tán hay thâu súc của thể ôn. Và cũng có thể trắc nghiệm được sự diệu dụng của cơ năng điều tiết trong thân thể con người. — Đoạn kinh văn này, hình dung hiện tượng của bốn mạch ứng theo bốn mùa : Xuân Huyền, Hạ Hồng, Thu Mao, Đông Thạch, chẳng khác nào con rồng vẽ được điểm nhãn, thật là thần diệu. — Chí ư mạch có trong, ngoài, thấy ở tiết thứ hai của bài này, dưới điều mạch Vị. Tức là mỗi mạch chia làm trong ngoài hai bộ, kẻ biên soạn bài này thấy biết cạn hẹp không dám giải bướng.

Xét về thuật ngữ của sự chẩn mạch rất nhiều, kẻ biên soạn chỉ lựa chỗ nào có thể biết được thì giải thích như sau :

1 — Sách Mạch kinh nói · Con trai mạch bên tả đi lớn, con gái mạch bên hữu đi lớn. Nói thế, là vì không hiểu, mọi người tay phải là tay thnận, luôn luôn công tác, vận động không ngừng, tất nhiên Ống mạch nở lớn. Cho nên bất luận con trai hay con gái, lúc

bịnh cũng như lúc bình thường, bộ mạch bên phải đi lớn hơn bên trái là lẽ dĩ nhiên vậy.

2— Lý do mạch ở bộ thốn thường đi Phù, mạch ở bộ Xích thường đi Trầm. Người xưa nghi là : Bộ Thốn chủ các bộ-vị của mạch. Bởi lẽ phần cơ nhục ở bộ Thốn mỏng, ống mạch nằm cạn, còn phần cơ nhục ở bộ Xích dày, ống mạch nằm sâu, tất phải đè nặng tay mới thấy được. Đó là lý do «Mạch bộ Thốn đi Phù, mà mạch bộ Xích đi Trầm» vậy.

3— Mạch Vị-Khí : Phương pháp chẩn mạch rất chú trọng ở hình mạch không lớn, khộng nhỏ, không mau, không chậm, không quá ư hữu lực, mà cũng không quá ư vô lực. Xem mạch, thấy một trạng thái trong sáu trạng-thái rất trung bình này, là mạch của người không bịnh. Người xưa nghi cho là : MẠCH VỊ-KHÍ.

Thiên Ngọc Cơ Chân Tạng-Luận nói : Tạng Phổi đi mạch Nhược mà đới mạch Hoạt là mạch có Vị-Khí.

Mạch Kinh nói : Năm tạng đều bẩm thụ khí của phủ Vị, phủ Vị là nguồn gốc trưởng dưỡng của năm tạng vậy. Tạng khí không thể nhờ ở Kinh Thủ Thái-Âm (Phổi) mà tất phải nhờ ở Vị-Khí, rồi mới nhờ đến Kinh Thủ-Thái-Âm.

Đối với y học hiện tại thì cho là : trạng thái xung-hòa rất tự nhiên của loại mạch này, là nhờ thần kinh của vách huyết quản được chánh thường, cho nên hiện tượng của mạch cũng chánh thường theo. Bất tất phải dính líu với cổ thuyết vậy.

原 文： 上部天，兩額之動脉。上部地，兩頰之動脉，上部人，耳前之動脉，

30.

中部天，手太陰也，中部地，手陽明也。中部人，手少陰也，　下部天，足厥陰也。下部地，足少陰也。下部人足太陰也。故下部之天以候肝，地以候腎，人以候脾胃之氣，　中部之天以候肺，地以候胸中，之氣。人以候心，　上部之天以候頭角之氣，地以候口齒之氣，人以候耳目之氣，

DỊCH ÂM NGUYÊN VĂN: Thượng bộ thiên, lưỡng ngạch chi động mạch. Thượng bộ địa, lưỡng hiếp chi động mạch. Thượng bộ nhơn, nhĩ tiền chi động mạch.— Trung bộ thiên, thủ Thái âm giã. Trung bộ địa, thủ dương minh giã. Trung bộ nhơn, thủ thiếu âm giã. — Hạ bộ thiên, túc khuyết âm giã. Hạ bộ địa, túc thiếu âm giã. Hạ bộ nhơn, túc thái âm giã.

Cố hạ bộ chi thiên dĩ hậu can, địa dĩ hậu thận, nhơn dĩ hậu Tỳ Vị chi khí.— Trung bộ chi thiên dĩ hậu Phế, địa dĩ hậu hung trung chi khí, nhơn dĩ hậu Tâm.— Thượng bộ chi thiên, dĩ hậu đầu dác chi khí, địa dĩ hậu khẩu Xỉ chi khí, nhơn dĩ hậu nhĩ mục chi khí.

DỊCH NGHĨA KINH VĂN :

Bộ trên tượng trời, là động mạch ở hai bên hói trán. Bộ trên tượng đất, là động mạch ở hai bên gò má. Bộ trên tượng người, là động mạch ở trước lỗ tai.

Bộ giữa tượng trời, là Kinh Thủ Thái Âm vậy. Bộ giữa tượng đất, là Kinh-Thủ Dương Minh vậy. Bộ giữa tượng người, là kinh thủ Thiếu Âm vậy.

Bộ dưới tượng trời, là Kinh Thủ-Khuyết-Âm vậy. Bộ dưới tượng đất, là Kinh Túc Thiếu Âm vậy. Bộ dưới tượng người , là Kinh Túc Thái-Âm vậy.

Cho nên bộ dưới tượng «TRỜI» để thăm bịnh ở Can ; «ĐẤT» để thăm bịnh thận ; «NGƯỜI» để thăm khí Tỳ, Vị.

Bộ giữa tượng «TRỜI» để thăm bịnh Phổi ; «ĐẤT» để thăm bịnh về phần khí trong lồng ngực ; «NGƯỜI» để thăm bịnh ở Tim.

Bộ trên tượng «TRỜI» để thăm khí ở đầu trán, «ĐẤT» để thăm khí ở miệng răng, «NGƯỜI» để thăm khí ở tai mắt.

KINH NGHĨA VÀ GIẢNG GIẢI Xét vì các động mạch ở khắp thân thể, là tiêu chuẩn để chẩn sát các tật bịnh ở trong thân thể con người. Căn cứ trên bịnh lý mà nghiên cứu, vẫn có giá trị tương đối. Nhưng vì vấn đề thời gian và trên thực tế, cảm thấy rất khó mà quan sát hết các mạch từ trên đầu chí dưới chân được. Thế nên các y gia từ đời xưa cũng bỏ bớt mà không dùng hết. Song biên hết ra đây, cũng bất quá để cung ứng cho tài liệu tham khảo được đầy đủ vậy thôi.

原 文， 三部九候論曰： 獨小者病，獨大者病。獨疾者病，獨遲者病，獨熱者病。獨寒者病。獨陷者病，

DỊCH ÂM NGUYÊN VĂN : Tam bộ cửu hậu luận viết : Độc tiểu giả bịnh, độc đại giả bịnh độ: tật giả bịnh, độc trì giả bịnh, độc nhiệt giả bịnh, độc hàn giả bịnh, độc hảm giả bịnh.

DỊCH NGHĨA NGUYÊN VĂN: Thiên Tam Bộ Cửu Hậu Luận Rằng: Xem mạch để tìm hiểu chỗ ở của bịnh, như: Mạch đặc biệt nhỏ là Bịnh; Mạch đặc biệt lớn là Bịnh; Mạch đặc biệt mau là Bịnh; Mạch đặc biệt chậm là Bịnh; Mạch đặc biệt nóng là Bịnh, Mạch đặc biệt lạnh là Bịnh; Mạch đặc biệt hạ hảm là Bịnh. Nghĩa là các bộ mạch đồng đều nhau, mà có một bộ chênh lệch, là bịnh ở ngay bộ đó.

KINH NGHĨA VÀ GIẢN GIẢI: Trong ba bộ chín chừng của mạch tức, chỉ lấy bộ nào đặc biệt sai khác như: quá nhỏ, quá lớn, quá mau, quá chậm.., để suy trắc tìm hiểu chỗ ở của bịnh cơ.

Ông Trương Cảnh Nhạc nói: Chỗ đặc biệt sai thù là chỗ «tàng gian» vậy. Nếu không căn cứ theo động mạch ở khắp thân thể mà chẩn sát, để tìm kiếm chỗ đặc thù, chỉ tìm trong phạm vi thốn khẩu của ba bộ chín chừng, sự thực cảm thấy cũng khó khăn lắm rồi.

32.

原 文：形氣相得，謂之可治，色澤以浮，謂之易已，脉從四時，謂之可治。脉弱以滑，是有胃氣。命曰易治，取之以時，

DỊCH ÂM NGUYÊN VĂN: Hình khí tương đắc, vị chi khả trị. Sắc trạch dĩ phù, vị chi dị dĩ. Mạch tòng tứ thời, vị chi khả trị. Mạch Nhược dĩ Hoạt, thị hữu vị khí. Mạng viết vị trị, thủ chi dĩ thời.

DỊCH NGHĨA NGUYÊN VĂN: Hình, khí tương đắc nhau gọi là có thể trị. Khí sắc nhuận trạch và phù động, gọi là bịnh dễ khỏi. Mạch thuận với bốn mùa, gọi là bịnh có thể trị, Mạch đi Nhược mà đới mạch Hoạt, gọi là mạch có vị khí, dạy rằng: dễ trị. Phải thể thủ theo bốn mùa.

KINH NGHĨA VÀ GIẢNG GIẢI *Sách Nội Kinh nói :* Phàm trị bịnh, tất phải quan sát hình khí và khí sắc nhuận trạch, động mạch thạnh suy, bịnh nhơn mới đau hay đau lâu. Mạch và bịnh không nên tương phản với bốn mùa. Sau khi mắc bịnh, các cơ năng điều tiết trong thân thể, tất nhiên phải phát sanh sự biến hóa tương đương, đó tức là hiện tượng của bịnh chứng. Song có bịnh cũng không phát sinh biến hóa, nguyên nhơn có hai lẻ như sau :

1.— Do thân thể mạnh khỏe, sức kháng độc dồi dào, mà bịnh độc lại nhẹ nhàng, nên có thể lướt qua.

2.— Bịnh độc tuy nặng, nhưng năng lực kháng độc trong thân thể đủ sức đề kháng tiêu diệt.

Tiết này nói : Hình khí tương đắc nhau, và khí sắc nhuận trạch mà phù động, mạch muốn theo bốn mùa, mạch Nhược mà đới mạch Hoạt... là đều do cảm nhiễm bịnh độc nhẹ nhàng, các cơ năng điều tiết trong thân thể duy trì được hiện tượng chánh thường. Cho nên nói : Dễ trị.

原　文：　形氣相失，謂之難治。色夭不澤，謂之難已。脉實以堅，謂之益甚，脉逆四時，爲不可治。

33.

原　文：　形盛脉細，少氣不足以息者危。形瘦脉大，胸中氣多者死，三部九候皆相失者死。形肉已脫，九候雖調猶死。

DỊCN ÂM NGUYÊN VĂN : Hình khí tương thất, Vị chi nan trị. Sắc yểu bất trạch, vị chi nan dĩ. Mạch thực dĩ kiên, vị chi ích thậm. Mạch nghịch tứ thời, vi bất khả trị.

DỊCH ÂM NGUYÊN VẶN : Hình thạnh mạch Tế, thiểu khí

bất túc dĩ tức giả nguy. Hình sấu mạch đại, hung trung khí đa giả tử. Tam bộ cửu hậu giai tương thất giả tử. Hình nhục dĩ thoát, Cửu hậu tuy điều do tử.

DỊCH NGHĨA NGUYÊN VĂN : Hình khí phản nhau, gọi là khó trị. Màu sắc yêu chiết không tư nhuận, gọi là khó trị. Mạch đi thực mà cứng rắn, gọi là bịnh rất nặng. Mạch nghịch với bốn mùa là không thể trị.

DỊCH NGHĨA NGUYÊN VĂN : Hình vóc mập mạp mà mạch đi nhỏ, hơi không đủ để thở là nguy. Hình vóc ốm yếu mà mạch đi lớn, trong lồng ngực mất hơi thì chết. Ba bộ chín chừng mạch tức không liên tục nhau là chết. Hình vóc ốm gầy còn da bọc xương, chín chừng mạch tuy điều hòa, kể như chết mà chưa chôn.

KINH NGHĨA VÀ GIẢNG GIẢI Câu : Hình khí tương thất, là nói : cơ năng điều tiết không thể duy trì được hiện tượng chánh thường. Câu : sắc yêu bất trạch, là nói : nhan sắc trên bộ mặt mờ tối khô héo. Câu : mạch thực dĩ kiên, là nói : ống mạch bị cứng sượng. Câu : mạch nghịch tứ thời, là nói : Thể ôn không tùy theo thời lịnh khí hậu mà lên xuống. Sách Nội-Kinh nói : phải quan sát cẩn thận bốn loại nghịch chứng, và cho là bốn chứng hậu này, đại khái rất khó chữa khỏi.

Câu : « Hình thạnh mạch Tế, khí bất túc dĩ tức » chính là ý nghĩa của câu : « hình khí tương thất » mà nói lại cách khác.

— Câu : Hung trung đa khí, là chỉ da thịt màu sắc đã tiêu thoát mà trong bụng thì đầy hơi nghịch lên, chứng hậu rất nguy kịch,

— Câu : Tam bộ cửu hậu giai tương thất là nói : động mạch ở khắp thân thể mất hết tính liên lạc lẫn nhau. Với những bịnh

quá sức lạnh, tựa hồ nóng; quá sức nóng, tựa hồ lạnh. phần nhiều ứng hiện mạch này, nhưng cũng có nhiều bịnh được cứu sống. Song cũng phải cháy da phỏng trán, mới dành lại được với tử thần trong chín phần chết một phần sống. Nếu không gặp tay minh y có sẵn chân tri chước kiến, thì vô phương cứu vản. Câu hình nhục dĩ thoát, là chỉ thời kỳ cuối cùng của chứng lao tổn, ống xương dựng lên, bắp thịt tiêu mất. Nếu ăn uống còn biết mùi, cũng bất quá duy trì sự sống trong một thời gian ngắn. Cho nên nói: chín chừng mạch tuy điều hòa, nhưng không khác nào người chết chưa chôn. Thật là xác đáng.

原　文：　平人氣象論曰　　平心脉來，累累如連珠，如循琅玕。曰心平，夏以胃氣爲本，病心脉來，喘喘連屬，其中微曲，曰心病。死心脉來，前曲後居，如操帶鉤，曰心死，

平肺脉來，壓厥聶聶如落榆莢，曰肺平。秋以胃氣爲本。病肺脉來，不上不下，如循鷄羽，曰肺病，死肺脉來，如物之浮，如風吹毛，曰肺死。

34.

平肝脉來，軟弱招招，如揭長竿末稍。曰肝平，春以胃氣爲本，病肝脉來，盈實而滑，如循長竿曰肝病，死肝脉來，急益勁，如按新張弓弦，曰肝死，

平脾脉來，如柔相離，如鷄踐地曰脾平，長夏以胃氣爲本。病脾脉來，實而盈數，如鷄舉足，曰脾病，死脾脉來，鋭堅如鳥之啄，如鳥之距，如屋之漏如水之流。曰脾死，

平腎脉來,,喘喘累累如鈎,按之而堅,曰腎平,冬以胃氣爲本。病腎脉來,如引葛,按之益堅,曰腎病,死腎脉來,發起奪索,辟辟如彈石,曰腎死,

DỊCH ÂM NGUYÊN VĂN : Bình Nhơn Khí Tượng Luận viết: Bình tâm mạch lai, lủy lủy như liên châu, như tuần lang cang, viết: Tâm bình. Hạ dỉ vị khí vi bồn. Bịnh Tâm mạch lai. suyền suyền liên thuộc, kỳ trung vi khúc, viết tâm bịnh. Tử Tâm mạch lai, tiền khúc hậu cứ, như tháo đế câu, viết Tâm Tử.

Bình Phế mạch lai, áp áp nhiếp nhiếp, như lạc du giáp, viết Phế bình. Thu vỉ vị khí vi bồn, bịnh Phế mạch lai, bất thượng bất hạ, như tuần kê vủ, viết Phế bịnh. Tử Phế mạch lai, như vật chi phù, như phong xuy mao, viết Phế tử.

Bình Can mạch lai, nhuyến nhược chiêu chiêu, như yết trường can mạc tiêu, viết can bình. Xuân dỉ vị khí vi bồn; bịnh can mạch lai, doanh thực nhi Hoạt, như tuần trường can, viết can bịnh. Tử can mạch lai. Cấp ích kỉnh, như án tân trương cung huyền. Viết can tử.

Bình Tỳ mạch lai, như nhu tương ly, như kê tiền địa, viết Tỳ bình. Trưởng Hạ dỉ vị khí vi bồn. Bịnh Tỳ mạch lai, Thực nhi đoanh số. Như kê cữ túc, viết Tỳ bịnh. Tử Tỳ mạch lai, nhuệ kiên như ô chi trác, như điều chi cự, như ốc chi lậu, như thủy chi lưu, viết Tỳ tử,

Bình thận mạch lai, suyền suyền lũy lũy như câu, án chi nhi kiên, viết Thận bình. Đông dỉ vị khi vi bồn. Bịnh thận mạch lai,như

dần cát, án chỉ ích kiên, viết Thận bịnh. Tử thận mạch lai, phát khởi đoạt sách, tịch tịch như đạn thạch, viết Thận tử.

DỊCH NGHĨA NGUYÊN VĂN :

Thiên Bình Nhơn Khí Tượng Luận nói : Mạch Tạng Tâm bình thường đến, chồng chất như xâu chuỗi, như sờ trên hột ngọc Lang can, rằng tạng tâm mạnh khỏe. Mùa Hạ lấy vị khí làm gốc. — Mạch Tạng Tâm bịnh đến, tràn ngập tiếp nối nhau, ở chính giữa hơi cong, rằng Tạng Tâm bịnh. — Mạch Tạng Tâm chết đến, trước co sau duỗi, như cầm cái đế của lưỡi câu, rằng Tạng Tâm chết.

Mạch Tạng Phổi bình thường đến, êm ả dịu dàng, như vỗ trái du giáp rơi rụng, rằng Phổi bình thường. Mùa Thu lấy vị khí làm gốc.— Mạch Tạng Phổi bịnh đến, chẳng tới chẳng lui, như sờ tay vào lông gà, rằng Phổi bịnh.— Mạch Tạng Phổi chết đến, như vật gì nổi trên mặt nước, như gió thổi lông, rằng Phổi chết.

Mạch Tạng Gan bình thường đến, dịu dàng quẩn quặt, như sờ chót vót của đầu cần dài, rằng Gan bình thường. Mùa Xuân lấy vị khí làm gốc. Mạch Tạng Gan bịnh đến, đầy đủ mà trơn láng, như sờ cần dài, rằng Gan bịnh.— Mạch Tạng Gan chết đến, dẫn dỏi thẳng cứng, như sờ lên sợi dây cung mới trương, rằng Gan chết.

Mạch Tạng Tỳ bình thường đến, dường như hòa mà chi ly nhau, như chân con gà đi trên mặt đất, rằng Tạng Tỳ bình thường, Tháng Trưởng Hạ lấy vị khí làm gốc. Mạch Tạng Tỳ bịnh đến, thực mà đầy đủ chỉ số, như con gà giở chân, rằng Tạng Tỳ bịnh. Mạch Tạng Tỳ chết đến, nhọn cứng như mỏ quạ mổ vào tay, như cựa chim, như nhà dột, như nước chảy, rằng Tạng Tỳ chết.

Mạch Tạng Thận bình thường đến, cuồn cuộn chập chồng, hình như lưỡi câu, đè xuống cảm thấy cứng dắn, rằng Tạng Thận bình thường. Mùa Đông lấy vị khí làm gốc. Mạch Tạng Thận bịnh đến, như kéo dây sắn, đè xuống càng cứng dắn, rằng Tạng Thận bịnh.— Mạch Tạng Thận chết đến, phát khởi lên như tháo dây, chạm tay cạch cạch như búng đá, rằng Tạng Thận chết.

經 義： 五臟應乎四時，心肝肺脾腎應春夏長夏秋冬，以四季氣候爲主，脉搏上，洪毛弦活石，應四季之時令。太過不及皆爲病癡，無胃氣者危，現真臟脉者死。

DỊCH ÂM KINH NGHĨA : Ngũ tạng ứng hồ tứ thời, Tâm Can, Phế, Tỳ, Thận, ứng Xuân, Hạ, Trưởng-Hạ, Thu, Đông, dĩ tứ quí khí hậu vi chủ. Mạch bát thượng, Hồng, mao, Huyền. Hoạt, Thạch, ứng tứ quí chi thời lịnh, thái quá bất cập giai vi bịnh trưng, vô vị khí giả nguy, Hiện chân tạng mạch giả tử.

DỊCH NGHĨA KINH NGHĨA :

Năm tạng ứng với bốn mùa là : Tạng Tâm, tạng Can, tạng Phế, tạng Tỳ, và tạng Thận, Ứng với mùa Xuân, mùa Hạ, mùa Trưởng - Hạ, mùa Thu mùa Đông. Lấy khí hậu của tứ quí làm chủ, mạch hiện lên có mạch Hồng mạch Mao, mạch Huyền, mạch Hoạt và mạch Thạch, ứng với thời lịnh của bốn mùa. Mạch đi thái quá hay bất cập đều là bịnh trưng. Mạch không vị khí là nguy, mạch hiện ra mạch Chân Tạng là chết.

GIẢNG GIẢI

Người xưa đối với sự định nghĩa của hai chữ « mạch học »

đại khái có thể nói là: Phàm mạch đi Hoãn, Hoạt điều hoà, chẳng Phù, chẳng Trầm, chẳng lớn, chẳng nhỏ, chẳng mau, chẳng chậm, có sức cũng không mất hẳn tư thái hòa huởn, nhu nhuận mà vẫn duy trì hình dáng có sức, ứng ngón tay xung hòa với một dáng điệu rất êm ái dịu dàng. Sở dĩ người xưa nói: mạch vị khí là chú trọng ở ý này, và nói mạch có thần là cũng chú trọng ở ý này: Mạch bình thường thuận theo tứ qui, là lấy không mất vị khí làm tiêu chuẩn. Vị khí kém cỏi, chính là mạch của người bịnh. Tuyệt nhiên không có vị khí, là mạch của người sắp chết, là mạch Chân Tạng vậy.

Mạch Phù mà không vị khí, là mạch «TÁN» Mạch Hồng mà không vị khí, tức là mạch «CẦM ĐẾ CÂU» Mạch Huyền mà không vị khí, tức là mạch «DÂY CUNG MỚI TRƯƠNG» SỜ MŨI NHỌN». Mạch Hoãn mà không vị khí, tức hóa ra «NHỌN CỨNG» như mỏ quạ mổ vào tay, như cựa chim, như nhà dột, như nước chảy» Mạch Trầm mà không vị khí, là như «THÁO DÂY» như «BÚNG ĐÁ». Tức là ống huyết quản mất tính co giản, người xưa gọi là mạch «Chân Tạng». Người đời sau mới phỏng theo đây lập ra tám mạch gọi là Bát Quái Mạch như sau:

1.— Mạch Phủ-Phát: hình mạch từ dưới trào lên như nước sôi, không căn bổn.

2.— Mạch Ngư Tường: hình mạch như cá lội trong nước, như cá muốn nổi lên.

3.— Mạch Đạn Thạch: hình mạch cứng dắn như đá, sờ vào mạch như sờ đá.

4.— Mạch Đoạt Sách: hình mạch rối như trạng cuộn dây sồ nùi.

5.— Mạch Ốc Lậu: một hơi thở ra hít vào mạch chỉ động một lần (như nhà rách thỉnh thoảng nhểu một giọt).

6.— Mạch Lưu Thủy: hình mạch lướt xuôi theo một chiều, không dủ năng lực gom gọn lại để nhảy động.

7.— Mạch Tước Trác: hình mạch, một hơi thở ra hít vô, cảm giác dưới đầu ngón tay như chim mồ lia lịa năm bảy cái, rồi im bặt.

8.— Mạch Yền lực: hình mạch bén nhọn, sờ vào mạch như sờ vào mủi dao, không mảy may cảm giác yêm dịu.

Phàm xem thấy những tượng mạch trên đây, đều là sinh cơ của huyết quản đã mất hết, phần nhiều là thời kỳ chết sắp đến nơi, lúc lâm sàng chẩn đoán không thể không biết.



Nha Y Học Bác Sĩ nước Đức là bà Lộ Kiết Tư (K.R.V.) Roques), trước Tác Sách Trung Quốc Châm Cứu Y thơ, tên là: Alte Heilweisen-neu Entdeckt.

CHƯƠNG THỨ VI

病　　理

BỊNH LÝ

35.

原　文：　風寒之客於人，使人毫毛畢直，皮膚閉而爲熱，當是之時可汗而發也，或痹不仁腫痛，當是之時，湯熨及火灸刺而出之，弗治病八舍肺，弗治肺即傳而行之肝，弗治肝傳之脾。弗治脾傳之腎。弗治腎傳之心，心即復反傳之肺，此病傳之次也，

DỊCH ÂM NGUYÊN VĂN : Phong hàn chi khách ư nhơn, sử nhơn hào mao tất trực, bì phu bế nhi vi nhiệt. Đương thị chi thời, khả hãn nhi phát giã. Hoặc tỷ bất nhơn thủng thống, đương thị chi thời, thang uất cập hỏa cứu thích nhi xuất chi, Phất trị bịnh nhập xá phế. Phất trị, phế tức truyền nhi hành chi Can ; Phất trị, can truyền chi Tỳ. Phất trị, Tỳ truyền chi Thận. Phất trị, Thận truyền chi Tâm. Tâm tức phục phản truyền chi Phế. Thử bịnh truyền chi thứ giả.

DỊCH NGHĨA NGUYÊN VĂN :

Khí phong hàn bám vào thân thể con người, khiến cho chân lông của người đều bị dựng thẳng, lỗ chân lông bị đóng kín mà phát nóng. Đương lúc ấy, nên dùng thuốc phát hãn đuổi ra vậy. Hoặc biến chứng tê dại sưng nhức, đương lúc ấy, nên dùng nước nóng xông hơ và phương pháp châm cứu mà đuổi bệnh ra đó. Nếu không

chữa trị, thì bịnh tà truyền vào Phổi. Không chữa, thì từ Phổi truyền vào Gan. Không chửa, thì từ Gan truyền vào Tỳ. Không chữa thì từ Tỳ truyền vào Thận. Không chữa thì từ Thận truyền vào Tâm. rồi từ Tâm truyền trở lại Phổi. Đấy là thứ lớp của bịnh tà truyền biến khắp năm tạng vậy.

經 義： 風寒之邪，襲於皮膚。誤治或失治則傳入於裏，血液凝結，肌肉腫痛。若再失治，必至遍傳五臟，終成不治。

DỊCH ÂM KINH NGHĨA :

Phong hàn chi tà, tập ư bì phu, ngộ trị hoặc thất trị, tắc truyền nhập ư lý, huyết dịch ngưng kiết, cơ nhục thủng thống. Nhược tái thất trị, tất chí biến truyền ngũ tạng, chung thành bất trị.

DỊCH NGHĨA KINH NGHĨA :

Bịnh tà của Phong, Hàn, xâm nhập vào phần bì phu, trị lầm hoặc trị bậy, thì truyền vào phần lý, huyết dịch ngưng kết, phần cơ nhục sưng nhức. Nếu thất trị lần thứ hai, tất đi đến truyền khắp năm tạng, kết cuộc trở nên bất trị.

GIẢNG GIẢI

Thứ tự truyền biến của chứng Phong Hàn Cảm Mạo

1.— Thể ôn uất trệ, khiến cho hãn tuyến bị ngăn nghẹt.
2.— Bộ máy tuần hoàn bị chướng ngại.
3.— Chất lâm-ba-dịch bị đình trệ.
4.— Chất huyết-dịch bị ứ nghẽn.
5.— Công tác của tri giác thần kinh bị phản thường.
6.— Công tác của vận động thần kinh bị phản thường.

7.— Chất dịch thể nội phân bí biến tính.

Thứ lớp truyền biến của bịnh tà bất quá như trên đây, mà đại ý người xưa gọi là bịnh Thương Hàn truyền kinh, từ ba KINH DƯƠNG truyền sang ba KINH ÂM, cũng không ngoài phạm vi này. Chí như sự biến hóa của các quan năng bên trong tạng phủ thì nhứt định phải có. Nhưng trên thực chất phát sanh biến hóa, cũng chỉ là một số ít mà thôi.

Nếu bị cảm mạo sơ sài trong một vài hôm. mà cũng cho là bịnh độc truyền biến khắp năm tạng, rồi trở nên bất trị mà chết. Đó là cố ý khủng bố tinh thần bịnh nhơn, để khoe khoang cái hay cái giỏi của nghề mình sau khi bịnh mạnh, do lai của phong tục tệ hại này có đã từ lâu.

Sách Sử Ký biên chuyện Ông Biển Thước vừa trông thấy khí sắc của Chúa Tề Hầu là cuốn cuồn bỏ cháy, cho là bịnh từ bì phu đã vô đến tạng phủ, hết phương cứu chữa... Khiến tôi đối với câu chuyện này không khỏi suy nghĩ:

Hay là người xưa đối với bịnh tà tiềm phục lâu ngay trong thân thể con người, chưa đủ phương pháp chữa trị? mới niết tạo ra chuyện «bịnh tà truyền năm tạng» để đồ thừa cho là tử chứng, không thuốc chữa trị? Nếu quả như mới cảm mạo sơ sài trong vòng năm mười ngày mà đã trở thành tử chứng, Thầy thuốc mới vừa trông thấy khí sắc mà bỏ chạy, mà chính bản thân của bịnh nhơn cũng chưa hay biết gì? thì e trong thế gian này không có Ông Thầy thuốc nào mà «ma mộc bất nhơn» như thế. Nếu không phải là lời ngụ ngôn của Thái Sử Công thì còn ai dám tin. Hoặc Nghi Tề Hầu vốn là bọn

tửu sắc hoang dâm, chứng hư tổn đã ăn sâu vào tạng phủ cốt tủy, mới trông thoáng qua là biết vô phương cứu chữa, cũng không biết chừng.

36.

原 文：生氣通天論曰： 因於露風，乃生寒熱。春傷於風，邪氣留連乃爲 洞泄。夏傷於暑，秋爲痎瘧，秋傷於濕，上逆而欬。發而爲萎厥，冬傷於寒，春必病温，四時之氣更傷五臟，

DỊCH ÂM NGUYÊN VĂN :

Sanh Khí Thông Thiên Luận viết : Nhơn ư lộ phong, nải sanh hàn nhiệt. Xuân thương ư phong, tà khí lưu trì, nải vi đồng tiết. Hạ thương ư thử, thu vi Giai Ngược. Thu thương ư Thấp, thượng nghịch nhi khái, phát vi Nuy Khuyết. Đông thương ư hàn, Xuân tất Bịnh Ôn. Tứ thời chi khí, cánh thương ngũ tạng.

DỊCH NGHĨA NGUYÊN VĂN :

Thiên Sanh Khí Thông Thiên Luận nói: Nhơn vì trần trụi hứng gió, phát sanh nóng lạnh, Mùa Xuân bị cảm thương Khí Phong, tà khí lưu trệ, thì mắc chứng ỉa chảy. Mùa Hạ cảm thương khí Thử (nắng), mùa Thu mắc Chứng Giai Ngược (1). Mùa Thu cảm thương khi Thấp, đàm nhớt ngược lên sanh chứng Ho Hen, phát sanh chứng Tê Bại. Mùa Đông cảm thương khí Hàn, mùa Xuân tất phát bịnh Ôn. Khí của bốn mùa, lại làm hại cho năm tạng.

1.— Giai Ngược Đại khái chứng ngược là thuộc dương, Giai là thuộc Âm: Chứng Ngược cách một ngày, hoặc hai

ngày phát tác một lần là thuộc Âm. Những chứng Ôn Ngược, Hàn Ngược, Đơn Ngược, Mầu Ngược đều thuộc về Giai Ngược.(疾瘧)

經　義：　內經以天之邪氣，感則害人五臟，此節便以四時之氣，更傷五臟爲言。無論感而即發，伏而後發，其傷五臟則一也。

DỊCH ÂM KINH NGHĨA :

Nội Kinh dĩ thiên chi tà khí, cảm tắc hại nhơn ngũ tạng, Thử tiết tiện dĩ tứ thời chi khí, cánh thương ngũ tạng vi ngôn. Vô luận cảm nhi tức phát, phục nhi hậu phát, kỳ thương ngủ tạng tắc nhứt giã.

DỊCH NGHĨA KINH NGHĨA :

Sách Nội Kinh cho là tà khí ngoài trời, cảm nhiễm thi hại năm tạng con người. Tiết này thì nói về khí hậu của bốn mùa, lại làm hại cho năm tạng, không luận bị cảm mạo mà phát liền. hoặc bịnh tà tiềm phục mà về sau mới phát, gây thương hại cho năm tạng thì như một vậy.

GIẢNG GIẢI :

Những bịnh : Lạnh nóng, ỉa chảy, Ho hen, Giai ngược, Tê bại, Bịnh ôn... Muốn cho sự trị liệu được đối chứng cách chu đáo, tất phải chẩn sát bịnh tình cho thật rõ ràng. Sau khi xác nhận chứng hậu đâu đấy hẳn hoi, mới có thể dùng thuốc chữa trị. Còn như nói KHÍ PHONG, KHÍ KHÀN, KHÍ HỬ, KHÍ THẤP, cảm nhiễm vào thân thể năm tạng con người cách tổng quát như thế kia thì không thể thủ pháp vậy.

37. 原　文：風勝則動，熱勝則腫，燥勝則乾，寒勝則浮，濕勝則濡瀉。(陰陽應象大論)

DỊCH AM NGUYÊN VĂN : Phong thắng tắc động, nhiệt thắng tắc thủng. táo thắng tắc cau. hàn thắng tắc phù, thấp thắng tắc nhu tả. (Thiên Âm Dương ứng Tượng Đại Luận)

DỊCH NGHĨA NGUYÊN VĂN : Khí Phong thắng thì bịnh Động ; khí Nhiệt thắng thì bịnh Thủng ; khí Táo thắng thì bịnh Can (khô táo) ; khí Hàn thắng thì bịnh Phù ; khí Thấp thắng thì bịnh ỉa chảy. (Thiên âm Dương ứng Tượng Đại Luận),

KINH NGHĨA VÀ GIẢNG GIẢI :

Phong là chỉ cho biến thái của bịnh về thần kinh, như : Chứng Kinh Phong tay chân co rút... Cho nên nói :«Phong thắng thì động». Những chứng ghẻ chóc u nhọt đều có hiện tượng sưng sốt đau nhức. Cho nên nói :«nhiệt thắng tắc thủng» — Nước tân dịch hao hụt, tất cảm thấy họng khô lưỡi ráo hoặc đường đại tiện táo bón... Cho nên nói :« táo thắng tắc can». Bị cảm thương khí hàn, lúc sơ phát thì phát nóng ớn lạnh, mạch đi Phù không mồ hôi, bịnh tà còn ở ngoài phần phu biểu, dùng thuốc phát hãn thì khỏi. Cho nên nói :«hàn thắng tắc phù». «Nhu Tả» là chỉ cho chứng ỉa chảy mà nói, là hiện tượng ống nhủ-my không đủ sức hấp thu, nên dùng thuốc ấm nóng táo sáp thì khỏi. Cho nên nói :«thấp thắng tắc nhu tả».

38. 原　文：生氣通天論　因於寒，欲如運樞，起居如驚，神氣乃浮，因於暑，汗煩則喘喝，靜則多言，体若燔炭，汗出而散。因於濕，首如裹，濕熱不攘，大筋軟短，小筋弛長，軟短爲拘，弛長爲痿，

DỊCH ÂM NGUYÊN VĂN :

SANH KHÍ THÔNG THIÊN LUẬN : Nhơn ư HÀN, dục như vận khu, khởi cư như kinh, thần khí nải phù. Nhơn ư THỬ, hản phiền tắc suyễn hát, tĩnh tắc đa ngôn, thể nhược phồn thán, hãn xuất nhi tán, Nhơn ư THẤP, thủ như lỏa, THẤP NHIỆT bất nhương đại cân nhuyến đoản, tiểu cân thủy trường. Nhuyến đoản vi câu, thủy trường Vi nuy.

DỊCH NGHĨA NGUYÊN VĂN :

Thiên Sanh Khí Thông Thiên Luận: Vì khí lạnh mà sanh bịnh, thì muốn được như chốt cửa mở đống. Ngồi dậy dưỡng kinh sợ, thần khí khấp khởi. Nhơn vì khí thử làm bịnh, mồ hôi ra phiền táo thì HEN, khát nước; lúc yên tĩnh hay nói chuyện, mình nóng như than hầm, mồ hôi ra mà bịnh tiêu tan. Nhơn vì khí THẤP làm bịnh, thì bộ đầu như bị bao trùm lại. Khí THẤP NHIỆT không khử trừ được thì gân lớn rút ngắn, gân nhỏ buôn lơi. Rút ngắn thì co lại, buôn lơi thì bại xụi.

Tham khảo lời chú thích của Ông Tiết Sanh Bạch: Câu: «dục như vận khu. khởi cư như kinh, thần khí nải phù» tiếp liền với bài trước câu: «dương nhơn nhi thượng vệ ngoại giả giả» là chỉ cho thể ôn được duy trì với trạng thái chánh thường. — Chữ «Khu» là cái chốt cửa mở ra đóng lại vậy.

Câu: «Khởi cư như kinh, tức là thể ôn không được duy trì theo hiện tượng chánh thường. Cho nên nói: «Thần khí nhược phù» — Câu: «nhơn ư hàn» đáng lẻ phải liên tiếP sau câu: «thể nhược phồn thán, hản xuất nhi tán».

KINH NGHĨA VÀ GIẢNG GIẢI :

Nhơn vì khí hàn làm bịnh, thì trọng dụng thuốc phát tán, nhơn vì khí THỬ làm bịnh thì trọng dụng thuốc thanh nhiệt, đó là lẽ tất nhiên, không còn nghi ngờ chi nữa. Chứng hậu của bịnh THẤP, thì trên đầu bịnh nhơn nặng nề mờ mệt như bị bao trùm. Cho nên nói: «nhơn ư THẤP, thủ như lỏa» – Chữ «NHƯỢNG» nghĩa là trừ vậy. Nếu chứng THẤP NHIỆT không khử trừ, thì có thể biến chứng tê bại. Gân lớn rút ngắn, gân nhỏ buôn lơi, tức là hiện tượng của chứng Tê Bại đã nhìn thấy rõ ràng vậy. Đời xưa gọp hai chứng lại gọi chung một tên là «Tỷ Nuy». Các y gia đời sau chia rành ra làm hai chứng: Cbứng «Tỷ» có nghĩa là tê dại; chứng «Nuy» có nghĩa là bại xụi, trên sự lập luận và trị liệu đều sai biệt nhau.

Các Phương thơ từ Đời Đường, Đời Tống về sau, những phương pháp trị liệu chứng Hàng Thấp Tỷ, nhiều hơn phương pháp trị Chứng Nhiệt Thấp Tỷ. Sách Nội Kinh đã nói rõ nguyên nhơn của bịnh này là do khí THẤP NHIỆT gây ra, đủ thấy chỗ kiến thức của người xưa rất vỷ đại vậy.

39.

原　文：　胃中熱，則消穀，令人懸心善肌，膪以上皮熱。腸中熱，出黃如糜，膪以下皮寒，胃中寒，則腹脹，腸中寒，則腸鳴飧泄，胃中寒，腸中熱，則脹而且泄，胃中熱，腸中寒，則疾肌，小腹痛脹，

DỊCH ÂM NGUYÊN VĂN: Vị trung nhiệt, tắc tiêu cốc, lịnh nhơn huyền tâm thiện cơ. tề dĩ thượng bì nhiệt, trường trung nhiệt, xuất hoàng như my. Tề dĩ hạ bì hàn, vị trung hàn tắc phúc trướng

Trường trung hàn, tắc trường minh tôn tiết. Vị trnng hàn, trường trung nhiệt, tắc trướng nhi thả tiết. Vị trung nhiệt, trường trung hàn, tắc tật cơ, tiểu phúc thống trướng.

DỊCH NGHĨA NGUYÊN VĂN :

Trong Dạ Dày nóng thì tiêu cơm, khiến người xót ruột hay đói. Từ rốn sắp lên, da bụng nóng, là trong ruột nóng, ỉa ra màu vàng như cháo. Từ rốn sắp xuống da bụng lạnh, là trong Dạ Dày lạnh, thì bụng trướng. Trong ruột lạnh, thì sôi ruột ỉa ra cơm. Trong Dạ Dày nóng, trong ruột lạnh, thì mau đói, bụng tiểu phúc đau, no hơi.

KINH NGHĨA VÀ GIẢNG GIẢI: Trong Dạ Dày nóng thì tiêu cơm mau đói, trong Dạ Dày lạnh thì no hơi sinh bụng, ấy là việc hiển nhiên rất dễ hiểu. Trong ruột nóng thì đại tiện màu vàng như cháo, trong ruột lạnh, thì sôi ỉa ra cơm, bụng tiểu phúc trướng đau. Trong trường vị sở dĩ có lạnh nóng biến hóa, là do ăn-uống không cẩn thận gây ra. — Sách Nội Kinh sở dĩ nói: do sự ăn uống gây bịnh hoạn cho trường vị, lúc đầu bịnh Nhiệt Trung, kế đó bịnh Hàn Trung. Là do sự ăn uống không chừng đổi, vách của trường vi bị phát viêm. Chính như Tây y nói: Chứng Cấp Tính vị viêm và trường viêm phải vậy. Về sau thì chứng viêm lần hồi tiêu mất, cơ năng của bộ tiêu hóa bị suy giảm, tất phải dùng thuốc cay nóng thơm táo để chữa trị. Cho nên nói: «kế tiếp là bịnh hàn trung». Sở dĩ có sự biến hóa chứng vị NHIỆT TRƯỜNG HÀN, TRƯỜNG NHIỆT VỊ HÀN, có thể suy gẫm mà thấy được bịnh lý vậy.

40.

原 文： 調經論曰： 陽虛則外寒，陰虛則內熱，陽盛則外熱，陰盛則內寒，

DỊCH ÂM NGUYÊN VĂN : Điều Kinh Luận Viết : Dương hư tắc ngoại hàn, âm hư tắc nội nhiệt. Dương thạnh tắc ngoại nhiệt, âm thạnh tắc nội hàn.

DỊCH ÂM NGHĨA NGUYÊN VĂN :

THIÊN ĐIỀU KINH LUẬN NÓI Khí dương hư thì ngoài lạnh, khí âm hư thì trong nóng. Khí dương thạnh thì ngoài nóng, khí âm thạnh thì trong lạnh.

KINH NGHĨA VÀ GIẢNG GIẢI :

Dương là chỉ có thể ôn mà nói ; thể ôn không đủ, tất gây ra bịnh sợ lạnh, thể ôn thái quá tất gây ra bịnh phát nóng. Xưa nói : dương hư thì ngoài lạnh, dương thạnh thì trong nóng. Âm là chỉ phần nước trong tế bào mà nói, vì phần nước không đủ sức đề chế ngự sự nung đốt của thể ôn. Nên xưa nói: Âm hư thì trong nóng. Đấy chính là thời kỳ chót của bịnh Phổi Lao, phát sanh chứng Triều Nhiệt, chứng Đạo Hãn, nước tân dịch trong người bị khô cạn, phần dầu mở ở dưới da bị tiêu tan hầu hết, các khúc xương gồ khô khao, các bắp thịt lớn teo mất, ấy là hiện tượng của chứng «âm hư nội nhiệt» bộc lộ cho thấy rõ ràng vậy.

Ông Châu Đơn Khê thấy được ý nghĩa của chứng «Âm Hư tắc Sanh Nội Nhiệt». Cho nên nói : một THỦY không thể thắng nổi năm HỎA, đồng thời phát minh lời luận : Khí dương luôn luôn có dư, khí âm luôn luôn chẳng đủ. Song đối với ý nghĩa của câu :«khí âm thạnh thì trong lạnh» thì lại không biết giải thích như thế nào vậy.

41.

原文：舉痛論曰：余知百病生於氣也。怒則氣上，喜則氣緩，悲則氣消，恐則氣下，寒則氣收，熱則氣泄，驚則氣亂，勞則氣耗，思則氣結，

DỊCH ÂM NGUYÊN VĂN : Cử Thống Luận viết : Dư tri bá bịnh sanh ư khí giả. Nộ tắc khí thượng, hỉ tắc khí hoãn, bi tắc khí tiêu, khủng tắc khí hạ, hàn tắc khí thu, nhiệt tắc khí tiết, kinh tắc khí loạn, lao tắc khí hao, tư tắc khí kiết.

DỊCH NGHĨA NGUYÊN VĂN :

Thiên Cử Thống Luận nói : ta biết được trăm bịnh sanh ra là do nơi khí vậy. Giận thì khí tượng xung; mừng thì khí hòa hoãn; bi ai thì khí tiêu tan; khủng cụ thì khí sa xuống; lạnh thì khí thu lại; nóng thì khí tiết ra; kinh hải thì khí loạn; mệt nhọc thì khí hao; lo nghĩ thì khí kết.

KINH VĂN VÀ GIẢNG GIẢI :

Chữ khí là chỉ cho hiện tượng thần kinh trong lúc chánh thường mà nói: Công dụng của thần kinh được chánh thường thì sự điều tiết của thể ôn, sự tuần hoàn của huyết dịch, các quan năng của tạng phủ, sự bài tiết của tân trần đại tạ, đều duy trì theo một trạng thái chánh thường. Thảng như phần khí bị bịnh, thì các bộ phận khác đều bị chướng ngại. Cho nên Sách Nội Kinh nói : trăm bịnh sanh ra là do nơi khí vậy.

Giận thì chất dịch thể phân bí của tế bào Gan kích thích trung khu thần kinh, khiến cho thần kinh và huyết quản đều có trạng thái câu loan khẩn trương, huyết dịch hóa chua mà hủ bại, làm hại bộ tiêu hóa, ống lâm-ba ở lồng ngực bị ngăn bịt, phát sanh đầu váng mắt mờ, trạo trực ói mửa .. các chứng, cho nên nói: Giận, thì khí thượng xung.

Vui mừng thì thần khí ôn hòa, cho nên nói: mừng thì

khí hòa huởn. Song mừng cách quá độ, (cuồng hỷ) cũng có thể gây cho tâm cơ bị co rút bất thường rất tai hại.

Bi ai thì hơi Phổi mất thư thới, khiến cho sự tuần hoàn của Phổi phát sanh chướng ngại. Sách Nội Kinh nói : Phủ Thượng tiêu chẳng thông, phần Dinh phần Vệ không bố tán được. Cho nên nói khí tiêu vậy.

Khủng cụ thì bụng dưới trướng đầy, có thể gây uất huyết cho tạng Thận, mặt mày mất sắc, tái mét, tạng Tâm động tác chậm chạp. Cho nên nói : Khủng cụ thì khí bị sa xuống.

Lạnh thì phần tấu lý bị đóng kín lại, thể ôn không thể bài tiết ra lỗ chân lông. Nóng thì phần tấu lý mở ra, mình mầy ấm áp mà ra mồ hôi. Xem cách trị của chứng Ma-hoàng và chứng Bạch Hổ trong sách Thương Hàn Luận. thì thấy được rõ ràng ý nghĩa của đoạn này. Cho nên nói : Lạnh thì khí thu, nóng thì khí tiết.

Kinh hải thì Tâm không chỗ nương, thần không chỗ tựa, bất thình lình bị Kinh Hải, thì thần chí bất ninh, tâm cơ thủy hoãn, tĩnh mạch bị khẩn trương, khiến cho bộ máy tuần hoàn phát sanh chướng ngại cách nghiêm trọng. Cho nên nói : Kinh hải thì khí loạn vậy.

Mệt nhọc thì bắt thở giốc, ra mồ hôi, tim phổi và cơ nhục đều cảm giác nhọc nhằn. Cho nên nói : Nhọc thì khí hao vậy.

Lo nghĩ thì thần chí chuyên chủ gom tụ lại, hơi thở ngưng đọng chẳng tan. Cho nên nói : Lo nghĩ thì khí uất kết.

42. 原文：風之傷人也。或爲寒熱，或爲熱中，或爲寒中，或爲癉風，或爲偏枯，

DỊCH ÂM NGUYÊN VĂN : Phong chi thương nhơn giả hoặc vi hàn nhiệt, hoặc vi nhiệt trung, hoặc vi hàn trung, hoặc vi Lệ-Phong, hoặc vi Thiên-khô.

DỊCH NGHĨA NGUYÊN VĂN :

Chứng Phong chưng làm hại con người vậy. Hoặc làm lạnh nóng, hoặc làm trong nóng, hoặc làm trong lạnh, hoặc làm Chứng Lệ Phong, hoặc làm Chứng Thiên Khô.

KINH NGHĨA VÀ GIẢNG GIẢI :

Đông y nói về chữ PHONG có ba ý nghĩa như sau :

1.— Bao quát nhứt thiết các chứng bịnh như : PHONG là đầu dọc của trăm bịnh (phong vi bá bịnh chi trưởng).

2 — Chỉ cho sự biến hóa của phong hậu mà nói : Phàm những chứng bịnh thuộc về cảm mạo tính của bốn mùa đều lấy PHONG làm đại biểu như : PHONG ÔN, PHONG THỬ, PHONG THẤP, PHONG TÁO, PHONG HÀN...

3.— Chỉ cho vận động thần kinh mà nói, như : NỘI PHONG, CAN PHONG... Bài này sở dĩ nói : «hoặc làm lạnh nóng, hoặc làm trong nóng, hoặc làm trong lạnh» thì LẠNH NÓNG là chỉ cho trạng chứng của các loại cảm mạo mà nói. Vì sau khi bị cảm mạo, thì tùy theo thể chất của mỗi người mà biến chứng nóng nhiều hay lạnh nhiều. Hoặc là chứng Bạch Hổ của Kinh Dương Minh, hay là chứng Tứ Nghịch của Kinh Thiếu Âm. Ấy là đại ý của khoa Y Học cổ truyền gọi là :«Hoặc vi nhiệt trung, hoặc vi hàn trung» vậy.

Còn chứng Lệ Phong thì nay gọi là Bịnh Ma-Phong (phung hủi). Chứng hậu và phương pháp trị liệu, nên chuyên luận theo loại bịnh chuyên môn của nó.

Chứng Thiên Khô là vận động thần kinh của nửa thân bị tê liệt, không thể cử động được (tục gọi là Bịnh Bán Thân Bất Toại) là chứng phụ phát của Bịnh Nảo xuất huyết, không nên hỗn hợp với danh nghĩa của chứng PHONG. Cần được luận trị riêng biệt.

43.

原　文：痺論曰：風寒濕三氣雜至．合而爲痺。其風氣勝者爲行痺，寒氣勝者爲痛痺，濕氣勝者爲著痺，其入臟者死，其留連筋骨間者痛久，其留皮膚間者易已。痺在骨則重，在脉則血凝而不流，在筋則屈伸不利，在肉則不仁，在皮膚則寒。

DỊCH ÂM NGUYEN VAN: Tỷ Luận Viết: Phong, Hàn, Thấp tam khí tạp chí, hiệp nhi vi Tỹ. Kỳ Phong khí thắng giả vi Hành-Tỷ, Hàn khí thắng giả vi Thống-Tỷ; Thấp khí thắng giả vi Trước-Tỷ. Kỳ nhập tạng giả tử, kỳ lưu liên cân cốt gian giả thống cửu, kỳ lưu bì phu gian giả dị dĩ. Tỷ tại cốt tắc trọng, tại mạch tắc huyết ngưng nhi bất lưu, tại cân tắc khuất thân bất lợi, tại nhục tắc bất nhơn, tại bì phu tắc hàn.

DỊCH NGHĨA NGUYÊN VĂN:

Thiên Tỷ-Luân Nói: Khí Phong, khí Hàng, khí Thấp tạp nạp cùng đến, hỗn hợp lại mà sanh ra bịnh Tê. khí PHONG thắng thì làm chứng Hành-Tỷ (tức là phong-tỷ, bịnh Tê di chuyển không nhứt định ở một chỗ). Khí Hàn thắng thì làm chứng Thống Tỷ (Tê nhứt)

Khí Thấp thắng thì làm chứng Trước-Tỷ (tê cứng ở một chỗ không dời đổi). Bịnh Tê vào đến tạng thì chết, lưu liên trong gân xương thì đau nhức lâu ngày, lưu ở bì phu thì dễ khỏi. Bịnh Tê ở xương thì nặng lắm, ở mạch thì máu ngưng trệ mà chẳng lưu thông, ở gân thì co duỗi chẳng thuận lợi, ở thịt thì bất nhơn (tê dại), ở bì phu thì lạnh.

44.

原 文： 素問五臟生成篇，卧出而風吹之，血凝於膚者痺，凝於脉者泣，凝於足者厥。此三者，血行而不得反其空。故為痺厥也，

DỊCH ÂM NGHỈA VĂN: Tố-Vấn Ngũ Tạng Sanh Thành-Thiên: Ngọa xuất nhi phong xuy chi, huyết ngưng ư phu giả tỷ, ngưng ư mạch giả khấp, ngưng ư túc giả khuyết, thử tam giả, huyết hành nhi bất đắc phản kỳ không. Cố vi tỷ khuyết-giả.

DỊCH NGHỈA NGUYÊN VĂN:

Sách Tố-Vấn Thiên Ngũ Tạng Sanh Thành: Nằm ngủ để lộ ra mà gió thổi đó, máu ngưng động ở bì phu thì sanh Tê, ngưng đọng ở Thủ Thái Dương kinh mạch, thì bịnh chảy nước mắt, ngưng đọng ở chân thì sanh chứng Khuyết. (1) Ba chứng bịnh này là do máu đi qua mà không thể trở lại chỗ khoảng trống. Cho nên gây ra chứng Tỷ Khuyết.

1.— Khuyết là do khí thượng nghịch, nhẹ thì tay chân lạnh, nặng thì bất tỉnh nhơn sự. (Trung Quốc Y Học Đại Từ Điển),

經 義： 以風寒濕，分為三種症候，以骨肉筋脉皮，分為五層病症，注意在入臟者死。

ĐỊCH ÂM KINH NGHĨA : Dĩ Phong, Hàn, Thấp, phân vi tam chủng chứng hậu, dĩ Cốt, Nhục, Cân, Mạch, Bì, phân vi ngũ tạng bịnh chứng. Chú ý tại nhập tạng giả tử

DỊCH NGHĨA KINH NGHĨA :

Lấy Khí Phong, Khí Hàn, Khí Thấp chia ra làm ba loại chứng hậu. Lấy bịnh ở xương, bịnh ở thịt, bịnh ở gân, bịnh ở mạch, bịnh ở da, chia ra làm năm tứng bịnh chứng. Chú ý ở điểm bịnh độc vào tạng thì chết.

GIẢNG GIẢI :

Tỷ là một loại bịnh thuộc về thần kinh hệ, lại gọi là Ma Tỷ, khiến cho chi thể bịnh nhơn mất hết tri giác vận động.

Các y gia hiện tại, đối với chứng Tỷ chia ra làm hai loại : Bịnh Lủ Ma Chất Tư (Rhumatisme) phát sanh ở phần cơ nhục, và bịnh «Lủ Ma Chất Tư» phát sanh ở phần cân cốt, Bịnh Tỷ không có vào tạng, đối với lời luận thuyết của cổ y có sai biệt. Lại nữa các y gia hiện tại nói : chứng Tỷ không có ở ngoài phần bì phu, cũng không giống với luận thuyết của cổ y. — Nói về chứng Huyết Tỷ là : triệu chứng của huyết dịch bị thuyên tắc. Nhưng đấy không phải là một chứng hậu độc lập.

Còn chứng Ma-Tỷ (Lũ Ma Chất Tư) ở phần cân cốt và phần cơ nhục, thì do khí độc Hàn Thấp hoặc Thấp Nhiệt gây ra, mà cổ y chỉ nói rõ về Phong, Hàn, Thấp, không đề cập đến Thấp Nhiệt. Duy có ông Chu-Đơn-Khê nói : Bịnh Tỷ có thuộc về Thấp Nhiệt, thì thật là trác kiến vậy.

原　文：　痿論篇：　肺者臟之長也。爲心之蓋也。有所亡失，所求不得，則發肺鳴。肺熱葉焦，發爲痿躄心氣熱則下脉厥而上，上則下脉虛，虛則生脉痿，樞折挈，脛縱而不任地也，肝氣熱，則胆泄，口苦，筋膜乾。筋急而攣，發爲筋痿。脾氣熱則胃乾而渴，肌肉不仁，發爲肉痿。腎氣熱，則腰脊不舉，骨枯而髓減。發爲骨痿。

45.

DỊCH ÂM NGUYÊN VĂN: Nuy (oải) Lnận Thiên: Phế giả tạng chi trưởng giả. Vi Tâm chi cái giả. Hữu sở vong thất, sở cầu bất đắc, tắc phát Phế minh. Phế nhiệt diệp tiêu, phát vi nuy tịch. Tâm khí nhiệt tắc hạ mạch khuyết nhi thượng, thượng tắc hạ mạch hư, hư tắc sann mạch nuy. Khu chiết khiết, kỉnh túng nhi bất nhậm địa giã. Can khí nhiệt, tắc đảm tiết, khẩu khổ, cân mạc can, cân cấp nhi loan, phát vi cân nuy. Tỳ khí nhiệt, tắc vị can nhi khát, cơ nhục bất nhơn, phát vi nhục nuy. Thận khí nhiệt, tắc yêu tích bất cử, cốt khô nhi Tủy giảm, phát vi Cốt Nuy. (bài này có nhiều đoạn sai với Sách Hoàng-Đế Nội Kinh Thái-Tổ, nhưng ý nghĩa giống nhau, nên chép y theo nguyên văn).

DỊCH NGHĨA NGUYEN VAN:

Thiên Nuy-Luận: Phổi ấy là lớn hơn các tạng vậy. Trùm ở trên tạng Tâm vậy. Có chỗ sơ thất, tìm kiếm lại chẳng đặng, thì sinh chứng Phổi Ho. Phổi nóng lá phổi nám, biến chứng bại xụi. — Khí tạng Tâm nóng, thì mạch ở phía dưới bị nhiệt khuyết mà thượng xung, thượng xung thì mạch ở dưới hư. Hư thì phát chứng Mạch-Nuy; Khu cơ

lìa lọi, hai ống chưng xụi lơ mà không thề đi bước vậy. — Khí tạng cạn nóng thì mật tràn miệng đắng, cân mạc khô, gân co rút, phát chứng Cân-Nuy. — Khí tạng Tỳ nóng, thì phủ vị khô mà khát nước phần cơ nhục tê dại, phát sanh chứng Nhục Nuy. — Khí tạng thận nóng, thì lưng và xương-sống cất chẳng lên, xương khô mà Tủy giảm, phát sanh chứng cốt-Nuy.

經　義：　痿爲足不能行之通稱。雖有脛縱，筋痿肉痿，骨痿之分，而專指足不能行則一。

DỊCH ÂM KINH NGHĨA : Nuy vi túc bất năng hành chi thông xưng. Tuy hữu Kỉnh Túng, Cân Nuy, Nhục Nuy, Cốt Nuy chi phân, nhi chuyên chỉ túc bất năng hành tắc nhứt,

DỊCH NGHĨA KINH NGHĨA :

Chữ Nuy là nói chung về bịnh hai chân không thề đi được. Tuy phân biệt rành ra bốn chứng : Kỉnh Túng, Chứng Cân Nuy, Chứng Nhục Nuy, và Chứng Cốt Nuy, mà sự thực chỉ về bịnh hai chân không thề đi bước thì một,

GIẢNG GIẢI :

Sách Nội Kinh sở dĩ luận về Chứng Nuy, là chú trọng ở hai chân bịnh không thề đi được mà nói, đối với Sách Kim Quỉ nói về Chứng Phế Nuy (Phổi khô héo không phấn chấn) chẳng giống nhau. Bịnh hai chân bại xụi không đi được, có loại bịnh thuộc về phần xương thịt tổ chức bạc nhược; có bịnh thuộc về đường quan tiết bị co rút. Sách xưa cho bịnh thuộc về đường quan tiết bị co rút là Bịnh

Tỷ, còn bịnh thuộc về phần cốt nhục tổ chức bạc nhược là Bịnh Nuy. Song nghiên cứu về bịnh này có thể kết luận được :

Lấy sự tổ chức của phần xương thịt không được kiện toàn làm tổ nhơn, lấy khí tạng Tâm nóng khiến cho mạch hư, khí tạng Can nóng khiến cho Gân khô, Khí tạng Tỳ nóng khiến cho phần cơ nhục bất nhơn, khí tạng Thận nóng khiến cho xương khô mà Tủy giảm, làm dụ nhơn, để thúc đẩy bịnh này mau đi đến chỗ bại xụi.

Sách Nội Kinh luận bịnh phần nhiều cho là thuộc HÀN. Duy có Bịnh Nuy thì lại hoàn toàn cho là thuộc NHIỆT, mà không nói đến HÀN, cũng là một việc lạ vậy. Song căn cứ trên thực tế của sự chẩn sát bịnh chứng để làm chứng minh, thì Sách Nội Kinh luận Chứng Nuy là đặc biệt nhắm vào Kinh Dương Minh mà luận. Là một chứng bịnh nhứt định phải chửa trị bằng phương pháp châm cứu. Các y sĩ chuyên về Nội Khoa bất tất cầu nệ ở điểm này.

46.

原 文： 厥論篇： 陽氣衰於下，則為寒厥。陰氣衰於下，則為熱厥，

DỊCH ÂM NGUYÊN VĂN: Khuyết Luận Thiên: Dương khí suy ư hạ, tắc vi Hàn Khuyết. Âm khí suy ư hạ, tắc vi Nhiệt Khuyết.

DỊCH NGHĨA NGUYÊN VĂN :

Thiên Khuyết Luận: Khí Dương suy ở dưới thì làm bịnh Hàn Khuyết. Khí Âm suy ở dưới thì làm bịnh Nhiệt Khuyết.

47.

原 文： 素問生氣通天論陽氣者，煩勞者張，精絕，辟積於夏，使人煎厥。目盲不可以視，耳閉不可以聞。潰潰乎若壞都，汩汩乎不可止。

DỊCH NGHĨA NGUYÊN VĂN : Tố Vấn Sanh Khí Thông Thiên Luận: Dương khí giả, phiền lao giả trương, tinh tuyệt, tịch tích ư Hạ, sử nhơn tiền khuyết, mục manh bất khả dĩ thị, nhỉ bế bất khả dĩ thính, hội hội hồ nhược hoại đô, mích mích hồ bất khả chỉ.

DỊCH ÂM NGUYÊN VĂN :

Thiên Tố Vấn Sanh Khí Thông Thiên Luận : Dương khí ấy, phiền lao quá độ thì thần kinh bị khẩn trương, bên trong thì tinh tuyệt, lại thêm lúc mùa Hạ trong bụng bị tích khối (báng.) Khiến người sanh bịnh Tiền Khuyết, con mắt mù không còn trông thấy, lỗ tai bịt không thể lắng nghe. Đồ vỡ tựa hồ như nước vỡ bờ, cuồn cuộn vậy không thể ngăn.

48.

原 文： 陽故者，大怒則血菀於上，而形氣絕，使人薄厥 •

DỊCH AM NGUYÊN VĂN : Dương khí giả, đại nộ tắc huyết uyển ư thượng, nhi hình khí tuyệt, sử nhơn Bạc Khuyết

DỊCH NGHĨA NGUYÊN VĂN :

Khí dương ấy, cả giận thì huyết dồn ở trên đầu, mà hình khí tuyệt, khiến người biến chứng Bạc Khuyết.

經 義： 手足寒者，謂之厥。張仲景所稱，厥者手足逆冷是也，昏不知人，亦為厥。古稱邪入於府，昏不識人。生氣通天論。煎厥，薄厥，根據於陽氣之推動，血厥之過高，與手足逆冷，截然兩事不可不辨

DỊCH ÂM KINH NGHĨA : Thủ túc hàn giả, vị chi Khuyết. Trương Trọng Cảnh[582] Xưng khuyết giả thủ túc nghịch lảhh thị giả. Hôn bất tri nhơn, diệc vị khuyết. Cồ Xưng khuyết giả nhập ư phủ, hôn bất tri nhơn. Sanh Khí Thông Thiên Luận : Tiền Khuyết, Bạc Khuyết, căn cứ ư dương khí chi thôi động, huyết áp chi quá cao, dữ thủ túc nghịch lảnh, triệt nhiên lưỡng sự, bất khả bất biện.

DỊCH NGHĨA KINH NGHĨA :

Tay chân lạnh ấy, gọi là Chứng Khuyết. Ông Trương Trọng Cảnh sở dĩ nói Chứng Khuyết ấy là : «tay chân lạnh như đồng vậy». Tối tâm mặt mày, bất tỉnh nhơn sự, cũng gọi là Chứng Khuyết.— Xưa nói : «bịnh tà vào phủ. tối tâm mặt mày, bất tỉnh nhơn sự». THIÊN SANH KÍ THÔNG THIÊN LUẬN : Chứng Tiền Khuyết, Chứng Bạc Khuyết là căn cứ ở khí dương thúc đẩy, huyết áp lên quá cao mà gây ra, so sánh với chứng tay chân lạnh như đồng, tiệt nhiên là hai việc, không nên không chia rành.

GIẢNG GIẢI

Chữ «dương khí suy» «âm khí suy» là danh từ tổng quát. Tay chân lạnh, phần nhiều bởi thể ôn không đầy đủ. Vì tổ chức của phần cơ nhục của tay chân so sánh với nơi khác thì mỏng hơn. Cho nên tay chân sợ lạnh trước hơn đâu hết. Ông Trương Trọng Cảnh nói : Trước lạnh rung (Khuyết) ấy, sau ắt phát nóng». Đó là biểu hiện sự liệu năng cứu tế rất tự nhiên của sinh lý, bởi thần kinh và huyết quản bị thu rút thái quá, tất nhiên phải có tác dụng phản xạ, để tự tìm lấy lối thoát. Ấy là lý do của sự «trước phát lạnh, sau ắt phàt nóng» vậy. Mặc dầu có nhơn nóng

mà phát Khuyết. hoặc nhơn lạnh mà phát Khuyết bất đồng. Song đại thể không ngoài lý này vậy.

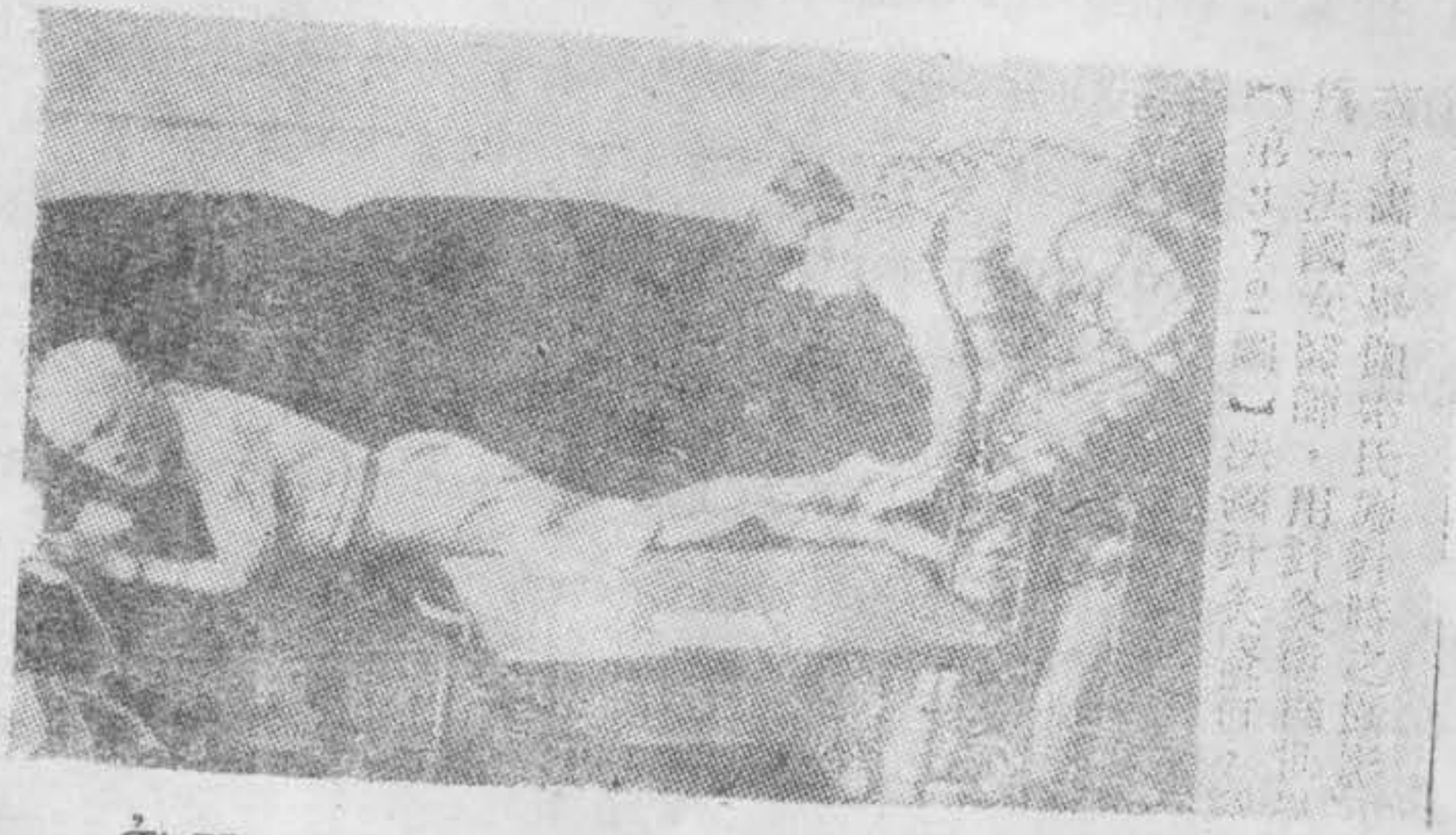
Câu: «Dương Khí Giả, Phiền Lao Tắc Trương.» Cho thấy bì lao quá độ, thì mức ấm nóng ở Trung Khu thần kinh bị nhiều loạn, gia dĩ bên trong thì «tinh tuyệt» và «Tịch tích». (Báng.) Mà Chứng Báng lại kết khối vào lúc mùa Hạ, là chỉ cho thấy : Khí hậu nóng, ăn uống nóng, dĩ chí nơi cư trụ cũng nóng...đều là lý do khiến cho bịnh nhơn phát sanh Chứng Tiền Khuyết (Tiền Khuyết tức là Nhiệt Khuyết.)

Vì sau khi phiền lao, nhiệt khí bên trong bị thôi đảng xông lên, khiến cho người bịnh mắt mù không còn trông thấy, tay bít không còn lắng nghe, hoàn toàn ở trong cảnh tượng tối tâm mờ mịt. Câu : «hội hội hồ nhược hoại đô, mích mích hồ bất khả chỉ» Chữ hội hội là hình dung sự đổ nát. Chữ mích mích là nghĩa : sức nước chảy mạnh không thể ngăn chận, đều là hình dung bịnh trạng quá ư nguy cấp. không còn cách gì cứu chữa được nữa.

Lại câu: «Đại nộ tắc huyết uyển ư thượng, nhi hình khí tuyệt.» Vì giận thì sự nhịp động của Tim gia tốc, sự lưu hành của máu động đảng không ngừng. (Nếu có thể thổ huyết thì không đến đổi phát Khuyết. Bằng không thổ huyết thì máu dồn lên bộ đầu, biến chứng Não Sung Huyết; Hôn mê bất tỉnh, không hay cựa quậy thì gọi là; Hình Khuyết; không thể nói năng, thì gọi là Khí Hnyết. Bởi lẽ máu dồn chứa iên đầu óc, gây ra bất tỉnh nhơn sự cho nên gọi là Bạc Khuyết vậy.

Sách Nội Kinh ở đoạn này đã nói rõ: Nhơn vì phiền lao,

nhơn vì đại nộ, làm cho rối loạn dương khí. Chú trọng ở điểm máu dồn tích lên bộ đầu, mà phát sanh chứng Khuyết. Thế mà người sau lấy chứng hậu này, nhập chung với chứng vận động thần Kinh ma tỷ của bịnh Thiên Khô (bán thân bất toại) làm một, để luận trị. Không hiểu sự thấy biết của họ ở chỗ nào mà thế?



Ở Nước Pháp, dùng phương pháp Châm Cứu chữa bịnh rất thạnh hành, hình trên đây, là một Nữ Y Sĩ Pháp dùng thuật Châm Cứu trị bịnh cho nhà Họa Sĩ trứ danh thế giới, là Ông Tất Già Sách.

CHƯƠNG THỨ VII

治　法

TRỊ PHÁP

49.

原　文：五虛死，五實死。脉盛，皮熱，腹脹，前後不通，悶瞀。此謂五實。脉細皮寒，氣少，泄利前後飲食不入，此謂五虛。其時有生者，糜粥入胃，泄注止，則虛者活。身汗得後利，則實者活。此其候也。

Dịch Âm Nguyên Văn : Ngũ hư tử; ngũ thực tử. Mạch thạnh, bì nhiệt, phúc trướng, tiền hậu bất thông, muộn vụ. Thử vị ngũ thực. Mạch Tế. bì hàn, khí thiểu. tiết lợi tiền hậu, ẩm thực bất nhập, thử vị ngũ hư. Kỳ thời hữu sanh giả, tương chúc nhập vị, tiết chú chỉ, tắc hư giả hoạt. Thân hãn đắc hậu lợi, tắc thực giả hoạt. Thử kỳ hậu giã.

DỊCH NGHĨA NGUYÊN VĂN :

Năm Chứng Hư, Chết; Năm Chứng Thực, Chết.

Mạch đi thạnh, ngoài da nóng, bụng trướng, trước sau chẳng thông (đại tiểu tiện bất thông), bức tức, ấy gọi là «năm Chứng Thực».

Mạch đi Tế, ngoài da lạnh, hơi thở hụt hạt, ỉa chảy đái dầm, ăn uống không vào, ấy gọi là «năm Chứng Hư». Cũng có khi sống được ấy. Nếu ăn uống cháo lao vào Dạ Dầy mà bớt ỉa chảy, thì Bịnh Hư có thể sống được. Mình ra mồ hôi, đại tiểu tiện thông lợi, thì Bịnh Thực có thể sống được. Đấy là chừng sống chết của hai Chứng Hư và Thực vậy.

KINH NGHĨA VA GIẢNG GIẢI :

Năm Chứng Hư chết ; năm Chứng Thực chết. Đó là lý thế tất nhiên phải đến. Song trong ấy có người may ra được sống, là hoàn toàn nhờ ở cơ năng trị liệu tự nhiên trong thân thể chuyển biến thuận lợi. Sinh hoạt lực thiên nhiên trong thân thể con người là : các công năng của thần kinh, bộ máy hô hấp, bộ máy tuần hoàn, bộ máy tiêu hóa và bộ máy bài tiết, đâu đấy đều làm việc cách tận chức, thì gọi là : cơ năng điều tiết. Nếu có chướng ngại, tức là biến hóa của bịnh lý, tất phải nhờ ở năng lực bài tiết để xua đuổi bịnh độc vậy.

Mồ hôi ra rịn rịn, đại tiểu tiện thông lợi, dĩ chí nước mũi, nước mắt, đàm, nhớt dãi....thải đều có tác dụng giúp cho sự vận tải bịnh độc bài tiết ra ngoài vậy.

Đối với Chứng : Mạch đi thạnh, mình nóng, bụng trướng, đại tiểu tiện bế tắc, Bức tức, là bởi thần kinh, huyết dịch, trường vị, hản tuyến. các bộ phận đều bị bịnh độc bàn cứ tràn ngập. Duy nhờ có ra mồ hôi, và đại tiểu tiện thông lợi, thì bịnh độc mới có thể rút lui theo con đường Bài tiết, sinh cơ mới có cơ hội phục hồi.

Lại, Mạch đi Tế, mình lạnh, thiếu hơi...là bằng chứng hiển nhiên của chứng Tạng Tâm bị suy nhược. Thầy thuốc xưa chửa trị chứng bịnh này, không dùng thuốc CƯỜNG TAM, mà lại dùng thuốc KIỆN VỊ. Bởi lẽ dùng thuốc CƯỜNG TÂM, không thể bồ sung được chất thuốc vinh dưởng vào cách tương đương. Tạng Tâm tuy được tạm thời duy trì, mà chung cuộc tránh không khỏi bị suy nhược trở lại. Không bằng dùng phương pháp KIỆN VỊ làm chủ,

gia thêm thuốc CƯỜNG TÂM vào, thì sức khoẻ của TÂM VỊ đồng thời được cường tráng hưng phấn bền bỉ hơn.

Bài này chú trọng ở điểm, cháo lao vào DẠ DÀY, ỉa chảy đỡ dần, chính là phương pháp trị liệu rất tinh đáo của người xưa vậy

50.

原 文： 邪氣盛則實，正氣奪則虛。
又曰：邪之所凑，其氣必虛。

Dịch Âm Nguyên Văn: Tà khí thạnh tắc thực, chánh khí đoạt tắc hư. Hựu Viết : Tà chi sở tấu, kỳ khí tất hư.

DỊCH NGHĨA NGUYÊN VĂN :

Tà khí thạnh hành là bịnh THỰC, chánh khí bị cướp đoạt là bịnh HƯ. Lại rằng : Chỗ nào tà khí tụ hội lại, thì chỗ đó chánh khí tất phải hư.

經 義： 邪氣盛，則正氣虛。因正氣虛，則受邪。因受邪，則正氣愈虛。

Dịch Âm Kinh Nghĩa : Tà khí thạnh, tắc chánh khí hư. Nhơn chánh khí hư, tắc thọ tà. Nhơn thọ tà, tắc chánh khí dũ hư.

DỊCH NGHĨA KINH NGHĨA :

Tà khí thạnh, thì chánh khí hư. Nhơn chánh khí hư mới cảm thọ tà khí, nhơn cảm thọ tà khí mà chánh khí càng hư.

GIẢNG GIẢI :

Giới Đông y nói đến hai chữ CHÁNH KHÍ, lúc bình thời, thì chỉ ĐIỀU TIẾT CƠ NĂNG ; lúc bịnh thời, thì chỉ cho TỰ NHIÊN LIỆU NĂNG. Còn chữ «tà» là chỉ cho bịnh độc và dị vật mà nói. Phàm sự biến hóa của bịnh lý, là do những vật làm cho sinh

lý Bị chướng ngại, khiến cho tác dụng của sinh lý bị phản thường.

Tà khí thạnh, là chỉ cho bịnh độc xâm tập, khiến cho cơ quan tự nhiên liệu năng bị trở tắc ; chữa bịnh tức là nhơn theo thế mà cởi mở Bịnh độc, đồng thời khôi pnục lại công năng cố hữu của sức khỏe, như dùng thuốc : phát hãn, lợi tiểu tiện, thông đại tiện, mạnh dạ dày, thuận hơi Phổi, hóa đàm nhớt, và lưu hành huyết dịch. Những chỗ bị bịnh độc bàn cứ, là do sức khỏe suy nhược, không thể tự lực chống trả nổi. Đó chính là đại ý của câu «tà chi sở tấu: kỳ khí tất hư» vậy.

51.

原文：陰陽應象大論曰：寒者熱之，熱者寒之，微者逆之，甚者從之。熱因寒用，寒因熱用。治寒以熱，治熱以寒，繩墨也。有病熱者，寒之而熱，有病寒者，熱之而寒，諸寒之而熱者取之陰，熱之而寒者取之陽，所謂求其屬也。

Dịch Âm Nguyên Văn: Âm Dương Ứng Tượng Đại Luận Viết Hàn giả nhiệt chi, nhiệt giả hàn chi. Vi giả nghịch chi, thậm giả tòng chi. Nhiệt nhơn hàn dụng, hàn nhơn nhiệt dụng. Trị hàn dĩ nhiệt, trị nhiệt dĩ hàn, thẳng mặc giả. Hữu bịnh nhiệt giả, hàn chi nhi nhiệt. hữu bịnh hàn giả, nhiệt chi nhi hàn. Chư hàn chi nhi nhiệt giả thủ chi âm; nhiệt chi nhi hàn giả thủ chi dương, sở vị cầu kỳ thuộc giả.

DỊCH NGHĨA NGUYÊN VĂN :

Thiên Âm Dương Ứng Tượng Đại Luận nói : Bịnh lạnh thì dùng thuốc nóng chữa trị, bịnh nóng thì dùng thuốc lạnh chữa trị. Nhơn nóng dùng lạnh, nhơn lạnh dùng nóng. Trị lạnh lấy nóng, trị nóng lấy lạnh, là phương pháp chữa trị thẳng thắn như dây mực vậy.

Bịnh vi nghịch trị
Bịnh thậm tòng trị

Có bịnh nóng ấy, lạnh đó mà nóng; có bịnh lạnh ấy, nóng đó mà lạnh. Các bịnh lạnh đó mà nóng ấy thì tìm lấy ở kinh âm; nóng đó mà lạnh ấy, tìm lấy ở kinh dương, sở dĩ tìm chỗ hệ thuộc của bịnh vậy.

KINH NGHĨA VÀ GIẢNG GIẢI:

Lạnh là hiện trạng của cơ nặng sinh lý bị suy giảm, cho nên lấy thuốc nóng đề chữa. Nóng là hiện trạng của cơ năng sinh lý bị hưng phấn, cho nên phải dùng thuốc lạnh mà ức chế, ấy là chữa trị theo phương pháp chánh đáng. Trong đó lại còn có những bịnh chứng «CHÂN NHIỆT DẢ HÀN, CHÂN HÀN DẢ NHIỆT» (nóng thực lạnh dả, lạnh thực nóng dả,) cần phải suy cầu thấu đáo chỗ ở của bịnh cơ.

Sách Nội Kinh sở dĩ nói: lạnh đó mà nóng ấy, thì tìm lấy ở Kinh âm; nóng đó mà lạnh ấy, thì tìm lấy ở Kinh dương, là cần phải duy trì giữa công dụng và thực chất được đồng đều nhau, mới có thể gọi là bình nhơn vô bịnh.

Thế mà, Các y gia đời sau giải lầm kinh chỉ. Cho là dùng thuốc «tráng dương tư âm» nghị luận lăng xăng, bỏ bịnh chứng mà bàn qua y lý, khiến cho trên phương diện y học mỗi người nhận xét mỗi khác, đó nguyân nhơn gây ra sự tranh luận không đâu vậy.

原 文： 堅者削之，客者除之，勞者温之，結者散之，留者攻之，燥者濡之，急者緩之，散者收之，損者益之，逸者行之，驚者平之，上之下之，摩之浴之，薄之劫之，開之發之，適事爲故（陰陽應象大論）

52.

Dịch Âm Nguên Vẫn: Kiên giả tước chi, khách giả trừ chi, lao giả ôn chi, kiết giả tán chi, lưu giả công chi, táo giả nhu chi, cấp

giả hoản chi, tán giả thu chi, tổn giả ích chi, dật giả hành chi, kinh giả bình chi, thượng chi hạ chi, ma chi dục chi. bạc chi cướp chi, khai chi phát chi, thích sự vi cố. (âm Dương ứng Tượng Đại Luận)

DỊCH NGHĨA NGUYÊN VĂN :

Bịnh kiên tích ấy thì cạo lột đó ; khách tà từ ngoài bám vào ấy, thì đuổi đi đó ; chứng lao ấy, thì ấm áp đó ; uất kết ấy, thì sơ tán đó ; đình trệ ấy thì công trục đó ; khô táo ấy, thì nhu nhuận đó ; cấu cấp ấy, thì hòa hoản đó ; tan ra ấy, thì gom lại đó ; hư tổn ấy, thì bổ ích đó ; đờ đẫn ấy, thì thúc dục đó ; kinh sợ ấy thì trấn an đó ; cướp bịnh theo ngỏ trên đó (cho ói), cướp bịnh theo ngỏ dưới đó (thông lợi đại tiểu tiện), án ma đó (bắt gân cạo gió), dùng nước nóng xông tấm đó ; áp đảo đó ; cưởng bách đó ; khai lối đó ; mở đường đó ; sao cho thích nghi với bịnh làm gốc. (Thiên Âm Dương ứng Tượng Đại Luận)

53.

原 文： 因其輕而揚之，因其重而減之，因其衰而彰之，形不足者，温之以氣，精不足者，補之以味，其高者，因而越之。其下者，引而竭之。中滿者，瀉之於內。其有邪者，漬形以為汗。其在皮者，汗而發之。氣虛宜掣引之。

Dịch Âm Nguyên Văn : Nhơn kỳ khinh nhi dương chi. Nhơn kỳ trọng nhi giảm chi. Nhơn kỳ suy nhi chương chi. Hình bất túc giả, ôn chi dĩ khí. Tinh bất túc giả. bổ chi dĩ vị. Kỳ cao giả, nhơn nhi việt chi. Kỳ hạ giả, dẫn nhi kiệt chi. Trung mãn giả, tả chi ư nội. Kỳ hữu tà giả, tích hình dĩ vi hãn. Kỳ tại bì giả, hãn nhi phát chi. Khí hư nghi xiết dẫn chi.

DỊCH NGHĨA NGUYÊN VĂN

Nhơn bịnh dục còn khinh siển mà phát dương đó. Nhơn bịnh

độc đã trầm trọng mà giảm bớt đó Nhơn bịnh độc suy thối mà chương trục đó. Hình không đầy đủ ấy, thì ôn bồ lấy khí. Tinh không đầy đủ thì bồi dưởng láy vị. Bịnh ở trên thì bốc lên đó ; bịnh ở dưới thì vét xuống đó. Bịnh trung mãu thì tiêu đạo ở trong. Như có b.ều tà ấy, thì dùng thang dịch xông tấm thân hình cho ra mồ hôi. Bịnh độc ở ngoài phần bì phu, thì dùng thuốc phát hãn đó. Khí hư thì phải dắt lên, kéo lên đó.

KIHH NGHĨA VÀ GIẢNG GIẢI :

Bài này Kinh Văn lấy làm nguyên tắc của sự trị bịnh. Ông Tử Chi Tài nhơn theọ nguyên tắc này, biến chế ra làm mười tề trị liệu như sau :

1.— Tề Tuyên, có thề đạo đạt chứng ủng tắc.

2.— Tề Thông, có thề sơ thông chứng nê trệ.

3.— Tề Bồ, có thề bồ ích bịnh hư nhược.

4.— Tề Tiết, có thề tiết lợi chứng tiện bế (táo bón)

5.— Tề Hoạt, có thề hoạt lợi các chứng trước (mắc kẹt)

6.— Tề Sáp, có thề thâu síp các chứng thoát.

7.— Tề Táo, có thề khô ráo Chứng Thấp (ướt)

8.— Tề Thấp, có thề nhuần ướt Chứng Táo (khô)

9.— Tề Khinh, có thề trừ được chứng Thực.

10.— Tề Trọng, có thề trấn được Chứng Kinh.

Từ lâu rồi, các y gia biên soạn bổn thảo, trích mười tề này vào

làm tiêu biểu cho phương pháp trị liệu. Người sau lại nhơn theo đây phụ hội thêm hai tề:

Tề Hàn, có thể tri bịnh NHIỆT.

Tề Nhiệt, có thể trị bịnh HÀN.

Theo ý soạn giả thì hai Tề HÀN, NHIỆT bất tất phải gia vào. Vì trong mười Tề đã có Tề HÀN và Tề NHIỆT rồi. Tuy nói mười Tề, chớ sự thực là hai chục Tề vậy. Nhơn vì nguyên tắc trị liệu trong Sách Nội Kinh bị Ông Từ Chi Tài bỏ sót, nay xin bổ sung cho đầy đủ như sau:

1.— Cạo lột Chứng Kiên Tích.

2 — Hoà hoãn Chứng Câu Cấp.

3.— Vận hành Chứng Khí Trệ; lại giúp lấy nước nóng xông tấm, án ma, châm cứu, dẫn đạo các pháp...mới không sơ sót vậy.

54.

原文：邪風之至，疾如風雨。故善治者，治皮毛。其次治肌膚。其次治筋脉。其次治六腑。其次治五臟。治五臟者，半死半生也。

Dịch Âm Nguyên Văn : Tà phong chi chí, tật như phong vũ. Cố thiện trị giả, trị bì mao. Kỳ thứ trị cơ phu. Kỳ thứ trị cân mạch. Kỳ thứ trị lục phủ. Kỳ thứ trị ngũ tạng, trị ngũ tạng giả, bán tử bán sanh giả.

DỊCH NGHĨA NGUYÊN VĂN:

Khí tà phong khi đến làm bịnh, lẹ như gió mưa. Cho nên kẻ thiện trị. Trị ở bì mao, kế đó trị ở cơ phu, kế đó trị ở gân mạch,

kế đó trị ở sáu phủ, kế đó trị ở năm tạng. Trị đến năm tạng, là bịnh bán sống bán chết vậy.

原 文： 天之邪氣，感則害人五臟。水穀之寒濕，，感則害人六腑。地之濕氣，感則害人皮肉筋脉。

Dịch Âm Nguyên Văn : Thiên chi tà khí, cảm tắc hại nhơn ngũ tạng. Thủy cốc chi hàn thấp, cảm tắc hại nhơn lục phủ. Địa chi thấp khí, cảm tắc hại nhơn bì nhục cân mạch.

DỊCH NGHĨA NGUYÊN VĂN :

Tà khí của trời, cảm nhiễm thì hại năm tạng con người. Khí hàn thấp của thủy cốc, cảm nhiễm thì hại sáu phủ con người. Khí thấp của đất, cảm nhiễm thì hại da thịt gân mạch con người.

KINN NGHĨA VÀ GIẢNG GIẢI :

Hai chữ «Phong Tà» là tên chung của các chứng Ngoại Cảm, như : Bịnh Thời Lịnh, bịnh Truyền Nhiễm chẳng hạn. Lúc sơ phát thì bịnh độc cảm nhiễm ở ngoải phần phu biểu, lỗ chân lông bị bế tắc, có thể dùng thuốc phát hản mà khỏi bịnh. Cho nên nói : Kẻ rành chữa bịnh thì chữa ở phần bì mao

Trải qua một thời kỳ tương đương về sau, hoặc do sự uất kết của thể ôn, hoặc do sự chướng ngại của bộ máy tuần hoàn, hoặc do sự trở tắc của Lâm-ba-dịch, hoặc do sự ứ nghẽn của huyết dịch, hoặc do sự trở trệ của trường vị, hoặc do sự phản thường của thần kinh cơ năng, hoặc do sự biến hóa của dịch thể phân bí, mà phát sanh các chứng bịnh tương đương. Thứ lớp truyền biến của bịnh độc bất quá là như thế.

Thầy thuốc xưa cho là sự truyền biến của bịnh độc, từ bì mao truyền vào gân mạch, rồi lần đến sáu phủ, năm tạng, là luận thuyết theo lý tưởng đương nhiên. Nhưng sự thực không phải vậy. Vì thầy thuốc xưa căn cứ trên công dụng của năm tạng sáu phủ mà giải thích. Nếu chuyên cầu về thực chất, không khỏi vì TỪ mà hại Ý. Bởi bì, nhục, cân, mạch, bị ký sinh trùng phá hoại, phát sanh ghẻ chóc ngứa lở các ngoại chứng, thì thầy thuốc xưa gọi là «THẤP ĐỘC» hại người. Cũng chẳng qua mà suy luận mà nói vậy.

原 文。 凡診病者，必問飲食起居，暴樂暴苦，始樂後苦，皆傷精氣，精氣竭絕，形體毀沮，暴怒傷陰，暴喜傷陽，厥氣上行，滿脉去形。愚醫治之，不知補瀉，不知病情，精華日脫，邪氣乃并，故凡診病者，必問常貴後賤。雖不中邪，病從內生，名曰脫營，常富後貧，名曰失精。五氣留連，病有所并，醫工診之，不在臟腑，不變軀形，診之而疑，不知病名，身体日減，氣虛無精，病深無氣。洒洒然時驚。病深者，以其外耗於衛，內奪於營，良工所失，不知病情，治之過也，

56.

Dịch Âm Nguyên Văn : Phàm chẩn bịnh giả, tất vấn ẩm thực khởi cư, bạo lạc bạo khổ, thủy lạc hậu khổ, giai thương tinh khí; tinh khí kiệt tuyệt, bình thể hủy thư. Bạo nộ thương âm, bạo hỷ thương dương, khuyết khí thượng hành, mãn mạch khứ hình. Ngu y trị chi, bất tri bổ tả, bất tri bịnh tình. Tinh hoa nhựt thoát, tà khí nải tinh. Cố phàm chẩn bịnh gia, tất vấn thường qui hậu tiện. Tuy bất trúng tà, bịnh tòng nội sanh, danh viết thoát dinh. Thường phú hậu bần, danh viết thất tinh. Ngũ khí lưu liên, bịnh hữu sở tinh. Y công chẩn chi, bất tại tạng phủ, bất biến xu hình, chẩn chi nhi nghi, bất tri bịnh danh. Thân thể nhựt giảm, khí hư vô tinh, bịnh thâm vô

khí, sái sái nhiên thời kinh. Bịnh thâm giả, dĩ kỳ ngoại hao ư vệ, nội đoạt ư dinh, lương công sở thất, bất tri bịnh tình. Trị chi quá giã.

DỊCH NGHĨA NGUYÊN VĂN:

Phàm lâm sàng chẩn đoán, tất phải hỏi thăm sự ăn uống thức ngủ sinh hoạt hằng ngày của bịnh nhơn. Vội vui vội khổ, đều hại tinh khí, tinh khí khô kiệt, hình thể hủy diệt, vội giận hại âm huyết, vội mừng hại dương khí. Khi khuyết nghịch thượng xung, mạch đến tràn trề, thân hình chết mất. Thầy thuốc ngu dốt, chữa trị chẳng biết phép bổ tả, chẳng hiểu được bịnh tình, tinh hoa ngày càng thoát biến, tà khí với chánh khí lẫn lộn nhau. Cho nên, phàm xem bịnh, tất phải hỏi: Trước đã từng sang sẩu hèn, tuy bịnh nhơn chẳng trúng ngoại tà, bịnh từ trong sanh ra, gọi là bịnh thoát dinh. Từng trước giàu sau nghèo, gọi là bịnh thất tinh. Khí của năm tạng lưu liên ở trong mà không được sơ đạt. Bịnh độc với năm tạng kiêm tinh lẫn nhau. Kẻ y công (thầy thuốc) chẩn đoán dó, không thấy bịnh ở trong tạng phủ, thân hình vẫn không biến đổi. Chẩn đoán đó mà sanh nghi. Vì không tìm hiểu được tên bịnh, mà rồi thân thể bịnh nhơn ngày càng suy giảm. Khí hư không tinh, bịnh vào sâu thì không còn khí. Người thì gầy gò, có lúc lại kinh hải. Bịnh vào sâu ấy là vì bên ngoài thì hao tán phần VỆ, bên trong thì tước đoạt phần dinh. Kẻ lương công sở dĩ thất thố, là vì không hiểu được bịnh tình, chữa trị đó sai vậy.

KINH NGHĨA VÀ GIẢNG GIẢI:

Sở dĩ công dụng của thuốc men, là để giúp cho các bộ phận quan năng trong thân thể con người bị biến hóa, được khôi phục trở lại

bình thường, chớ không thể nào thay đổi được hoàn cảnh của bịnh nhơn. Như trước sang sau hèn, trước giàu sau nghèo, vội giận, vội mừng, vội vui, vội khổ...đều do sự thay đổi của hoàn cãnh, mà khiến cho tinh thần ý chí của bịnh nhơn phải điên đảo.

Như đoạn nói: Bịnh không thấy ở trong tạng phủ, thân hình vẫn không biến đổi, chẩn đoán đó mà sanh nghi, vì không hiểu được tên bịnh, không biết đường nào sắp đặt thuốc men chữa trị. Thật là bối rối cho mấy Ông Thầy thuốc đời xưa.

Rốt cuộc lại giảng huấn đến đoạn: Tinh khí khô kiệt, hình thể hủy diệt, tinh hoa ngày càng hư thoát, người thì gầy gò, có lúc lại kinh hải. Nhưng bịnh chứng này, phần nhiều vì hoàn cảnh bất lương, dinh dưỡng không sung túc gây ra. Phương pháp chữa trị cần phải thay đổi hoàn cảnh, và gia tăng sự dinh dưỡng, mới hy vọng chuyển nguy vi an—Người xưa thấy ở miền thôn dả dân chúng chết đói chết khát quá ư thống khổ. Hỏi tại sao không ăn thịt ăn cháo? Chẳng biết có giống như loại bịnh trên đây không?

57.

原 文： 塞因塞用，通因通用。必伏其所主，而先其所因，其始則同，其終則異，可使破積，可使潰堅，可使氣和，可使必已，

Dịch Âm Nguyên Văn: Tắc nhơn tắc dụng, thông nhơn thông dụng. Tất phục kỳ sở chủ nhi tiên kỳ sở nhơn, Kỳ thủy tắc đồng, kỳ chung tắc dị, khả sử phá tích, khả sử hội kiên, khả sử khí hòa, khả sử tất dĩ.

DỊCH NGHĨA NGUYÊN VĂN:

Bịnh bế tắc, nhơn theo dùng thuốc bế tắc; bịnh thông lợi, nhơn theo dùng thuốc thông lợi. Trước phải chiết phục sở-chủ, mà tìm

lấy bịnh sở nhơn, lúc đầu thì tương đồng, mà về sau thì dị biệt. Có thể sử dụng thuốc phá tích, có thể sử dụng thuốc hội kiên, có thể giúp cho bịnh khỏi hẳn.

KINH NGHĨA VÀ GIẢNG GIẢI :

Người đời thường nói : Chữa bịnh có hai cách, chánh trị và phản trị. Chánh trị là : lấy thuốc lạnh của bịnh nóng, lấy thuốc nóng chữa bịnh lạnh, lấy thuốc thông chữa bịnh tắc, lấy thuốc tắc chữa bịnh thông.

Phản trị là : dùng thuốc nóng chữa bịnh nóng, dùng thuốc lạnh chữa bịnh lạnh, dùng thuốc thông chữa bịnh thông, dùng thuốc tắc chữa bịnh tắc. Luận giải theo loại này, mới nghe qua thì phải, nhưng sự thực thị bậy vậy. Bởi lấy thuốc nóng trị bịnh nóng, là thuộc về loại bịnh nóng (dã nhiệt). Lấy thuốc lạnh trị bịnh lạnh, cũng thuộc về loại bịnh lạnh (dã hàn) Dùng thuốc tắc để trị bịnh tắc, là bịnh tắc thuộc về loại hư trướng, nên phải dùng thuốc bồi bổ ôn cố để chữa trị, Dùng thuốc thông để trị bịnh thông, là chỉ cho bịnh hạ lỵ uất nhiệt, đi đại tiện mà giang môn sưng đau, phân ra không thông thả, mắc rặn ; tất phải dùng thuốc hoạt trường lợi tiện để chữa trị.

Công dụng của thuốc men, là cốt để giúp đỡ cho cơ quan tự nhiên liệu năng. khôi phục lại tác dụng chánh thường của nó. Không có chi mà gọi «nghịch mà tòng, tòng mà nghịch», Cốt ý phải thấu đáo chỗ ở của bịnh nguyên, đừng để cho giả tượng bề ngoài phỉnh gạt là quí vậy.

Ý Kiến Dịch Giả : Đối với câu :«dùng thuốc thông chữa bịnh thông». Nói cách nôm na cho dễ hiểu, là dùng thuốc «xổ» chữa bịnh

«ỉa» thì bịnh ỉa mới khỏi được. Đại khái, đoạn trên soạn giả nói : Dùng thuốc hoạt trường lợi tiện, chữa trị chúng Hạ lỵ uất nhiệt, giang môn sưng. . đó là trường hợp của chứng «Dương Kiết lỵ» tất nhiên phải dùng thuốc : thanh nhiệt hoạt trường.

Ngoài chứng «Dương Kiết» ra, lại còn chứng Hàn tích ; do trường vị lạnh lẽo ngưng kết, mà biến chứng Tả lỵ, Phương thơ gọi là chứng «Âm kiết». Tất phải dùng thuốc đại nhiệt, đại hạ, như : Hoàn Bị Cấp (CAN CƯƠNG, BẢ ĐẬU, ĐẠI HOÀNG) để công trục chứng Hàn tích. Nếu chứng Hàn tích chưa trừ, thì bịnh Tả lỵ không thể khỏi được. Các y gia, cần phải biết tùy theo mỗi chứng bịnh mà sử dụng thuốc men cách đối chứng.

58.

原 文： 六元正紀大論曰： 婦人重身，毒之何如，有故無殞，亦無殞也。大積大聚，其可犯也，衰其大半而止過者死，

Dịch Âm Nguyên Văn: Lục Nguyên Chánh Kỷ Đại Luận viết : Phụ Nhơn trọng thâu, độc chi hà như ? Hữu cố vô vẫn, diệc vô vẫn giã. Đại tích đại tụ, kỳ khả phạm giả. Suy kỳ đại bán nhi chỉ, quá giả tử.

DỊCH NGHĨA NGUYÊN VĂN :

Thiên Lục Nguơn Chánh Kỷ Đại Luận nói Đàn bà mang thai nghén, dùng thuốc độc để chửa bịnh thì thế nào ? — Có cớ thì không hại, chẳng những không hại mẹ, mà cũng không hại thai vậy. Những bịnh đại tích, đại tụ thì có thể dùng thuốc kỵ thai. Châm chước mà dùng lối phân nửa mà thôi, quá độ thì chết.

KINH NGHĨA VÀ GIẢNG GIẢI :

Hai chữ «rọng thân» là chỉ cho người đàn bà trong lúc thai nghén thân thể nặng nề mà nói. Nếu muốn dùng chất thuốc có độc chửa bịnh cho người dàn bà trong lúc thai nghén, là phải nhắm vào chứng hậu làm tiêu chuẩn, mà dùng các loại thuốc kỵ thai, đại khái như : thuốc đại hàn, đại nhiệt, hưng phấn, ma túy, tiêu đạo, hóa trệ, thông tiện, trục ứ... Cho nên trong sách Kim-Quỹ, Ông Trọng-Cảnh chửa các bịnh chứng ở trong thời kỳ thai nghén đều có thể tùy theo mà sử dụng những vị: Thạch Cao, Đại-Hoàng, Đào nhơn, Mẫu-Đơn-Bì... Nhưng không bao giờ hại thai mà vẫn công hiệu. Sộng phải châm chước dụng lượng cho thích nghi. Không nên thái quá.

Cho nên nói : «Châm chước dùng lối phân nửa mà thôi, thái quá thì chết.» Người sau chữa bịnh có thể nương theo đấy làm qui tắc vậy.

Còn như bài «Nhầm Thần Cấm Dụng Dược Phần Ca» biên trong sách Tế-Âm Cương Mục. Đại khái những loại thuốc: Hoạt Huyết thông kinh, Kiện Vị, Hành Khí, Thanh Nhiệt, Tán hàn, thông tiện. lợi niếu, đều cho là cấm kỵ, trọng lức thai nghén không nên dùng. So sánh lại với ý nghĩa của câu» hữu cố vô vẫn» thật là cố chấp bất thông vậy.

59.

原　文：病有久新，方有大小，證有中外，治有緩急，有毒無毒，故宜常制，大毒治病，十去其六，常毒治病，十去其七，小毒治病，十去其八，無毒治病，十去其九，穀肉果菜，食養盡之，無使過之，，傷其正也。

Dịch Âm Nguyên Văn: Bịnh hửu cửu tân, phương hửu đại tiểu chứng hửu trung ngoại, trị hửu hoãn cấp, hửu độc, vô độc, cố nghi thường chế, đại độc trị bịnh, thập khứ kỳ thất, tiểu độc trị bịnh thập khứ kỳ bát, vô độc trị bịnh, thập khứ kỳ cửu. Cốc nhục quả thái, thực dưỡng tận chi, vô sử quá chi, thương kỳ chánh giã.

DỊCH NGHĨA NGUYÊN VĂN

Bịnh thì có đau lâu, mới đau, phương thang thì có lớn nhỏ, bịnh chứng có trong ngoại, cách trị có gấp hoãn, thuốc có thứ có độc, có thứ không độc, bào chế thích hợp với phép thường. Dùng thuốc đại độc trị bịnh. mười pnần bịnh bớt được bảy thì thôi. Dùng thuốc có chút ít độc trị bịnh, mười phần bịnh bớt được chín thì thôi. Dùng thuốc không độc trị bịnh, mười phần bịnh bớt được chín thì thôi. Nêm dùng cơm thịt rau trái, ăn uống bổ dưỡng cho đến khi mạnh khỏi hoàn toàn. Mặc dầu là ăn uống. song không nên thái quá, mà tổn hại cho sức khỏe vậy.

60.

原 文： 毒藥攻邪，五穀爲養，五果爲助，'五畜爲益，五菜爲充，氣 味合而 充之，以補精益氣，

Dịch Âm Nguyên Văn: Độc dược công tà, ngủ cốc vi dưỡng, ngủ quả vi trợ, ngủ súc vi ích, ngủ thái vi sung, khí vị hiệp nhi sung chi, dĩ bổ tinh ích khí.

DỊCH NGHĨA NGUYÊN VĂN;

Thuốc độc là để trị bịnh độc, năm giống thóc là để nuôi sống; năm thứ trái là để giúp cho sự nuôi sống; năm loài súc vật là để bổ ích cho sự sống; năm thứ rau là để bổ sung cho sự nuôi sống. Khí vị họp lại mà sự nuôi sống đầy đủ đó, để bổ tinh, để thêm khí.

1 o Ngũ cốc : Nếp, hột Kê, Lúa nếp Hương, Lúa Mì, Đậu.

2 o Ngũ Quả : Trái Lý, Trái Hạnh, Trái Táo, Trái Lật, trái Đào.

3 o Ngũ Súc : Trâu, Dê, Gà Chó, Heo.

4 o Ngũ Thái : Rau Quì, Rau Hoắc, Hành, Hẹ, và Kiệu.

KINH NGHĨA VÀ GIẢNG GIẢI

Thầy thuốc đời xưa dùng thức ăn mà trị bịnh, hoặc dùng thuốc mà trị bịnh. Dùng thức ăn mà trị bịnh là lấy sự ăn uống bổ dưỡng làm chủ, hiện nay gọi là « dinh dưỡng liệu năng, mà chính Sách Nội kinh đã nói : Năm giống thóc là để nuôi sống, năm thứ trái cây là giúp cho sự nuôi sống, năm loài súc vật là bổ ích cho sự nuôi sống, năm thứ rau là bổ sung cho sự nuôi sống. Thầy thuốc sau này ngoài việc chuyên dùng thuốc bổ như : Bổ Âm, bổ Dương, bổ Thận, bổ Tỳ ra, lại còn kèm thêm năm giống thóc, hoặc năm thứ trái, hay năm loài súc vật vào trong các phương thuốc bổ, làm cho sai lạc bản lai diện mục của phương thức dùng thuốc chữa bịnh của người xưa. Song đó cũng chẳng phải là việc mới xãy ra trong ngày gần đây vậy.

Chữa bịnh, thì dùng thuốc có độc cộng trị bịnh tà làm chủ, như Sách Nội Kinh nói : Dùng thuốc đại độc trị bịnh, mười phần bớt bảy, dùng thuốc có độc chút ít trị bịnh, mười phần bớt tám; dùng thuốc không độc trị bịnh, mười phần bớt chín. Như ai cũng biết, thuốc để chữa bịnh, chớ không phải là món ăn thông dụng hằng ngày. Lại nữa, phương tề thì có hoãn, gấp, lớn, nhỏ, sao cho thích hợp với bịnh tình, là nhiệm vụ của Thầy thuốc. Mong sao những người có bổn

phận tế thể hoạt nhơn » lúc nào cũng ghi nhớ lấy lời cổ huấn « độc» dược công tà ».

61.

原　文：　主病之謂君，佐君之謂臣，應臣之謂使，君一臣二制之小也。君一臣三佐五，制之中也，君一臣三佐九，制之大也。君一臣二奇之制也，君二臣四偶之制也。君二臣三。奇之制也，君四臣六，偶之制也，近者奇之。遠者偶之，補上治上制以緩。補下治下制以急。急則氣味厚，緩者氣味薄。適其至所。此之謂也，奇之不去則偶之。是謂重方。偶之不去，則反佐以取之。所謂寒熱温凉反從其病也。

Dịch Âm Nguyên Văn : Chủ bịnh chi vị quân, tá quân chi vị thần, ứng thần chi vị sứ. Quân nhứt thần nhị chế chi tiểu giã. Quân nhứt thần tam tá ngũ, chế chi trung giã. Quân nhứt thần tam tá cữu chế chi đại giã. Quân nhứt thần nhị cơ chi chế giã. Quân nhị thần ứ ngẫu chi chế giã. Quân nhị thần tam, cơ chi chế giã. Quân tứ thần lục, ngẫu chi chế giả. cận giả cơ chi, Viễn giả ngẫu chi. Bổ thượng trị thượng chế dĩ hoãn ; bổ hạ trị hạ chế đĩ cấp. Cấp tắc khí vị hậu hoãn tắc khí vị bạc thích kỳ chí sở, thử chi vị giã. Cơ chi bất khứ tắc ngẫu chi, thị vị trùng phương. Ngẫu chi bất khứ, tắc phản tá dĩ thủ chi. Sở Vị : hàn, nhiệt, ôn, lương, phản, tòng kỳ bịnh giã.

Dịch Nghiã Nguyên Văn :

Thuốc chủ bịnh gọi là QUÂN, thuốc giúp với QUÂN gọi là THẦN, thuốc tiếp ứng với THẦN gọi là SỨ.

QUÂN một THẦN hai là chế phương nhỏ vậy. QUÂN một,

THẦN hai, TÁ năm, là chế phương vừa phải vậy. QUÂN một, THẦN ba, tá chín, là chế phương lớn vậy.

QUÂN một, THẦN hai, là chế phương theo số cơ vậy. QUÂN hai, THẦN bốn, là chế phương theo số ngẫu vậy. QUÂN hai, THẦN ba, là chế phương theo số cơ vậy. QUÂN bốn, THẦN sáu, là chế phương theo số ngẫu vậy. Bịnh ở gần thì dùng số cơ, bịnh ở xa thì dùng số ngẫu. Bồ dưỡng ở bộ trên, trị bịnh ở bộ trên thì chế hoãn, bồ dưỡng ở bộ dưới, trị bịnh bộ dưới thì chế gấp. Chế gấp thì khí Vị hậu, chế hoãn thì khí vị bạc, cho thích nghi với chỗ đến, gọi là như thế này vậy.

Dùng « CƠ » mà bịnh không khỏi, thì dùng « NGẪU », ấy gọi là trùng phương vậy. Dùng « NGẪU » mà bịnh không khỏi, thì dùng cách phản tá, đề cướp bịnh đó. Sở dĩ dùng thuốc Ôn, Lương, Hàn, Nhiệt phản trị, hay tòng trị, nên tùy thích theo bịnh vậy.

Kinh Nghĩa Và Giảng Giải :

Ví như một người bịnh mà đồng thời phát hiện mười mấy chứng hậu. Nếu căn cứ theo sách Bổn Thảo, lựa ra các dược phẩm đề chủ trị mười mấy chứng hậu kia, hỗn hợp lại thành một phương thang, thì phương thang ấy bị chi ly lụn vụn, không pháp độ đáng kể

Sách Nội Kinh muốn kiều chánh cách chế phương tệ hại trên đây, mới lập ra qui tắc chế phương : Thuốc chủ bịnh là QUÂN, thuốc phụ tá với QUÂN là THẦN, thuốc tiếp ứng với THẦN gọi là SỨ. Dả như trông thấy bịnh nhân có bịnh chứng tạp nhạp, không biết lấy chứng nào làm tiêu chuẩn đề trị, thì nên thề thủ theo

lời nói của ông Trương-Trọng-Cảnh : Bịnh ở phần biểu gấp thì cứu chữa Phần biểu, bịnh ở phần lý gấp thì nên cứu chữa phần lý. Trong lúc bịnh chứng lăng xăng hỗn tạp, cần phải cân nhắc xem bịnh nào nặng, bịnh nào nhẹ, bịnh nào hoãn, bịnh nào gấp, mà sắp đặt phương pháp trị liệu, thì mới thiện toàn bổn phận của y gia, như :

Thang Ma-Hoàng thì lấy vị Ma-Hoàng làm chủ dược; Thang Quế-Chi thì lấy vị Quế-Chi làm chủ dược ; Thang Bạch Hổ thì lấy vị Thạch-Cao làm chủ dược ; Thang Chân-Vũ thì lấy Vị Phụ-Tử làm chủ dược. Đã hiểu được chủ dược, thì hiểu ngay thuốc TÁ, thuốc SỨ là để phụ trợ cho việc thành hiệu mà thôi.

Đại, Tiểu : Phương tễ lớn, phương tễ nhỏ, là do vị thuốc trong ấy nhiều hay ít, cân lượng nặng hay nhẹ.

Hoãn cấp : Là do khí vị của dược Vật trong phương tễ hùng tráng hoặc hoà bình.

Chế độ của phương tễ đơn giản gọi là « CƠ ». Chế độ của phương tễ phức tạp gọi là « NGẪU ». Pháp qui của sự lập phương không ngoài luật định này vậy.

Ông Từ Hồi Khê nói : Phương tễ với bịnh chứng, phân tích ra mà quan sát, thì không vị thuốc nào mà chẳng phù hợp với bịnh tình, hỗn hợp lại mà quan sát thì không phương tề nào mà chẳng căn cứ theo cổ pháp. Thật là lời nói kiến đạo vậy.

CHƯƠNG THỨ VIII

病　機

BỊNH CƠ

62.

原　文：　夫百病之生也，皆生於風寒暑濕燥火，以之變之化也。盛者寫之。虛者補之。審察病機。無失氣宜。

Dịch Âm Nguyên Văn : Phù bá bịnh chi sanh giả. Giai sanh Ư PHONG, HÀN, THỬ, THẤP, TÁO, HOẢ, dĩ chi biến, chi hoá giã. Thạnh giả tả chi, hư giả bồ chi, thẩm sát bịnh cơ, vô thất khí nghi.

Dịch Nghĩa Nguyên Văn :

Vã lại cả trăm bịnh chứng phát sanh vậy. Điều do nơi khí PHONG, khí HÀN, khí THỬ, khi THẤP, khí TÁO, khí HOẢ gây ra, vì đó mà biến vì đó mà hóa vậy. Bịnh tà thạnh thì tả đó, chánh khí hư thi bồ đó, phải thẩm sát bịnh cơ, đừng để cho phải sai lầm.

經　義：　六氣爲百病之本，病症發生甚繁。而其源不外六氣。知其常變，明其虛實，所謂必察其機。毋失於所措之宜是也。

Dịch Âm Kinh Nghĩa : Lục khí vi bá bịnh chi bổn, bịnh chứng phát sanh thậm phồn, nhi kỳ nguyên bất ngoại lục khí. Tri kỳ thường biến, minh kỳ hư thực, sở vị tất sát kỳ cơ, vô thất ư kỳ sở thác chi nghi, thị giả.

Dịch Nghĩa Kinh Nghĩa :

Sáu khí (PHONG, HÀN, THỬ THẤP, TÁO, HỎA) là nguồn gốc gây ra bá bịnh. Bịnh chứng phát sanh rất phứt tạp, mà nguồn gốc gây ra bịnh không ngoài sáu khí. Biết được bịnh thường bịnh biến, rõ được chứng hư chứng thực, mới có thể gọi là thẩm sát rỏ bịnh cơ, đừng sai lầm với chỗ đặt để thích nghi là phải vậy.

GIẢNG GIẢI.

Xem sự thay đổi của thể chất, mà biết được sự truyền biến của bịnh cơ. Bên trong bị nhiệt uất, thì bên ngoài nóng nhiều, bên trong bị hư hàn thì bên ngoài lạnh nhiều, ấy gọi là : có ở trong thì hình ra ngoài vậy

Song nhơn tố của bịnh nội quần, với dụ nhơn của chứng Ngoại cảm, không giống nhau. Phương pháp chữa bịnh, trước hết phải nghiên cứu xem trong nội tạng LẠNH, NÓNG, HƯ. THỰC thế nào ? kế đó xét coi trong sáu khí, bị cảm thương khí nào ? Trong sáu kinh hình chứng, hiện ra hình chứng nào ? Căn cứ trên trạng chứng để phán biệt chứng nào chứng chủ yếu, chứng nào là chứng tục phát, chứng nào là kiêm chứng, chứng nào là hiệp chứng ; Dĩ chí sự biến chuyển trải qua như thế nào. Rồi mới tham hợp lại để tìm hiểu đâu

là thực tế của bịnh tình. Sách Nội Kinh sở dĩ nói: Thẩm sát bịnh cơ là ý này vậy.

63.

原 文： 諸風掉眩，皆屬於肝。諸寒收引，皆屬於腎。諸氣膹鬱，皆屬於肺。諸濕腫滿，皆屬於脾。諸熱瞀瘈，皆屬於火。諸痛痒瘡，皆屬於心。

Dịch Âm Nguyên Văn : Chư phong điệu (trạo) huyền, giai thuộc ư Can, Chư hàn thâu dẫn, giai thuộc ư thận. Chư khí bỉ uất, giai thuộc ư Phế. Chư thấp thủng mãn, giai thuộc ư Tỳ. Chư nhiệt Vụ khiết (khế), giai thuộc ư hoả, Chư sang thống dương, giai thuộc ư tâm.

Dịch Nghĩa Nguyên Văn :

Các chứng Phong chóng mặt xây xầm, đều thuộc nơi tạng Gan. Các chứng Hàn thu rút, đều thuộc nơi tạng THẬN. Các chứng khí bỉ uất, đều thuộc nơi tạng Phổi. Các chứng Thấp sưng phù đều thuộc nơi tạng Tỳ. Các chứng nhiệt hôn mê, tay chân rút giật, đều thuộc nơi Hoả. Các chứng ghẻ đau nhức ngứa ngáy, đều thuộc nơi tạng Tâm.

經 義： 古醫治病之方針，以五臟爲主。猶近世分循環器，呼吸器。神經系。泌尿器，消化器等類，名詞雖各有不同，理義則一。古醫之所謂肝，包括運動神經而言，所謂腎，包括內分泌及泌尿器而言。所謂脾，包括消化器而言。所謂心。

包括循環器及知覺神經而言。所謂肺，包括呼吸器而言。此條所稱之火，現症熱而瞀瘛乃循環器行血障礙，壓迫神經，腦受血熱之薰蒸。故發現瞀瘛之狀態。餘若或為風之掉眩，或為寒之收引，或為氣之憤懣，或為濕之腫滿，或為瘡之痛痒。於外現之症，求其內發之機。故謂之病機。

Dịch Âm Kinh Nghĩa : Cổ y trị bịnh chi phương châm, dĩ ngũ tạng vi chủ. Do cận thế phân tuần hoàn khí, hô hấp khí, Thần Kinh hệ, bí niếu khí, tiêu hóa khí đẳng loại, danh từ tuy các hữu bất đồng, lý nghĩa tắc nhứt. Cổ Y chi sở vị can, bao quát vận động thần kinh nhi ngôn. Sở vị THẬN, bao quát nội phân bí cập bí niếu khí nhi ngôn, Sở vị TỲ, bao quát tiêu hóa khí nhi ngôn. Sở vị TÂM, bao quát tuần hoàn cập tri giác thần kinh nhi ngôn. Sở vị PHẾ, bao quát hô hấp khí nhi ngôn. Thử điều sở xưng chi hỏa, hiện chứng nhiệt nhi vụ khế, nãi tuần hoàn khí, hành huyết chướng ngại, áp bách thần kinh, nảo thọ huyết nhiệt chi huân chưng. Cố phát hiện vụ khế chi trạng thái. Dư nhược hoặc vi phong chi trạo huyễn, hoặc vi hàn chi thu dẫn, hoặc vi khí chi bĩ uất ; hoặc vi thấp chi thủng mãn ; hoặc vi sang chi thống dưỡng. Ư ngoại hiện chi chứng, cầu kỳ nội phát chi cơ. Cố vị chi bịnh cơ.

Dịch Nghĩa Kinh Nghĩa :

Phương châm chữa bịnh củaThầy Thuốc Xưa, lấy năm tạng làm chủ, như đời gần đây chia ra bộ TUẦN HOÀN, bộ HÔ HẤP, THẦN KINH HỆ, BỘ BÍ NIẾU, BỘ TIÊU HÓA, các loại, danh từ tuy khác nhau, mà lý-nghĩa thì một.

Thầy thuốc xưa sở dĩ nói GAN, là bao quát vận động thần kinh mà nói. Sở dĩ nói THẬN, là bao quát tác dụng nội phân bí, và bí niếu khí mà nói. Sở dĩ nói TỲ, là bao quát bộ tiêu hóa mà nói. Sở dĩ nói TÂM, là bao quát bộ tuần hoàn và tri giác thần kinh mà nói. Sờ dĩ nói PHẾ, là bao quát bộ hô hấp mà nói.

Trong điều này nói do HỎA phát hiện ra chứng nóng, hôn mê rút giật, là bởi sự vận hành huyết dịch của bộ máy tuần hoàn bị chướng ngại, thần kinh bị áp bách, óc bị huyết nhiệt huân chưng. Cho nên phát hiện lên chứng Vụ Khế, Ngoài ra hoặc do Phong mà biến chứng Trạo Huyền, hoặc do HÀN mà biến chứng THỤ DẪN, hoặc do KHÍ mà biến chứng BĨ UẤT, hoặc do THẤP mà biến chứng THŨNG MÃN, hoặc do ghẻ chốc mà biến chứng THỐNG DƯỠNG, căn cứ ở trạng chứng phát hiện ra bên ngoài, để tìm hiểu cơ quan gây ra bịnh ở bên trong. Cho nên gọi là BỊNH CƠ.

Giảng Nghĩa :

Tố chất nội phân bí của tế bào Tạng Gan, có cơ năng hưng phấn, tác dụng của cơ năng này, Thầy Thuốc đời thượng cổ gọi là «PHONG». Sách Nội-Kinh nói : ở trên Kinh Khuyết-Âm Phong khí trị đó phải vậy. (Khuyết-Âm chi thượng phong khi trị chi thị giã.) Tùy ý cân ở châu thân bị chấn trạo thì ngón tay bị nhu động ; bộ phận của đại nảo bị hôn vựng, thì hoa mắt. Thầy thuốc Đông cho các chứng hậu này là thuộc PHONG. Song cứu cánh trên thực tế của bịnh trạng này là do huyết dịch thượng xung, bộ phận của óc và Trung-Khu Thần Kinh đều bị áp bách mà gây ra. Chữa trị cần phải dùng thuốc

THANH HUYẾT NHIỆT, GIÁNG NGỊCH KHÍ. Phương pháp trị Gan như thế, mà phương pháp trị óc cũng như thế.

Hiện trạng của chứng « nhân hàn nhi thu dẫn », Bịnh này phát hiện ở con trai, thì âm-hành bị thu rút vào trong; phát hiện ở phụ nữ thì hai núm vú bị thu rút vào trong . Tác dụng của sinh lý, chứng Khuyết là do dương khí không đầy đủ. Nếu như lưỡi bị cuống lại, dái bị rút lên, là hiện tượng của chứng nóng càng sâu, lạnh càng lắm (nhiệt thâm khuyết thậm,) so sánh với chứng «nhơn hàn nhi thu dẫn » không giống nhau. Căn cứ theo sinh lý học mà nói : Tố chất nội phân bí, tinh tuỷ trong bộ phận phó thận (dái), có công dụng đầy máu đi lên, đầy đủ tính hưng phấn và ôn dưỡng lực, là yếu tố của thể ôn. Thầy thuốc Đông gọi là : Khí ngươn Dương của phủ Mạng-Môn phải vậy. Với ý nghĩa câu : « ở trong lòng đất, đều có trục đất, nhiệt độ rất cao » giống nhau. Nếu khí hoả này bị suy giảm, thì thể ôn trong toàn thân tất nhiên phát sanh biến hoá. Hoặc ở bộ đầu ra mồ hôi, mặt đỏ. biến chứng Việt-Dương. Hoặc hai mắt đỏ ngầu, hai chân lạnh, mạch đi Tế muốn tuyệt, hiện tượng của chứng Đái-Dương. Hoặc mồ hôi ra không ngừng, hiện tượng của chứng Vong-Dương. Hoặc trên mửa dưới ỉa, dương khí ở trung tiêu bị suy thoát. Các trạng chứng ấy đi đến mức trầm trọng thì ngọc hành đều bị thu rút. Đủ thấy hàn tà xâm tập, dương khí không đầy đủ thì biến chứng thu rút vậy.

Bịnh bỉ uất của phần khí, Tây y gọi là Bịnh Thần Kinh suy nhược; còn Đông y gọi là : Giận thì hại Gan. Danh từ tuy hai, mà ý nghĩa thì có một. Sách Nội Kinh cho là : Các chứng uất đều thuộc Phổi,

là chỉ nhìn vào sự thay đổi thường thái của thần kinh, mà cho là phần khí bị bịnh độc xâm hại.

Bởi vì Thầy thuốc xưa cho là : Phổi chủ khí, nên gọi các chứng khí bỉ uất đều thuộc Phổi là ý này vậy. Ho hen hơi thở nghịch lên, là tại hơi Phổi không trong trẻo, không hạ giáng, ấy là lời nói của Thầy thuốc xưa vậy. Hoặc vì khí uất thất điều, hoặc vì phủ hạ ngươn hư nhược, hoặc vì ngoại tà câu thúc, hoặc vì đàm nhớt ngăn nghẹt. Song căn cứ trên thực tế, để tìm hiểu bịnh tình, thì được thấy, nguyên nhân gây ra bịnh bỉ uất có sai biệt hhau, không phải hoàn toàn thuộc ở riêng một tạng Phổi, Ông Vụ Gia Ngôn đề ra phương THANH TÁO CỨU PHẾ, chỉ có thể chữa trị chứng Bỉ uất thuộc về Phổi ráo thì hay. Bằng Chứng Uất do ở các nguyên nhân khác gây ra, không thể dùng được.

Suy cứu các chứng khí bỉ uất, tất không phải chỉ có một chứng ho hen mà thôi, mà cả bịnh Gan táo máu nóng, tân dịch khô kiệt, khí thống, các chứng, mà thầy thuốc xưa đều bao quát trong điều « chư khí bỉ uất », cần phải phân biệt rành rẻ, tìm lấy nguyên nhân để chữa trị.

Nguyên nhơn Chứng Thủng có bảy (7) loại như sau :

1.— Tạng Tâm bịnh Thủy Thũng, thì bì phu hiện lên màu xanh, sự hô hấp cảm thấy khó khăn.

2.— Thận tạng tính thuỷ thũng, Bịnh Thuỷ Thũng thuộc tạng thận, thì trên bộ mặt bị sưng trước nhứt, trong nước tiểu có chất tròng trắng trứng.

3.— Viêm Chứng Tính Thủy-Thũng. Chứng Thủy-Thũng thuộc Viêm tính, thì lạnh rung phát nóng, nhức đầu bợn dạ, màu da sưng đỏ, nước tiểu đỏ.

4,— Ác Dịch Chất Thủy-Thũng. Chứng Ác Dịch Chất Thủy-Thủng thì lấy ngón tay nhận lên chỗ xưng, da thịt không sủng xuống. Trước sưng ở mặt, sau sưng ở lưng bụng và tay chân.

5.— Huyết Quản Thần Kinh Thủy Thũng. Bịnh này khởi đầu huyết quản vận động thần kinh bị chướng ngại, lấy ngón tay đè lên chỗ sưng cảm thấy cứng dắn, dội ngược lại.

6.— Cuộc Bộ Tính Thủy Thũng. Chứng này phát khởi phần nhiều do huyết độc, hoặc chất ác dịch, thường sưng bên trái hay bên phải, hoặc sưng ở hai tay hoặc hai chân, hoặc sưng ở âm-nang (dái).

7.— Ma Tỷ Tính Thủy Thủng. Bịnh này do trấp dịch trong cơ-quan tổ chức bị hao hụt, và sức viện trợ của cân nhục không sung túc gây ra chứng Ma-tỷ, nửa thân, hoặc hai tay hai chân đều bị sưng sốt ma tỷ.

Xét vì chứng Tâm Tạng, Thận Tạng Tính Thủy-Thũng, phần nhiều do nơi tinh thần ý chí bì lao thương tổn, rượu sắc quá độ gây ra. Thầy thuốc xưa đại khái nhận cho là chứng Âm Thủy-Thủng. Bịnh chứng tuy thuộc hư, song có hư hàn và hư nhiệt hai loại, cần phải phân biệt,

Chứng Viêm Thủng, Ác Dịch Chất-Thủng, Cuộc Bộ Tính các chứng Thủy-Thủng, phần nhiều do khí lực dâm từ ngoài bám vào

và ăn uống bất cần gây ra. Thầy thuốc xưa gọi là chứng Dương Thủy Thủng. Chứng tuy thuộc thực, nhưng có do khí Phong nhiệt Thấp nhiệi, Tíchnhiệt, ứ nhiệt, nguyên nhân gây ra bịnh sai biệt nhau.

Chí như chứng Huyết Quản Thần Kinh Tính Thủy Thủng, thì giới Đông Y đều cho là : Chứng Khí Thủng. Sách nội kinh gọi là : Chứng Phu Trướng phải vậy.

Còn như Chứng Ma Tỷ Tính Thủy Thủng, thì Đông Y gọi là Chứng THỐNG PHONG THẦN THỦNG. Ông Trần Vô Trạch nói : Bịnh này do kinh lạc không thông, máy chốt (khu cơ) không chuyển vận, chất nước không lưu hành được. Thấm rỉ ra ngoài phần bì phu, chính là nguyên nhơn gây ra phù thủng vậy. Còn Tây y thì cho là tỉnh mạch bị trở tắc, chất nước tràn ra phần bào mạcmà biến chứng phù thủng. Về bịnh lý học thuyết, chỗ thấy giữa Đông và Tây, đại khái giống nhau. Đại cương điều mục của chứng Thủng, phân biệt ra từ loại rất phiền toái đâu phải chỉ riêng có một tạng Tỳ mà bao quát tất cả các Chứng Sưng. Đọc cổ thơ mà không bị cổ thơ huyền hoặc, tức là loại này vậy.

Câu : Chư nhiệt vụ khiết, là nói vì nóng mà biến chứng hôn muộn rút giật máu nóng uất nghẻn, ung xông ở Trung khu Thần kinh. Ảnh hưởng đến Tri-Giác Thần Kinh, thì biến chứng hôn muộn, ảnh hưởng đến Vận Động Thần Kinh thì biến chứng tay chân rút giật. Đó là lỗi tại khí hoả thặng dư. Phương pháp chữa trị nên dùng thuốc thanh hoả.

Sự cảm giác của chứng Thống Dưỡng, phát hiện ở cuộc bộ thần kinh, sự vận hành của huyết dịch, là quyền thống lĩnh của tạng Tâm.

Huyết dịch sung doanh, thì mạch máu bị căn thẳng, áp bách thần kinh, cho nên biến chứng đau nhức, phần huyết trôi chảy, phần khí thôi đảng bì phu bị kích thích thì biến chứng ngứa ngáy.

64.

原　文：　諸厥固泄，皆屬於下。諸痿喘嘔，皆屬於上。

Dịch Âm Nguyên Văn :

Chư Khuyết cố tiết, giai thuộc ư hạ ; chư Nuy suyễn ẩu, giai thuộc ư thượng.

Dịch Nghĩa Nguyên Văn :

Các chứng khuyết, chứng Cố, và chứng tiết lợi, đều thuộc bịnh ở bộ dưới, các chứng Nuy, chứng suyễn, và chứng ụa mửa đều thuộc bịnh ở bộ trên.

經　義：　上下者，局部之名詞。病機之變化，非有上下之分，而病症之發現，寔有上下之別。

Dịch Âm Kinh Nghĩa : Thượng hạ giả, cuộc bộ chi danh từ. Bịnh cơ chi biến hoá, phi hữu thượng hạ chi phân, nhi bịnh chứng chi phát hiện, thực hữu thượng hạ chi biệt.

Dịch Nghĩa Kinh Nghĩa :

Trên dưới ấy là danh từ của cuộc bộ. Sự biến hoá của bịnh cơ không có phân trên dưới, mà chỗ phát hiện của bịnh chứng, sự thực có chia biệt trên dưới.

Giảng-Giải :

Ông Tiết nói : KHUYẾT, là chứng nghịch vậy. Khí Dương suy ở dưới thì biến chứng HÀN-KHUYẾT. Khí ÂM suy ở dưới thì biến- chứng NHIỆT-KHUYẾT. Ấy bất quá là nói theo thường lệ vậy thôi. Còn như chứng Bạc-KHUYẾT, chứng TIỂN-KHUYẾT đều có phân biệt và giải rỏ ở chương Bịnh-Lý. Duy chứng Khuyết phát khởi thì nguyên khí con người bị chấn động, máu thượng xung áp bách ở bộ óc thì thần thức bất tỉnh. hoặc nóng nhiều thì xây xẩm hôn muộn, bịnh chứng tuy thấy ở trên bộ đầu, mà sự thực bịnh cơ phát tác từ dưới xông lên.

Còn như chứng Cố, chính là chứng Lung-Bế và Bí Kiết. Chứng Tiết là hai đường đại, tiểu tiện bị hoạt thoát không thể ngăn-chận.

Ông Tiết nói : Tạng Thận ở dưới năm tạng, là nguồn gốc của THỦY, HỎA, ÂM, DƯƠNG, Nếu Âm huyết khuy-khuyết, thì DƯƠNG khí hao hụt, thanh trược không phân biệt. ấy là do lạnh mà biến chứng bế tắc. DƯƠNG khí quá thạnh thì Âm huyết tổn thương, nước tân dịch bị khô cạn, ấy là vì nóng mà biến chứng bế tắc. — Nếu phủ hạ nguơn hư lạnh, mắc đi tiểu tiện liền liền không nín được, ấy là do lạnh mà biến chứng Tiết. Máu nóng ủng tắc ở trong, thủy khí bức bách xuống ruột, ấy là do nóng mà biến chứng Tiết.

Nhưng khảo cứu trên thực tế, căn cứ theo sinh lý học mà giải thích, thì được biết chứng Bí-Kiết và chứng Lung-Bế, dĩ chí chứng Nhị tiện (đại tiểu tiện) bất cấm, thì trên tác dụng của bịnh lý phần nhiều thuộc về bịnh của Bọng-Đái và Ruột, không thể kéo Tạng Thận và Âm DƯƠNG vào giải thích cách xô bồ vậy.

Chứng Nuy : có chứng Cân Nuy, chứng Nhục Nuy, chứng Mạch Nuy, chứng cốt Nuy, cần phải phân biệt. Song Sách Kim-Quỹ có nói về chứng Phế-Nuy, thúộc về sự biến hóa trên thực chất của nội tạng. Sách Tố-Vấn luận : chân không đi bước được gọi là chứng Nuy, trách nhiệm bởi tạng Phổi khô héo.— Suyễn là do hơi ở Phổi không hạ giáng ; Ụa là bởi khí ở vị thượng nghịch. Nguyên lý gây ra bịnh chứng và phương pháp trị liệu chia biệt rất phiền toái, cần phải chuyên luận ở một bài khác, mới có thể giải thích rành rẻ hơn.

65.

原　文：諸禁鼓慄，如喪神守，皆屬於火。諸痙項強，皆屬於濕。諸逆衝上，皆屬於火。諸脹腹大，皆屬於熱。諸躁狂越，皆屬於火。諸暴強直，皆屬於風。諸病有聲，鼓之如鼓，皆屬於熱。諸病胕腫，疼痛驚駭，皆屬於火，諸轉反戾，水液渾濁，皆屬於熱。諸病水液澄澈清冷，皆屬於寒。諸嘔吐酸，暴注下迫，皆屬於熱。

Dịch Âm Nguyên Văn : Chư cấm cổ lật, như tán thần thủ, giai thuộc ư hoả. Chư Kinh hạng cường, giai thuộc ư Thấp. Chư nghịch thượng xung, giai thuộc ư hoả. Chư trướng phúc đại, giai thuộc ư nhiệt. Chư táo cuồng việt, giai thuộc ư hoả. Chư bạo cường trực, giai thuộc ư phong. Chư bịnh hữu thanh, cổ chi như cổ, giai thuộc ư nhiệt. Chư bịnh phu thủng, đông thống kinh hãi, giai thuộc ư hoả. Chư chuyển phản lệ, thuỷ dịch hồn trược, giai thuộc ư nhiệt. Chư bịnh thuỷ dịch trừng triệt thanh lảnh, giai thuộc ư hàn. Chư ẩu thổ toan, bạo chú hạ bách, giai thuộc ư nhiệt.

Dịch Nghĩa Nguyên Văn :

Các chứng Cấm khẩu run rẩy, như mất thần hồn, giữ nhà đều do nơi Hỏa. Các chứng kinh cồ đơ, đều do nơi Thấp. Các chứng nghịch, thượng xung đều do nơi Hỏa. Các chứng trướng bụng to, đều do nơi nhiệt. Các chứng Táo, (Tháo) cuồng loạn chạy rong, đều do nơi hỏa. Các bạo bịnh mình mẩy cứng đơ, đều do nơi Phong, Các chứng có tiếng, gõ trên da bụng như đánh trống, đều do nơi Nhiệt các chứng da thịt sưng phù, đau nhức kinh hãi đều do nơi hỏa Các chứng uốn gân vặn vẹo, nước tiểu nước dãi bần đục, đều do nơi Nhiệt. Các chứng nước tiểu, nước dãi lóng ngấm trong suốt, đều do nơi Hàn. Các chứng ụa mửa chua lè, bụng đau trằn, ỉa rót nước xối xả, đều do nơi Nhiệt.

Nêu rỏ Bịnh Nào Loại Nấy :

Phong: các chứng Kinh, cần cồ đơ.

Hàn : các chứng nước tiểu, nước đãi trong suốt.

Hỏa : các chứng cấm Khẩu run rẩy như mất thần hồn. Các chứng Nghịch thượng xung. Các chứng da thịt sưng phù, đau nhức sợ hãi. Các chứng táo điên cuồng chạy rong.

Nhiệt : các chứng có tiếng, gõ trên da bụng như gõ mặt trống. Các chứng ụa mửa nước chua, bụng đau trằn. iả rót nước xôi xả Các chứng uốn gân Vặn Vẹo, nước tiểu, nước dãi bần đục. Các chứng Trướng bụng to.

經 義： 病症之現於外成於內，其理足供研究探討之用．厥爲病機．古醫認明病症之原．有五臟受邪之不同．及上下現症之各異．而其發病之源．以風寒火熱爲綱，亦上古研究醫學之結晶也．諸瘂項强一條，代爲修正外．餘均照原文，分類表解，以便研究．

Dịch Âm Kinh Nghĩa : Bịnh chứng chi hiện ư ngoại thành ư nội, kỳ lý túc cung nghiên cứu thám thảo chi dụng. Khuyết vi bịnh cơ, cổ y nhận minh bịnh chứng chi nguyên, hữu ngũ tạng thọ tà chi bất đồng, cập thượng hạ hiện chứng chi các dị, nhi kỳ phát bịnh chi nguyên. dĩ PHONG, HÀN, HỎA, NHIỆT Vi Cương. diệc thượng cổ nghiên cứu y học chi kiết tinh giã. Chư Kinh hạng cường nhứt điều, đại vi tu chính ngoại, dư quân chiếu nguyên văn, phân loại biểu giải, dĩ tiện nghiên cứu.

Dịch Nghĩa Kinh Nghĩa :

Bịnh quả phát hiện ra ngoài, là do bịnh nhơn hình thành ở trong, nên căn cứ trên bịnh lý để cung ứng cho việc nghiên cứu tham thảo. Bịnh cơ (~~của chứng Khuyết~~) Thầy Thuốc xưa đã xác nhận rõ ràng từ đâu gây ra, Có năm tạng bị truyền nhiễm bịnh độc không giống nhau, và bịnh chứng phát hiện ở bộ trên, bộ dưới sai biệt nhau. Nguồn gốc sanh ra chứng (~~Khuyết~~) thì lấy khí PHONG, khí HÀN, khí HỎA, khí NHIỆT làm cương lĩnh, cũng là điểm kiết tinh nghiên cứu y học của đời Thượng-Cổ vậy.

Ngoài câu : « Chư kinh hạng cường» thay vì tu chỉnh ra, kỳ dư đều chiếu theo nguyên văn, chia ra từng loại mà giải thích cho tiện việc nghiên cứu.

Giảng Giải :

Các Chứng Kinh đơ cổ, Các Bạo-Bịnh mình mầy cứng đơ, đều là hiện tượng huyết áp ở bộ óc, vận động trung khu thần kinh hưng phấn thái quá mà biến Chứng Ma-Tỷ, uốn lưng nầy ngược ngón tay

nhu động co rút, con mắt trợn ngược, hoặc miệng mắt méo xếch, thần chí hôn mê, miệng chảy nước dãi... các chứng, Đông-Y gọi các chứng này là PHONG. Các Ỹ-gia hiện đại gọi là thần Kinh hệ bịnh. Thầy thuốc xưa cho là bịnh Gan vậy. Sách Nội-Kinh cho bịnh này là thuộc THẤP, e có chỗ sai lầm.

Các bịnh chứng nước phân, nước dãi lóng ngấm trong trẻo, khí dương suy vi, thề ôn xuống thấp, sức ấm áp trong thân thề không dồi dào, cho nên hoặc mửa hoặc ỉa, nước cơm không tiêu hóa và lóng ngấm trong trẻo vậy.

Sách Nội-Kinh tuy có lời dạy : Ở trời là NHIỆT, ở đất là HỎA. Các y-gia đời sau nói : NHIỆT là chỉ cho phần khí vô-hình, HỎA là chỉ cho phần huyết hữu hình. Nhưng cứu xét trên thực tế cũng bất tất phải phân biệt NHIỆT với HỎA ra làm hai loại. Còn phần khí phần huyết ở trên chỗ trải qua, thì có phân biệt trước sau mà thôi. Chứng Nghịch gây ra thượng xung, Chứng Táo gây ra cuồng việt, là do khí cơ của phế Vị bất thuận, hoặc vì quan năng của thần kinh phản thường, cũng có khi không phải do HỎA tạo nhân vậy, Còn như Chứng Cấm Khẩu run rẩy như mất thần hồn, có phải chăng ? Vì nguyên nhân do Khí HỎA gây ra, còn chờ khảo chứng.

Ông Tiết nói : Chứng Hàn chiến giảo nha, tức là Chứng Lạnh run đánh bò cạp, tinh thần không hay chủ trì, nên nói như mất thần thủ. Theo ý tôi (Soạn giả) dả như chứng này quả thực do HỎA gây ra, cũng cần xét kỹ lại nguyên nhân gây ra bịnh do thực HỎA, hay hư HỎA đề chữa trị.

Da thịt sưng sốt đau nhức (phu thủng toan thống) là thuộc về loại ghẻ chốc vậy. Là do Khí Thấp Nhiệt Ủng trệ gây ra Kinh Hải là thần chí không yên, nên tìm xem nguyên nhơn từ đâu gây ra để chữa trị, không nên nhứt thiết đều đổ tội cho Hoả, e không phải là tuyệt đối. Các chứng ụa mửa nước chua, đau trằn bụng dưới, ỉa nước như xối, Tây y cho là chứng Cấp Tính Vị Viêm, Cấp Tính Trường Viêm. Sách Nội Kinh cho là do nơi NHIỆT, đúng là chỗ kiến giải của Thầy thuốc đời xưa rất tinh mật vậy.

Chứng ói mỉa, cũng có nhơn lạnh mà gây ra, như : Vật bài tiết lóng ngấm trong trẻo là thuộc lạnh, màu phân vàng sậm, lợn cợn hôi thối là thuộc nóng, lấy đấy làm suy lường, ngõ hầu tránh được sự nhận định lầm lẫn. Ngoài ra, như bộ bụng trướng to, gõ nghe có tiếng, trong loại này cũng có bịnh thuộc nóng, có bịnh thuộc lạnh. Trong khi lâm sàng, chẩn đoán, cần phải quan sát chu đáo, không nên nhận định cẩu thả vậy.

66.

原 文： 謹守病機，各司其屬，有者求之，無者求之，盛者責之，虛者責之，必先五勝，疎其血氣，令其調達，而致和平。

Dịch Âm Nguyên Văn : Cẩn thủ bịnh cơ, các ty kỳ thuộc, hữu giả cầu chi, vô giả cầu chi, thạnh giả trách chi, hư giả trách chi, tất tiên ngũ thắng, sơ kỳ huyết khí, lịnh kỳ điều đạt, nhi trí hoà bình.

Dịch Nghĩa Nguyên Văn :

Nghiên cứu cẩn thận bịnh cơ, coi thuộc về bộ phận nào. Có bịnh độc tìm hiểu đó, không bịnh độc tìm hiểu đó, bịnh tà thạnh ấy trách đó, chánh khí hư ấy trách đó, trước nhứt phải biết chỗ thiên

thắng của năm hành, sơ thông huyết khí, khiến cho điều hoà thông suốt, mà gây nên mạnh khoẻ.

經　義：研究病機，必先求其所屬，外因六淫之邪，何氣所傷，內傷七情之擾，何臟受病，以此例彼，自能瞭然．假如病因爲火，而病症在肺，先宜探討其火邪之真假，次宜研究其肺臟之虛實．疎其血氣，令其調達，此治病之本能．即講解病機之深意也，

Dịch Âm Kinh Nghĩa : Nghiên cứu bịnh cơ, tất tiên cầu kỳ sở thuộc. Ngoại nhơn lục dâm chi tà, hà khí sở thương, nội nhơn thất tình chi nhiễu, hà tạng thọ bịnh, dĩ thử lệ bỉ, tự năng liểu nhiên. Dả như bịnh nhơn vi hoả, nhi bịnh chứng tại phế, tiên nghi thám thảo kỳ hoả tà chi chân dả, thứ nghi nghiên cứu kỳ phế tạng chi hư thực. Sơ kỳ huyết khí, lịnh kỳ điều đạt, thử trị bịnh chi bản năng Tức giảng giải bịnh cơ chi thâm ý giả

Dịch Nghĩa Kinh Nghĩa :

Nghiên cứu bịnh cơ, trước hết phải xét coi bịnh độc ở vào bộ phận nào. Ngoài nhơn sáu khí dâm của bịnh độc. cảm thương khí nào ; trong do sự nhiễu nhương của bảy tình, tạng nào thọ bịnh; lấy chỗ này tỷ lệ chỗ khác, tự có thể thấy được rõ ràng vậy. Dả như bịnh do Hỏa, mà bịnh chứng ở ngay phổi, thì trước nhứt phải thăm dò xem hỏa tà chân hay dả, kế đó nghiên cứu xem tạng phổi hư thực. Sơ thông huyết khí, khiến được thông suốt, ấy là bản năng của sự trị bịnh, tức là giảng giải thâm ý của bịnh cơ vậy.

Giảng Giải :

Ông Lưu-Hà-Gian trước tác Sách Bịnh-Nnuyên-Thức, suy cứu

Bịnh Cơ mười chín điều, trong ấy chủ trị về Hoả hết sáu bảy phần mười. Đại khái dùng thuốc hàn lương, thanh tiết, công hạ, cho là thâm đắc ý chỉ Bịnh Cơ của Sách Nội Kinh. Song sự thực là chấp nê hình tích, không đúng theo lương pháp nghiên cứu y học vậy.

Hiệu Gia-Thiện, ông Trầm nghiêu Phong biên sách đọc Nội Kinh, công kích mười chín bịnh cơ của ông Lưu-Hà-Gian không tiếc lời. Ý ông cho sự biến hoá của bịnh tình, thiên biến vạn đoan, không tài nào đếm kể xiết, thì mười chín điều làm sao bao quát hết được. Không hiểu được ý lập luận của Thiên Bịnh Cơ trong sách Nội-Kinh. là chú trọng ở điểm suy cứu bịnh nguyên, biện biệt trong sáu khí (Phong, Hàn, Thử, Thấp, Táo, Hoả) bị cảm thương khí nào, thăm dò bịnh chứng, phân tích năm tạng, tạng nào thọ tà. Thuộc về loại bịnh nguyên thì tìm hiểu: Có, không, chân, dả; thuộc về bịnh chứng thì tìm hiểu: Hư, Thực, Chánh, Tà. Phần huyết trệ, huyết bị ủng tắc thì điều hoà sơ thông; phần khí uất, khí ngưng kết thì thử sướng thuận đạt. Trước hết phải biết sự thiên thắng của năm hành, để tìm hiểu chỗ chênh lệch về khí huyết của năm tạng, xem tạng nào thọ tà ít, tạng nào thọ tà nhiều, tham họp lại để quan sát, phân tích ra để chữa trị, cho đến khi sức khỏe bình phục mới thôi. Biết được ý này, thì đối với ông Lưu-Hà-Gian, hay ông Nghiêu-Phong, không đến đổi phải mê hoặc theo thuyết của một ông nào.

CHƯƠNG THỨ IX

標　本

PHIÊU BỒN

67.

原　文：六氣標本．所從不同，有從本者，有從標本者，有不從標本者，少陽太陰從本．少陰太陽從本從標，陽明厥陰，不從標本從乎中也．故從本者，化生於本．從標本者，有標本之化，從中者，以中氣爲化也．

Dịch Âm Nguyên Văn : Lục khí phiêu bồn, sở tòng bất đồng, hữu tòng bồn giả, hữu tòng phiêu bồn giả, hữu bất tòng phiêu bồn giả. Thiếu Dương Thái Âm tòng bồn. Thiếu Âm Thái Dương, tòng bồn tòng phiêu. Dương Minh Khuyết Âm, bất tòng phiêu bồn tòng hồ trung giả. Cố tòng bồn giả, hóa sanh ư bồn, tòng phiêu bồn, giả, hữu phiêu bồn chi hóa ; tòng trung giả, dĩ trung khí vi hóa giả.

Dịch Nghĩa Nguyên Văn :

Ngọn gốc của sáu khí, chỗ theo chẳng đồng. Có theo gốc ấy, có theo cả ngọn cả gốc ấy, có thẳng theo ngọn cũng chẳng theo gốc ấy. Kinh Thiếu Dương, Kinh Thái Âm thì theo gốc. Kinh Thiếu Âm Kinh Thái Dương thì theo Gốc và theo ngọn. Kinh Dương Minh Kinh Khuyết Âm, chẳng theo ngọn chẳng theo gốc. mà theo trung

Kiến vậy. Cho nên theo gốc ấy, là hóa sanh ở gốc, theo ngọn theo gốc ấy, là có hóa sanh cả ngọn lẫn gốc. Theo Trung Kiến ấy, là vì hóa sanh ở trung khí vậy.

經　義：六氣爲本，六經爲標，六經爲本，臟腑爲標，臟腑爲本。受病爲標，從標從本從中見之不同，即寒化熱化之各異。

Dịch Âm Kinh Nghĩa: Lục khí vi bổn, lục Kinh vi phiêu. Lục Kinh vi bổn, tạng phủ vi phiêu. Tang phủ vi bổn, thọ bịnh vi phiêu. Tòng phiêu. tòng bổn tòng trung Kiến chi bất đồng, tức hàn hóa nhiệt hóa chi các dị.

Địch Nghĩa Kinh Nghĩa: Sáu khí làm gốc, sáu kinh làm ngọn; sáu kinh làm gốc, tạng phủ làm ngọn; tạng phủ làm gốc, phần thọ bệnh làm ngọn; Theo phiêu, theo bổn, theo trung kiến không giống nhau, là vì hàn hóa, nhiệt hóa sai biết sai biệt nhau:

Giảng-Giải:

Sáu khí. là đại danh từ thành phần cho khí hậu trong Không Khí nhiều hay ít, lệ như: Khí hậu thay đổi gọi là PHONG. Sức phản xạ của bóng mặt trời nóng nực gắt gao gọi là THỬ Hơi nước huân chưng thái quá gọi là THẤP. Lạnh lẽo áp bách gọi là HAN. Khô khan can táo gọi là TÁO.

Sách Nội Kinh nói: PHONG HÀN, THỬ, THẤP, TÁO, HỎA là sáu khí của trời vậy. Ba kinh Âm, ba Kinh DƯƠNG vâng theo ảnh hưởng của sáu khí, ấy là bằng cớ chứng minh cho thấy: lấy sáu Khí làm gốc, sáu Kinh làm ngọn Bịnh chứng ở ba Kinh Dương là do sự biến hóa của Công dụng thể ôn, bịnh chứng ở ba KINH ÂM, là do sự biến hóa của công dụng tạng phủ. Công dụng của thể ôn và tạng phủ, đều chịu sự thống suất của sáu Kinh. Cho nên lấy

sáu Kinh làm gốc, tạng phủ làm ngọn. Nói cách xác đáng hơn là: Cơ năng làm gốc, thực chất làm ngọn. Cơ năng vô hình, thống suất bản thể hữu hình phải vậy.

Kinh Dịch nói: Hình mà lên ấy gọi là ĐẠO (hình nhi thượng giả chi vị Đạo). Biết được ý này, là biết được Đạo PHIÊU BỒN vậy.

Thầy thuốc xưa nhận cho Kinh Thiếu Dương, Kinh Thái Âm thì theo gốc, là vì Phủ Mật theo Hỏa hóa, Tạng Tỳ theo Thấp hóa.

Kinh Dương Minh, Kinh Khuyết Âm không theo ngọn, không theo gốc, mà theo trung kiến, là vì Tạng Gan thì hóa theo khí hỏa của Phủ Mật, Phủ Vị thì hóa theo khí Thấp của Tạng Tỳ.

Còn Kinh Thiếu Âm, Kinh Thái Dương thì theo GỐC, theo NGỌN, là vì tạng Tâm và Tạng Thận, thì cả phần âm lẫn phần Dương, thải đều chútrọng, Mà Kinh Thái Dương thì lại làm chủ ở phần cơ biểu trong ấy. Khi bị Nhiệt Hóa, khi bị Hàn Hóa nên theo Bổn theo Phiêu, theo Trung Kiến, không nhất định. Do chỗ HÀN HÓA, NHIỆT HÓA, có sai biệt, mà biết được yếu chỉ của đạo học. Câu: (nhứt ngôn nhi chung» là chỉ vào đấy vậy.

Cử lệ 1. — Bịnh ở Gan Mật phần nhiều do hỏa hóa. Cho nên thế tục hay nói: Can hỏa, Đảm hỏa. Chứng Thương Hàn, bịnh ở Kinh Thiếu Dương và Kinh Khuyết Am như: lòng phiền táo, hay ụa, dưới sườn nhiều hơi đau nhói, là chứng hậu của Gan bịnh Sung Huyết. — Chứng Tiêu Khát, hơi nghịch thượng xung lên tim, trong tim đau xót, đói bụng mà ăn không vô, ấy là chứng

hậu của bịnh Cách Mạc Viêm. Lấy đây tỷ lệ kia, đề minh chứng Gan, Mật là tạng phủ có rất nhiều hỏa.

Cử lệ 2. — Tạng Tâm bị bịnh lạnh, chất ấm nóng ở Tâm không tuyên bố cùng khắp, Sức chú xạ của Tạng Tâm bị suy nhược. Tạng Tâm bị bịnh nóng, thì máu nóng uất nghẻn ở bên trong: biến chứng Tâm phiền bứt rứt.

Tạng Thận bịnh lạnh, thì hỏa ở Mạng Môn suy giảm, chất tinh tủy ở phó thận phân bí không đầy đủ. Trạng Thận bịnh nóng, thì hỏa tà nung nấu ở bên trong, nước tân dịch Khô Kiệt, phần bì phu của phó thận biến tính.

Tạng Tâm, Tạng Thận nhơn lạnh nóng mà biến hóa đủ gây ảnh hưởng cho sự Vận hành của phần Dinh, phần Vệ. Phần Dinh phần Vệ nhơn sáu khí của ngoại tà xâm phạm làm sai lệch thường độ. thì công năng của Tâm Thận lại vì đó mà phát sanh biến hóa, Cho nên sự chữa trị phải theo gốc theo ngọn vậy.

68.

原 文： 有脉從而病反者。脉至而從。按之不鼓，諸陽皆然。諸陰之反。脉至而從。按之鼓甚而盛也。

Dịch Âm Nguyên Văn : Hữu mạch tòng nhi bịnh phản giả. Mạch chí nhi tòng, án chi bất cồ, chư dương giai nhiên Chư âm chi phản. Mạch chí nhi tòng, án chi cồ thậm nhi thạnh giã.

Dịch Nghĩa Nguyên Văn :

Có Mạch thuận mà bịnh phản ấy. Mạch đến mà thuận : đè đó chẳng sung thực các chứng thuộc Dương đều thế. Các chứng thuộc Âm thì trái lại, mạch đến thuận. đè đó sung thực lắm mà thạnh vậy.

經義：真寒假熱，假熱真寒，其診斷判別之法，以脉爲主．疑似之間，所當細審．

Dịch Âm Kinh Nghĩa: chân hàn dả nhiệt. dả nhiệt chân hàn, kỳ chẩn đoán phán biệt chi pháp, dĩ mạch vi chủ, nghi tự chi gian, sở đương tế thẩm.

Dịch Nghĩa Kinh Nghĩa:

Bịnh chân hàn dả nhiệt, hoặc dả nhiệt chân hàn, cách chẩn đoán phân biệt, lấy mạch làm chủ, trong chỗ nghi tợ cần phải thẩm sát kỹ càng.

Giảng Giải:

Mạch với chứng không ứng nhau, mà lại trái ngược nhau, Chứng thuộc Dương mà mạch tượng hư nhược, đè nặng tay mà mạch không thấy động; chứng thuộc Âm mà mạch tượng sung thực, đè nặng tay mạch động rất có sức. Chứng chân hàn dả nhiệt, hoặc dả nhiệt chân hàn, phần nhiều có loại mạch như thế này. Duy có thức lực của thầy thuốc mới có thể giám biệt được.

Cử lệ 1. — Ông TrươngLịnh Thiều có chữa một chứng; bịnh nhơn lạnh buốt như giá, sáu mạch đều đi Vi Nhược dường có dường không, trải qua bảy ngày không nói mà cũng chẳng đi đại tiện. Các Thầy thuốc đều cho là chứng Vong Dương, tất phải cho uống thuốc Ôn bổ. Ông Linh Thiều còn đang nghi lự, chưa dám quyết định. Hốt nhiên bịnh nhơn nói to kêu lớn hơi hám rất hùng tráng.

Ông Lịnh Thiều nói: Tôi hiểu được bịnh rồi. Nếu quả như thuộc về chứng hàn, thí tiếng nói của bịnh nhơn làm sao có đủ hơi hám to lớn như thế này. Ông cho uống Thang Đại Thừa Khí một tễ mà bịnh mạnh.

Cử lệ 2. — Trong Sách Y-Án của ông Hồi Khê có biên: Có một bịnh Trúng Thử (trúng thương khí nắng nực) ngoài da sờ nóng cực độ, mồ hôi ra như tắm, mạch đi Hồng Đại mà không thứ tự đè nặng tay thì không sức, mặt đỏ bừng, hơi thở ngắn, bên ngoài trông thấy đều là hiện tượng của chứng Nóng, song sự thực bên trong thì lạnh. Ông dùng Thang Sâm-Phụ chữa trị rất thần hiệu.

原文：百病之起。有生於本者，有生於標者，有生於中氣者。有取本而得者，有取標而得者，有取中氣而得者，有取標本而得者，有逆取而得者，'有從取而得者。逆正順也，若順逆也。知標與本，用之不殆，明知順逆，五行無間，不知是者，不足以言。故曰，麤工嘻嘻，以爲可知，言熱未已，寒病復起，同氣異形，迷診亂經，此之謂也。

69.

Dịch Âm Nguyên Văn: Bá bịnh chi khởi: hữu sanh ư bổn giả, hữu sanh ư phiêu giả, hữu sanh ư trung khí giả. Hữu thủ bổn nhi đắc giả, hữu thủ phiêu nhi đắc giả, hữu thủ trung khí nhi đắc giả, hữu thủ phiêu bổn nhi đắc giả, hữu nghịch thủ nhi đắc giả, hữu tòng thủ nhi đắc giả. Nghịch, chánh thuận giả; nhược thuận, nghịch giả. Tri phiêu dữ bổn, dụng chi bất đãi, minh tri thuận nghịch, ngũ hành vô gián, bất tri thị giả, bất túc dĩ ngôn. Cố viết: Thô công hy hy, dĩ vi khả tri, ngôn nhiệt vị dĩ, hàn bịnh phục khỉ đồng khí dị hình, mê chẩn loạn Kinh, thử chi dị giả.

Dịch Nghĩa Nguyên Văn:

Trăm bịnh phát sanh: Có bịnh sanh ở Gốc ấy, có bịnh sanh ở ngọn ấy, có bịnh sanh ở trung khí ấy. Có trị gốc mà lành bịnh ấy, có trị ngọn mà lành bịnh ấy, có trị trung khí mà lành bịnh ấy, có trị cả ngọn lẫn gốc mà lành bịnh ấy, có trị nghịch, lại mà lành bịnh ấy, có thấy đâu trị đó mà lành bịnh ấy. Nghịch chính là thuận vậy. Bằng thuận, chính là nghịch vậy. (1) Biết ngọn và gốc, thì dùng thuốc chửa đó chẳng nguy hại, rõ được cái lý thuận nghịch, thì nhận định chánh đáng mà không sai lầm, làm Thầy Thuốc mà không rõ được lý này, thì không đủ luận đến việc thuốc.

Cho nên nói: Kẻ Thô công (Thầy thuốc thiếu học vụng về) hí hởn, tự thị là thông hiểu tất cả. Song nhận định là chứng NÓNG chưa dứt lời, thì chứng LẠNH lại phát sanh. Bởi vì bịnh khí giống nhau, bịnh hình khác nhau, không rành chẩn đoán, không rõ kinh lạc. là thuộc về hạng người này vậy.

1.— dùng thuốc lạnh trị bịnh lạnh, dùng thuốc nóng trị bịnh nóng, như trường hợp Ông Lịnh Thiều, và Ông Hồi Khê vừa kể bài trước.

經　義：治病之法．診斷其真假疑似之間．治本治標．各隨其當．所謂原因的療法是也，故曰．用之不殆．則其逆順真假之源。不爲外表所惑．大刀闊斧，力解重圍．是爲上工．若不知寒熱真假潛伏之理．是謂迷診亂經之粗工者矣．

Dịch Âm Kinh Nghĩa : Trị bịnh chi pháp, chẩn đoán kỳ chân dả nghi tợ chi gian, trị bổn trị phiêu, các tùy kỳ đáng, sở vị nguyên nhơn đích liệu pháp thị giả. Cố viết : dụng chi bất đãi. Minh kỳ nghịch thuận chân dả chi nguyên, bất vi ngoại biểu sở hoặc, đại đao hoạt phủ, lực giải trùng vi, thị vi thượng công. Nhược bất tri hàn nhiệt chân dả tiềm phục chi lý, thị vị mê chẩn loạn kinh chi thô công giả hỹ.

DỊCH NGHĨA KINH NGHĨA :

Phương pháp trị bịnh tất phải chẩn đoán cần thận, phán biệt chỗ CHAN DẢ NGHI TỢ của bịnh tình, phải trị gốc thì trị gốc, phải trị ngọn thì trị ngọn, luôn luôn thích đáng, đấy chính là phương pháp trị liệu theo nguyên nhân vậy. Cho nên nói : « Sử dụng thuốc thang mà chẳng nguy hại ». Rõ được nguyên nhân, THUẬH, NGHỊCH, CHÂN, DẢ, không bị bịnh chứng bên ngoài xí gạt, dùng dao to búa lớn giải phá trùng vi, ấy là phương thuật trị liệu của kẻ Thượng Công (Thầy Thuốc hay) vậy. Nếu không rõ được cái lý tiềm phục của CHÂN, DẢ, HÀN, NHIỆT, là thuộc về hạng Thô Công, chẳng biết chẩn đoán, không rõ kinh lạc là gì vậy.

Giảng Giải :

Bịnh sanh ở Gốc chữa trị ở ngọn, bịnh sanh ở Ngọn chữa trị Gốc, ấy là kẻ Thô Công kém đức thiếu tài, lợi dụng cái đạo cứu người làm việc giết người. Nên biết, cách trị liệu phải lấy cơ năng làm Gốc, lấy thực chất làm Ngọn, ví như : dương khí ở Tâm không phấn chấn gây ra Chứng Ma Tỷ, Can khí uất nghẻn gây ra chứng

Sung Huyết, Phế khí chẳng tuyên thông gây ra chứng Suyễn Mãn, Dương khí ở Tỳ chẳng vận động gây ra chứng Thũng Trướng. . . mà chẳng chủ trị trên cơ năng vô hình, lại lo chữa trên vật chất hữu hình. Đấy chính là chứng Gan Ung Thư của Tôn Trung Sơn Tiên sanh, chứng Yết Hầu của Ông Thái Tùng Ba, chứng Niếu Huyết (đái ra máu) của Ông Lương Nhậm Chi, chứng Trung Tiêu của Ông Hồ Thích. . . . vì chê thuốc của Đông-y không dùng mà trở nên mau chết ; nếu biết trọng dùng thuốc Đông may ra bịnh của các ông được cứu khỏi. Lấy đó làm gương, thì đủ thấy cái Đạo trị phiêu trị bổn của Đông-y-học, lợi hại như thế nào, cách rõ ràng vậy.

Thuận theo năng lực thiên nhiên của sinh lý mà chữa trị, gọi là trị BỔN. Là sở học của Đông-y Dược vậy.

Tiếc thay cả mấy ngàn năm qua, sách vở của Đông-y gần như hoang vu tạp nhạp, mọt gậm bụi mờ ; gần một thế kỷ nay, ngành Đông-y Học ở nước ta lại bị xem khinh xem thường, chuộng mới nới cũ, Thậm chí, hiện nay nước nhà đã độc lập từ lâu, mà việc chấn hưng ngành Y-Học Tổ Truyền, ngỏ hầu mở rộng thêm cho dân tộc một đường sinh lộ, vẫn chưa được thực hiện.

Chính như, phương pháp lấy thuốc hàn chữa bịnh nhiệt, bịnh chân nhiệt ; lấy thuốc nhiệt trị bịnh hàn, Bịnh chân hàn, thì gọi là Nghịch Trị. Lấy thuốc nhiệt trị bịnh nhiệt, (bịnh dã nhiệt), lấy thuốc hàn trị bịnh hàn, (Bịnh dả hàn), thì gọi là tòng trị. Nếu thông hiểu được cái lý THUẬN NGHỊCH này, thì sự trị bịnh không bao giờ

lầm lẫn, ấy là thành tích trị liệu của người xưa để lại vậy. Đời gần đây thì Tây y khoa học hóa, trị liệu theo phương thức cơ-giới, tự cho mình là văn minh, nhưng không rõ được cái lý HÀN NHIỆT của Đông-y. Nếu gặp trường hợp của bịnh chứng CHÂN HÀN GIẢ NHIỆT, hay là GIẢ, NHIỆT, CHÂN, HÀN, thì không khác nào như rớt trong đám sương mù dày đặc, tất phải trông cậy vào sự thí nghiệm của Đông y vậy.

Đông y mấy ngàn năm về trước, đã phát minh Học Thuyết Khí Hóa : PHIÊU, BỒN, TRUNG-KIẾN, và Bồn Nguyên Trị Liệu : CHAN, DÃ, NGHỊCH, TÒNG, là điều kiến thức vĩ đại của tiền dân, rất có giá trị đối với việc nghiên cứu y học vậy.

原 文：陰陽逆從．標本之道也。小而大．言一而知百病之害．少而多，淺而博，可以言一而知百也，以淺而知深．察近而知遠．言標與本．易而勿及．治反為逆．治得為從．

DỊCH ÂM NGUYÊN VĂN : Âm dương nghịch tòng, phiêu bồn chi đạo dã. Tiểu nhi đại, ngôn nhứt nhi tri bá bịnh chi hại. Thiểu nhi đa, siển nhi bác, khả dĩ ngôn nhứt nhi tri bá dã. Dĩ siển nhi tri thâm, sát cận nhi tri viển, ngôn phiêu dữ bồn, dị nhi vật cập, trị phản vĩ nghịch, trị đắc vi tòng.

Dịch Nghĩa Nguyên Văn :

Khí Âm, khí Dương, thắng phục nghịch thuận, là Đạo Phiêu bồn vậy. Nhỏ mà lớn, nói một bịnh mà biết được sự nguy hại của trăm bịnh. Nói ít mà biết nhiều, nói cạn mà biết lớn, có thể nó i

một mà biết được trăm vậy. Lấy cạn mà biết sâu, xét gần mà biết xa, nói gốc với ngọn dễ dàn mà ít ai biết được. Trị phản lại (1) là nghịch trị, trị thuận theo (2) gọi là tòng trị.

經 義： 小而大，少而多，淺而博，言一而知百病之害。所謂一者，細胞之原子也。細胞之質屬陰。而細胞核分裂之能力屬陽。此各個之陰陽也。若夫整個之陰陽者，厥爲臟腑中功用與實質。故能知陰陽逆從標本之道者。一言而知其要也。

Dịch Âm Kinh Nghĩa : Tiểu nhi đại, thiểu nhi đa, siển nhi bác ngôn nhứt nhi tri bá bịnh chi hại. Sở vị nhứt giả, tế bào chi nguyên tử giã. Tế bào chi chất thuộc âm, nhi tế bào hạch phân liệt chi năng lực thuộc Dương, thử các cá chi âm dương giã. Nhược phù chỉnh cá chi âm dương giả, khuyết vì tạng phủ trung công dụng dữ thực chất. Cố năng tri âm dương nghịch tòng phiêu bổn chi đạo giả, nhứt ngôn nhi tri kỳ yếu giã.

Dịch Âm Kinh Nghĩa:

Câu: «tiểu nhi đại, thiểu nhi đa, siển nhi bác, ngôn nhứt nhi tri bá bịnh chi hại». Chử nhứt ở đây là chỉ cho hột nguyên tử của tế bào vậy. Nguyên chất của tế bào thuộc Âm, mà năng lực làm cho hạch của tế bào phân liệt lại thuộc Dương. Đây là nói về Âm

---

(1) *dùng thuốc nóng trị bịnh lạnh, thuốc lạnh trị bịnh nóng, gọi là nghịch trị.*

(2) *dùng thuốc lạnh trị bịnh lạnh, thuốc nóng trị bịnh nóng gọi là tòng trị*

Dương của mỗi cá thể vậy. Còn nói về Âm Dương của toàn thể, thì là chỉ cho công dụng và thực chất trong tạng phủ vậy. Cho nên biết được cái Đạo : ÂM, DƯƠNG, NGHỊCH, TÒNG, PHIÊU ; BỒN, thì chỉ nói một lời mà thông hiểu được yếu lý vậy.

GIẢNG GIẢI

Mỗi cá thể tế bào, đều có đầy đủ tác dụng của hai tính Âm và Dương, bồi bổ tân dịch là sở dĩ tư dưỡng cho phần THỂ, hưng phấn hồi dương là sở dĩ vận động cho phần Dụng. Đấy là nói về Âm Dương của cuộc bộ, mà cũng là phần Âm Dương của cá thể vậy. Nếu luận về toàn thể thì : đầu mặt là Dương, toàn thân là Âm ; lưng là Dương, bụng là Âm ; xác thân là dương, tạng phủ là Âm. Đây là phân tách, phần nào thuộc Âm, phần nào thuộc Dương ở trong châu thân hình chất.

Còn nói về trung khu chủ trì của Âm Dương, là căn bản giúp cho việc vận hành khí huyết trong thân thể, thì do công dụng và thực chất của tạng phủ, thì thực chất là Âm, công dụng là Dương. Cho nên nói : Cạn mà lớn (siển nhi bác) nói một mà biết trăm vậy.

Bịnh phần Âm, đến phần Dương, chữa trị phần Dương ; bịnh phần Dương đến phần Âm, chữa trị phần Âm, thì gọi là trị phản, tức là nghịch trị vậy. Bịnh phần Âm đến phần Dương, chữa trị phần Âm ; bịnh phần Dương đến phần Âm chữa trị phần Dương, thì gọi là trị đắc, tức là tòng trị vậy. Biết được yếu đạo của Âm Dương là rõ được chỗ tâm truyền của người xưa vậy.

71.

原　文：　先病而後逆者。治其本，先逆而後病者，治其本。先寒而後生病者。治其本。先病而後生寒者。治其本，先熱而後生病者。治其本。先熱而後生中滿者。治其標，先病而後泄者。治其本。先泄而後生他病者。治其本。必且調之，乃治其他病，先病而後生中滿者，治其標。先中滿而後煩心者。治其本。

Dịch Âm Nguyên Văn: Tiên bịnh nhi hậu nghịch giả, trị kỳ bồn. Tiên Nghịch nhi hậu bịnh giả, trị kỳ bồn. Tiên hàn nhi hậu sanh bịnh giả, trị kỳ bồn. Tiên bịnh nhi hận sanh hàn giả, trị kỳ bồn. Tiên nhiệt nhi hậu sanh bịnh giả, trị kỳ bồn. Tiên nhiệt nhi hậu sanh trung mãn giả, trị kỳ Phiêu. Tiên bịnh nhi hậu tiết giả, trị kỳ bồn. Tiên tiết nhi hậu sanh tha bịnh giả, trị kỳ bồn tất thả điều chi, nải trị kỳ tha bịnh. Tiên bịnh nhi hậu sanh trung mãn giả, trị kỳ phiêu. Tiên trung mãn nhi hậu phiền tâm giả, trị kỳ bồn.

Dịch Nghĩa Nguyên Văn:

Trước bịnh mà sau nghịch ấy, trị ở gốc. Trước nghịch mà sau bịnh ấy, trị ở gốc (1). Trước bị hàn dâm mà sau sanh bịnh ấy, trị ở gốc. Trước sanh bịnh mà sau bị hàn dâm ấy, trị ở gốc. Trước nóng uất mà sau sanh bịnh ấy, trị ở gốc. Trước nóng uất mà sau sanh chứng Trúng mãn ấy, trị ở ngọn. Trước bịnh mà sau biến chứng ỉa chảy ấy, trị ở gốc. Trước bịnh ỉa chảy mà sau sanh các bịnh khác ấy, trị ở gốc. Tất phải điều trị bịnh ỉa chảy rồi mới trị qua các chứng khác. Trước bịnh mà sau sanh chứng Trúng mãn ấy, trị ở ngọn. Trước bịnh Trung Mãn mà sau sanh chứng lòng phiền táo ấy, trị ở gốc.

1/ Chữ Nghịch có nghĩa: thắng khắc. Ví như trước sẵn có bịnh Tỳ vị, sau cảm khí phong tà «thắng khắc» làm hại thêm cho Tỳ thổ,

thì trước trị Tỳ thổ (gốc), sau trị phong tà. Nếu trước do phong tà « thắng khắc » Tỳ thổ, biến chứng Tỳ tạng bịnh, thì trước trị phong tà (gốc) sau trị Tỳ thổ. Ý nghĩa các câu sau cũng tương tợ.

經　義：　病之發現，以臟腑之機能，發生變化爲主，即所謂本也，而有形之實質，古醫疑受無形之氣化所支配，典籍具在，覆按可知，昔之所謂無形之氣化，現今當以機能二字包括之。受病以後，寒化熱化，虛化實化，治其本，治其標，或先本而後標，或先標而後本，各隨其宜，此張仲景所謂：表急治表，裏急治裏之意也。

Dịch Âm Kinh Nghĩa : Bịnh chi phát hiện, dĩ tạng phủ chi cơ năng, phát sanh biên hóa vi chủ, tức sở vị bổn giả. Nhi hữu hình chi thực chất. cổ y nghi thọ vô hình chi khí hóa sở chi phối, điển tịch câu tại, phúc án khả tri. Tích chi sở vị vô hình chi khí hóa, hiện kim đương dĩ cơ năng nhị tự bao quát chi. Thọ bịnh chi hậu, hàn hóa nhiệt hóa, hư hóa thực hóa, trị kỳ bổn, trị kỳ phiêu, hoặc tiên bổn nhi hậu phiêu, hoặc tiên phiêu nhi hậu bổn, các tùy kỳ nghi, thử Trương Trọng Cảnh sở vị : biểu cấp trị biểu, lý cấp trị lý chi ý giả.

Dịch Nghĩa Kinh Nghĩa :

Bịnh chứng phát hiện, lấy cơ năng của tạng phủ phát sanh biến hóa làm chủ, sở dĩ gọi là bổn vậy. Mà thực chất của hữu hình, Thầy thuốc xưa nghi là chịu sự chi phối của vô hình khí hóa, sách vở còn đó sậm sờ, tra cứu lại thì thấy rõ.

Thầy thhốc xưa sở dĩ nói : Vô hình khí hóa, hiện nay thì lấy hai chữ cơ năng bao quát đó Sau khi thọ bịnh biến HÀN, biến NHIỆT, biến HƯ, biến THỰC. Trị ở gốc, trị ở ngọn, hoặc trước trị gốc, mà sau trị ngọn, hoặc trước trị ngọn, mà sau trị gốc, nên tùy theo trường hợp mà chữa trị cách thích đáng, đây chính là ý của ông Trương Trọng Cảnh nói : phần biểu gấp thì cứu phần biểu, phần lý gấp thì cứu phần lý vậy.

GIẢNG GIẢI :

Những câu : Trước bịnh mà sau nghịch, trước nghịch mà sau bịnh ; trước hàn mà sau bịnh, trước bịnh mà sau hàn ; trước nhiệt mà sau bịnh, trước bịnh mà sau nhiệt ; trước bịnh mà sau ỉa chảy trước ỉa chảy mà sau bịnh ; trước bịnh mà sau sanh trung mãn, trước trung mãn mà sau sanh trong bụng nóng, lòng phiền táo. Bất luận do viễn nhân hay cận nhân. do sự biến hóa của quang tuyến, do sự kích thích của học lý, do sự biến động của tinh thần, do sự cảm súc của khi giới, mà sở dĩ trở nên trạng thái bịnh tật, thị ở bên trong tất có tác dụng của bịnh lý. Sở dĩ biến thành tác dụng trên bịnh lý như thế ấy ; nói cách thực thà, là do cơ năng đã phát sanh biến hóa, không thuận theo thường thái gây ra.

Về sự quan sát cơ năng, thì người xưa không có phương pháp trắc nghiệm, để tìm thấy trên chỗ vô hình, nên mới nhằm lấy hai chữ «khí hóa» làm mục tiêu.

Trị bổn ấy là : tìm hiểu chỉ sở dĩ nhiên của nguyên bổn ; trị phiêu ấy là : quan sát về phần ngọn của hiện trạng bịnh chứng.

Bịnh ở biểu gấp thì trị biểu, bịnh ở lý gấp thì trị lý, phải tuân theo thành pháp của tiền hiền. Đáng trị bồn thì trị bồn, đáng trị phiêu thì trị phiêu, cần biết biến thông theo thành lệ. Cho nên hoặc nương theo đạo trị bồn, hoặc dùng theo phương trị ngọn, nhận thấy bịnh nào gấp thì trị trước mà thôi.

Luận về hai chữ PHIÊU BỒN : Lại có câu : Bịnh gấp trị phiêu, bịnh hoãn trị bồn (cấp giả trị phiêu, hoãn giả trị bồn). Sách Nội Kinh thì nói : Chữa bịnh phải tìm ở gốc (trị bịnh tất cầu kỳ bồn.) Xét kỹ lời nói này, không thể bao quát tất cả đối với bịnh nào cũng đều chữa trị như thế. Căn cứ trên hai chữ Phiêu Bồn để khảo sát : Dã sử có người Tỳ vị hư nhược, tiên thiên bất túc, thì tất phải dùng loại thuốc Bổ. Trung ích khí, Lục vị, Bát vị ; nhưng không thể chấp nhứt thành kiến được. Nếu kiêm có chứng ngoại cảm, mà tố bẩm của bịnh nhơn vốn bạc nhược, biến chứng đau đầu, kém ăn, tinh thần mệt mỏi, sức khoẻ suy kém, thì những phương Bổ Trung ích khí, Lục vị, hoặc Bát vị, thuốc trị bồn trên đây không thể dùng được, mà trước hết phải dùng thuốc giải biểu trị phiêu, gia vào phẩm thuốc bổ khí, như loại Âm Sâm Tô để chữa trị.

Hơn nữa, thuốc Đông đối với chứng khái Thấu (Ho), thì lại phân biệt : PHONG, HÀN, TÁO, HỎA, THẤP. Ho phong thì trị phong, Ho Hỏa thì thanh hỏa, Ho Hàn thì dùng thuốc ấm trị hàn, Ho Táo thì tư phổi nhuận táo, có đàm thì dùng thuốc ói đàm, khí nghịch thì dùng thuốc giáng khí. Đây cũng là trị theo phiêu bồn, chính là một trong phương pháp trị liệu đối chứng vậy.

Còn như chứng Tả-Ly, cũng phân biệt HƯ, THỰC, HÀN

NHIỆT mà chữa trị : Có bịnh độc (Tà) thì tiêu diệt bịnh độc, sức khoẻ suy nhược thì bồi dưỡng sức khoẻ, cặn bã bài tiết không ráo rẻ thì dùng thuốc thông trường đạo trệ. Đấy cũng là trị theo phiêu bổn. chánh là hai trong cách trị liệu đối chứng vậy.

Vã lại, đạo trị phiêu bổn, lại có trước bịnh mà sau nghịch, thì trị gốc. Ví như Tỳ, Vị tiêu hóa chẳng mạnh, biến chứng ít ăn ụa mửa, thì trước hết phải dùng thuốc khai vị Kiện Tỳ. Trước Hàn mà sau Nghịch, cũng trị ở gốc. Chữ Hàn ở đây, không phải do từ bên ngoài cảm vào, mà chính là sức cổ động vận dụng ở trong thân thể con người bị hao hụt, khiến cho huyết dịch trong tỉnh mạch bị đình trệ. Cho nên trước hết phải trị hàn, giúp cho cơ thể ấm áp, thì bịnh huyết trệ tự nhiên thông lợi. Trước NHIỆT mà sau bịnh, trị ở gốc, như : bộ óc bị sung huyết, đầu nhức họng khô mà dùng thuốc trị ngọn, phần nhiều không công hiệu, tất phải dùng thuốc thanh can nhiệt, trấn can hỏa mới công hiệu. Ấy cũng là phương pháp trị phiêu, trị bổn vậy.

Cử lệ 1.— Trước nhơn cảm mạo ngoại tà, ớn lạnh, phát nóng,. nhức đầu, đau mình, mạch đi Khẩn không ra mồ hôi, hoặc kiêm chứng Ho hen, hơi Phổi nghịch lên, hoặc ụa mửa, khí Phủ vi nghịch lên, là đều do Mê tầu thần kinh hưng phấn thái quá. Trước nhứt cần phải chữa trị ngoại tà, ngoại tà lui thì bịnh khỏi, Mê tầu thần kinh tự nhiên trở lại thường thái. Nhằm ngay ngoại tà mà chữa, tức là tri gốc vậy.

Cử lệ 2.— Ví như trước bịnh ho hen, ụa mửa, nhơn vì Mê tầu thần kinh hưng phấn, nghịch khí ở Phế vị thượng xung gây ra, xung

nghịch thái thậm, thì khí huyết ở phần Dinh, phần Vệ không thể vận hành theo thường thái, mà biến chứng phần Dinh hư phát nóng, phần Vệ yếu ớn lạnh, hoặc trở nên chứng nhức đầu vì óc thiếu máu (nảo bần huyết) hoặc tim hồi hộp. Cách trị hay hơn hết, là dùng thuốc an tinh Mê tầu thần kinh, trấn áp nghịch khí thượng xung ở Phổi và Vị. Ấy là trị gốc vậy. Chứng gốc đã mạnh, thì các chứng phó phát chẳng cần chữa cũng khỏi theo. Nếu không tìm ở gốc, mà so ở ngọn, khác nào muốn ngăn chận nước sôi mà không bớt lửa chỉ lo quấy gạo mà thôi. Hèn chi Thầy thuốc xưa chê người nay tri bịnh không biết cái đạo phiêu bồn là phải lắm.

Cử lệ 3.— Tạng Tâm và Tạng Thận, hai tạng đều tòng Phiêu tòng Bồn, là vì bản thể của mỗi tạng đều có đầy đủ tác dụng Âm, Dương Sức chú xạ của tạng Tâm suy nhược là tạng Tâm bịnh lạnh, nếu ứ huyết ngăn bịt ở bên trong thì lại là Tâm bịnh nóng. Chất tinh tủy ở phó thận phân bí không đầy đủ thì thuộc bịnh thận lạnh, mà chất nước tiểu đình đốn ở trong, Thận-vũ phát viêm, thì lại thuộc chứng Thận nóng. Lạnh nóng trốn núp, dã chân khác biệt, duy nhờ có thức lực của y giả giám biệt mà thôi.

Cử lệ 4.— Bên trong tạng phủ trầm hàn cố lảnh, đã thành tập quán, hoặc vì thực nhiệt tích tụ mà sanh bịnh Trung mãn. Nhưng bất luận, nhơn hàn hay nhơn nhiệt, trước nhứt phải trị chứng Trung-Mãn làm gốc, rồi mới trị sang bịnh hàn hoặc bịnh nhiệt của cố tật. Bởi chứng Trung Mãn là do vật hữu hình tích tụ ở bên trong gây ra. Cho nên cách chữa trị cần phải trừ khử vật hữu hình tích tụ ở trong làm gốc.

72.

原　文：大小不利，治其標。大小利，治其本。先大小不利，而後生病者，治其本，病發而有餘，本而標之，先治其本，後治其標，病發而不足，標而本之。先治其標，後治其本，謹察間甚，以意調之。間者并行，甚者獨行。

Dịch Âm Nguyên Văn: Đại tiểu bất lợi, trị kỳ phiêu. Đại tiểu lợi, trị kỳ bổn. Tiên đại tiểu bất lợi, nhi hậu sanh bịnh giả, trị kỳ bổn, bịnh phát nhi hữu dư, bổn nhi phiêu chi, tiên tri kỳ bổn, hậu trị kỳ phiêu. Bịnh phát nhi bất túc, phiêu nhi bổn chi, tiên trị kỳ phiêu, hậu trị kỳ bổn. Cẩn sát gian thậm, dĩ ý điều chi, gian giả tinh hành, thậm giả độc hành.

Dịch Nghĩa Nguyên Văn : (ý bài này tiếp theo bài trước)

Chứng Trung Mãn mà đường đại, tiểu tiện không thông, thì trị ở phiêu; đường đại, tiểu tiện thông thì trị ở gốc. Trước đại, tiểu tiện không thông, mà sau sanh bịnh thì trị ở gốc. Bịnh phát mà tà khí có dư, là bịnh từ gốc mà đến ngọn, trước trị ở gốc, sau trị ở ngọn. Bịnh phát mà chánh khí chẳng đủ, là bịnh từ ngọn đến gốc, trước trị ở ngọn, sau trị ở gốc. Phải quan sát cẩn thận trong chỗ gian (1) thậm (2), lấy hết ý để điều trị đó, gian : thì kiêm trị, thậm: thì độc trị.

---

(1) Gian : là tà khí với chánh khí, có dư và chẳng đủ, cả hai đều kiêm có ở trong, nên phải dùng thuốc kiêm trị cả hai (tịnh hành). Trong thuốc tán tà kiêm có thuốc bổ chánh, trong thuốc bổ chánh kiêm có thuốc tán tà.

(2) THẬM : là trong hai thứ bịnh trên, chỉ có một thứ bịnh thái thậm mà thôi. Tà khí thạnh thậm thì công tà, chánh khí hư thậm thì bổ chánh. (độc hành).

經　義：　古醫知臟腑機能爲可貴。故以功用爲本，實質爲標。標本之道，非可誣也，茲章以受病之先後爲標本，自亂成規，豈不矛盾，今試舉其成意而解之。薛氏曰：病發之氣有餘，則必侮及他臟，因以傳標。故必先治其本。病發之氣不足，則必受他氣之侮，因標而傳本。故必先治其標。蓋亦治所從生也。

Dịch Âm Kinh Nghĩa: Cổ y tri tạng phủ cơ năng vi khả qui. Cố dĩ công dụng vi bổn, thực chất vi phiêu. Phiêu bổn chi đạo, phi khả vu giã. Tư chương dĩ thọ bịnh chi tiên hậu vi phiêu bổn, tự loạn thành qui, khởi bất mâu thuẫn. Kim thí cử kỳ thành ý giải chi.

Tiết Thị Viết: Bịnh phát chi khí hữu dư, tắc tất võ cập tha tạng, nhơn dĩ truyền phiêu. Cố tiên trị kỳ bổn. Bịnh phát chi khí bất túc, tắc tất thọ tha khí chi võ, nhơn phiêu nhi truyền bổn. Cố tất tiên trị kỳ phiêu. Cái diệc trị sở tòng sinh giã.

Dịch nghĩa Kinh Nghĩa:

Thầy thuốc xưa rõ biết cơ năng tạng phủ là đáng qui. Cho nên lấy công dụng làm gốc, thực chất làm ngọn, cái Đạo phiêu bổn không thể dối vậy. Chương này lại lấy chỗ thọ bịnh trước sau làm phiêu bổn, tự làm rối loạn qui tắc đã lập thành, há chẳng phải là mâu thuẫn ? Nay thử đem ý kiến của người trước giải theo đó:

Họ Tiết nói: Bịnh phát mà tà thí có dư, thì tất hại lây đến tạng khác, là vì từ gốc truyền sang ngọn, nên trước phải trị ở gốc. Bịnh phát mà chánh khí chẳng đủ, thì ắt bị khí ở tạng khác đến lấn

lấn hiếp, là nhơn từ ngọn mà truyền vào gốc, nên trước phải trị ở ngọn. Tưởng cũng là trị bịnh từ chỗ do sanh vậy.

Giảng Giải :

Bịnh phát có trước, có sau sai biệt nhau, trên điểm bất đồng tức là : Thời kỳ tiềm phục, thời kỳ tiền khu, chứng chủ yếu, chứng phó phát, chứng hợp (合) tinh, kiêm chứng và hiệp (夾) chứng ... lệ như : Bịnh Thương-hàn, tinh thần rũ rượi, sợ lạnh biếng ăn, mắt tối tâm đầu xây xầm, ấy là chứng của thời kỳ tiềm phục kiêm tiền khu vậy. Nếu ớn lạnh phát nóng, mạch đi Phù-Khẩn không mồ hôi là chứng chủ yếu vậy. Như bịnh kiêm đến dạ dày : ụa mữa chẳng ăn kiêm đến Phổi : ho hen hơi nghịch lên ; kiêm đến thần kinh : nhức đầu, đau mình, phiền táo không yên, ấy đều là chứng phó phát vậy. Như chứng phát ban và chứng Thương Hàn cùng phát một lúc, hoặc chứng Hạ lỵ với chứng khái thấu cùng thấy một lược, thì gọi là hợp chứng vậy. — Kiêm với chứng đàm suyễn từ trước, kiêm với chứng khi thống ở Gan. Dạ Dày, kiêm với chứng Sán Hà đình trệ . . . đều gọi là kiêm chứng vậy. Hiệp với chứng Tỳ vị ỉa chảy, hiệp với chứng Ấm hư hỏa vọng, mặt đỏ hâm hấp nóng, đều là hiệp chứng vậy.

Rõ được chứng chủ yếu, chứng phó phát, biện được chứng hợp tinh, và kiêm chứng, hiệp chứng, thì thấy được nguồn gốc của bịnh ; chia ra từng điều, từng loại mà chữa trị, thì có khó chi, hà tất phải câu chấp theo chỗ kiến giải « tòng phiêu tòng bổn » của người xưa, cũng có thể rành được cách trị.

Cử lệ 1.— Chứng tiểu tiện không thông, hoặc nhơn nóng kết ở Bọng đái, hoặc vì phát viêm ở Thận vu, hoặc vì khí thấp đàm đình trệ, hoặc vì vệ khí uất bịt, hoặc vì hơi Phổi chẳng thuận xuống... Chứng bí tiểu tiện có nhiều nguyên nhơn sai biệt nhau, nên tìm ở gốc mà trị.

Cử lệ 2.— Động mạch của tạng Gan và tạng Tỳ đều trực tiếp với chi nhánh của Đại-động mạch. Tạng Gan bị sung huyết thì tạng Tỳ cũng bị ảnh hưởng, đấy là lẽ tự nhiên của sinh-lý, chớ không phải Hành Mộc khắc Hành Thổ.

Tạng Phổi. Tạng Tỳ đồng chịu sự thống trị của Mê Tầu Thần Kinh, bịnh thì đồng bịnh, cũng không phải Hành Thổ sanh Hành Kim vậy. Rõ được chỗ bản nhiên của sinh lý, biện-rành chỗ siển thâm của bịnh chứng, có khi chia rành từ phần mà trị, có khi kiêm hợp lại đôi ba chứng mà trị, tùy theo trường hợp mà chữa trị, thế nào cho thích đáng là hay hơn hết. Đối với luận lý «sinh khắc nghịch tòng», không nên quá ư quang trọng và câu chấp.



【第253至258圖】圖爲針灸大成書中，關於井穴之插圖，所謂「井穴」，是每一經絡的重要穴位。

(251) Bronze acupuncture models, a collection of the Imperial Palace Museum, Peking. (252) Specimen of "A Complete Treatise of Acupuncture" written by Yang Chi-chou, the page being the preface to the book. (253-8) Illustrations giving the exact positions of meridian points on the human body where acupuncture needles can be inserted.

Trên đây là bản đồ của sách CHÂM CỨU ĐẠI THÀNH, liên hoan riêng biệt với Huyệt Tỉnh, sở dĩ nói (Huyệt Tỉnh) là vì địa vị của huyệt này rất trọng yếu đối với mỗi kinh lạc.

CHƯƠNG THỨ X

經　脉　病

KINH MẠCH BỊNH

Lời nói đầu: Người xưa biết rõ năng lực của tạng phủ, không đủ sức để bao quát cho toàn thể, mới sáng lập ra luận thuyết mười hai Kinh lạc. Nhưng từ ngày Khoa-học giải-phẫu tấn bộ, thì biết hệ thống trong toàn thân con người chỉ có HUYẾN QUẢN, THẦN KINH và LÂM BA QUẢN là ba yếu tố rất quan trọng, hoàn toàn không biết đến mười hai kinh lạc. Thiên này sở dĩ nói về Bịnh ở Kinh Mạch là nương theo chỗ kiến giải của Thầy Thuốc xưa nhận định: Bằng có bịnh ở tạng phủ, là hình chứng phát hiện ở kinh lạc vậy.

1.

原　文：　肺手太陰也。是動則病肺脹滿，膨膨而喘咳，缺盆中痛，甚則交兩手而瞀。此爲臂厥，是主肺所生病者。欬上氣，喘喝煩心，胸滿，臑臂內前廉痛厥，掌中熱，氣盛有餘，則肩背痛。風寒，汗出，中風，小便數而欠。氣虛則肩背痛寒，少氣不足以息，溺色變。爲此諸病，盛則寫之。虛則補之。熱則疾之，寒則留之，陷下則灸之，不盛不虛，以經取之。盛者，寸口大三倍於人迎。虛者，則寸口反小於人迎也。

Dịch Âm Nguyên Văn:

Phế Thủ Thái Âm giả　Thị động tắc bịnh Phế Trướng, bành man

bành nhi suyễn khái, Khuyết-bồn trung thống, thậm tắc giao lưởng thủ nhi vụ, thử vi tý khuyết, thị chủ Phế sở sanh bịnh giả. Khái thượng khí, suyễn hát, phiền tâm, hung mãn, nhu tý nội tiền liêm thống khuyết, chưởng trung nhiệt, khí thạnh hữu dư, tắc kiên bối thống, Phong hàn, hãn xuất, trúng phong, tiểu tiện sát nhi khiếm. Khí hư tắc kiên bối thống hàn, thiều khí bất túc dĩ tức, niếu sắc biến. Vi thử chư bịnh, thạnh tắc tả chi, hư tắc bổ chi, nhiệt tắc tật chi, hàn tắc lưu chi, hảm hạ tắc cứu chi, bất thạnh bất hư, dĩ kinh thủ chi. Thạnh giả, Thốn khẩu đại tam bội ư Nhơn Nghinh. Hư giả, tắc Thốn khẩu phản tiểu ư Nhơn Nghinh giã.

Dịch Nghĩa Nguyên Văn :

Đường kinh của tạng Phổi, tức là : Thủ Thái Âm vậy. Động ở đây (1) thì bịnh Phổi trướng mãn, bành trướng ho hen, trong huyệt Khuyết Bốn đau. Nặng lắm thì hai tay đau nhức, mắt mờ tối, ấy là chứng tý Khuyết, chính thị ở tạng Phổi sở dĩ sanh bịnh. Ho hen, khát nước, lòng bức rức; lồng ngực đầy, bên trong cánh tay thiên về phía trước đau nhức, trong lòng bàn tay nóng. Phần khí thạnh có dư, thì bả vai, sống lưng đau nhức ; kiêm có chứng phong hàn, ra mồ hôi, chứng trúng phong, đi tiểu tiện liền liền, mà ít, phần khí hư thì bả vai và sống lưng cũng đau nhức, hơi không đủ để thở. nước

---

1: Động ở đây : là bịnh ở phần khí của tam âm tam dương, thì mạch động ở Nhơn Nghinh, Khí Khẩu, chỉ cho thấy đây là bịnh ở khí mà không phải bịnh ở Kinh. Khuyết Bồn (Quyết Bồn giải ở đoạn sau).

bình hạ hầm thì cứu đó ; chẳng thanh chẳng hư thì theo kinh lấy bình đó

tiểu biến đó. Mắc các chứng bịnh này thì phải dùng phép châm, chứng thạnh thì châm tả đó, hư thì châm bổ đó, nóng thì châm lấy Kim ra mau đó, lạnh thì châm để Kim nằm lâu đó. Thạnh thì bộ Thốn khẩu mạch đi lớn hơn bộ Nhơn Nghinh ba bội ; hư thì bộ Thốn khẩu-mạch lại nhỏ hơn bộ Nhơn Nghinh.

經義：經脉篇，分別臟腑病，經絡病，又分別虛實之證狀，以爲臨床實地診察之標準，惟古人針灸藥餌，合併爲治。故所言者，多及於針灸之範圍，所當分別論之。

Dịch Âm Kinh nghĩa : Kinh mạch Thiên, phân biệt tạng phủ bịnh, Kinh lạc bịnh, hựu phân biệt hư thực chi trạng chứng, dĩ vi lâm sàng thực địa chẩn sát chi phiêu chuẩn ; Duy cổ nhơn châm cứu dược nhị, hợp tinh vi trị. Cố sở ngôn giả, đa cập ư châm cứu chi phạm vi, sở đương phân biệt luận chi.

Dịch Nghĩa Kinh Nghĩa :

Thiên Kinh Mạch : Phân biệt bịnh ở tạng phủ, bịnh ở Kinh lạc, lại phân biệt trạng chứng hư thực, để làm tiêu chuẩn rất thực tế cho việc lâm sàng chẩn sát. Duy có đều người xưa tinh hợp cả phép châm cứu và thuốc men cùng một lúc chữa trị. Cho nên trên chỗ lý luận phần nhiều đề cập đến phạm vi châm cứu, cần phải phân biệt suy luận đó.

Giảng Giải :

...ội ...ung Phổi xưa gọi là Thủ Thái Âm, ý nghĩ này chuyên luận ở

một bài khác). bịnh Trướng mãn ho hen, là do hơi Phổi không trong trẻo và thuận xuống, bên trong bị uất trệ, tất nhiên phải phát sanh trướng mãn. Sách Kim Quỉ nói : Con người lên cơn suyễn, hai mắt như lòi ra (kỳ nhơn suyễn mục như thoát trạng). Chính là Chứng Phế Trướng vậy.

Hơi thở hít vào không xuống được thì sanh chứng Suyễn, hơi Phổi khởi tác dụng chấn động thì sanh chứng Ho. Nặng lắm thì khí uất nhiệt đình tích ở trong, đàm đạnh tanh hôi, ho hen thở gấp, lồng ngực đau ran, trong cổ khò khè phát nóng, da thịt khô nhăn trốc vảy, thì gọi là Chứng Phế ung (1). Nên dùng thuốc thanh nhiệt địch đàm, hóa trược khử hủ để cứu trị. Phổi hư ho lâu, nóng độc thâm nhập vào trong, hơi thở gấp, bứt rứt khạt nhổ liền liền lắm khi trong đàm vướng máu mủ, ấy là trạng chứng của bịnh Phế Nuy (2) Nếu mạnh đi Hư mà đới mạch Sắt, ấy là lá phổi khô nám chứng Phế Nuy đã thành, không dễ gì chữa khỏi. Bịnh Phổi đến thời kỳ nặng, thì hai huyệt Vân Môn (3) và Huyệt Quyết Bồn (4) đều đau. Hai huyệt này vừa mới phát đau, thì có thể chữa khỏi ; đến khi tạng Phổi hoại, hai huyệt đau nhứt không ngừng, thì không thể nào chữa khỏi.

Chí ư Chứng Suyễn khát nước (suyễn hát) dưới lòng bứt rức, lồng ngực đầy, trong lòng bàn tay nóng các chứng, đều không thể nhận là bằng chứng của bịnh Phổi, là bằng chứng của bịnh cảm thương khí Thử Nhiệt vậy (5) — Còn như phía trước cánh tay đau' thì bịnh Thương Thử không bao giờ có trạng chứng này, là trạng

chứng của bịnh cuộc bộ, đối với bịnh Phổi vẫn không quan hệ.

Vã lại bả vai sống lưng đau, cảm phong hàn ra mồ hôi trúng phong đi tiểu tiện thường mà nước tiểu ít, là trạng chứng phổ thông của bịnh cảm mạo. Hơi Phổi ngăn bịt ở trện, không thể đưa nước tân dịch đi xuống, cho nên đi tiểu tiện thường mà ít. Vai, sống lưng đau nhứt, là trạng chứng của bịnh cảm mạo phong hàn. Còn trường hợp chứng phát nóng tự ra mồ hôi thì giống hệt như Sách Thương Hàn Luận mô tả về chứng Trúng phong vậy.

1— Phế ung là : Phổi bị ủng tắc kết hạch. Sách Kim Qui nói : trong lòng ngực đau rưng rức, mạch đi Hoạt Sát, ho khạc mủ máu là bịnh Phế uug.

2— Phế Nuy là : lá Phổi héo, khí lực của Phổi không phấn chấn, tân dịch khô khan, khạc nhổ đàm nhớt bần đục, bộ Thốn Khẩu mạch đi Sát.

3— Huyệt Vân Môn thuộc Kinh Thủ Thái Âm (Phổi), ở dưới Huyệt Cự Cốt cách Huyệt Khí Hộ 2 tất, cách hàng giữa 6 tất, trong chỗ sủng có động mạch ứng tay, dỡ cánh tay lên để lấy huyệt.

4— Huyệt Quyết Bồn thuộc Kinh Túc Dương Minh (Vị) ở chỗ sủng dưới xương ngang của bả vai.

5— Theo chỗ thấy của dịch giả : Các trạng chứng này, là do khí nóng của bịnh Thương Thử làm hại lây đến Phổi (thử nhiệt hành Kim). Khi chứng Thương Thử khỏi thì các bịnh phụ thuộc kia cũng khỏi theo

Cứ theo thực tế mà suy luận, đó là tà khí bị ngưng trệ ở Phổi, chớ sự thực không phải Phế khí thạch. Dã sử quả thực Phế khí sung túc có dư, thì tự nó đủ sức đề kháng với bịnh độc, đâu đến đổi phát sanh các chứng : bả vai sống lưng đau nhức, đi tiểu tiện thường mà nước tiểu ít. Câu : thiếu hơi không đủ để thở, là công năng của Phổi bị suy giảm, vì khí lực của Phổi bạc nhược vậy.— Câu bả vai sống lưng lạnh nhức là : chỉ cho thấy bịnh độc mắc kẹt ở đấy rồi máu ngừng hơi trệ, áp bách thần kinh cho nên biến chứng đau nhức. Hơi Phổi không thể hạ đạt xuống Bàng Quang được, thì nước tiểu biến màu (niếu sắt biến. Lời cựu thuyết của Đông-y thường hay đề cập.

Song lấy theo thực tế mà nói : Phần nước trải qua thận Vu, du nhập xuống niếu quản thông ra Bàng Quang. thuận dòng mà chảy xuống, thì màu sắc của nước tiểu vẫn trong trắng như thường. Nếu phần nước ấy bị đình trệ ở thận Vu một thời gian khá lâu, bị sự huân chưng của nhiệt độ trong thân thể con người nung nấu, thì nước tiểu tự nhiên phải biến ra màu vàng đỏ. Như đường tiểu tiện luôn luôn thông lợi, thì màu sắc không bao giờ biến hóa vậy Cho nên thấy nước tiểu biến sắc, là biết ngay bị đình trệ ở Thận Vu khá lâu, không nên vội đoán cho là Nhiệt và đối với chứng Phế Hư, vẫn không quan hệ.

Chí như câu : Thạnh thì tả đó, nóng thì mau đó, lạnh thì chậm đó, là phương pháp xử dụng châm cứu, đối với phương pháp xử dụng thuốc men không giống nhau.

Còn như bộ Thốn Khẩu và bộ Nhơn nghinh thuộc về hệ thống của động mạch. Động mạch mạnh thì đều đi lớn, động mạch yếu thì điều đi nhỏ. Thầy thuốc xưa cho bộ Nhơn nghinh ở hai bên huyệt Kiết-hầu, thuộc về đường Kinh mạch của phủ Vị ; bộ Thốn Khẩu ở hai cổ tay trước bộ Quan, thuộc về đường kinh mạch của tạng Phổi, lấy hai bộ mạch này để phân biệt Phế khí hư, thực. Nhưng trên phương pháp chẩn đoán, điểm rất trọng yếu là sự lưu hành của khí huyết không thể sai biệt với chừng mực bình thường ; Mạch đến thái quá, bất cập đều là hiện tượng của bịnh tình. Đã biết chẩn sát hai bộ Nhơn Nghinh và Khí Khẩu là việc tất yếu, song căn cứ ở chỗ mạch đi lớn, đi nhỏ của hai bộ này, để phân chứng thực, chứng hư của mười hai Kinh, thì hoàn toàn thuộc về lý tưởng, không đủ cung ứng cho việc tham thảo — nghiên cứu. Từ đây về sau, những luận thuyết tương tự như loại này đều không biên vào, để khỏi phải không đàm vô ích.

Và theo chỗ lâm sàng chẩn trị của dịch giả nhận thấy, thì các bộ mạch trong toàn thân của bịnh nhơn đi lớn, đi nhỏ, hoặc tay phải mạch đi lớn hơn tay trái, hay tay trái mạch đi lớn hơn tay phải, không đồng đều nhau là việc thường, chớ không giống như soạn giả nói : (Nhơn Nghinh, Thốn Khẩu đều lệ thuộc với động mạch, lớn thì đều đi lớn. nhỏ thì đều đi nhỏ) ở đoạn chót.

2. 原 文： 大腸手陽明也。是動則病齒痛頸腫，是主津液所生病者。目黃口乾，鼽衄喉痺，肩前臑痛，大指次指痛不用，氣有餘，則當脉所過者熱腫。虛則寒慄不復。

Dịch Âm Nguyên Văn : Đại trường Thủ Dương Minh giả, thị động tắc bịnh xỉ thống, kinh thủng, thị chủ tân dịch sở sanh bịnh giả. Mục hoàng, khẩu can, cừu nục, hầu tỷ, kiên tiền nhu thống, đại chỉ thứ chỉ thống bất dụng, khí hữu dư, tắc đương mạch sở quá giả nhiệt thủng. Hư tắc hàn lật bất phục.

Dịch Nghĩa Nguyên Văn :

Ruột già, là Kinh Thủ Dương Minh vậy. Ở đây động thì bịnh răng nhức cần cổ sưng. Chính là cơ sở chủ về phần tân dịch sanh bịnh. Con mắt vàng miệng khô, Chứng Tỷ Cừu (1) chứng Tỷ Nục (2) chứng Hầu Tỷ (3), cánh tay phía trước bả vai đau, ngón tay cái và ngón tay Thực chỉ không sử dụng được. Phần khí của Đại Trường có dư, thì ở chỗ đường mạch của phủ này đi ngang qua bị nóng sưng ; phần khí của đại trường hư, thì lạnh rung không ấm lại.

經義：大腸病，有在經，在腑之不同。斯篇所講者，惟大腸在經之病而已。以後世嚴格論之，病既不在大腸，即不得謂之大腸病。若謂大腸在經之病。是經也。果何所指而云乎，此古今病理解釋之不同也。

Dịch Âm Kinh Nghĩa : Đại trường bịnh, hữu tại KINH, tại PHỦ chi bất đồng. Tư thiên sở giảng giả, duy đại trường tại KINH chi bịnh nhi dĩ. Dĩ hậu thế nghiêm cách luận chi, bịnh ký bất tại

---

(1) Tỷ cừu là : bịnh sổ mũi nước

(2) Tỷ Nục là : bịnh chảy máu mũi (tục gọi ra máu cam)

(3) Hầu Tỷ là cổ họng bị bế tắc sưng đau.

Đại trường, tức bất đắc vị chi đại trường bịnh, Nhược vị Đại trường tại KINH chi bịnh. Thị bịnh giả. Quả hà sở chỉ nhi Vân hồ ? Thử cổ kim bịnh lý giải thích chi bất đồng giả.

Dịch Nghĩa Kinh Nghĩa :

Phủ Đại Trường bịnh, có bịnh ở KINH (MẠCH) có bịnh ở PHỦ (bịnh ngay ở bản thể của ruột già) sai biệt nhau. Thiên này sở dĩ giảng giải, duy có bịnh ở KINH của Phủ Đại trường mà thôi. Lấy chỗ hiểu biết của người sau suy luận cách nghiêm chỉnh : Bịnh chứng đã không thấy phát hiện ở ruột già, thì không thể nói là bịnh của Đại trường. Còn nói về bịnh ở KINH của Đại trường, thì có thể chỉ quả quyết xứ sở của KINH này nằm ở chỗ nào để mà nói chăng ? Đây chính là điểm giải thích về bịnh lý không giống nhau giữa người xưa và hiện nay vậy.

GIẢNG GIẢI

Câu nói : Phủ Đại trường chủ quản về nước tân dịch, chính là chỗ kiến giải đặc biệt của người xưa, và cũng là chỗ kiến giải rất tinh đáo của người xưa vậy. Vì ở trong ruột già có vô số ống hấp dịch, để hấp thu chất nước tân dịch. Đi đại tiện có chừng mực thông thả, cặn bả bài tiết sạch sẽ, thì huyết dịch tự nhiên sạch sẽ, mà tác dụng gây ra tật bịnh không thể bám vào đâu để phát sanh được. Nếu đường đại tiện bị bế tắc, trong ruột bị đình tích cặn bả nhơ bẩn, ống hấp thu, thu hút chất nhơ bẩn ở ruột truyền tống vào máu, làm cho máu bị nhiễm độc, mà gây ra những bịnh chứng trầm trọng hiểm nghèo vậy. Người xưa nói : Ruột già chủ quản về nước

tân dịch và cũng là trường sở phát sanh ra các tật bịnh, là đại khái chỉ ở điểm này.

Con mắt vàng, miệng khô, lỗ mũi chảy nước, chảy máu, yết hầu bế tắc sưng đau, là nguyên nhân của bịnh chứng do nhiệt huyết uất nghẹt ở bên trong gây ra. Mà nguyên nhơn uất nghẹt, lại do đường đại tiện bí kiết không thông. Đại khái luận về biến chứng của Phủ Đại trường tuy không được rõ ràng lắm, nhưng ý nghĩa cũng thông.

Chí như chứng cánh tay đoạn ở trước bả vai bị đau nhức, ngón tay cái, ngón thực chỉ đau không sử dụng được, là thuộc về bịnh cuộc bộ của thần kinh, vị trí sanh bịnh đối với Đại trường vẫn không liên hệ nhau.

Còn như câu : Phần khí của Đại trường có dư, thì những nơi đường KINH của phủ này đi ngang qua bị nóng sưng ; phần khí của Đại trường suy hư, thì lạnh run không ấm lại, đều là lời nói bông lông không bằng chứng xác đáng Bởi vì trạng chứng phát hiện trong toàn thân con người, chẳng phải do phạm vi cuộc bộ của Đại trường có thể chi phối được nhiều như thế.

Vả lại bản thể của Ruột già, thì bất quá phát sanh các bịnh chứng ở cuộc bộ ruột già như : Chứng Tiện Huyết, chứng Trường ung, Chứng Lòi trôn trê, chứng Nội Trĩ, hoặc vì máu nóng uất nghẹt ở trong, hoặc vì khí thấp nhiệt đình trệ, hoặc vì trung khí bị hạ hảm, hoặc vì huyết quản bị phá liệt. Trạng chứng của bịnh nguyên ở

Ruột già có nhiều hiện tượng không giống nhau, cần phải phân biệt mà suy luận cách rõ ràng.

3.— 原 文： 胃足陽明也。是動則病洒洒振寒，善伸，數欠，顏黑，病至則惡人與火，聞木聲則惕然而驚，心動。欲閉戶塞牖而獨處。甚則欲上高而歌，棄衣而走，賁響腹脹，是爲骭厥。是主血所生病者。狂瘧温淫，汗出鼽衄，口喎脣胗，頸腫喉痺，大腹水腫，膝臏腫痛，循膺乳氣街，股伏兎骭，外廉足跗上皆痛，中指不用，氣盛則身以前皆熱，其有餘於胃，則消.穀善饑，溺色黃.氣不足，則身以前皆寒慄，胃中寒，則脹滿。

Dịch Âm Nguyên Văn :

Vị Túc Dương Minh giả. Thị động tắc bịnh sái sái chấn hàn thiện thân, sổ khiếm, nhan hắc, bịnh chí tắc ố nhơn dữ hỏa, văn mộc thanh tắc dịch nhiên nhi kinh, tâm động. Dục bế hộ tắc độ nhi độc xử. Thậm tắc dục thượng cao nhi ca, khí y nhi tẩu, bí hướng ngược, ôn dâm, hãn xuất, cừu nục, Khẩu oa, thần chẩn, kinh thủng, hầu tỷ, phúc đại thủy thủng, tất tẫn thủng thống. tuần ưng nhủ / khí chỉ bất dụng, khí thạnh tắc thân dĩ tiền giai nhiệt, kỳ hữu dư ư vị, tắc tiêu cốc thậm cố, niếu sắc hoàng. Khí bất túc, tắc thân dĩ tiền giai hàn lật, vị trung hàn, tắc trướng mãn.

Dịch Nghĩa Nguyên Văn :

Phủ vị là Kinh Túc Dương Minh vậy. Ở đây động thì bịnh ẹn ẹn ớn lạnh, hay vung vai thường ngáp, sắc mặt nám đen ; cơn bịnh đến thì không ưa gần người và lửa. nghe tiếng cây thì giật mình kinh hải, tim đập mạnh ; muốn gài cửa cái, đóng cửa sổ mà ở một mình. Bịnh nặng lắm thì muốn lên cao mà ca, cởi áo mà chạy, hơi gò bụng trướng, ấy là trạng chứng của bịnh Can Khuyết (1), ấy là do máu mà sanh ra bịnh. Phát cuồng, phát ngược, nóng thái quá, ra mồ hôi, chảy nước mũi, ra máu cam, miệng méo, môi sưng lở, cần cổ sưng, họng sưng nghẹt, bụng to sưng nước, đầu gối bánh chè sưng nhức, từ ngực, vú dẫn đến huyệt khí nhai (2), cổ vế huyệt Phục Thố (3) dài xuống ống chân, và bên trên phía ngoài mu bàn chân đều đau nhức ; ngón chân giữa không sử dụng được.

Mạch khí thạnh thì phía trước thân nóng, có dư ở trong Phủ Vị, thì ăn cơm mau tiêu hay đói, nước tiểu vàng. Mạch khí không đủ thì phía trước thân đều ớn lạnh. Trong Phủ Vị lạnh thì trướng đầy.

---

(1) Can là ống chân, đoạn dưới đầu gối, tiền mắc cá. Can khuyết là độc khí từ dưới ống chân thượng xung. (Linh khu kinh mạch thiên).

(2) Khí Nhai tức là Huyệt khi Xung, ở phía dưới rốn hai đầu xương ngang, dưới huyệt Qui Lai 1 tất, cách hàng giữa hai tất, có động mạch.

(3) Huyệt phục Thố ở trên đầu gối 6 tất, bên trái cùng [illegible] bên phải, lấy tay ấn đè, phía trên có bắp thịt nổi lên như hình con thỏ nằm.

Kinh Nghĩa và Giảng Giải :

Theo chỗ nghiên cứu của người đời sau này, thì thấy Dạ Dày thường mắc những bịnh chứng như : Chứng Vị Ung (dạ dày có ghẻ). Chứng Vị Nham (dạ dày ung thư). Chứng Vị Hội Dương (dạ dày lở) Vị Khoáng trương (dạ dày lớn). Vị hạ thùy (dạ dày sa xệ), dĩ chí Dạ Dày dư nước chua, hoặc thiếu nước chua, Vị thống và Vị trướng. Các chứng bịnh vừa kể trên là căn cứ trên sự biến hóa của thực chất Dạ Dày mà nói. Còn theo ý của Thầy thuốc xưa thì cho là bịnh ở Dạ Dày, (Phủ Vị) cần phải phân biệt : Bịnh ở về phần kinh mạch của Dạ Dày, và bịnh ở ngay trên bản thể của Dạ Dày. Không muốn lý thuyết bông lông, nên tự đem chỗ thấy biết của mình (soạn giả) giải thích phư sau :

Như : En en rúng lạnh là : do khí Trung dương ở Dạ Dày không phấn chấn, sức ấm nóng ở dạ dày bị suy giảm. Bởi vì Thầy thuốc xưa xác nhận khí Trung dương trong thân thể con người cư ngụ ở Dạ Dày. Sức ấm nóng ở Dạ Dày bị suy nhược, tức là khí Trung dương suy nhược theo vậy.

Hay vung vai, ngáp, là hiện tượng của phần khí bị nóng uất, gặp nóng thì thần kinh hưng phấn quá độ, nên không ưa người ta làm phiền và hơi lửa làm rối loạn, cũng không thích nghe tiếng tâm làm chấn động. ấy là biến thái của thần kinh, mà cũng là điềm ứng trước bịnh chứng thuộc về tinh thần sắp phát hiện. Muốn đóng cửa, khóa ngỏ mà ở một mình một cỏi, cũng giống một trạng chứng như trên vậy.

Bịnh nặng lắm thì lên cao mà ca, cồi trần mà chạy, ấy là do máu nóng thượng xung lên óc, loạn óc phát cuồng ; Hoặc bịnh độc của khí ôn nhiệt thấm thía vào trong thái quá, thì phát sanh chứng ôn Ngược ; máu nóng đi bậy (huyết nhiệt vọng hành) thì biến chứng chảy mũi nước, ra máu cam (Tỷ cừu, Tỷ nục). Phần Vệ khí bên ngoài hở hang, thì bịnh ra mồ hôi. Miệng méo xệch, môi sưng lở hoặc phía trước của thân thể cảm thấy nóng nảy, hoặc cần cổ sưng, cuống họng tắc nghẻn... Nhứt nhứt các bịnh chứng trên đây, đều do bịnh độc của máu nóng ủng tắc ở bên trong gây ra, mà người xưa nhận là bịnh của Phủ Vị.

1— Cho Phủ Vị là biển chứa khí huyết (Vị Vi khí huyết chi hải). Huyết nóng là Dạ Dày nóng. Không biết nguồn gốc của máu ở nơi tạng Tâm, sự thực máu nóng là tâm nóng.

2— Lấy Phủ Vị làm Phủ Trung Tiêu, tổng quản phần dương khí. Những bịnh thuộc về khí Trung dương (chất ấm nóng ở trung tiêu) can thạnh đều cho là Vị nhiệt ; những bịnh thuộc về khí trung dương suy nhược thì cho là Vị hàn. Không rõ sức ấm nóng ở Phủ Trung tiêu là do khí chân dương của Phủ Mạng Môn cung cấp, Mạng Môn là nguồn gốc của thể ôn. Thể ôn cang thạnh hay suy nhược không phải thuộc về phần chuyên trách của Phủ Vị. Phủ Vị chỉ chịu ảnh hưởng mà thôi. Người xưa đổ dồn trách nhiệm cho Phủ Vị, người sau dựa theo trừu tượng nghiên cứu cách triệt để. Biết rõ chỗ sai biệt của bịnh nguyên, bất đồng của bịnh chứng, phân tích từng ly từng tí cách rõ ràng, còn không thể cùng tận được sự biến hóa của bịnh cơ. Huống là nói cách sấp nhập mơ hồ như vậy.

Chứng bụng lớn sưng nước (thủy thủng), hoặc trướng đầy. Thầy thuốc xưa cho là tại Dạ Dày lạnh và khí Trung Dương suy kém mà gây ra, sự thực cũng không phải là nhứt nhứt đều như thế (đã giải thấy ở Thiên Thủng Trướng). Còn chứng ăn cơm mau tiêu hay đói bụng xót ruột, là do khí nóng của mật chi phối ở Trung Tiêu, hoặc do Tỵ dịch phân bí thái quá làm cho mau đói, chớ không phải khí Phủ Vị thái quá vậy. Nước tiểu vàng là vì có phần nước uống vào đình tích ở vu niếu quản, trải qua một thời gian khá lâu mà biến vàng, đối với Phủ Vị vẫn không quan hệ, cần phải phân biệt rành rẻ.

Còn bịnh từ đầu gối, bánh chè sưng nhức, dẫn xuống ống chân, và phía ngoài mu bàn chân đều đau nhức, là thuộc về sự biến hóa của thần kinh huyết quản, bịnh của cuộc bộ, không phải bịnh ở Phủ Vị, mà có thể khái quát như vậy.

4.— 原文：脾足太陰也。是動則病舌本强，食則嘔，胃脘痛，腹脹善噫，得後出餘氣則快然如衰，身体皆重，是主脾所生病者，舌本痛，体不能動搖，食不下，煩心，心下急痛，溏泄水閉，黃疸，不能卧，强立，股膝內腫厥，足大指不用。

Dịch Âm Nguyên Văn : Tỳ Túc Thái âm giả. Thị động tắc bịnh thiệt bổn cường, thực phúc, vị huyền thống, phúc trướng thiện y, đắc hậu xuất dư khí tắc khoái nhiên như suy. Thân thể giai trọng, thị chủ Tỳ sở sanh bịnh giả. Thiệt bổn thống, thể bất năng động dao,

thực bất hạ, phiền tâm, tâm hạ cấp thống, đường tiết, thủy bế Hoàng đản, bất năng ngọa, cượng lập, cồ tất nội thủng khuyết, túc đại chỉ bất dụng.

Dịch Nghĩa Nguyên Văn :

Tạng Tỳ là Kinh Túc Thái Âm vậy. Ở đây động thì bịnh gốc lưỡi cứng, ăn vào thì ụa, Phủ Vị đau, bụng đầy hơi, hay ợ, được ra hơi ở phía sau thì cảm thấy sung sướng nhẹ nhàng. Thân thể nặng nề, là chủ Tạng Tỳ sở sanh bịnh, gốc lưỡi đau, thân thể không cựa quậy nổi, ăn cơm nuốt không vô, lòng bứt rứt, dưới lòng đau ngặt. Đại diện lỏng chảy, tiểu tiện ngăn nghẹt, nóng uất phát vàng không thể nằm yên, gượng đứng thì trong cồ vế đầu gối sưng tê, ngón chân cái không sử dụng được.

經義：古醫以五臟爲統系，欲以包括全身究其實際，五臟之統括，不能全備．乃創爲十二經絡之說。脾之病，有本臟自㾗者。有經絡爲病者。有脾之功用爲病者．茲特分別古今學說所不同之點．解釋如下。

Dịch Âm Kinh Nghĩa : Cồ y dĩ ngũ tạng vi thống hệ, dục dĩ bao quát toàn thân. Cứu kỳ thực tế, ngũ tạng chi thống quát, bất năng toàn bị. Nải sáng vi thập nhì kinh lạc chi thuyết. Tỳ chi bịnh, hữu bổn tạng tự bịnh giả. Hữu kinh lạc vi bịnh giả. Hữu Tỳ chi công dụng vi bịnh giả. Tư đặc phân biệt cồ kim học thuyết sở bất đồng chi điểm, giải thích như hạ.

Dịch Nghĩa Kinh Nghĩa :

Người xưá lấy năm tạng làm thống hệ, muốn lấy đó làm bao quát cho toàn thân. Nhưng cứu cánh trên thực tế, thì khả năng của năm tạng không thể thống quát được toàn bị. Mới sáng lập ra thuyết mười hai kinh lạc, chia bịnh của Tạng Tỳ ra : Có bản thân của Tạng Tỳ tự bịnh, có kinh lạc của Tạng Tỳ thọ bịnh. Nay đặc biệt phân tách những điểm bất đồng giữa xưa và nay, giải thích như sau :

GIẢNG GIẢI

Gốc lưỡi cứng, là bởi «Tùy ý cân» biến đổi thường thái, thuộc về bịnh thần kinh. — Ăn vào thì ói, là bịnh ở Dạ Dày không giáng nạp vật thực, do đàm nhớt ngưng trệ, hoặc mê tầu thần kinh hưng phấn thái quá, phần nhiều do nguyên nhơn của bịnh vị thống gây ra. Khí huyết đàm thực tích tụ uất kết, hư hàn thực nhiệt đều có thể xâm hại, cần phải tìm hiểu nguyên nhơn, phân biệt chứng trạng, mới có thể dùng thuốc chữa trị.

Bụng đầy trướng ợ hơi, được thông hơi ra phía sau, thì cảm thấy sung sướng nhẹ nhàng, đó là chứng bỉ uất ở trường vị, khí cơ ở hai bộ phận ấy không thông lợi. Tất phải dùng thuốc phấn chấn thần kinh để chữa trị, giúp cho khí cơ được lưu lợi, trường vị được sơ thông, thì chứng bỉ uất tự nhiên tiêu trừ.

Thân thể đều rặng nề, là do gân mạch, bắp thịt bị thủy hoàn, tùy ý cân mất hết tác dụng phấn chấn. Bịnh như thế ấy, không phải là trách nhiệm của Tạng Tỳ vậy. Ngoài ra như chứng lòng bứt rứt (tâm phiền) là do máu nóng huân uất ở bên trong.—Dưới lòng đau

ngặt, là do đàm huyết ngưng đọng ở bên trong.—Ỉa chảy, là do Ống hấp dịch ở ruột bất lực ; thủy đạo bế tắc, là vì chất nước phần nhiều bài tiết theo bên ruột già, công năng phân bí tân dịch từ Thận vu sang niếu đạo bị ngưng trệ.—Chứng Hoàng Đản (vàng da tiểu tiện đỏ) là do nước mật tràn vào máu.— Nằm ngủ không yên, là bởi sử dụng sức óc quá nhiều, hoặc vì đàm hỏa xung uất ở tâm nảo.—Trong cổ vế đầu gối sưng nhức, là nguyên nhơn do chứng phát viêm ở cuộc bộ gây ra. Các bịnh chứng này đều không quan hệ gì đến tạng Tỳ, mà thầy thuốc xưa cho là thuộc về tạng Tỳ. Do sự nhận định không xác đáng này, mà ngành y học thời Thượng cổ không thể đại biểu cho ngành y học hiện đại vậy.

Kẻ hôn mụi công kích Sách Nội Kinh, cho Sách Nội Kinh là Đại Bản Doanh của Đông y. Không rõ học thuyết của Đông y hiện nay, căn cứ theo sách Nội Kinh, chỉ thể thủ một phần nào mà thôi.

74

5.二 原文 心手少陰也。是動則病。口乾心痛，渴而欲飲，是為腎厥。是主心所生病者。目黃脇痛。膕腎內後廉痛厥，掌中熱痛，為此諸病。

6.— 小腸手太陽也。是動則病嗌痛頷腫，不可以顧。肩似拔，臑似折，是主液所生病者。耳聾目黃，頰腫，頸頷肩臑肘臂外後廉痛。為此諸病。

Dịch Âm Nguyên Văn : Tâm Thủ Thiếu Âm Giả. Thị động tắc bịnh : Khẩu can tâm thống, khát nhi dục ẩm, thị vi tý khuyết. Thị chủ tâm sở sanh bịnh giả. Mục hoàng hiếp thống, [redacted].

như tý nội hậu liên thống khuyết, chứng trung nhiệt thống, vi thử chủ bịnh.

Tiểu Trường Thủ Thái Dương giả Thị động tắc bịnh ách thống hàm thủng, bất khả dĩ cố, kiên tợ bạt, nhu tợ chiết, thị chủ dịch sở sanh bịnh giả. Nhỉ lung, mục hoàng, giáp thủng, kinh hàm kiên nhu chửu tý ngoại hậu liêm thống Vi thử chư bịnh.

Dịch Nghĩa Nguyên Văn :

Tạng Tâm là Kinh Thủ Thiếu Âm vậy. Ở đây động thì bịnh : Miệng khô, đau Tim, khát mà muốn uống nước, ấy là Chứng Tý — Khuyết, là chủ về Tạng Tâm sở sanh bịnh. Mắt vàng, sườn đau, trong cánh tay ném về phía sau đau nhức, trong lòng bàn tay nóng nhức ; sanh ra các chứng bịnh này.

Tiểu Trường là Kinh Thủ Thái Dương vậy. Ở đây động thì bịnh : Bã vai nhức nhu nhổ, cánh tay đau nhu bẻ. Ấy là phần tân dịch sở sanh bịnh. Tai điếc, mắt vàng, má sưng, cằn cổ, cạnh hàm, bã vai, cánh tay, cùi chỏ, ngoài bắp tay phía sau đau, sanh ra các bịnh chứng này.

經義：心主血，小腸主液，恰合生理之學說，不可謂非先民之偉識。惟以經絡發病，牽強附和，碱夫雜八良玉減色．故分別辨明，以證古今學說不同之觀念．

Dịch Âm Kinh Nghĩa : Tâm chủ huyết, Tiểu trường chủ dịch, hấp hợp sinh lý chi học thuyết, bất khả vị phi Tiên dân chi vĩ thức. Duy dĩ kinh lạc phát bịnh. Khiên cưỡng phụ họa. Võ phu tạp nhập, lương ngọc giảm sắc. Cố phân biệt biện minh, dĩ chứng cổ kim học thuyết bất đồng chi quan niệm.

Dịch Nghĩa Kinh Nghĩa :

Câu nói : Trạng Tâm chủ quản về máu, Phủ Tiểu trường chủ quản về tân dịch, không thể nói : đó chẳng phải là điều kiến thức vĩ đại của người xưa. Duy có việc lấy bịnh chứng phát ở kinh lạc, rán ép phụ họa ; đem đá Vũ phu chen vào, làm cho viên ngọc tốt mất đẹp. Nên cần phải phân biệt rõ ràng đâu là đá, đâu là ngọc, để chứng minh quan niệm bất đồng giữa xưa và nay,

Giảng Giải :

Họng khô, khát mà muốn uống nước, là phần nước ở trong huyết quản bị hao hụt, phát sinh khô táo. Cho nên khát mà uống nước rất nhiều. Tâm Thống, là do tâm mạc ở trong tâm phòng bị phát viêm, hoặc bịnh chứng Giảo Tâm (1). Đó chính là bịnh ngay ở bản thân của tạng tâm ; theo học lý giữa xưa và nay đều nhận xét giống nhau. Mắt vàng, sườn đau, trong lòng bàn tay nóng đau. Đều do sự phát sinh biến hóa trong bộ máy tuần hoàn của huyết dịch. Máu nóng thái quá ở bên trong, thì trong lòng bàn tay nóng đau. Huyết dịch không trong sạch, hỗn hợp với nước mật thượng xung, thì mắt vàng. Huyết dịch sung mãn ở bộ phận của Gan và Tỳ, thì dưới sườn đau. Trước hết phải nhận định rõ ràng về phương diện phát sanh biến hóa của huyết dịch, rồi sau sẽ nói đến bịnh của tạng Tâm, thì mới không lầm.

---

(1) Giảo tâm, là nói như lấy dây thắc quả Tim lại đau lắm.

Chứng đau Họng sưng Hàm không thể ngó qua ngó lại. Bả vai đau như nhổ, cánh tay nhức như gãy, mà lại gọi là chỗ sở sanh của bịnh chứng thuộc về kinh lạc Phủ Tiểu trường, thiết nghĩ sự nhận xét như thế ấy là không đúng. Suy xưa nghiệm nay, có nhiều chỗ chẳng phù hợp, cho nên không dám phụ họa theo lời xưởng.

Bởi lẽ chứng đau họng mà kiêm sưng hàm, thì trạng chứng giống như chứng Phát Hy (2) của thời tật. Chứng Hầu tỷ, hay chứng Triền Hầu Phong, quyết định chẳng phải kinh lạc của Phủ Tiểu trường có thể khái quát.

Bả vai, cánh tay, cùi chỏ, và ngoài bắp tay phia sau đau, là thuộc về bịnh cuộc bộ, một loại với chứng Lậu Kiên Phong (3) Không phải bịnh của Phủ Tiểu trường.

Chí như tai điếc, mắt vàng, thì có bịnh do nhiệt độc truyền biến, có bịnh do đàm nhớt thấp trược và nước mật đình trệ gây ra. Biến chứng của mỗi bịnh, mặc dầu không giống nhau, mà do thành phần biến hóa của huyết dịch thì có một. Gọi là bịnh của Phủ Tiểu trường, là vì có Phủ Tiểu trường là chỗ biến hóa thủy cốc, sản xuất tinh dịch vậy.

---

(2) Phát Hy là: Chứng sưng hàm sưng má, lúc sơ khởi thì phát nóng lạnh, ở chỗ sưng kết hạch. trước nhỏ sau lớn, đau nhức dữ tợn.

(3) Lậu Kiên Phong là: do uống rượu say, hoặc gặp thời tiết nóng nực đổ mồ hôi, lại ở trần hứng gió, khí phong hàn thừa tập vào thân thể mà sanh Chứng Nhức bả vai.

7.一 原 文：膀胱足太陽也。是動則病衝頭痛，目似脫，項似拔，脊痛，腰似折，髀不可以曲，腘如結，踹如裂，是為踝厥。是主筋所生病者。痔，瘧，狂，顛疾，頭額項頂痛，目黃淚出，鼽衄，項，背，腰，尻，腘，脚皆痛，小指不用。

Dịch Âm Nguyên Văn : Bàng Quang Túc Thái Dương giã. thị động tắc bịnh xung đầu thống, mục tợ thoát, hạng tợ bạt, tích thống, yêu tợ chiết, tỵ (1) bất khả dĩ khúc, quốc như kiết, suyền như liệt, thị vi Khóa Khuyết. Thị chủ cân sở sanh bịnh giả. Trĩ, Ngược, Cuồng, Điên tật, đầu ngạch hạng đỉnh thống, mục hoàng lệ xuất, cừu nục ; hạng, bối, yêu, cưu quốc, cước giai thống, tiểu chỉ bất dụng.

Dịch Nghĩa Nguyên Văn : Phủ Bàng Quang là Kinh Túc Thái Dương vậy. Ở đây động thì bịnh thượng xung nhức đầu. Con mắt như lòi ra, cần cổ như nhổ lên, xương sống đau, ngang lưng quần như gãy, xương hán (髀) không co lại được, nhượng (phía sau đầu gối 腘) như buộc lại, bắp chuối (踹) như xé. Ấy là chứng Khóa Khuyết, (từ mắt cá bịnh lên). Chính là gân mạch sở sanh bịnh. Chứng Trĩ, chứng Ngược (rét) chứng Cuồng, Điên ; trên đầu, trước trán, cần cổ, đỉnh đầu nhức. Con mắt vàng, chảy nước mắt sống, chảy nước mũi, ra máu cam, cần cổ, sống lưng, ngang lưng quần, xương đuôi (mắt chót xương sống) Nhượng, bàn chân đều đau, ngón chân út không sử dụng được.

經 義：足太陽經，所行之經絡最長，以經絡所發生之病症，概括於太陽經範圍以內．上古之時，確有此種見解．若求唐，宋，元，明，以後之書籍．其理論治法，各有發明，

(1) Chữ 髀 nên đọc «Tỵ» là đúng hơn, âm «bệ» là lầm. «Tỵ cốt» la : xương háng.

與內經所言，早已分道揚鑣．故研究古書不當以詞害義．孟子於武成篇，取二三策而已，是真善讀古書者，故於內經亦然。

DỊCH ÂM KINH NGHĨA : Túc thái Dương Kinh, sở hành chi kinh lạc tối trường, dĩ kinh lạc sở phát sanh chi bịnh chứng khái quát ư Thái Dương Kinh phạm vi dĩ nội. Thượng Cổ thời, xác hửu thử chủng kiến giải. Nhược cầu Đường, Tống, Ngươn, Minh dĩ hậu chi thơ tịch, kỳ lý luận trị pháp, các hữu phát minh, dữ Nội Kinh sở ngôn, tảo dĩ phân đạo dương biêu. Cố nghiên cứu cổ thơ, bất đương dĩ từ hại nghĩa. Mạnh Tử ư võ thành thiên, thủ chi nhị tam sách nhi dĩ, thị chân thiện đọc cổ thơ giả. Cố ư Nội Kinh diệc nhiên.

Dịch Nghĩa Kinh Nghĩa :

Đường Kinh lạc của Kinh Túc Thái Dương trải qua rất dài (từ Huyệt Tình Minh đến Huyệt Chí Âm) vì các bịnh chứng phát sanh ở Kinh lạc, khái quát ở trong phạm vi của Kinh Thái Dương. Chỗ kiến giải của người đời Thượng Cổ xác nhận quả quyết có như thế. Nếu suy cầu trong sách vỡ y học từ Đời Đường, Đời Tống, Đời Ngươn, Đời Minh về sau, thì thấy lý luận và cách chửa trị của mỗi thời đều có phát minh. Đối với lời nói của sách Nội Kinh, họ đã chia phần giải thích rạch ròi (1) từ trước rồi. Cho nên nghiên cứu

---

(1) Biêu là : đầu cái Mâu, chót nhọn của gươm đao (đồ vũ khí). Những kẻ chuyên việc hộ tống tài sản người qua truông vắng gọi là (bảo biêu) Phân đạo dương Biêu : mỗi ông chiếm lấy một đường, tự khoe võ nghệ cao cường. Cũng như các chú gia giải thích Sách Nội Kinh, tự thấy phần mình là chí lý hơn hết.

cồ thơ, chẳng nên vì lời mà hại nghĩa. Ông Mạnh Tử nói : «đối với Thiên võ Thành chỉ lấy một vài thẻ», chính là người rành đọc cồ thơ. Đối với việc đọc sách Nội Kinh cũng vậy.

Giảng Giải :

Kinh Túc Thái Dương, ở đây động thì bịnh thượng xung nhức đầu, cùng bịnh ở ba Kinh dương phát nóng ớn lạnh có ý tương tự nhau, bịnh phát ở phần biểu, cho nên nhức đầu đơ cồ. Bởi lẽ người xưa cho Kinh Thái Dương chủ quản bịnh ở phần biểu.

Câu : hạng như bạt (cần cồ như nhổ), là đại danh cho câu : Hạng Cường thù thù (cần cồ cứng đơ đơ). Con mắt như lòi ra, là hiện tượng của bịnh Phổi. Ngang lưng quần đau, sống lưng nhức, là bởi trung khu của Giao cảm thần kinh ở tích tủy bị ngoại tà uất át, mà phát sanh tác dụng phản động. Cho nên lưng đau không thể cúi, xương hán nhức không thể co.

Thầy thuốc xưa xác nhận : Kinh Thái Dương bao quát phần Dinh phần Vệ của toàn thân. Cho nên trạng chứng của toàn thân đều thống cọng bao quát ở trong phần Kinh lạc của Kinh Thái Dương. Người trước ngoa truyền, người sau ngộ hội ; người đời gần đây cần phải nhận rõ giới hạn của bịnh sở. Chứng cảm mạo ngoại tà, Thầy thuốc xưa đều nhận là bịnh phát ở trong sáu Kinh khí hóa. Thầy thuốc hiện đại thì nói : Bịnh ở phần biểu là do sự biến hóa của thể ôn.

Nhượng như kết lại, bắp chuối như xé ra, tức là Chứng Hoắc

loạn (ỉa mửa) chuyền gân khá dữ dội. Vì sau khi ỉa mửa phần nước bài tiết ra ngoài, tân dịch khô cạn, huyết quản khô táo, thần kinh mất hết phần dinh dưỡng tư nhuận, cho nên từ nhượng xuống bắp chuối, trong phần cơ nhục của tùy ý cân phát sanh biến động. Ấy là chủ về gân sở sanh bịnh.

Chủ Gân : là chỉ cho sự vận động của Trung Khu tùy ý cân. Khi phát bịnh dữ dội thì biến Chứng Kinh Loan (1) Chứng Khế Túng (2), ngón tay nhu động, lưng uốn ván đều là chủ về bịnh gân, không quan hệ gì với Kinh Thái Dương. Ở đây cần phải nói lên rành rẻ, thì không đến đỗi nghe theo chỗ huyễn hoặc của người xưa vậy.

Còn như khí Thấp ngưng đọng, phần huyết ủng trệ mà sanh ra bịnh Tí. Khí Thử Thấp uất kết mà sanh ra chứng Ngược. Máu nóng thượng xung lên óc mà phát cuồng ; óc ra máu mà phát Điên. Phổi nóng thì biến chứng Tỷ Cừu, Tỷ Nục. Khí Thấp Nhiệt huân chưng thì mắt vàng. Dĩ chí cần cổ, sống lưng, ngang xương đuôi, nhượng, bắp chuối, bàn chân, những bịnh đau nhức theo cuộc bộ thần kinh, sự thực không liên hệ gì với Phủ Bàng Quang. Cần phải phân biệt suy luận.

---

(1) Kinh Loan là bịnh mình mầy cứng thẳng, gân mạch co rút.

(2) Khế Túng : là trọng chứng của bịnh Kinh giản, tay chân co rút, mắt trợn ngược. (Khế có nghĩa là gân mạch co rút, Túng có nghĩa là gân mạch xụi lơ), do sự câu cấp thái quá làm hư hại gân mạch.

8. 一 原 文： 腎，足少陰也。是動則病肌不欲食，面如漆柴，咳唾則有血，喝喝而喘，坐而欲起，目脘脘如無所見，心如懸，若肌狀。氣不足。則善恐。惕惕如人將捕之。是爲骨厥。是主腎所生病者。口熱舌乾，咽腫及痛，煩心，心痛，黃疸腸癖，脊股內後廉痛。痿厥，嗜卧，足下熱而痛，爲此諸病。

Dịch Âm Nguyên Văn : Thận, Túc Thiếu Âm giả. Thị động tắc bịnh cơ bất dục thực, diện như tất sài, khái thóa tắc hữu huyết, hát hát nhi suyền, tạ nhi dục khởi, mục hoảng hoảng như vô sở kiến, tâm như huyền, nhược cơ trạng. Khi bất túc tắc thiện khủng, dịch dịch như nhơn tướng bộ chi. thị vi Cốt Khuyết. Thị chủ Thận sở sanh bịnh giả. Khẩu nhiệt thiệt can, yết thủng cập thống, phiền tâm, tâm thống, Hoàng đãn Trường Tịch, tích cồ nội hậu liêm thống, Nuy Khuyết, thị ngọa, túc hạ nhiệt nhi thống, vi thử chư bịnh.

Dịch Nghĩa Nguyên Văn :

Tạng Thận là Kinh Túc Thiếu Âm vậy. Ở đây động thì bịnh đói mà chẳng muốn ăn, sắc mặt đen như sơn. Ho, nhổ có máu, hen suyễn khọt khẹt, đang ngồi mà gượng muốn đứng dậy, thì mắt chấp chới dường nhìn không thấy. Lòng hồi hộp dường như đói. Phần khí chẳng đủ thì hay e sợ, nơm nớp dường sắp bị ai bắt. Ấy là chứng Cốt Khuyết (1). Chính là do Thận sanh ra bịnh vậy.

Miệng nóng lưỡi khô, họng sưng mà đau, trong lòng bực bội, tim đau. Chứng Hoàng Đản (phát vàng), chứng Trường Tịch (2)

(1) Cốt Khuyết : là bịnh nóng lạnh ở trong xương, móng tay, móng chân nhức, hai hàm răng khô thì nặng lắm.

(2) Trường Tịch, Tịch là một loại bịnh tích tụ tiềm ẩn ở hai bên xương sườn, bởi bịnh độc trốn núp trong chỗ ẩn tịch, đè kiếm khó thấy, nhưng lúc đau thì gò cụẽ.

Sống lưng, trong cồ về phía sau đau nhức, Chứng Nuy Khuyết (3) ưa nằm dật dựa, dưới bàn châu nóng mà nhức, sanh ra các bịnh chứng như thế này.

經義：病不在腎臟，不得謂之腎病。惟古醫必欲指其病在經絡，下皆仿此

Dịch Âm Kinh Nghĩa : Bịnh bất tại Thận tạng, bất đắc vị chi Thận bịnh. Duy cồ y tất dục chỉ kỳ bịnh tại kinh lạc, hạ giai phỏng thử.

Dịch Nghĩa Kinh Nghĩa.

Bịnh không phải ở ngay trong tạng Thận, thì không thể nói là bịnh của tạng Thận được. Duy thầy thuốc xưa tất muốn chỉ những bịnh ở phần kinh lạc của tạng Thận. Các bài sau đều nương theo đây.

GIẢNG GIẢI

Công dụng của tạng Thận, là chuyên trách ở việc bài tiết phần nước. Duy có tủy chất của phó Thận, mới có tính hưng phấn, và tác dụng áp bách phần huyết đi lên. Bì chất của phó Thận. có tác dụng làm cho trầm giáng huyết dịch, thâu súc vách huyết quản và thâu súc tinh nang. Thầy thuốc xưa cho tạng Thận là cơ quan thống quản về

---

(3) Nuy : là tay chân yếu đuối không sức, các lóng xương buông lơi không co lại được. Nuy Kuyết, là chứng Nuy hợp với chứng Khuyết.

phần tân dịch của năm tạng, mà không biết sự phân bí tân dịch trong thân thể là do tuyến thể. Phó Thận cũng là một loại tuyến thể. (hạch)

Còn, đói mà không muốn ăn, thì có do khí huyết hư nhược, chất tân dịch khô khan, hoặc do đàm, nhớt dãi ngưng trệ gây ra. No đói nội thương các chứng... mà nói là : tạng Thận động thì bịnh các chứng này. Sự thực chưa từng nghe vậy.

Sắc mặt nám đen, là vì khí huyết khô khan ở trong, nên hình sắc biến hóa bên ngoài, có quan hệ với tạng Thận cũng là một phần ít. Ho khạc nhổ có máu, khọt khẹt mà suyễn. Ngồi mà muốn nằm mắt chấp chới dường không trông thấy, lòng hồi hộp dường như đói, ấy là hiện tượng của thời kỳ chót của chứng hư tổn.

Ho, khạc, hơi thở khò khè suyễn, là do tạng Phổi suy nhược, bộ máy hô hấp không thuận lợi vậy. Ho nhổ có vướng máu, là vì thể chất bị suy tổn, thì huyết quản mềm mỏng, rất dễ bị phá liệt. Ngồi mà muốn nằm, là tinh thần bị uể oải. Mắt chấp chới dường nhìn không thấy. là do phần khí suy nhược nên mắt nhìn không thấy rõ. Khí huyết suy nhược, tinh thần mất chỗ nuôi dưỡng. Cho nên lòng hồi hộp dường như đói. Các chứng bịnh ở trên, tuy không phải hoàn toàn thuộc về thận. Song sự thực cũng có can hệ phần nào ở thận vậy. Thầy thuốc xưa chuyên luận về bịnh ở Thận không khỏi có ý thái quá.

Câu : phần khí không đủ thì hay bịnh e sợ. Chính là chỉ ngay cho bịnh ở tạng Thận. Vì tủy chất ở phó Thận suy nhược, mất hết

năng lực cổ động hưng phấn, thì tất nhiên huyết dịch từ dưới đi lên chậm chạp, mà thầy thuốc xưa nói e sợ thì phần khí bị sụt xuống (khủng tắc khí hạ) thực rất đúng vậy.

Câu : nơm nớp sợ đường sắp bị ai bắt, là chỉ cho bịnh tinh thần bị khủng hoảng. Vì phân bí tố trong tủy chất của phó Thận, mất hết cơ năng hưng phấn, mà tinh thần không hưng vượng phấn chấn.

Còn như : miệng nóng lưỡi khô, họng sưng và đau, là do khí hỏa nhiệt phù phiếm thượng xung. Lòng bứt rứt, tim đau, là do huyết nhiệt ủng tắc ở bên trong. Bịnh Hoàng Đản, Bịnh Trường Tịch, là do khí thấp nhiệt uất kết ở bên trong. Dưới bàn chân nóng đau mà biến chứng Nuy Khuyết, là do nhiệt tà ngưng tụ ở hạ bộ. Sự thực không thể nhận định cách tổng quát, là các chứng bịnh ấy đều lệ thuộc ở tạng Thận.

Nhưng người xưa nói tạng Thận là kho tàng chứa đựng tinh khí (thận tàng tinh), và thống lĩnh tân dịch. Bất cứ bịnh chi mà thương tổn đến tân dịch, thì đều cho là thương Thận, trăm ngàn bịnh, khi đến mức cùng cực tất dồn về Thận (bá bịnh chi cùng tất cập Thận).

Từ đời này đến đời khác, các Y Gia đều xem lời nói trên đây là khuôn vàng thước ngọc, như : Phương Bác Vị, Lục Vị, Âm Tả Qui, Hữu Qui các loại, thì tất cả sách vở đều y theo khuôn rập mà vẽ hổ lô : đều lấy tác dụng nội phân bí mà giải thích nhứt luật như

nhau Thế thì, luận thuyết của người trước, nên xem như món đồ cổ, để trần tiết vậy thôi.

9. 80.

原文：心主，手厥陰，心包絡也。是動則病手心熱，臂肘攣急，腋腫，甚則胸脇支滿。心中憹憹大動，面赤，目黃，喜笑不休，是主脉所病者。煩心，心痛，掌中熱。

Dịch Am Nguyên Văn : Tâm Chủ, Thủ Khuyết Âm Tâm Bào Lạc giả. Thị động tắc bịnh thủ tâm nhiệt. Tý chữu loan cấp, dịch thủng, thậm tắc hung hiếp chi mãn, tâm trung đạm đạm đại động, diện xích mục hoàng, hỷ tiếu bất hưu. Thị chủ mạch sở bịnh giả. Phiền tâm, tâm thống, chưởng trung nhiệt.

Dịch Nghĩa Nguyên Văn :

Tâm Chủ, là Kinh Thủ Khuyết Âm Tâm Bào Lạc vậy. Ở đây động thì bịnh lòng bàn tay nóng, từ cánh tay đến cánh chỏ co gấp, ở dưới nách sưng. Nặng lắm, thì hong sườn đầy hơi, ehói đau, trong tim đập thình thình động mạnh, mặt đỏ, mắt, vàng, ưa cười không thôi. Ấy là chủ về mạch sở sanh bịnh vậy. Lòng bứt rứt, tim đau, trong lòng bàn tay nóng.

經義：古醫以心爲君主之官，包絡代心行事。凡心臟有所衆動，皆爲包絡支配。故將心不受邪，受邪則死。數平千來，皆固執此說，無少移易者。本篇所衆包絡經絡所發之病症，其訛誤之處，另於講解中說明之。

Dịch Âm Kinh Nghĩa : Cổ y dĩ Tâm vi Quân-Chủ chi Quan, Bào Lạc đại Tâm hành sự. Phàm Tâm tạng hữu sở cử động, giai vi Bào Lạc chi phối. Cố xưng Tâm bất thọ tà, thọ tà tắc tử. Sổ thiên niên lai, giai chấp thử thuyết, vô thiêu di dịch giả. Bổn thiên sở cử Bào Lạc Kinh lạc sở phát chi bịnh chứng, kỳ ngoa ngộ chi xứ, lánh ư giảng giải trung thuyết minh chi.

Dịch Nghĩa Kinh Nghĩa : Thầy thuốc xưa cho Tim thì giữ chức vị Quân Chủ. Tâm Bào Lạc thay mặt cho Tâm cán đáng mọi việc. Phàm nhứt cử nhứt động của tạng Tâm, đều do sự chi phối của Tâm Bào Lạc. Cho nên nói. Tạng Tâm không bao giờ bị cảm nhiễm bịnh độc, Tạng Tâm bị cảm nhiễm bịnh độc thì chết. Mấy ngàn năm về sau, đều cố chấp lấy thuyết này, bất di bất dịch. Thiên này sở dĩ nêu lên các bịnh chứng phát sinh ở Kinh Lạc của Tâm Bào Lạc. Những chỗ sai lầm, riêng được giải rành trong bài Giảng Giải.

Giảng Giải :

Bảo thủ lấy hư danh, ngất ngưởng ngồi trên ngôi cao, thưởng phạt bất công, chánh trị bất minh, xem nước nhà hưng suy thành bại, dường như không liên hệ gì đến mình, phó mặc cho bọn quyền thần loạn chánh, ấy là nguyên nhơn gây ra họa mất nước của bọn Lưu Hậu Chúa, Lê Ngọa Triều. Không dè trong câu chuyện y học mà lại đem việc vua tôi ra làm ví dụ: Ví Tạng Tâm như ông Vua của thời chuyên chế, Bào Lạc như người tôi cường thần, việc chánh trị đều thao túng ở trong tay Họ Mạc, gươm Thái A cầm ngược. Thử hỏi trong thân thể người mà như vậy, thì có thể mạnh khỏe được chăng ?

Từ ngày Khoa Sinh Lý Giải Phẫu học tiến bộ đến nay, đã được khảo chứng so sánh cách rất thực tế, há chẳng phải là điều rất sung sướng đối với việc nghiên cứu y học hay sao ? Những điểm trói gió khều trăng, luận thuyết mơ hồ, cần được kịp thời chỉnh lý.

Tạng Tâm có hai tâm phòng, và hai tâm thất ; không thấy chỗ nào nói Tạng Tâm có bảy lỗ ba lông. Có người nói : Hai tâm phòng hai tâm thất của Tạng Tâm, cọng chung lại là bốn Khổng đạo (lỗ), còn ba lông là chỉ cho những lỗ nhỏ nhít ở trong tâm phòng tâm thất của Tạng Tàm giống như chiếc lông vậy. Lời nói này có thể giúp thêm cho việc tham khảo,

Những động huyết quản, và tĩnh huyết quản, chằng chịt lăng nhăng nằm trên tạng Tâm, hình thành một màng mỡ trắng mà người trước gọi là Hộ Tâm Du (lớp mỡ bảo vệ tạng tâm), tức là Tâm Bào Lạc. Lại có người nói : Hoành Cách Mô là Phủ Đản Trung, tức là biệt danh của Tâm Bào Lạc.

Theo chỗ khảo chứng, thi công dụng của Hoành Cách mô là giúp cổ động cho bộ hô hấp. Thầy thuốc xưa nói Hoành-Cách-Mô có công năng che đậy trược khí ở hạ tiêu, không cho hơi trược từ dưới xông lên tâm, Phổi, là nhận định sai lầm vậy. Còn nói Hoành Cách mô bao bọc chung quanh Tạng Tâm, thay mặt cho Tạng Tâm cán đáng mọi việc, thì lại càng lầm to. Đã gọi là Hoành Cách Mô, thì đương nhiên không phải là Tâm Bào Lạc. Theo sự nghiên cứu của Khoa Sinh Lý Học sau này : Trước hết phải nhận rõ Bào Lạc là màng mỡ bao bọc ngoài Tạng Tâm, có công dụng giúp cho Tạng Tâm khỏi bị

ma sát ; kế đó cần biện minh về kinh lạc của Bào Lạc, là việc hoàn toàn vô căn cứ.

Song thầy thuốc xưa nói về bịnh ở kinh lạc của Bào Lạc quả quyết bịnh sở nằm ở chỗ nào ? Thì nói : lòng bàn tay nóng (máu nóng ủng tắc ở trong). Cánh tay, cùi chỏ loan cấp, dưới nách sưng, đó lại là do chứng phát viêm ở từng cuộc bộ, hoặc do chứng Phong Thấp (Rhumatisme) đau nhức sưng sốt theo các đường quan tiết (khớp xương), hoặc vì tuyến thể (hạch) ở dưới nách bị thủng trướng. Các chứng bịnh này không thể nói là gốc bịnh phát khởi ở Bào Lạc được. Hông sườn sưng, đau nhói, là do khí đàm ẩm đình trệ, hoặc do Gan, lá mía bị sung huyết, hay Hoành Cách Mô bị phát viêm... cần phải tìm hiểu nguyên nhơn, nhận rành hiện trạng của bịnh tình mà chữa trị.

Câu : tâm trung đạm đạm đại động, là hồ từ của câu : tâm quí chinh xung. Lời tuy khác, song ý đều nói về tim bịnh hồi hộp kinh sợ. Vì nội tạng bịnh hoạn, thần kinh thất dưỡng và sự điều tiết không châu đáo. Cho nên biến chứng như thế.

Mặc đỏ là hiện tượng khí nóng ở Phủ Vị thượng xung ; mắt vàng là hiện tượng chất huyết dịch không thanh khiết. Nghiên cứu bịnh chứng, nên căn cứ trên thực tế mà thảo luận, không nên bất cứ là bịnh gì, cũng đổ dồn cho là gốc bịnh phát ở kinh lạc của Tâm Bào Lạc, khiến cho kẻ đọc không biết đường rờ, muốn tìm hiểu, cũng không tài nào tìm hiểu nổi.

Câu : ưa cười không thôi, là vì Trung Khu thần kinh của đại não bị thay đổi thái độ bình thường. Lòng bứt rứt, lòng đau, trong

bàn tay nóng, là đều do sự biến hóa cũa huyết dịch uất kết nóng nầy. Huyết dịch ngưng trệ, dính mắc ở nơi nào thì gây trầm muộn ở nơi ấy, áp bách thần kinh thì biến chứng đông thống. Nhứt thiết các bịnh trạng này, đều không quan hệ gì đến Tâm Bào Lạc.

10.
81.

原 文： 三焦手少陽也。是動則病耳聾，嗌腫，喉痹，是主氣所生病者。汗出，目銳眥痛，頰痛，耳後肩臑肘臂外皆痛。小指次指不用。

Dịch Âm Nguyên Văn : Tam Tiêu, Thủ Thiếu Dương giả. Thị động tắc bịnh nhĩ lung, ách thủng, hầu tỷ, thị chủ khí sở sanh bịnh giả. Hãn xuất, mục nhuệ chủy thống, giáp thống, nhĩ hậu kiên nhu chữu tý ngoại giai thống, tiểu chỉ thứ chỉ bất dụng.

Dịch Nghĩa Nguyên Văn : Phủ Tam Tiêu là Kinh Thủ Thiếu Dương vậy. Ở đây động thì bịnh tai điếc, họng ăn sưng, cổ họng bế tắc (hầu tỷ). Ấy là chủ về phần khí sở sanh bịnh. Ra mồ hôi, khóe con mắt nhức, má sưng, phía sau lỗ tai dẫn xuống bã vai, cánh tay, phía ngoài cánh chỏ, bắp tay đều đau. Ngón tay út và ngón tay áp út không thể sử dụng.

經 義： 三焦經絡，所發生之疾患，古醫以爲病在經絡。凡此種種，皆經絡所主病。究三焦有無與否，當與於講解中詳之。

Dịch Âm Kinh Nghĩa : Tam Tiêu Kinh lạc, sở phát sanh chi tật hoạn, Cổ y dĩ vi bịnh tại kinh lạc. Phàm thử chủng chủng, giai kinh lạc sở chủ bịnh, cứu Tam Tiêu hữu vô dữ phủ, đương dữ ư giảng giải trung tường chi,

Dịch Nghĩa Kinh Nghĩa :

Những bịnh hoạn phát sành ở kinh lạc của Phủ Tam Tiêu, Thầy thuốc xưa cho là bịnh ở kinh lạc. Đại khái các loại bịnh ở đây, đều là bịnh sở chủ của kinh lạc. Cứu cánh Phủ Tam Tiêu có hay không thế nào? nên xem trong bài Giảng giải sau đây thì rõ.

Giảng Giải :

Phủ Tam Tiêu, ấy là biệt sứ của nguơn khí, Phủ Mạng Môn ấy là bổn nguyên của Tam Tiêu. Kẻ dũng sĩ thì văn lý của Tam Tiêu bố trí ngang, kẻ khiếp sĩ thì văn lý của Tam Tiêu bố trí dọc.

Sách Kim Quỉ nói : Phần Tấu ấy là chỗ Phủ Tam Tiêu thông hội với khí Chân Nguơn. Phần Lý ấy là văn lý của bì phu và tạng phủ. (腠者，三焦通會元真之處．理者，皮膚臟腑之文理) (tấu giả, tam tiêu thông hội chân nguôn chi xứ, lý giả, bì phu tạng phủ chi văn lý).

Sách Nội Kinh nói : Phủ Thượng Tiêu như sương mù, phủ Trung Tiêu như bọt nước, phủ Hạ Tiêu như sông rạch. Đây là chỉ cho thấy Tam Tiêu là vật có hình và có tên. Nếu nói Tam Tiêu có thực thể hẳn hoi, thì ở trong tạng phủ không có chỗ nào tìm thấy được Tam Tiêu. Nếu nói là không có, thì tại sao các sách xưa đều xác nhận có phủ Tam Tiêu cách rất rõ ràng.

Ông Đường Dung Xuyên nói : màng mở chài là Tam Tiêu. Ông Bao Hoành Thôn nói : Căn cứ theo sách Nội Kinh mà nói : Trung Tiêu có tác dụng tiếp thụ phần khí, thủ đắc phần trấp dịch biến hóa

ra màu đỏ, trở thành máu. Cho nên nói : Ống hấp dịch là Tam Tiêu. Ông Chương Thái Viêm nói: Ống Lâm Ba là Tam Tiêu. Chỗ kiến giải của ba ông trên đây đều có lý do tương đối.

Sự thực những danh từ tưởng tượng của Thầy thuốc xưa, như loại trên đây rất nhiều. Duy nhờ sức nghiên cứu của người đời sau phát huy quang đại, không nên quá tin theo lời nói cũa người xưa. Cần có cặp mắt sáng suốt, biện biệt chỗ phải chăng, thì đạo học Đông y mới mong sáng tỏ được. Bất luận Phủ Tam Tiêu là màng mỡ chài, là ống hấp dịch, là ba bộ phận : ở trên, ở giữa và ở dưới ; là có tên mà không có hình... các thuyết. Ngoài những bộ vị trong thân thể con người ra, lại còn có thêm những cái gọi là KINH LẠC, là sự lý tưởng ngộ hội của người xưa, càng được chỉnh lý càng sớm càng hay.

Còn như chứng : Tai điếc, cần cổ sưng, cổ họng bế tắc (hầu tỷ), thì riêng chứng Tai Điếc cũng khá nhiều nguyên nhân : Có vì phần khí suy nhược, có vì đàm khí ủng tắc, có vì khí phong nhiệt xâm phạm lên bộ đầu, có vì tiếng động dội vào tai quá lớn làm rách nhĩ mô mà sanh chứng Tai Điếc, Đại khái bốn lý do gây ra bịnh Tai Điếc trên đây, đều không liên hệ gì với Tam Tiêu. Chỉ vì Thầy thuốc xưa xác nhận Tam Tiêu là phủ thuộc về Thiếu Dương Tướng Hỏa, nên những bịnh do phong tà xâm phạm lên thượng bộ, thì đều đổ lỗi cho Tam Tiêu.

Những chứng cần cổ sưng, cổ họng bế tắc, là do đàm nhớt dãi ủng trệ, do máu nóng khốn át, do khí huyết uất kết, hoặc vì Phế

khí trướng mãn gây ra, nếu cho là bịnh sở sanh từ -- kinh lạc của TAM TIÊU, thì nhứt định không dám phụ họa theo vậy.

Xét vì Thầy thuốc xưa xác nhận TAM TIÊU là thuộc khí Tướng Hỏa, phàm những bịnh thuộc về huyết nhiệt thì đều đổ thừa cho TAM TIÊU, nên mới (dĩ ngoa truyền ngoa). Cứu cánh danh từ tuy có bất đồng, mà trên thực tế, thì từ nguyên tắc trị liệu dĩ chí phương pháp trị liệu vẫn không sai lầm, bất tất vì đó mà gây ra tranh chấp. Còn câu : «thị chủ khí sở sanh bịnh giả» chữ «KHÍ» là chỉ cho khí THIẾU DƯƠNG TƯƠNG HỎA, tức là hỗ-từ của hai chữ HUYẾT NHIỆT. Chứng đổ mồ hôi, là do khí Vệ Dương bị bài tiết ra ngoài, Chứng khóe nhọn con mắt đau, gò má nhứt, sau lỗ tai dẫn xuống bã vai, cánh tay, phía ngoài cánh chỏ, bắp tay đều đau, là do Tam Xoa Thần Kinh bị huyết dịch áp bách mà sanh bịnh đau nhức. Sự thực không quan hệ gì với TAM TIÊU.

11.— 原文：胆，足少陽也。是動則病口苦。善太息，心脇痛，不能轉側。甚則面有微塵，体無膏澤。足外反熱，是爲陽厥，是主骨所生病者。頭痛頷痛，目銳眥痛，缺盆中腫痛，腋下腫，馬刀俠癭，汗出振寒瘧，胸，脇，肋，髀，膝，外至脛絕骨，外踝前。及諸節皆痛，小指次指不用。

82.

Dịch Âm Nguyên Văn :

Đảm, Túc Thiếu Dương giã. Thị động tắc bịnh khẩu khổ, thiện thái tức, tâm hiếp thống, bất năng chuyền trắc. Thậm tắc diện hữu vi trần, thể vô cao trạch, túc ngoại phản nhiệt, thị vi Dương Khuyết. thị chủ cốt sở sanh bịnh giả. Đầu thống, hàm thống, mục nhuệ chủy

thống, Quyết Bồn trung thủng thống, dịch hạ thủng, Mã Đao hiệp Anh, hãn xuất, chấn hàn Ngược ; hung hiếp. lặc, tỵ, tất. ngoại chi kỉnh tuyệt cốt, ngoại khóa tiền, cập chư tiết giai thống, tiểu chi thứ chi bất dụng.

Dịch Nghĩa Nguyên Văn :

Phủ Đảm, là Kinh Túc Thiếu Dương vậy. Ở đây động thì bịnh miệng đắng, hay thở dài, tâm oa và sườn đau, không thể lăn trở. Nóng lắm thì trên mặt có hơi khô nhám, cơ thể không béo lắng, phía ngoài ống chân lại nóng, ấy là Chứng Dương Khuyết, là chủ về trong xương sở sanh bịnh. Đầu nhức, cằm nhức, khóe nhọn con mắt nhức, trong huyệt Quyết Bồn (1) sưng nhức, dưới nách sưng, Chứng Mả Đao (2) hiệp với Chứng Anh Lựu (3), ra mồ hôi, phát rét lạnh (hàn ngược), hông, sườn, xương sườn, xương háng, đầu gối, dẫn xuống phía ngoài Ống chân huyệt Tuyệt Cốt (4) trước mắt cá (phía ngoài) đều đau nhức. Ngón chân út, và ngón kế không sử dụng được.

釋　義：有胆經之病，有胆腑之病。受邪之處，各有不同，所當分別論之。

1— Huyệt Quyết Bồn ở dưới xương ngang bả vai, trong chỗ sủng.

2— Mã Đao hiệp Anh, chứng này do bịnh Lao mà ra, hình bịnh khá dài, cứng rắn như đá. Mọc dưới lổ tai dẫn đến huyệt Quyết Bồn, hoặc mọc trên bả vai dẫn xuống hông sườn, màu đỏ nóng như hơ lửa, lâu ngày phá miệng ra mũ rất nguy.

3— Anh Lựu, là bịnh Bứu.

4— Huyệt Tuyệt Cốt ở trên mắt cá phía ngoài ống chân ba tất.

Dịch Âm Kinh Nghĩa : Hữu Đảm kinh chi bịnh, hữu Đảm phủ chi bịnh. Thọ tà chi xứ, các hữu bất đồng, sở đương phân biệt luận chi.

Dịch Nghĩa Kinh Nghĩa :

Có bịnh ở về phần kinh mạch của phủ Đảm (mật), có bịnh ở ngay trong phủ Đảm. Những chỗ thụ đắc bịnh độc, đều có bất đồng. nên phân biệt để suy luận.

Giảng Giải :

Nước Mật tràn đầy ở Dạ Dày thì miệng đắng ; trung khí bị uất ất không thư sướng được thì hay thở dài. Tâm oa và sườn đau, không thể lăn trở được, là hiện tượng của chứng Cách Mạc (mô) viêm, và Tạng Gan, Tạng Tỳ bị sung huyết. Sắc mặc có hơi khô khao, cơ thể không béo láng, là vì nước tân dịch trong người khô cạn. Đoạn này giống ý nghĩa câu «cơ phu giáp thác» (da thịt lùi xùi tróc vãy). Chứng Phế ung, Phế Nuy, và bịnh hư lao, đến thời kỳ chót, phần nhiều có hiện tượng này. Câu : Chủ cốt sở sanh bịnh, nên chỉ cho chứng Cốt Nuy nội nhiệt (lao xương phát nóng) mới phù hợp,

Thầy thuốc xưa nói : Trên Kinh Thiếu Dương khí nóng làm chủ đó (Thiếu Dương chi thượng nhiệt khí trị chi). Lại nói : Kinh Thiếu Dương thuộc Tướng Hỏa. Những bịnh hỏa nhiệt thái quá, đều cho là bịnh của Thiếu Dương. Cho nên những chứng da thịt lùi xùi tróc vãy, chứng Lao xương phát nóng, cũng níu kéo dính chùm vào nhau, mà cho là bịnh của Kinh Thiếu Dương. Ấy là lý do

khiến cho Y Học Cổ Truyền quen theo lối nhận bịnh cách tổng quát, mà không chịu phân tích rành mạch vậy.

Chứng nhức Đầu, nhức Cằm, khóe nhọn con mắt nhức, trong huyệt Quyết Bồn sưng nhức... Nguyên nhân của các chứng bịnh này rất phiền toái, nên phân biệt từ loại mà chữa trị. Như do máu nóng ủng tắc, Thầy thuốc xác nhận là bịnh của Kinh Thiếu Dương, thì bất quá là một loại bịnh trong các bịnh mà thôi. Ngoài ra như do đàm huyết ngưng trệ mà sanh chứng sưng nách ; hạch Lâm-Ba sưng sốt mà sanh chứng Anh-Lựu, Loa-Lịch, là nhờ người đời sau nghiên cứu tìm hiểu. Sự thực các bịnh chứng này đối với Kinh Thiếu Dương vẫn không quan hệ nhau. Nhưng Thầy thuốc xưa xác nhận những bịnh ở Kinh Thiếu Dương là do khí Tướng Hỏa phát sanh, nghi bịnh Mã Đau Hiệp Anh đều do hỏa nhiệt uất kết ở trong mà phát ra. Cho nên chỉ định là bịnh thuộc về Kinh Thiếu Dương.

Mồ hôi ra, là do dương khí của phần vệ bài tiết ra ngoài. Ớn lạnh, là bởi sức ấm nóng của phần vệ dương không được sung túc. Chứng Cử Rét, là vì sự ủng trệ của đàm khí và thấp nhiệt. Hông, xương sườn, xương háng, đầu gối, dẫn xuống phía ngoài ống chân huyệt tuyệt Cốt, trước Mắt cá (ngoài) đều đau nhức, ngón chân út, ngón áp út không sử dụng được, ấy là thuộc về bịnh trạng của cuộc bộ, không thể nhập chùm vào bịnh của Kinh Thiếu Dương.

12.— 原文：肝足厥陰也。是動則病腰痛，不可以俯仰。丈夫癪疝，婦人少腹腫。甚則嗌乾，面塵脫色，是主肝所生病者。胸滿嘔逆，飧泄，狐疝，遺溺，閉癃。

83.

Dịch Âm Nguyên Văn : Can, Túc Khuyết Âm giả. Thị động tắc bịnh yêu thống. bất khả dĩ phủ ngưỡng. Trượng phu tồi sán, phụ nhơn thiếu phúc thủng. Thậm tắc ách can, diện trần thoát sắc, thị chủ Can sở sanh bịnh giả. Hung mãn ẩu nghịch, tôn tiết, hồ sán, di niếu, bế lung.

Dịch Nghĩa Nguyên Văn :

Trạng Gan, là Kinh Túc Khuyết Âm vậy. Ở đây động thì bịnh đau lưng không thể cúi xuống ngước lên. Đàn Ông thì bịnh Tồi Sán (1). Đàn bà thì bụng dưới (thiếu phúc) sưng. Nóng lắm thì họng khô, da mặt khô nhám, mất sắc ; ấy là chủ về Gan sở sanh bịnh. Lồng ngực đầy, ụa ngược, bịnh Tôn Tiết (2) bịnh Hồ Sán (3), bịnh Di Niếu (4), bịnh Bế Lung.

Giảng Giải :

Chỗ tận cùng của hai Kinh Âm giao lưu nhau gọi là Khuyết Âm. Ấy là điểm mà Đông-Y chỉ cho thấy địa vị và công dụng đặc thù của Tạng Gan. Sự thực thì thể chất của Tạng Gan hàm chứa chất đường, đề

---

(1) Tồi Sán : là bịnh ở dịch hoàn, do mủ máu tích tụ, dịch hoàn sưng to.

(2) Tôn Tiết : là bịnh trường vị hư hàn, sôi ruột ỉa chảy, vật thực không tiêu hóa.

(3) Hồ Sán : là bịnh hai dịch hoàn lớn nhỏ không đồng đều, và chạy lên chạy xuống, mỗi lần chạy lên thì đau nghẹn thở.

(4) Di Niếu : là chứng đái dầm trong giấc ngủ.

(5) Bế Lung : là bịnh mắc tiểu tiện, nhưng đi tiểu không thông mà không đi thì són trong quần.

cung cấp cho sự nhu yếu của phần đường ở trong huyết dịch, chế tạo nước mật, và giúp cho sự tiêu hóa của Dạ Dày. Còn nói về phần khí của Kinh Khuyết Âm thì thật mờ mịt khôn tìm.

Sách Thương Hàn Luận, nói về bịnh chứng ở Thiên Khuyết Âm, hiện tượng của Chứng Cách-Mô-Viêm thì cho là: Chứng nóng càng sâu thì lạnh càng nhiều (nhiệt thậm khuyết thậm) là bịnh đặc thù của Khuyết Âm, duy riêng một mình Kinh Khuyết Âm mới có bịnh này mà thôi. Nói thế là không biết được sự tới lui của lý hàn nhiệt tuần hoàn, là do tác dụng tự khởi cứu tế của thể công, không phải riêng vì bịnh ở Kinh Khuyết Âm vậy.

Điểm bất đồng giữa y học xưa và y học nay là: Thầy thuốc xưa nói đến bịnh Gan là chú trọng ở Khí Khuyết Âm; Thầy thuốc nay nói đến bịnh Gan, thì nhằm vào thực chất của Tạng Gan. Căn cứ trên thực chất, thì có hình tích để chứng nghiệm hơn; còn nói về «KHÍ» thì vô hình, không biết đường nào mà sờ mó. Hèn chi sự kiến giải giữa xưa và nay không thể quán thông nhau được.

Như: Chứng đau lưng không thể cúi xuống ngước lên, là bởi tri giác thần kinh của xương Tạ Cốt biến thường, hoặc vì ngoan đàm huyết ứ, làm cho phần cơ nhục ở bộ phận ấy bị khẩn trương mà gây bịnh đau nhức thống khổ. Nếu nói đó là bịnh thuộc Gan, thì không thể hiểu được.

Chứng Tồi Sán, là do mủ máu đình tích, làm cho dịch hoàn (dái) sưng to lên. — Bụng Thiếu Phúc sưng, chính là ở trong dạ con bị sưng. — Họng khô, là trong họng ăn (ách) phát can táo. —

Diện Trần, là da mắt không được tư nhuận, mà trở nên khô nám. —Mất sắc (thoát sắc), là hiện tượng của bịnh thiếu máu hư thoát.— Hông đầy, ụa nghịch, là do đàm thực ngưng trệ ở Dạ dày, khiến cho vị khí không hạ giáng được.— Tôn Tiết, là do phần nước đình tích óc ách ở trường vị, không được hấp thu ráo rẻ, vật thực lẫn lộn với nước, mà biến chứng sôi ruột ỉa chảy, không tiêu.— Quát ước cân không thừa thọ theo sự chi phối của ý thức thần kinh, ước thúc thái quá thì biến chứng Bế Lung.— Quát ước cân buông lơi, không nhiu chặc lại được thì sanh chứng Di Niếu. Các chứng trên đây đều không quan hệ gì với Tạng Gan, mà người xưa muốn lấy một Tạng Gan bao quát cho tất cả.

1— Vì nhận cho Tạng Gan là chủ quản : sơ thông bài tiết (can chủ sơ tiết). Nên những bịnh HÔNG ĐẦY HƠI TRỆ, ỤA NGHỊCH đều đồ thừa cho Gan.

2— Vì nhận cho Tạng Gan là chỗ chứa máu (can tàng huyết). Buồng đựng máu, biến chứa hơi (huyết thất, khí hải) đều do Gan chi phối, nên đại khái chỉ cho Bụng Thiếu Phúc, Dịch Hoà n... các chỗ phát bịnh đều chịu hệ thống của Gan.

3— Vì nhận cho Tạng Gan là chủ về tác dụng của thần kinh hệ, nên các bịnh chứng phát sanh ở thần kinh hệ, phần nhiều nhận cho là bịnh ở Gan, như các bắp thịt của Tùy ý cân hưng phấn hoặc ma tỷ, bịnh Di Niệu, bịnh Lung Bế, bịnh lá lưỡi cuốn lại, bịnh Âm Nang rút lên, đều cho là bịnh của Gan.

Trưng ra ba khoảng ngộ hội trên đây, đủ thấy lý do từ lâu «dĩ ngoa truyền ngoa», mà kẻ hậu học, cứ rúcánh không một ai nhìn ra chỗ ngộ hội.

Mười danh-từ thường dùng của Đông-y

Phụ giải thích những thuật ngữ (danh từ chuyên môn về học thuật) như : ÂM DƯƠNG, BIỂU LÝ, HÀN NHIỆT, HƯ THỰC, và TÀ CHÁNH. Mà sách Nội Kinh cũng như các Phương thơ luôn luôn đề cập tới, để quan sát sự bình thường của sinh lý, và biến hóa của bịnh lý như sau :

1.— ÂM DƯƠNG : hai chữ Âm Dương, nên xem như phù hiệu để làm đại biểu Nhưng trong chỗ đại biểu : có khi thì chỉ cho VẬT CHẤT CỤ THỂ, có khi thì chỉ cho THUỘC TÍNH TRỪU TƯỢNG, có khi thì chỉ cho sự TĂNG TẤN hay SUY TRẦM của tật bịnh, có khi thì chỉ cho sự HƯNG PHẤN hoặc MA TỶ của bịnh nhân. Tuy chỉ định có sai biệt nhau, song đều lấy hai chữ ÂM DƯƠNG làm đại biểu.

2.— BIỂU LÝ : hai chữ biểu lý là : chỉ định chỗ ở của BỊNH TÁO và xu hướng của BỊNH TÌNH. Đại khái như : Bịnh chứng Ngoại cảm, ớn lạnh phát nóng là : thuộc BIỂU ; còn cơ năng trong tạng phủ phát sanh biến hóa, mà gây ra các loại bịnh hoạn là : thuộc LÝ. Căn cứ trên thực chất mà nói, thì những bịnh chứng bộc lộ ra bên ngoài, gọi là : BIỂU ; ẩn tàng ở bên trong, gọi là : LÝ.

3.— HÀN NHIỆT : như ai cũng có thể biết được, chữ Hàn có nghĩa là : LẠNH ; chữ NHIỆT có nghĩa là : NÓNG. Mà tính Lạnh và tính NÓNG thì có thể phân biệt trên chỗ : bịnh chứng thuộc MẠN TÍNH hay CẤP TÍNH, SUNG HUYẾT hay BẢN HUYẾT, thể ôn xuống thấp hay LÊN CAO, cơ năng sinh hoạt SUY THỐI hay CANG THẠNH. Chí như, khí hậu hàn ôn lên xuống ở ngoài không gian, lại càng rất dễ phân biệt.

4.— HƯ THỰC : Thể chất của bịnh nhơn gầy ốm, tinh thần của bịnh nhơn suy tồi, là : thuộc HƯ ; các bịnh chứng mới phát, BỊNH CƠ CANG TẤN, là : thuộc THỰC. Sở dĩ nói HƯ, là : CHÁNH KHÍ HƯ (sức khỏe kém) ; THỰC, là : TÀ KHÍ THỰC (bịnh độc dẫy đầy). Lại nữa, cơ năng trong thân thể bài tiết thái quá, gọi là : HƯ ; cơ năng trong thân thể bài tiết không đủ, hoặc bị dị vật gia hại, gọi là : THỰC.

5.— TÀ CHÁNH : Tà là chỉ cho BỊNH ĐỘC và DỊ VẬT ; CHÁNH là chỉ cho CƠ NĂNG SINH LÝ. Phàm sự biến hóa của bịnh lý, gây cho tác dụng sinh lý bị chướng ngại, và phản thường, đều gọi là : TÀ. Nếu các bộ phận của cơ năng trong thân thể, đều được duy trì với một trạng thái chánh thường, thì gọi là : CHÁNH.

NGUYỄN ĐỒNG DI
Đông Y Sĩ